

Makita®

2021.12

CATALOGUE PHỤ KIỆN

Mũi khoan
(Gỗ/kim loại/tường)

Mũi khoan
(Tường)

Mũi vít

Bộ mũi khoan
và mũi vít

Lưỡi cắt/
lưỡi cửa

Lưỡi cửa lạng/
lưỡi cửa kiếm

Chổi đánh

Đá mài/ đá cắt

Phụ kiện
chà nhám

Phụ kiện
máy đa năng

Lưỡi kim cương

Lưỡi phay/
lưỡi bào

OPE

Phụ kiện khác



Chính sách an toàn

Khi sử dụng các dụng cụ điện, phải luôn tuân thủ các biện pháp an toàn cơ bản để giảm nguy cơ hỏa hoạn, điện giật và thương tích cá nhân, bao gồm cả những điều sau đây.

GIỮ CHO NƠI LÀM VIỆC SẠCH SẼ.

Những khu vực lộn xộn và những băng ghế hư hỏng.

/// KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC.

Không sử dụng các dụng cụ điện ở những nơi ướt hoặc ẩm ướt. Giữ cho khu vực làm việc được chiếu sáng tốt. Không để dụng cụ điện làm dưới mưa. Không sử dụng công cụ điện với sự có mặt của chất lỏng hoặc khí có thể thay đổi.

/// CẤM TRỀ EM..

Tất cả khách nên tránh xa khu vực làm việc.
Không để khách chạm vào máy hoặc dây.

/// NƠI CẮT GIỮ MÁY KHI KHÔNG SỬ DỤNG.

Khi không sử dụng, các dụng cụ nên được bảo quản ở nơi khô ráo, cao, tránh xa tầm tay trẻ em.

/// KHÔNG ĐỂ CÔNG CỤ HOẠT ĐỘNG QUÁ TẢI.

Máy sẽ hoạt động an toàn và tốt nhất khi được sử dụng đúng với tốc độ mà máy qui định.

/// SỬ DỤNG MÁY ĐÚNG.

Không sử dụng máy hay phụ kiện có công suất thấp cho những ứng dụng yêu cầu công suất cao. Không sử dụng máy cho những mục đích khác.

/// AN MẶC ĐÚNG CÁCH..

Đừng mặc quần áo rộng hoặc đeo trang sức. Chúng có thể bị vướng trong các bộ phận chuyển động của máy. Nên sử dụng găng tay và giày chống trượt khi làm việc ngoài trời. Mang nón bảo hộ hoặc nón bảo vệ tóc để chứa tóc dài.

/// SỬ DỤNG KÍNH AN TOÀN.

Cung sử dụng mặt nạ chống bụi hoặc khẩu trang nếu thao tác cắt bị bụi bẩn.

/// ĐỪNG BỎ QUA DÂY ĐIỆN.

Không bao giờ mang máy bằng dây hoặc kéo nó ra để ngắt kết nối với ổ cắm.
Giữ dây điện tránh xa nhiệt, dầu và các cạnh sắc.

/// CÔNG VIỆC AN NINH..

Sử dụng kẹp hoặc một cái cữ để giữ vật liệu khi làm việc. An toàn hơn là sử dụng tay của bạn và bạn có thể dùng cả hai tay để vận hành máy.

/// ĐỪNG BỎ QUA.

Giữ thẳng bằng thích hợp và cân đối ở tất cả các lần dùng máy.

/// BẢO TRÌ MÁY.

Giữ máy cất sạch nét và sạch sẽ để thực hiện tốt hơn và an toàn hơn. Tiếp theo để bôi trơn và thay đổi phụ kiện. Kiểm tra dây máy định kỳ và nếu bị hỏng, hãy sửa chữa nó bởi một cơ sở dịch vụ được ủy quyền. Kiểm tra dây kéo dài định kỳ và thay thế, nếu bị hỏng. Giữ tay cầm khô ráo, sạch sẽ và không có dầu mỡ.

/// NGẮT KẾT NỐI MÁY.

Khi không sử dụng, trước khi bảo dưỡng và khi thay đổi các phụ kiện như lưỡi dao, mũi khoan và dao cắt.

/// THÁO GỠ CÁC KHÓA VÀ CỜ LÊ ĐIỀU CHỈNH.

Hình thành thói quen kiểm tra để xem các khóa và cờ lê điều chỉnh đã gỡ bỏ khỏi máy trước khi bật nó.

/// TRÁNH TRƯỜNG HỢP KHỞI ĐỘNG MÁY KHI CÔNG TÁC BẬT.

Không mang theo máy còn đang cắm điện và để tay gần ổ cắm.
Đảm bảo công tắc ở trạng thái " OFF" khi cắm điện.

/// DÂY ĐIỆN NỐI THÊM KHI SỬ DỤNG NGOÀI TRỜI.

Khi máy được sử dụng ngoài trời, chỉ sử dụng dây mở rộng dành cho máy sử dụng ngoài trời.

/// CẢNH GIÁC.

Xem những gì bạn đang làm. Sử dụng suy nghĩ thông thường. Đừng vận hành máy khi bạn mệt mỏi.

/// PHỤ TÙNG BỊ HƯ HỎNG.

Trước khi tiếp tục sử dụng máy, bộ phận bảo vệ hoặc bộ phận bị hỏng phải được kiểm tra cẩn thận để xác định rằng nó sẽ hoạt động đúng và thực hiện được chức năng của nó. Kiểm tra sự liên kết của các bộ phận chuyển động, chạy không tải thử máy, tháo lắp các bộ phận, lắp đặt và bất kỳ điều kiện nào khác có thể xảy ra ảnh hưởng đến hoạt động của nó. Một bộ phận bảo vệ hoặc bộ phận khác bị hư hỏng phải được sửa chữa hoặc thay thế bởi một trung tâm dịch vụ ủy quyền trừ khi có quy định khác trong hướng dẫn sử dụng này. Có các công tắc bị lỗi được thay thế bởi một cơ sở dịch vụ ủy quyền. Không sử dụng công cụ nếu công tắc không bật và tắt được.

/// HƯỚNG DẪN CHỐNG SỐC ĐIỆN.

Tránh tiếp xúc cơ thể với các bề mặt tiếp đất hoặc nổi đất (ví dụ: đường ống, bộ tản nhiệt, phạm vi, tủ lạnh).

/// THAY THẾ PHỤ TÙNG.

Khi bảo dưỡng máy, chỉ sử dụng các bộ phận thay thế giống hệt nhau.

/// CẢNH BÁO ĐIỆN ÁP:

Trước khi kết nối máy với nguồn điện (ổ cắm, ổ cắm, v.v.) Hãy chắc chắn điện áp được cung cấp giống như quy định trên bảng tên của máy. Nguồn có điện áp lớn hơn điện áp được chỉ định cho máy có thể dẫn đến TỐN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG cho người dùng V cũng như làm hỏng máy. Nếu nghi ngờ, KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CÔNG CỤ. Sử dụng nguồn điện có điện áp nhỏ hơn bảng tên là có hại cho động cơ.

Chú ý

- Makita có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của các bộ phận và phụ kiện mà không cần thông báo trước.
- Các mặt hàng của thiết bị kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi tùy theo khu vực hoặc quốc gia.
- Trọng lượng và kích thước thực có thể khác nhau tùy theo loại pin.
- Màu xuất khẩu tiêu chuẩn cho vỏ động cơ của Makita là màu xanh lá cây (màu xanh).
- Vui lòng nêu điện áp cần thiết khi đặt hàng. Những ưu đãi này có thể có sẵn ở mỗi quốc gia. Màu sắc sản phẩm thực tế có thể hơi khác với màu được sao chép ở đây.
- Trọng lượng có thể khác nhau tùy thuộc vào (các) phụ kiện đi kèm, bao gồm cả hộp pin. Sự kết hợp nhẹ nhất và nặng nhất, theo EPTA-Thu tục01 / 2014

BẢO HÀNH

Mỗi máy Makita đều được kiểm tra và chạy thử kỹ lưỡng trước khi rời khỏi nhà máy. Nó được đảm bảo về những khiếm khuyết do tay nghề và vật liệu bị lỗi. Nếu phát sinh vấn đề, hãy trả lại máy HOÀN TOÀN như hiện trạng ban đầu cho Makita hoặc điểm mua hàng. Nếu kiểm tra cho thấy sự cố là do máy tất cả các sửa chữa sẽ được thực hiện miễn phí. Bảo hành không áp dụng khi việc sửa chữa đã được thực hiện hoặc cố gắng thực hiện bởi người khác, sửa chữa thân máy bình thường; máy đã bị lỗi 1 phần hoặc hư hỏng do tai nạn; sử dụng sai mục đích với các phụ kiện không phù hợp.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý :

- Trong Catalogue, có ghi khu vực A, khu vực B, khu vực C ở phần mã số linh phụ kiện, nhưng điểm khác nhau của linh phụ kiện thuộc 3 cột này chỉ khác một chút về hình thức đóng gói, còn về hình thể của linh phụ kiện hoàn toàn giống nhau.

Xin quý khách hàng lưu ý về điều này.

- Về cơ bản, sản phẩm linh phụ kiện ở khu vực A dành cho Việt Nam nhưng cũng bao gồm một phần sản phẩm ở khu vực B và khu vực C xin quý khách hàng hãy chú ý.

- Mặt khác, đối với các linh phụ kiện đặc biệt thì thời gian giao hàng có khả năng hơi lâu, xin quý khách hàng thông cảm cho điều này.

Mọi thắc mắc xin quý khách vui lòng liên hệ với các số bên dưới để nhận được sự giải đáp từ phía chúng tôi, xin chân thành cảm ơn.

▣ Đồ bảo hộ



Đeo kính bảo vệ mắt



Đeo bảo vệ tai



Đeo khẩu trang



Găng tay bảo hộ



Hướng dẫn an toàn lao động



Giày bảo hộ



Rút phích cắm

▣ Vật liệu

Đá			
Bê tông cốt thép	Bê tông	Gạch đỏ	
Gạch	Bê tông rỗng		
Gỗ			
Gỗ	Gỗ có đinh	Gỗ pallet	Tấm mỏng
Tấm gỗ nhiều lớp	Ván ép	Vật liệu nhiều lớp	Gỗ ép nhựa
Gỗ được ốp mặt			

Kim loại			
Kim loại	Nhôm tấm	Nhôm	Tấm kim loại
Kim loại màu	Thép và Inox	Inox	Gang
Các loại vật liệu khác			
Sợi thủy tinh hạt	Thủy tinh	Gỗ và nhựa kết hợp	Gạch ngói
Nhựa	Bùn xi măng sợi	Chất dẻo, nhựa Perspex	Khối bê tông bọt
Gỗ và kim loại	Tấm ốp tường		

▣ Icon



Đầu mũi 118°



Thép gió 5% Coban



Lưỡi hợp kim



Cắt nhanh



Chuôi lục giác 28.6mm (1-1/8")



Pz



Mũi phi-lip (Ph)



Rãnh (SI)



Mạch cưa



Cắt xước dọc



Cắt sạch



Tuổi thọ cao



Lưỡi cưa hợp kim TCT



Cắt đường cong



Vật liệu mỏng



Tuổi thọ cao



Loại dán (gai và xù)



Sàn gỗ



Đánh bóng nhựa



Đánh bóng



Hạt cacbua vonfram, #30



Lưỡi sắc



Không cho phép chà bề mặt



Đầu mũi 135°



Hình dạng được thiết kế để việc khoan nhanh, mượt mà



Sử dụng nước làm mát



Chuôi lục giác 17mm



Chuôi lục giác 30mm



Đầu vít vuông (Sq)



T_H



Có nam châm



Dây



Cắt xước ngang



Siêu sạch



Răng đa tinh thể kim cương



Hạt kim cương



Cắt đẹp



Vật liệu dày



Dẻo



Cỡ hạt



Chà gỗ, bề mặt rộng



Loại bỏ sơn



Gỗ cứng, gỗ mềm



Hạt cacbua vonfram, #30



Lưỡi sắc



Tốc độ tối đa



Thép gió - rèn cán



Thép gió phủ ti-tan



Không khoan búa



Chuôi lục giác 19mm



Chuôi nhỏ Makita



Làm bằng crom-molyp đen hợp kim thép



Dùng cho đầu vuông 3/8"



Đường kính ngoài/ lỗ



Góc nghiêng



Răng ghép hợp kim



Răng hình M



Mạ



Sắc



Cỡ hạt



Cắt thô



Số răng/ inch



Luôn sử dụng tấm đỡ



Chà nhám gỗ



Chà sơn



Loại bỏ sơn từ kim loại



Cầu thang



Cỡ hạt kim cương, #40



Đế tam giác



Cắt ướt



Thép gió - tiện



Máy khoan chuỗi gai SDS-Plus



Máy khoan chuỗi gai SDS-Max



Chuôi lục giác 21mm



Lục giác (H)



T



Cho đầu vuông 1/2"



Số răng



Vòng



Ít ồn



Cắt nhanh



Tải nặng



Sử dụng nước làm mát



Cắt thẳng



Không dùng chức năng quỹ đạo



Chà nhám gỗ



Chà nhám sơn



Chà nhám kim loại



Gốm



Lưỡi răng cưa



Đế nhám



Ren/ đường kính



Cắt khô

Mũi khoan / Mũi vít

Máy khoan
Máy khoan góc
Máy khoan vận vít



Máy khoan búa,
vận vít
Máy khoan búa



Máy khoan lỗ kim cương



Máy vận vít



Máy vận vít



Máy vận vít
4 chế độ



Máy siết
bu lông



Máy vận vít



Máy trộn sơn



Mũi vít

Tr.52

Mũi vít
Đầu tuýp



Mũi khoan(Gỗ/Tường)

Tr.15

Mũi khoan



Mũi khoan bạc & mũi khoan rộng lỗ



Mũi khoét lỗ



Phụ kiện chà nhám

Tr.102

Bánh nhám xếp



Chổi đánh

Tr.89

Chổi Nylon & Chổi kim loại



Mũi khoan(tường)

Tr.15

Mũi khoan tường chuỗi thẳng
(TCT)



Lưỡi kim cương

Tr.123

Mũi khoan lỗ kim cương
(Loại khô) (Dùng cho 8406, 8406C)



Mũi vít

Tr.52

Mũi vít
Đầu tuýp siết bu lông



Mũi khoan (Gỗ/kim loại)

Tr.15

Mũi khoan chuỗi 1/4"



Mũi khoan(tường)

Tr.15

Mũi khoan tường chuỗi 1/4"



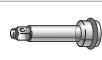
Mũi vít

Tr.52

Đầu tuýp



Thanh nối



Đầu nối chung



Mũi vít



Bộ chuyển đổi
mũi vít



Mũi vít

Tr.52

Mũi vít



Phụ kiện khác

Tr.168

Đinh vít cuộn



Lưỡi trộn sơn



Mũi khoan



Máy khoan đa năng
(3 chế độ)



Máy khoan
động lực
(Máy SDS PLUS
2 chế độ)



Máy khoan
động lực
(Máy SDS MAX
2 chế độ)



Máy đục
bê tông



Máy đục
bê tông



Máy đục
bê tông

Lưỡi cắt(vật liệu mới, tường, kim loại)

Máy cắt



Máy cắt
góc



Máy cắt sắt



Máy cắt
kim loại



Máy cắt rãnh
hợp kim nhôm



Máy của vòng di động

Mũi khoan (Gỗ/kim loại)

Tr.15

Mũi khoan



Mũi khoan bạc & mũi khoan rộng lỗ



Mũi khoét lỗ



Lưỡi kim cương

Tr.123

Mũi khoan lỗ kim cương
(Loại khô)



Mũi khoan(tường)

Tr.15

Mũi khoan TCT



Mũi đục nhọn



Mũi đục nguội



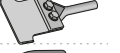
Mũi đục soi rãnh



Mũi đục dẹp



Mũi lóc 100
(SDS-PLUS)



Mũi xẻng



Mũi dầm bê tông



Mũi dầm



Mũi chuyển đổi



Lưỡi kim cương

Tr.123

Lưỡi cắt kim cương



Đá cắt

Tr.92

Đá cắt kim loại



Lưỡi cắt

Tr.62

Lưỡi cắt C-T cho kim loại



Lưỡi cắt TCT



Lưỡi cửa lọng/cửa kiếm

Tr.77

Lưỡi cửa vòng



Đá mài/ đá cắt

Máy mài góc



Máy bào bê tông



Máy chà nhám đĩa



Máy đánh bóng



Máy đánh bóng đá



Máy chà nhám băng



Máy chà nhám rung



Máy chà nhám quỹ đạo



Máy mài 2 đá



Đá mài/ đá cắt

Tr.92

Đá mài tâm trung



Đá mài mềm



Đá cắt



Đá cắt



Phụ kiện chà nhám

Tr.102

Đĩa nhám



Đĩa nhám đa năng



Đĩa nhám



Chổi đánh

Tr.89

Chổi đánh kim loại



Lưỡi kim cương

Tr.123

Lưỡi kim cương



Lưỡi bào bê tông



Phụ kiện chà nhám

Tr.102

Đĩa nhám



Đế lồng cừu dạng chụp



Tấm đế bọt biển



Đệm lồng cừu

Tấm đánh bóng kim cương 100mm
(Loại gai & xù)

Chà nhám băng



Giấy chà nhám



Đĩa nhám



Chổi đánh

Tr.89

Bánh xe đánh

Đá mài hai đá
dành cho máy mài

Đá mài/ đá cắt

Máy mài khuôn



Máy đa năng



Phụ kiện chà nhám

Tr.102

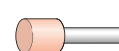
Bánh nhám xếp



Đá mài/ đá cắt

Tr.92

Đá mài khuôn



Mũi dùi kim loại



Phụ kiện máy đa năng

Tr.112

Phụ kiện
máy đa năng

Lưỡi cắt/lưỡi cửa

Máy cửa đa góc trượt

Máy cửa đĩa

Máy cửa bản

Máy cửa
lông

Máy cửa kiểm

Máy cửa lông
bản

Lưỡi cắt

Tr.62

Lưỡi cắt



Lưỡi cửa lông/ cửa kiểm

Tr.77

Lưỡi cửa lông



Lưỡi cửa kiểm



Lưỡi cửa vòng



Lưỡi phay/ lưỡi bào

Máy bào



Máy phay



Lưỡi phay/ lưỡi bào

Tr.139

Lưỡi bào



Lưỡi bào mini



Mũi phay



Phụ kiện cho máy OPE

Tr.148



Lưỡi cắt cỏ



Xích



Lưỡi cắt cỏ



Ống thổi



Đầu cắt cỏ dạng cước

Phụ kiện khác

Dụng cụ cầm tay

Tr.168



Đinh



Ghim



Phụ kiện khác

Tr.177



XGT là một công nghệ mới của máy, pin và bộ sạc của chúng tôi. Một sự kết hợp giữa thiết kế máy sáng tạo và công suất đầu ra của pin cao hơn, cung cấp một giải pháp hiệu quả cho người dùng có nhu cầu sử dụng công suất cao.

Cung cấp năng lượng và hệ thống sạc tối ưu.

Công nghệ XGT được tích hợp giữa máy và pin, cung cấp thông tin truyền đạt bằng tín hiệu điện tử. Cho phép không chỉ pin có thể liên kết với máy và ngược lại. Công nghệ pin và động cơ làm việc cùng nhau một cách hiệu quả.

Máy ↔ Pin ↔ Sạc Truyền tín hiệu điện tử

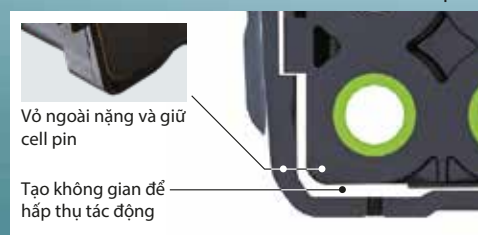
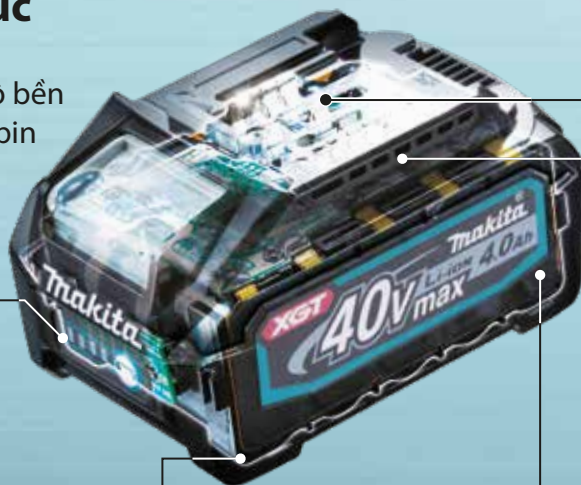
Hệ thống nạp điện tối ưu

Tự động làm mát với 2 quạt tạo điều kiện sạc hiệu quả nhanh chóng.

Cơ chế tiếp xúc

Thiết kế đặc biệt với thông số kỹ thuật độ bền cao dành cho dòng pin Li-ion 40Vmax

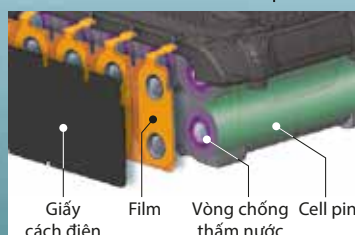
4 đèn LED hiển thị mức pin



Vỏ ngoài nặng và giữ cell pin

Tạo không gian để hấp thụ tác động

Cấu trúc hấp thụ sốc



Giấy cách điện

Film

Vòng chống thấm nước

Cell pin

Cấu trúc ba lớp chống thấm nước
Ngăn chặn cell pin hư hỏng do nước và bụi.



Tường

Cấu trúc ngăn chặn mạch điện bên trong.
Là một bức tường bảo vệ giữa mạch bên trong với nước và bụi.



Rãnh pin

Rãnh pin có độ cứng cao.

Rãnh trượt bền trong đường ray pin giữ pin và máy chắc chắn và an toàn để chịu được các sản phẩm công suất cao.

Video cơ chế 40Vmax

Video này được quay ở Nhật Bản.
Model và thông số kỹ thuật có thể
khác nhau tùy theo quốc gia.



Sạc nhanh tối ưu

Cần phải làm nguội pin trước khi bắt đầu sạc khi pin còn nóng sau khi sử dụng.

Quạt tích hợp lưu thông không khí qua pin trước khi bắt đầu sạc và trong quá trình sạc để làm mát pin giúp thời gian sạc nhanh hơn.

Hệ thống nạp điện tối ưu

Luồng khí làm mát



Sạc nhanh



Phương pháp nạp điện truyền thống

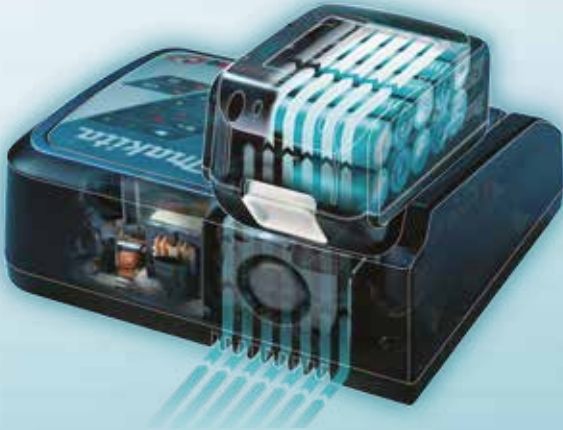
Tản nhiệt tự nhiên



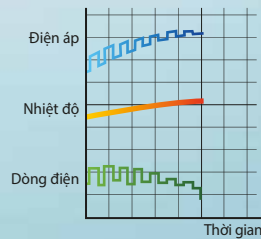
Thời gian chờ để sạc



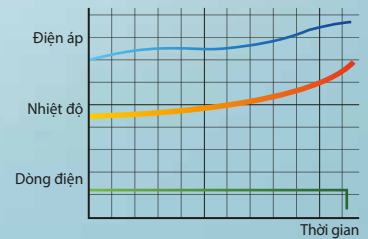
Bộ sạc pin tối ưu của Makita kết nối với bộ vi mạch tích hợp trên pin trong suốt quá trình sạc để tối ưu hóa tuổi thọ pin bằng cách chủ động kiểm soát dòng điện, điện áp và nhiệt độ.



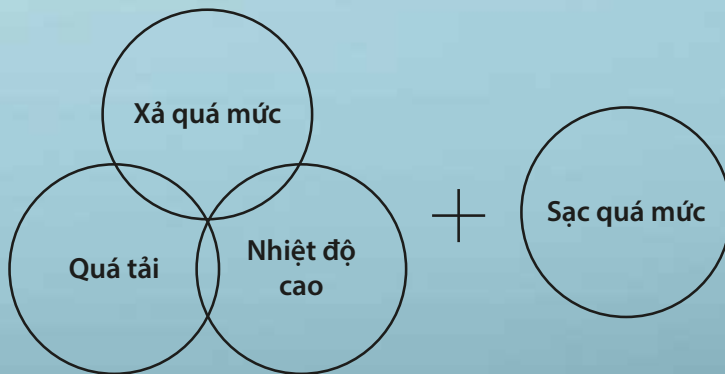
Nạp điện tối ưu



Phương pháp nạp điện truyền thống



Chức năng bảo vệ pin



Chức năng này là công nghệ truyền thông cho phép máy và pin theo dõi các điều kiện và trao đổi dữ liệu trong thời gian thực tế để bảo vệ chống quá tải, xả quá mức và quá nóng.

Nạp điện bất kỳ lúc nào

Không ảnh hưởng bộ nhớ
Không yêu cầu xả pin



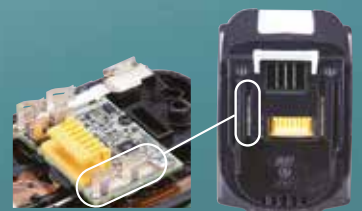
Giảm sốc

Khởi động chắc



Duy trì sự bền chắc

Đầu nối nhiều điểm tiếp xúc làm giảm điện trở và gia tăng sự kết nối ổn định, chịu đựng được sự rung động. Làm ổn định dòng điện cung cấp cho thiết bị.





	Mã số	Loại MAKPAC	Bao gồm				
			Pin	Ah	Số lượng	Sạc	Bộ chuyển đổi
40V_{max} Lithium-ion	PSKG1 (191T62-0)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4025, BL1860B	40V (2.5Ah), 18V (6.0Ah)	1	DC40RA	ADP10
	PSKG2 (191T64-6)	Loại 2 (821550-0) (KT: 395x295x157)	BL4025, BL1860B	40V (2.5Ah), 18V (6.0Ah)	2	DC40RA	ADP10
	PSKG1 (191V15-1)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4020	40V (2.0Ah)	2	DC40RC	
	MKP1G001 (191J81-6)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4025	40V (2.5Ah)	2	DC40RA	
	MKP1G002 (191J97-1)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL4040	40V (4.0Ah)	2	DC40RA	
	PSKG3 (191U00-8)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4040	40V (4.0Ah)	2	DC40RB	
	PSKG3 (191U28-6)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4040	40V (4.0Ah)	4	DC40RB	
	PSKG2 (191V35-5)	Loại 2 (821550-0) (KT: 395x295x157)	BL4050F	40V (5.0Ah)	2	DC40RA	
	PSKG3 (191U13-9)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4050F	40V (5.0Ah)	2	DC40RB	
	PSKG3 (191U42-2)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL4050F	40V (5.0Ah)	4	DC40RB	
18V Lithium-ion	MKP1RF182 (197952-5)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1830B	18V (3.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP1RM182 (197494-9)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1840B	18V (4.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP1RT182 (197624-2)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1850B	18V (5.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP1RG182 (198116-4)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1860B	18V (6.0Ah)	2	DC18RC	
	MKP3PT182 (197629-2)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1850B	18V (5.0Ah)	2	DC18RD	
	MKP3PT184 (197626-8)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1850B	18V (5.0Ah)	4	DC18RD	
	MKP3PG184 (198091-4)	Loại 3 (821551-8) (KT: 395x295x210)	BL1860B	18V (6.0Ah)	4	DC18RD	
	MKP1SY122 (197652-7)	Loại 1 (821549-5) (KT: 395x295x105)	BL1016	12V (1.5Ah)	2	DC10SB	

BỘ TRỮ PIN ĐEO VAI

Bộ trữ pin đeo vai công suất cao lên đến 1200 Wh. Cao hơn khoảng 6 lần so với 2 pin BL1860B

40V_{max}
Lithium-ion
18V x2
Lithium-ion

DC4001
(191L00-4)
360 phút



BỘ CHUYỂN ĐỔI 40V
Mã số: 191N62-4

BỘ CHUYỂN ĐỔI 18Vx2
Mã số: 191A52-9

BỘ CHUYỂN ĐỔI 18V
Mã số: 191A53-7

BỘ CẤP NGUỒN DI ĐỘNG ĐEO VAI

Gấp 2 lần đối với máy 18V x 2
Gấp 4 lần đối với máy 18V

Kéo dài thời gian làm việc
Khả năng tiêu thụ năng lượng 432 Wh
Kích thước: 400x195x132 (mm)

18V x2
Lithium-ion
18V
Lithium-ion

Được cung cấp bởi tối đa 4 pin LXT 18V



AWS

Hệ thống tự động khởi động không dây.



Bộ chuyển đổi thu và phát không dây

Bộ chuyển đổi này được sử dụng để hỗ trợ cho máy hút bụi AC được trang bị chức năng tự động khởi động và dừng.

Bộ kết nối không dây

Mã số WUT01 (199393-1)

Mã số

WUT02U (199818-5)

đã bao gồm: WUT01

Mã số

WUT02Z (199810-1)

Số lượng có hạn

không bao gồm:

WUT01



36V
Lithium-ion

Thời gian sạc **22 phút**

Hệ thống nạp điện nhanh

Đối với người sử dụng có pin 36V thì có thể sử dụng các máy dùng pin 18Vx2 bằng BCV01, BCV02 hoặc BCV03

2.6Ah



BL3626 (194873-2)
Số lượng có hạn



cho **BL3626**
DC36RA (194869-3)
Số lượng có hạn

BỘ CHUYỂN ĐỔI ĐÓI PIN

Đối với người sử dụng có 2 bộ pin 18V (BL1830) thì có thể sử dụng các máy dùng pin 36V bằng BCV02 và BCV03

195849-2 (BCV02)

Số lượng có hạn

Tương thích với pin 18V-3.0Ah x 2 (BL1830), không

tương thích với pin 1.3Ah (BL1815)

196809-7 (BCV03)

Tương thích với pin 18V-1.5Ah/3.0Ah/4.0Ah Li-Ion x 2 (BL1815N/ BL1830/ BL1840) không tương thích

với pin 1.3Ah BL1815



18V x2

Cho những công cụ được cấp nguồn bằng 2 pin 18V
Không thể dùng cho máy BBC231U/ BBC300L

Ổ CẮM PIN

BAP36N (195311-7)
Số lượng có hạn

Cho phép tách pin khỏi máy để giảm trọng lượng máy giúp giảm mỏi tay

36V

Cho các dụng cụ được cấp nguồn bằng 1 pin 36V



Không thể dùng cho máy BBC231U / BBC300L



MAKSTAR

14.4V			9.6V			7.2V			36V Lithium-ion		
Ni-MH 3.1 Ah			Ni-MH 3.1 Ah			Ni-MH 3.1 Ah			Loại đeo vai		
BH1433 (193354-3) Số lượng có hạn			BH9033 (193636-3) Số lượng có hạn			DC24SC (194164-1) Số lượng có hạn			BL36120A Số lượng có hạn		
30 phút			20 phút			1.9 Ah			12.0 Ah		
Ni-MH 1.8 Ah			Ni-MH 1.8 Ah			Ni-MH 1.8 Ah			18V		
BH9020 (193631-3) Số lượng có hạn			9122 (192595-8) Số lượng có hạn			DC1414 (193865-8) Số lượng có hạn			4.8V		
20 phút			1.3 Ah			45 phút			Dùng cho máy văn viết: 6723DW (Pin cố định sẵn trong máy)		
9000 (191681-2) Số lượng có hạn			7000 (191679-9) Số lượng có hạn			30 phút			(TL00000023)		
70 phút			27 phút			0.6Ah			30 phút		
1835 (193061-8) Số lượng có hạn			1435 (193060-0) Số lượng có hạn			TP00000164					
1235 (193059-5) Số lượng có hạn											

Thùng giữ mát

Độ dày lớp vỏ nhựa tới 20mm, miếng đệm trên nắp hộp giúp đóng nắp chặt



11L

198254-2

500mL x10 2L x2



18L

198253-4

500mL x20 2L x4



với dây đeo vai
(phụ kiện đi kèm)

Thùng Makpac

Sắp xếp thông minh, vận chuyển dễ dàng

Xếp chồng lên nhau, cố định bằng chốt.
Vận chuyển được nhiều dụng cụ



ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Sức chịu đựng của mặt trên : dưới 200kg
- Trọng lượng tối đa : 20kg
- Khả năng chịu nhiệt : -20~50°C

Khay đựng bên trong thùng Makpac

839726-5

(Dùng với thùng Makpac 821549-5)



839742-7

(Dùng với thùng Makpac 821549-5)



839725-7

(Dùng với thùng Makpac 821550-0)



821549-5



821550-0



821551-8



821552-6



Phụ kiện liên kết máy hút bụi và Makpac

198730-6

Dùng cho máy:
VC3211M, VC1310L,
VC2510L, VC3210L

Trọng lượng tối đa: 20kg - Chiều cao tối đa: 315mm



Khay nhựa chứa phụ kiện

A-60551



Bộ pin & sạc Makpac

SỰ LỰA CHỌN TỐI ƯU DÀNH CHO
CÁC MÁY MÃ Z (KHÔNG KÉM PIN, SẠC)



Có thể kết nối các bộ pin sạc Makpac với nhau, giúp:

- Tận dụng và tiết kiệm được không gian
- Vận chuyển đơn giản và dễ dàng

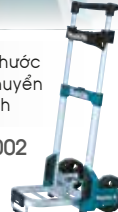


- Có thể sắp xếp thùng giữ mát, thùng Makpac, bộ pin, sạc Makpac trên xe đẩy Makpac để dễ dàng di chuyển (phụ kiện mua thêm)



Bánh xe có kích thước lớn phù hợp di chuyển trên nhiều địa hình

TR00000002



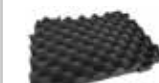
Phụ kiện



Đai vai 196817-8



Nắp xếp 197978-0



Đế xếp 198975-6

Phụ kiện lý tưởng cho máy dùng pin



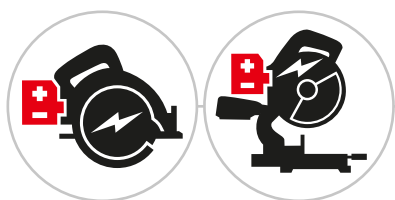
Phụ kiện lý tưởng cho máy dùng pin là gì?

Cung cấp hiệu suất cao nhất cho máy DC.

Tốc độ cao hơn, lượng công việc trên một lần sạc đầy pin nhiều hơn và cảm giác sử dụng tốt hơn.* Sau đây là các yếu tố mang lại hiệu suất tốt nhất trên máy DC MAKITA . Bạn có thể tìm thấy các phụ kiện được đề xuất cho máy DC với biểu tượng máy DC có ký hiệu pin được nhấn mạnh . Hãy thử và cảm nhận công nghệ hàng đầu của máy Makita.

*Đặc điểm này có thể thay đổi theo item.





Dòng lưỡi cưa TCT EFFICUT

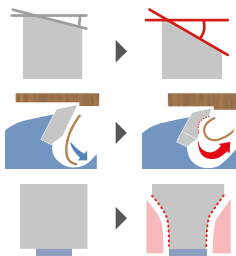
EFFICUT



Giảm diện tích tiếp xúc với vật liệu

Tăng hiệu quả thoát phôi

Mặt cắt sắc nét



Lưỡi hiện tại
(165mm x 48T)

Lưỡi dùng cho DC
(165mm x 56T)

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy

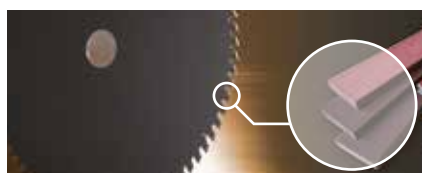
100

lên đến 140%

240

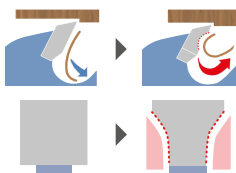
EFFICUT
Composite decking

NEW



Giảm diện tích tiếp xúc với vật liệu

Mặt cắt sắc nét



Lưỡi hiện tại
(180mm x 40T)

Lưỡi dùng cho DC
(185mm x 40T)

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy

100

lên đến 30%

130

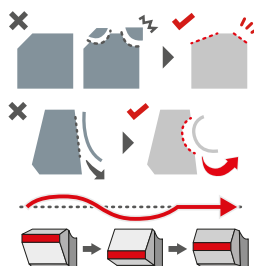
EFFICUT
Metal



Mạnh mẽ và ít sụt mẻ

Thoát phôi nhanh

Vượt trội trong việc cắt thẳng



Lưỡi hiện tại
(150mm x 32T)

Lưỡi dùng cho DC
(150mm x 33T)

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy

100

lên đến 60%

160

EFFICUT
Aluminum

NEW

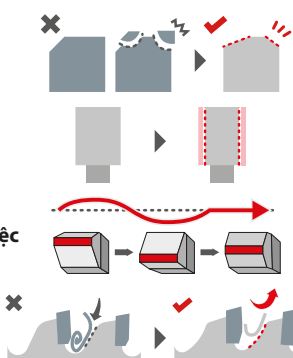


Mạnh mẽ và ít sụt mẻ

Giảm sức cản cắt

Vượt trội trong việc cắt thẳng

Tăng hiệu quả thoát phôi



Lưỡi hiện tại
(260mm x 80T)

Lưỡi dùng cho DC
(260mm x 81T)

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy

100

lên đến 40%

140



NEW

Lưỡi cắt kim cương dùng cho bê tông

Chuyên dùng cho Máy cắt DC 9 inch

Để giảm tải cắt, kích thước hạt kim cương được thiết kế nhỏ.

Các khe hẹp hơn làm tăng hiệu quả thoát phôi.



Lưỡi hiện tại

Lưỡi dùng cho DC

Lượng cắt trên 1 pin sạc đầy

100

lên đến 65%

165





0.8mm

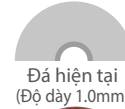


Đá cắt mỏng

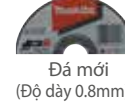
Độ dày 0.8mm giúp cắt nhanh

Mỏng hơn

Độ dày 0.8mm mỏng hơn mang lại: cắt nhanh hơn/ giảm lực cần khi cắt / hạn chế ba vỡ / hạn chế bụi

Đá hiện tại
(Độ dày 1.0mm)

100

Đá mới
(Độ dày 0.8mm)

120

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Lên đến
20%

2.2mm



Đá mài 2 trong 1

Cắt và mài cùng một đá

Công việc cắt chuyên dụng

Nhờ hạt "SA" và độ dày mỏng hơn 2.2mm, giúp cắt nhanh và mài an toàn.

Đá hiện tại
(2 trong 1)

100

Đá mới
(2 trong 1)

115

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Lên đến
15%

Đá mài mềm

Độ rung thấp và không cần nắp chụp bảo vệ

Cấu trúc hấp thụ rung động

Thêm vật liệu hấp thụ rung động. Độ rung thấp. Tốc độ mài nhanh hơn nhờ tính linh hoạt. Khả năng tiếp xúc vật liệu hiệu quả hơn.

Đá hiện tại
(115 x 6mm)

100

Đá mới
(115 x 4mm)

170

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

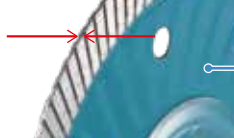
Lên đến
70%

Đá cắt kim cương mỏng

Cắt mịn & nhẹ

Dùng cho gạch

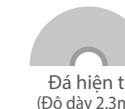
1.4mm



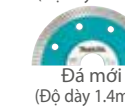
Mỏng hơn & mạnh

Độ dày 1.4mm có thể cắt mịn & nhẹ.

Tăng gợn sóng trên bề mặt lưỡi và giảm rung trong khi cắt

Đá hiện tại
(Độ dày 2.3mm)

100

Đá mới
(Độ dày 1.4mm)

160

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Lên đến
60%

Dùng cho bê tông/đá

1.6mm



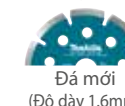
Công việc cắt chuyên dụng

Lưỡi được thiết kế 1.6mm. Vì vậy có thể cắt mỏng và mịn.

Trọng lượng nhẹ nhờ thân được đục lỗ. Giúp giảm tốc độ tải của pin và tăng số lần trên 1 lần sạc pin.

Đá hiện tại
(Độ dày 2.2mm)

100

Đá mới
(Độ dày 1.6mm)

150

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Lên đến
50%

Đá cắt cho máy cắt sắt

Chuyên dùng cho kim loại

Đá mỏng hơn & liên kết tối ưu

Độ dày lưỡi 2.5mm giúp cắt nhanh và mịn.
Liên kết tối ưu giúp cắt nhanh và tuổi thọ dài hơn.

2.5mm



Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Đá hiện tại
(Độ dày 3.0mm)

100

Đá mới
(Độ dày 2.5mm)

130

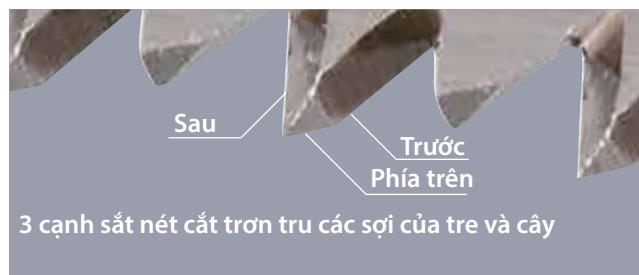
Lên đến
30%



Lưỡi cưa kiểm kiểu răng Nhật Bản

Độ dày 0.6mm cho bề mặt cắt mịn.

Kiểu răng Nhật Bản



Dùng cho: DJR185, DJR183, DJR145, JR100D, JR103D, JR105D



Hoàn thiện hoàn hảo!



Hoàn thiện xấu...

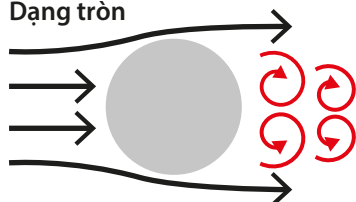


Dây cắt dạng xoắn 4 cánh

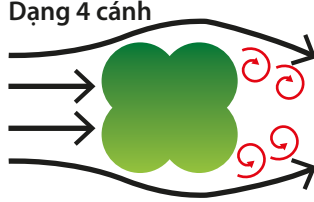
Độ ồn thấp và tiết kiệm năng lượng



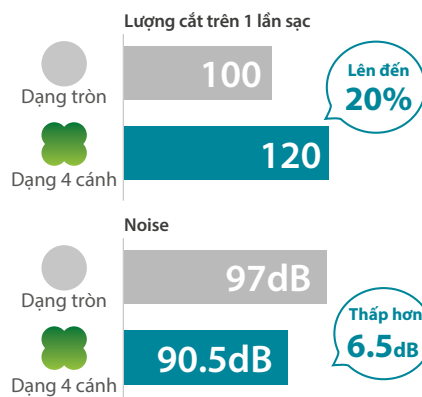
Dạng tròn



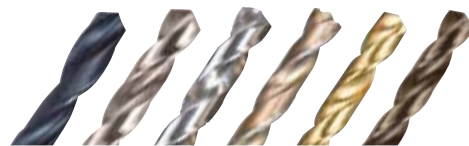
Dạng 4 cánh



Hình dạng này tạo ra dòng xoáy nhỏ giúp tiết kiệm năng lượng và giảm tiếng ồn nhờ sức cản không khí ít hơn.



Dòng mũi khoan kim loại HSS



Hạng

Tốc độ

200

100


7
M-force

2
HSS-TiN
economy

1
HSS-R

3
HSS-G

4
2 đầu

5
HSS-TiN

6
HSS-TiN
Khoan, vặn vít

8
HSS-Co
STAINLESS
INOX
NIROSTA

Tuổi thọ

100

150

200

250

300

Mô tả	1	2	3	4	5	6	7	8
Hạng	★★	★★★★	★★★★	★★★★	★★★★★	★★★★★	★★★★★	Specialized
Dòng								
Mô tả	HSS-R	HSS-TiN economy	HSS-G	Double ended	HSS-TiN	HSS-TiN impact drill	M-force	HSS-Co5%
Làm từ								
* Quy trình sản xuất	Rèn	Ground						
** Hình dạng	Lưỡi ngang 118° 	Mài chéo 135° 	Lưỡi ngang 118° 	Mài chéo 135° 			Hình M 	Mài chéo 135°
Bề mặt	Màu oxit đen Chống rỉ	Phủ Ti-tan Tuổi thọ dài	Sáng bóng 	Phủ Ti-tan Tuổi thọ dài		Màu hồ phách Chống rỉ		
Chuôi	Hình trụ thẳng 				Hình trụ thẳng Lực góc 1/4" 	Lực góc 1/4" 	Thẳng (3 mặt phẳng) Độ bám tốt hơn so với thân hình trụ 	Hình trụ thẳng

AA : Để nghị

A : Có thể chấp nhận

Biểu đồ vật liệu	1	2	3	4	5	6	7	8
Vật liệu	Gỗ	A	A	A	A	A	A	
	Nhựa	AA	AA	AA	AA	AA	AA	
	*** Kim loại màu		AA	AA	AA	AA	AA	A
	Thép tấm	A	AA	AA	AA	AA	AA	A
	Gang thép	AA	AA	AA		AA	AA	AA
	Thép hợp kim		AA	AA		AA	AA	AA
	Thép không gỉ		A	A		A	A	AA

* Rèn: được rèn từ máy rèn. Giá cả kinh tế.

Tiện: mũi khoan được tiện với chất lượng bề mặt tuyệt vời

** Mùi chéo 135°: thiết kế giúp khởi động nhanh.

Hình M: thiết kế giúp khoan êm và nhanh.

*** Kim loại màu (đồng, kẽm, thiếc)

Phân loại mũi khoan kim loại HSS

Dòng sản phẩm	Chuôi	Hộp đơn	Bộ	Phân loại		
		1 và 2 cái/hộp	Bộ 5 và 10 cái			
HSS-R	Thẳng	Kích cỡ: hệ mét  1 cái/2 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  5 cái/10 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  13 cái/hộp  19 cái/hộp  25 cái/hộp		
HSS-TiN loại kinh tế	Thẳng	Kích cỡ: hệ mét  1 cái/2 cái/hộp	Kích cỡ: mét  5 cái/10 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  6 cái/hộp  6 cái/hộp  13 cái/hộp  19 cái/hộp  21 cái/hộp  25 cái/hộp  29 cái/hộp  18 cái/hộp		
HSS-G	Thẳng	Kích cỡ: hệ mét  1 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  5 cái/10 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  19 cái/hộp  25 cái/hộp  13 cái/hộp  19 cái/hộp  25 cái/hộp		
HSS-TiN	Chuôi lục giác 1/4" (MZ)	Kích cỡ: hệ mét  1 cái/hộp				
M-force	Thẳng (3 cạnh)	Kích cỡ: hệ mét  1 cái/hộp		Kích cỡ: hệ mét  19 cái/hộp  25 cái/hộp		
HSS-Co	Thẳng	Kích cỡ: hệ mét  1 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  5 cái/hộp	Kích cỡ: hệ mét  19 cái/hộp  21 cái/hộp  25 cái/hộp		



Mũi khoan kim loại HSS-R



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1 cái/hộp	2 cái/hộp	5 cái/hộp	10 cái/hộp
			Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
1.0	34	12		D-38283		D-38532
1.5	40	18		D-38299		D-38548
2	49	24		D-38308		D-38554
2.5	57	30		D-38314		D-38560
2.6	57	30		D-38320		
2.9	61	33		D-46931		D-46872
3.0	61	33		D-38336		D-38576
3.2	65	36		D-38342		D-38582
3.3	65	36		D-46713		D-46698
3.5	70	39		D-38358		D-38598
4.0	75	43		D-38364		D-38607
4.2	75	43	D-38370			D-38613
4.5	80	47	D-38386			D-38629
4.8	86	52	D-38392			D-38635
5	86	52	D-38401			D-38641
5.2	86	52	D-46729			D-46707
5.3	86	52	D-46947			D-46888
5.5	93	57	D-38417			D-38657
6	93	57	D-38423			D-38663
6.5	101	63	D-38439			D-38679
6.8	109	69	D-46953			D-46894
7	109	69	D-38445			D-38685
7.5	109	69	D-38451			D-38691
8	117	75	D-38467			D-38700
8.5	117	75	D-38473			D-38716
8.8	125	81	D-46969			D-46903
9	125	81	D-38489			D-38722
9.5	125	81				D-38738
10	133	87	D-38495			D-38744
10.3	133	87	D-46975		D-46919	
10.5	133	87			D-38750	
10.8	142	94	D-46981		D-46925	
11	142	94	D-38504		D-38766	
11.5	142	94			D-38772	
12	151	101	D-38510		D-38788	
12.5	151	101			D-38794	
13	151	101	D-38526		D-38803	

Mũi khoan HSS-R hộp kim loại



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
1.5 đến 6.5	13	D-54075
1 đến 10	19	D-54081
1 đến 13	25	D-54097

Mũi khoan kim loại HSS-TiN loại kinh tế

Lớp phủ TiN trên bề mặt mũi khoan



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1 cái/hộp	2 cái/hộp	5 cái/hộp	10 cái/hộp
			Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
1	34	12		D-64004		D-64250
1.5	40	18		D-64010		D-64266
2	49	24		D-64026		D-64272
2.5	57	30		D-64032		D-64288
3	61	33		D-64048		D-64294
3.5	70	39		D-64054		D-64303
4	75	43		D-64060		D-64319
4.5	80	47	D-64076			D-64325
5	86	52	D-64082			D-64331
5.5	93	57	D-64098			D-64347
6	93	57	D-64107			D-64353
6.5	101	63	D-64113			D-64369
7	109	69	D-64129			D-64375
7.5	109	69	D-64135			D-64381
8	117	75	D-64141			D-64397
8.5	117	75	D-64157		D-64406	
9	125	81	D-64163		D-64412	
9.5	125	81	D-64179		D-64428	
10	133	87	D-64185		D-64434	
10.5	133	87	D-64191		D-64440	
11	142	94	D-64200		D-64456	
11.5	142	94	D-64216		D-64462	
12	151	101	D-64222		D-64478	
12.5	151	101	D-64238		D-64484	
13	151	101	D-64244		D-64490	

Bộ mũi khoan kim loại HSS-TiN loại kinh tế



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
1.5 đến 6.5	13	D-72855
2 đến 8	6	D-72833
1 đến 10	19	D-67527
1 đến 10	10	D-72849

Mũi khoan kim loại HSS-TiN



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
14	160	108	1	D-65741
15	169	114	1	D-65757
16	178	120	1	D-65763
17	184	125	1	D-65779
18	191	130	1	D-65785
19	198	135	1	D-65791
20	205	140	1	D-65800

Bộ mũi khoan kim loại HSS



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
4, 5, 6, 8, 10	5	D-30514
1 đến 10	170	D-30564

Mũi khoan kim loại HSS-TiN chuỗi lục giác 1/4"



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Chuôi NZ
				Mã số
2.5	78	30	1	D-46539
3.0	91	33	1	D-31114
3.2	95	36	1	D-31120
3.3	95	36	1	D-31136
4.0	105	43	1	D-31142
4.1	91	43	1	D-31158
4.2	105	43	1	D-31164
5	116	52	1	D-31170
5.2	102	52	1	D-46545
6	123	57	1	D-31186
6.5	131	63	1	D-31192
8	117	75	1	D-31201
10	133	87	1	D-31217
12	151	101	1	D-31223
13	151	101	1	D-31239

Mũi khoan kim loại HSS-TiN dùng cho SDS-PLUS



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
3	90	33	1	B-57401
3.5	100	39	1	B-57417
4	105	43	1	B-57423
4.5	110	47	1	B-57439
5	116	52	1	B-57445
5.5	123	57	1	B-57451
6	123	57	1	B-57467
6.5	131	63	1	B-57473

Mũi khoan kim loại HSS-G



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc.	5pcs.	10pcs.
			Mã số	Mã số	Mã số
1.5	40	18	D-09656		D-06236
1.75	46	22			D-06242
2	49	24	D-09662		D-06258
2.25	53	27			D-06264
2.5	57	30	D-09678		D-06270
2.75	61	33			D-06286
2.9	61	33	D-46816		D-46648
3.0	61	33	D-09684		D-06292
3.2	65	36	D-46589		D-34942
3.25	65	36			D-06301
3.3	65	36	D-46595		D-46567
3.5	70	39	D-09690		D-06317
3.75	70	39			D-06323
4.0	75	43	D-09709		D-06339
4.2	75	43	D-46604		D-17762
4.25	75	43			D-06345
4.5	80	47	D-09715		D-06351
4.75	80	47			D-06367
5	86	52	D-09721		D-06373
5.2	86	52	D-46610		D-06389
5.25	86	52			D-34986
5.3	86	52	D-46822		D-46654
5.5	93	57	D-09737		D-06395
5.75	93	57			D-06404
6	93	57	D-09743		D-06410
6.25	101	63			D-06426
6.5	101	63	D-09759		D-06432
6.75	101	69			D-06448
6.8	109	69	D-46838		D-46779
7	109	69	D-09765		D-06454
7.25	109	69			D-06460
7.5	109	69	D-09771		D-06476
7.75	117	75			D-06482
8	117	75	D-09787		D-06498
8.25	117	75		D-06507	
8.5	117	75	D-09793	D-06513	
8.75	125	81		D-06529	
8.8	125	81	D-46844	D-46785	
9	125	81	D-09802	D-06535	
9.25	125	81		D-06541	
9.5	125	81	D-09818	D-06557	
9.75	133	87		D-06563	
10	133	87	D-09824	D-06579	
10.25	133	87		D-06585	
10.3	133	87	D-46850	D-46791	
10.5	133	87	D-09830	D-06591	
10.8	142	94	D-46866	D-46800	
11	142	94	D-09846	D-06600	
11.5	142	94	D-09852	D-06616	
12	151	101	D-09868	D-06622	
12.5	151	101	D-09874	D-06638	
13	151	101	D-09880	D-06644	

Bộ mũi khoan kim loại HSS-G



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
1.5 đến 6.5	13	D-54019
1 đến 10	19	D-54025
1 đến 10	19	D-67549
1 đến 13	25	D-54031
1 đến 13	25	D-67555



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
1.5 đến 6.5	13	D-57196 (Số lượng có hạn)
1 đến 10	19	D-57205 (Số lượng có hạn)
1 đến 10	19	D-29941 (Số lượng có hạn)
1 đến 13	25	D-50457 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại M-Force HSS



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
2	49	24	1	D-29614
2.5	57	30	1	D-29620
3.0	61	33	1	D-29636
3.2	65	36	1	D-37633
3.3	65	36	1	D-46626
3.5	70	39	1	D-29642
4.0	75	43	1	D-29658
4.2	75	43	1	D-37649
4.5	80	47	1	D-29664
5	86	52	1	D-29670
5.2	86	52	1	D-37655
5.5	93	57	1	D-29686
6	93	57	1	D-29692
6.5	101	63	1	D-29701
7	109	69	1	D-29717
7.5	109	69	1	D-29723
8	117	75	1	D-29739
8.5	117	75	1	D-29745
9	125	81	1	D-29751
9.5	125	81	1	D-29767
10	133	87	1	D-29773
10.5	133	87	1	D-29789
11	142	94	1	D-29795
11.5	142	94	1	D-29804
12	151	101	1	D-29810
12.5	151	101	1	D-29826
13	151	101	1	D-29832

Mũi khoan kim loại M Force HSS 5 cái, 19 cái, 25 cái



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
1 đến 10	19	D-67583
1 đến 13	25	D-67599



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
4, 5, 6, 8, 10	5	D-30508 (Số lượng có hạn)
1 đến 10	19	D-29876 (Số lượng có hạn)
1 đến 10	25	D-29882 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan kim loại HSS-Co (Coban 5%)



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1 cái/hộp Mã số	5 cái/hộp Mã số
1.5	40	18	D-17289	D-16617
1.75	46	22		D-17625
2	49	24	D-17295	D-16623
2.5	57	30	D-17304	D-16639
3.0	61	33	D-17310	D-16645
3.2	65	36	D-17326	D-16651
3.3	65	36	D-46660	D-46632
3.5	70	39	D-17332	D-16667
4.0	75	43	D-17348	D-16673
4.2	75	43	D-46676	D-34958
4.5	80	47	D-17354	D-16689
5	86	52	D-17360	D-16695
5.2	86	52	D-46682	D-34992
5.5	93	57	D-17376	D-16704
6	93	57	D-17382	D-16710
6.5	101	63	D-17398	D-16726
7	109	69	D-17407	D-16732
7.5	109	69	D-17413	D-16748
8	117	75	D-17429	D-16754
8.5	117	75	D-17435	D-16760
9	125	81	D-17441	D-16776
9.5	125	81	D-17457	D-16782
10	133	87	D-17463	D-16798
10.5	133	87	D-17479	D-16807
11	142	94	D-17485	D-16813
11.5	142	94	D-17491	D-16829
12	151	101	D-17500	D-16835
12.5	151	101	D-17516	D-16841
13	151	101	D-17522	D-16857

Kích thước inch

Đường kính	Chiều dài	Độ dài làm việc	Cái/hộp	Mã số
1/16"	1-7/8"	7/8"	5	D-22816 (Số lượng có hạn)
5/64"	2"	1"	5	D-22822 (Số lượng có hạn)
3/32"	2-1/4"	1-1/4"	5	D-22838 (Số lượng có hạn)
7/64"	2-5/8"	1-1/2"	5	D-22844 (Số lượng có hạn)
1/8"	2-3/4"	1-5/8"	5	D-22850 (Số lượng có hạn)

Đường kính	Chiều dài	Độ dài làm việc	Cái/hộp	Mã số
5/32"	3-1/8"	2"	5	D-22872 (Số lượng có hạn)
11/64"	3-1/4"	2-1/8"	5	D-22888 (Số lượng có hạn)
3/16"	3-1/2"	2-5/16"	5	D-22894 (Số lượng có hạn)
13/64"	3-5/8"	2-7/16"	5	D-22903 (Số lượng có hạn)
7/32"	3-3/4"	2-1/2"	5	D-22919 (Số lượng có hạn)
15/64"	3-7/8"	2-5/8"	5	D-22925 (Số lượng có hạn)
1/4"	4"	2-3/4"	5	D-22931 (Số lượng có hạn)
17/64"	4-1/8"	2-7/8"	5	D-22947 (Số lượng có hạn)
9/32"	4-1/4"	2-15/16"	5	D-22953 (Số lượng có hạn)
19/64"	4-3/8"	3-1/16"	5	D-22969 (Số lượng có hạn)
5/16"	4-1/2"	3-3/16"	5	D-22975 (Số lượng có hạn)
21/64"	4-5/8"	3-5/16"	5	D-22981 (Số lượng có hạn)
11/32"	4-3/4"	3-7/16"	5	D-22997 (Số lượng có hạn)
23/64"	4-7/8"	3-1/2"	5	D-23008 (Số lượng có hạn)
3/8"	5"	3-5/8"	5	D-23014 (Số lượng có hạn)
25/64"	5-1/8"	3-3/4"	5	D-23020 (Số lượng có hạn)
13/32"	5-1/4"	3-7/8"	5	D-23036 (Số lượng có hạn)
27/64"	5-3/8"	3-15/16"	5	D-23042 (Số lượng có hạn)
7/16"	5-1/2"	4-1/16"	5	D-23058 (Số lượng có hạn)
29/64"	5-5/8"	4-3/16"	5	D-23064 (Số lượng có hạn)
15/32"	5-3/4"	4-5/16"	5	D-23070 (Số lượng có hạn)
31/64"	5-7/8"	4-3/8"	5	D-23086 (Số lượng có hạn)
1/2"	6"	4-1/2"	5	D-23092 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi khoan kim loại HSS-Co



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
1 đến 10	19	D-67561
1 đến 13	25	D-67577
2 đến 8	6	D-57168 (Số lượng có hạn)
1 đến 10	10	D-57174 (Số lượng có hạn)
1 đến 6.5	13	D-57180 (Số lượng có hạn)
1 đến 10	19	D-50463 (Số lượng có hạn)
1 đến 13	25	D-50479 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan 2 đầu



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
2	38	7.5	10	B-26652
2.5	43	10	10	B-33772
3.0	46	10.6	10	B-26668
3.1	49	11	10	B-26674
3.2	49	11	10	B-26680
3.3	49	11	10	B-26696
3.5	52	13	10	B-26705
3.8	55	14	10	B-26711
4.0	55	14	10	B-26727
4.1	55	14	10	B-26733
4.2	55	14	10	B-26749
4.3	55	14	10	B-26755
4.5	58	16	10	B-26761
4.8	62	17	10	B-26777
4.9	62	17	10	B-26783
5	62	17	10	B-26799
5.1	62	17	10	B-26808
5.2	62	17	10	B-26814
5.5	66	19	10	B-26820
6	66	19	10	B-26836
6.5	70	21	10	B-33788
8	79	25	10	B-26842
10	89	25	10	B-26858

Mũi khoan kim loại HSS-TiN

Mũi khoan HSS tiếp đất hoàn toàn



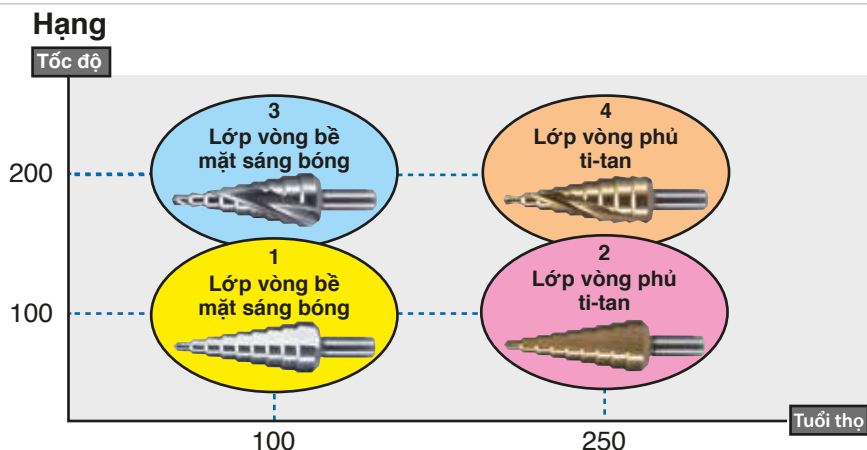
Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1 cái/hộp	2 cái/hộp	5 cái/hộp	10 cái/hộp
			Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
1	34	12		D-42955 (Số lượng có hạn)		D-43240 (Số lượng có hạn)
1.5	40	18		D-42961 (Số lượng có hạn)		D-43256 (Số lượng có hạn)
2	49	24		D-42977 (Số lượng có hạn)		D-43262 (Số lượng có hạn)
2.5	57	30		D-42983 (Số lượng có hạn)		D-43278 (Số lượng có hạn)
3	61	33		D-43000 (Số lượng có hạn)		D-43284 (Số lượng có hạn)
3.2	65	36		D-43016 (Số lượng có hạn)		D-43290 (Số lượng có hạn)
3.5	70	39		D-43038 (Số lượng có hạn)		D-43315 (Số lượng có hạn)
4	75	43		D-43044 (Số lượng có hạn)		D-43321 (Số lượng có hạn)
4.2	75	43	D-43066 (Số lượng có hạn)			D-43343 (Số lượng có hạn)
4.5	80	47	D-43072 (Số lượng có hạn)			D-43359 (Số lượng có hạn)
5	86	52	D-43094 (Số lượng có hạn)			D-43371 (Số lượng có hạn)
5.2	86	52				D-43387 (Số lượng có hạn)
5.5	93	57	D-43119 (Số lượng có hạn)			D-43393 (Số lượng có hạn)
6	93	57	D-43125 (Số lượng có hạn)			D-43402 (Số lượng có hạn)
6.5	101	63	D-43131 (Số lượng có hạn)			D-43418 (Số lượng có hạn)
7	109	69				D-43424 (Số lượng có hạn)
7.5	109	69				D-43430 (Số lượng có hạn)
8	117	75	D-43169 (Số lượng có hạn)			D-43446 (Số lượng có hạn)
8.5	117	75				D-43452 (Số lượng có hạn)
9	125	81	D-43181 (Số lượng có hạn)			D-43468 (Số lượng có hạn)
9.5	125	81				D-43474 (Số lượng có hạn)
10	133	87	D-43206 (Số lượng có hạn)			D-43480 (Số lượng có hạn)
10.5	133	87				D-43496 (Số lượng có hạn)
11	142	94	D-43212 (Số lượng có hạn)		D-43505 (Số lượng có hạn)	
11.5	142	94			D-43511 (Số lượng có hạn)	
12	151	101	D-43228 (Số lượng có hạn)		D-43527 (Số lượng có hạn)	
12.5	151	101			D-43533 (Số lượng có hạn)	
13	151	101	D-43234 (Số lượng có hạn)		D-43549 (Số lượng có hạn)	

Mũi khoan kim loại HSS-TiN



Cái/hộp	Chi tiết	Mã số
6 cái	2, 3, 4, 5, 6, 8mm (mỗi loại 1 cái)	D-43555 (Số lượng có hạn)
10 cái	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10mm (mỗi loại 1 cái)	D-43561 (Số lượng có hạn)
13 cái	1.5, 2, 2.5, 3, 3.2, 3.5, 4, 4.5, 4.8, 5, 5.5, 6, 6.5mm (mỗi loại 1 cái)	D-43577 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan bậc



Biểu đồ vật liệu

AA : Đề nghị

A : Có thể chấp nhận

Mô tả	Đường rãnh	Bề mặt	Chuôi	Vật liệu				
				Nhựa	*Kim loại màu	Thép tấm	Thép hợp kim	Gang
1		Sáng bóng	3 mặt phẳng hay lục giác	AA	AA	AA	A	A
2		Phủ ti-tan		AA	AA	AA	A	A
3		Sáng bóng		AA	AA	AA	A	A
4		Phủ ti-tan		AA	AA	AA	A	A

* Kim loại màu (đồng, kẽm, niken)

Mũi khoan rộng lỗ



Biểu đồ vật liệu

AA : Đề nghị

A : Có thể chấp nhận

Mô tả	Làm từ	Loại	Chuôi	Vật liệu					
				Gỗ	Nhựa	*Kim loại màu	Gang	Thép hợp kim	Thép không gỉ
7 lưỡi cắt	Thép hợp kim	Khoan nông	Lục giác 6mm	AA	AA	AA	AA		
5 lưỡi cắt	Thép gió	Thích hợp cho việc khoan mặt phẳng	Chuôi thẳng	AA	AA	AA	AA	AA	
3 lưỡi cắt	HSS	Khoan sâu	Lục giác 6mm (hình C)	AA	AA	AA	AA	AA	
3 lưỡi cắt		Thích hợp cho khoan sâu.	Chuôi thẳng	AA	AA	AA	AA	AA	
Vát lỗ	Thép gió	Khoan nông	Chuôi thẳng		AA	AA	AA	AA	A

*Kim loại màu (đồng, kẽm, niken)

Có khả năng chống ăn mòn cao. Thích hợp để khoan kim loại cứng.

HSS-Co (5% coban)

Thích hợp cho việc khoan mặt phẳng. Đặc biệt là tấm kim loại mỏng.

Mũi khoan hình chóp



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Thẳng	3 đến 14	58	1	D-40048
	4 đến 20	71	1	D-40054
	16 đến 30.5	76	1	D-40060
	24 đến 40	58	1	D-40076



Mũi khoan bậc sọc thẳng



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/4inch	4 đến 12	65	1	D-46414
Lục giác NZ	4 đến 20	75	1	D-46420
Thẳng	4 đến 32	102	1	D-40107

Mũi khoan bậc sọc thẳng phủ Ti-tan



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/4inch	4 đến 12	65	1	D-46436
Lục giác NZ	4 đến 20	75	1	D-46442
Thẳng	4 đến 32	102	1	D-40135

Mũi khoan bậc xoắn ốc



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/4inch	4 đến 12	65	1	D-46458
Lục giác NZ	4 đến 20	75	1	D-46464
Thẳng	4 đến 32	102	1	D-40163

Mũi khoan bậc phủ Ti-tan



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/4inch	4 đến 12	65	1	D-46470
Lục giác NZ	4 đến 20	75	1	D-46486
Thẳng	4 đến 32	102	1	D-40191



Bộ mũi khoan bậc, rãnh thẳng, phủ Ti-tan



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/4 inch lục giác MZ, Thẳng	4-12,4-20,4-32	65-102	3	D-41872 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan rộng lỗ 3 lưỡi cắt 90°



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Mã số
Lục giác 1/4 inch C-form	6.3	31	D-37312
	8.3	31	D-37328
	10.4	34	D-37334
	12.4	35	D-37340
	16.5	40	D-37356
Thẳng	20.5	41	D-37362
	6.3	45	D-37437
	8.3	50	D-37443
	10.4	50	D-37459
	12.4	56	D-37465
	16.5	60	D-37471
	20.5	63	D-37487
	25	67	D-37493

Bộ mũi khoan rộng lỗ 3 lưỡi cắt 90° 6 cái/bộ



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Mã số
Thẳng	6.3, 8.3, 10.4, 12.4, 16.5, 20.5	45, 50, 50, 56, 60, 63	D-42204



Mũi khoan rộng lỗ 5 lưỡi cắt 90°



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Thẳng	6	48	1	D-37378
	8	48	1	D-37384
	10	40	1	D-37390
	12	40	1	D-37409
	16	43	1	D-37415
	20	45	1	D-37421

Mũi khoan rộng lỗ 7 lưỡi cắt 90°



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Thẳng	13	50	1	D-37306

Mũi vát lỗ



Loại chuôi	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Thẳng	2 đến 5	45	1	D-37502
	5 đến 10	48	1	D-37518
	10 đến 15	65	1	D-37524
	15 đến 20	85	1	D-37530

Dòng mũi khoan gỗ

Loại		Mũi khoét gỗ		Mũi khoan gỗ		Mũi khoan xoắn ốc			
									
Mô tả		Thích hợp cho lỗ khoan từ trung bình đến lớn trên gỗ mềm hoặc nhựa mềm. Dễ dàng sử dụng.		Đây là loại mũi khoan phổ biến nhất trong khoan gỗ, thích hợp cho các lỗ khoan từ nhỏ đến trung bình. Có khả năng khoan nhựa mềm, gỗ thường. Khoan gỗ đẹp hơn và chính xác hơn so với mũi khoét gỗ.		Thích hợp khoan lỗ sâu với đường kính từ trung bình đến lớn, khoan gỗ mềm, gỗ cứng. Mũi vít xoắn ốc đi nhanh vào vật liệu, dễ sử dụng. Khoan gỗ đẹp hơn, chính xác hơn so với mũi khoét gỗ và mũi khoan gỗ.			
Thông tin	Dòng sản phẩm	Mũi khoét gỗ	Mũi khoét gỗ chuỗi lục giác 1/4"	Mũi khoan gỗ	Mũi khoan gỗ chuỗi lục giác MZ 1/4"	Mũi khoan gỗ chuỗi lục giác NZ 1/4"	Mũi khoan xoắn ốc chuỗi thẳng	Mũi khoan xoắn ốc chuỗi MZ 1/4"	Mũi khoan xoắn ốc chuỗi NZ 1/4"
	Hệ mét	Hệ mét inch	inch	Hệ mét inch	Hệ mét	Hệ mét	Hệ mét inch	Hệ mét	Hệ mét
	Đường kính	6 - 36mm	1/4" - 1-1/4"	3 - 20mm 1/8" - 3/4"	2 - 15mm	3 - 15mm	6 - 30mm 1/4" - 1-1/4"	6-21mm	6-21mm
	Tổng chiều dài	150 - 160mm	6"	60-335mm 2-3/4" - 13"	69 - 160mm	78 - 162mm	200 - 450mm 8" - 18"	200mm	200mm
	Mũi	Đầu đinh thẳng 		Đầu đinh thẳng 		Đinh xoắn ốc 			
	Chuôi	Lục giác 	Lục giác MZ 1/4" 	Thẳng 	Lục giác MZ 1/4" 	Lục giác NZ 1/4" 	Lục giác 	Lục giác MZ 1/4" 	Lục giác NZ 1/4" 
Vật liệu	Gỗ 	AA		AA		AA			
	Gỗ đinh 								
	Ván ép 			A		A			
Gia công	Độ dày 								
	Lỗ khoan kín 			A					
Hình ảnh									



Mũi khoan xoắn ốc	Mũi khoét gỗ	Mũi cắt bản lề T.C.T.	Mũi khoét lỗ tròn	Loại	
				Loại	
Thích hợp cho khoan gỗ đinh. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt điện, v.v	Thích hợp cho khoan các lỗ có đường kính lớn cho ống và ống dẫn trong gỗ. Mũi vít ren xoắn ốc đi nhanh vào vật liệu, dễ sử dụng. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt điện.	Thích hợp để khoan lỗ khoan kín hoặc lỗ khoan thủng đường kính cỡ vừa hoặc lớn. Thích hợp cho khoan lỗ trên ván ép trang trí.	Có thể điều chỉnh đường kính khoan, sử dụng cho tấm thạch cao là chủ yếu. Thích hợp cho hệ thống ống nước và lắp đặt đèn trần.	Mô tả	
Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 7/16"	Mũi vít tự khoan lục giác 7/16"	Mũi cắt bản lề T.C.T.	Mũi khoét lỗ tròn	Dòng sản phẩm	Thông tin
Hệ mét Inch	Hệ mét Inch	Hệ mét	Hệ mét	Hệ mét hoặc Inch	
10-38mm 3/8"-1-1/2"	25-76mm 1-3"	15-35mm	30-200mm	Đường kính	
165 - 470mm 6" - 18"	127mm 5"	77mm	—	Tổng chiều dài	
Đinh xoắn ốc	Đinh xoắn ốc	Đinh mũi nhỏ (Ngắn)	Mũi khoan xoắn	Mũi	Vật liệu
Lục giác 5/16" & 7/16"	Lục giác 7/16"	Thẳng	3 cạnh	Chuôi	
A	AA	AA	A	Gỗ 	
AA				Gỗ đinh 	
A		A	A	Ván ép 	Gia công
				Độ dày	
		AA		Lỗ khoan kín 	
				Hình ảnh	

Mũi khoét gỗ



Đường kính	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
6	150	1	D-07674
8	150	1	D-07680
10	150	1	D-07696
12	150	1	D-07705
13	150	1	D-67614
14	150	1	D-07711
15	150	1	D-07727
16	150	1	D-07733
18	150	1	D-07749
20	150	1	D-07755
22	150	1	D-07761
24	150	1	D-07777
25	150	1	D-07783
26	160	1	D-07799
28	160	1	D-07808
30	160	1	D-07814
32	160	1	D-07820
34	160	1	D-07836
35	160	1	D-07842
36	160	1	D-07858

Kích thước: inch

Đường kính	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/4"	6"	1	D-24583 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan gỗ



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
3	60	33	1	D-07026
3	61	33	10	D-71722
4	75	43	1	D-07032
4	75	43	10	D-71738
5	85	52	1	D-07048
5	86	52	10	D-71744
6	93	57	10	D-71750
6	95	57	1	D-07054
6	315	150	1	D-07157
7	110	69	1	D-07060
8	115	75	1	D-07076
8	117	75	10	D-71766
8	315	150	1	D-07163
9	125	80	1	D-07082
10	133	87	5	D-71772
10	135	87	1	D-07098
10	315	150	1	D-07179
12	155	96	1	D-07107
12	315	150	1	D-07185
13	151	96	1	D-53453
14	170	100	1	D-07113
14	315	150	1	D-07191
15	160	100	1	D-53469
16	40	150	1	D-07200
16	180	100	1	D-07129
18	200	120	1	D-07135
18	335	150	1	D-07216
20	250	130	1	D-07141
20	335	150	1	D-07222

Bộ mũi khoan gỗ

Vỏ nhựa được sản xuất tại Đức và hiển thị các nội dung bên trong



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
3 đến 10	8	D-57227 (Số lượng có hạn)
4 đến 10	5	D-72861
4 đến 10	5	D-57211 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan gỗ đầu đinh nhọn chuôi lục giác 1/4"(6.35mm)



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Chuôi MZ Mã số	Chuôi NZ Mã số
3	78	33	1		D-31245
4	92	50	1		D-31251
5	103	57	1		D-31267
6	110	65	1		D-31273
8	117	75	1		D-31289
10	133	87	1		D-31295
12	151	96	1		D-31304
15	162	100	1	D-15936 (Số lượng có hạn)	D-31310

Mũi khoan gỗ đầu đinh nhọn chuôi SDS-PLUS

Thay thế máy khoan búa thường dùng trong gia đình bằng máy khoan động lực nhỏ gọn và tiện dụng



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
4	105	43	1	B-57489
5	116	52	1	B-57495
6	123	57	1	B-57504
8	147	75	1	B-57510
10	163	87	1	B-57526

Mũi khoan xoắn ốc chuôi thẳng



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
6	200	130	1	D-07238
6	250	180	1	D-07331
8	200	130	1	D-07244
8	250	180	1	D-07347
8	400	330	1	D-07434
8	450	380	1	D-07559
10	200	130	1	D-07250
10	250	180	1	D-07353
10	400	330	1	D-07440
10	450	380	1	D-07565
12	200	130	1	D-07266
12	250	180	1	D-07369
12	400	330	1	D-07456
12	450	380	1	D-07571
13	250	180	1	D-53475
13	450	380	1	D-53497
14	200	130	1	D-07272
14	250	180	1	D-07375
14	400	330	1	D-07462
14	450	380	1	D-07587
15	250	180	1	D-53481
15	450	380	1	D-53506
16	40	330	1	D-07478
16	60	380	1	D-07593
16	200	130	1	D-07288
16	250	180	1	D-07381
18	200	130	1	D-07294
18	250	180	1	D-07397
18	400	330	1	D-07484
18	450	380	1	D-07602
20	200	130	1	D-07303
20	250	180	1	D-07406
20	400	330	1	D-07490
20	450	380	1	D-07618
22	200	130	1	D-07319
22	250	180	1	D-07412
22	400	330	1	D-07509
22	450	380	1	D-07624
24	200	130	1	D-07325
24	250	180	1	D-07428
24	400	330	1	D-07515
24	450	380	1	D-07630
26	400	330	1	D-07521
26	450	380	1	D-07646
28	400	330	1	D-07537
28	450	380	1	D-07652
30	400	330	1	D-07543
30	450	380	1	D-07668

inch

5/8"	10"	7"	1	D-23466 (Số lượng có hạn)
------	-----	----	---	------------------------------

Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 1/4"



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Chuôi NZ Mã số
6	200	130	1	D-31326
8	200	130	1	D-31332
10	200	130	1	D-31348
12	200	130	1	D-31354
14	200	130	1	D-31360
16	200	130	1	D-31376
18	200	130	1	D-31382
20	200	130	1	D-31398
21	200	130	1	D-31407

Mũi khoan gỗ dài 3D



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
6	400	325	1	E-07755
8	400	325	1	E-07761
9	400	325	1	E-07777
10	400	325	1	E-07783
10.5	400	325	1	E-07799
10.5	500	425	1	E-07923
11	400	325	1	E-07808
12	400	325	1	E-07814
12	500	425	1	E-07939
13	400	325	1	E-07820
13.5	400	325	1	E-07836
13.5	500	425	1	E-07945
15	400	325	1	E-07842
15	500	425	1	E-07951
16	400	325	1	E-07858
18	400	325	1	E-07864
18	500	425	1	E-07967
21	400	325	1	E-07870
21	500	425	1	E-07973
22	400	325	1	E-07886
24	400	325	1	E-07892
24	500	425	1	E-07989
27	400	325	1	E-07901
27	500	425	1	E-07995
30	400	325	1	E-07917
30	500	425	1	E-08006

Mũi khoan xoắn ốc chuôi lục giác 7/16"

*Chuôi lục giác 5/16"



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
10	165	100	1	*D-36055
10	470	395	1	D-36192
12	165	100	1	*D-36061
12	470	395	1	D-36201
14	165	100	1	D-36077
14	470	395	1	D-36217
16	60	100	1	D-36083
16	470	395	1	D-36223
18	165	100	1	D-36099
18	470	395	1	D-36239
20	165	100	1	D-36108
20	470	395	1	D-36245
22	165	100	1	D-36114
22	470	395	1	D-36251
24	165	100	1	D-36120
24	470	395	1	D-36267
26	165	100	1	D-36136
26	470	395	1	D-36273
28	165	100	1	D-36142
28	470	395	1	D-36289
30	165	100	1	D-36158
30	470	395	1	D-36295
32	165	100	1	D-36164
32	470	395	1	D-36304
35	165	100	1	D-36170
35	470	395	1	D-36310
38	165	100	1	D-36186
38	470	395	1	D-36326

Mũi khoan gỗ chuôi lục giác

Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
(1-1/2)	(4-1/2)	1	D-29985 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Mũi khoan gỗ TCT

Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
15	77	1	D-71093
19	77	1	D-71102
20	77	1	D-71118
25	77	1	D-71124
26	77	1	D-71130
30	77	1	D-71146
32	77	1	D-71152
35	77	1	D-71168

Mũi khoan lỗ tròn

Đường kính khoan có thể điều chỉnh và có thể để làm việc trên tấm thạch cao là chủ yếu.



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
30 đến 120	1	D-57093
30 đến 200	1	D-57102

Lưỡi của mũi khoan lỗ tròn 2 cái/bộ

Đường kính khoan có thể điều chỉnh và có thể để làm việc trên tấm thạch cao là chủ yếu.



Số lượng	Mã số
2	D-57118

Mũi khoan đất chuôi SQ 3/4"

Máy khoan đất tốt trong nông nghiệp

*với vòng chữ O và chốt



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
20	600	530	1	*B-54302
20			1	B-54346
25			1	*B-54318
25			1	B-54352
30			1	*B-54324
30			1	B-54368
35			1	*B-54330
35			1	B-54374
40			1	*B-57576

Phụ kiện mũi khoan đất chuôi SQ 3/4"

Máy khoan đất tốt trong nông nghiệp



	Số lượng	Mã số
Socket	1	B-54380
Vòng chữ O	1	B-54396
Chốt	1	B-54405

Mũi khoan đất với bộ chuyển đổi chuỗi D



Thích hợp để khoan đất cát và đất có chứa đá và sỏi.

Được sử dụng để bón thúc, trồng cây, chăm sóc cây và để khoan lỗ đã chuẩn bị sẵn cần đóng búa các loại cọc khác nhau.

Mũi khoan đất

Đường kính	Chiều dài	Độ dài làm việc	Mã số
ø100 mm	800 mm	550 mm	E-07294
ø150 mm			E-07303
ø200 mm			E-07319

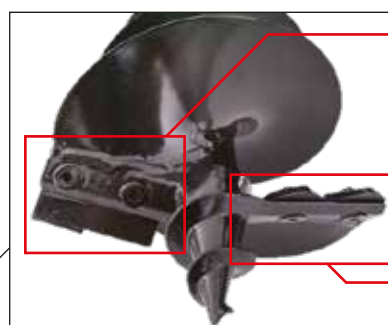
Thanh nối dài (540mm)
E-07325

Chốt gài
E-07331

Đầu chuyển đổi
327687-6

So với sản phẩm thông thường của chúng tôi chỉ có một rãnh xoắn ốc, Sản phẩm mới này có hai rãnh xoắn ốc giúp khoan ổn định hơn. Nó cũng dẫn đến tốc độ khoan tăng 10% so với sản phẩm thông thường.

Hai loại hình dạng lưỡi cắt khác nhau (cắt phẳng và sắc bén) giúp có thể xử lý các loại đất khác nhau.



Lưỡi cho mũi khoan đất
(Thay đổi bộ lưỡi dao cắt)

Đường kính	Mã số
Dùng cho 100 mm	E-07630
Dùng cho 150 mm	E-07646
Dùng cho 200 mm	E-07652

Lưỡi cắt phẳng



Lưỡi cắt phẳng thích hợp với đất có rễ cỏ

Lưỡi cắt nhọn



Lưỡi cắt nhọn thích hợp với đất có đá cuội

*Đường kính 200mm chỉ dùng cho đất cát.

Bộ mũi khoan 5 cái/hộp

Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Số lượng	Mã số
Kim loại 5, 6, 8 gỗ 6, 8	5, 6, 8	5	D-30106

Bộ mũi khoan SDS-PLUS 5 cái/hộp

Thay thế máy khoan búa thường dùng trong gia đình bình thường với máy khoan động lực nhỏ gọn và tiện dụng



Đường kính (mm)	Số lượng	Mã số
Kim loại 3,4 gỗ 4,5,6	5	B-57532

Bộ mũi khoan chuôi lục giác 1/4" 5 cái/hộp

Đường kính (mm)	Số lượng	Loại	Mã số
Tường 6 kim loại 5, 6 gỗ 5, 6	5	NZ	D-31522
Kim loại 5, 6, 8 gỗ 5, 6	5	MZ	D-20769 (Số lượng có hạn)
Kim loại 5, 6, 8 gỗ 5, 6	5	NZ	D-31516

Bộ mũi khoan chuôi lục giác 1/4" 17 cái/hộp

với kích thước hệ mét bộ mũi khoan được đóng gói trong gói ví đôi. Chuôi lục giác, mũi khoan kim loại HSS-TiN x4 cái, mũi khoan gỗ x2 cái. Vít vít x11 cái. Đầu giữ mũi từ tính



NZ
Mã số
D-31893

Bộ mũi khoan 9 cái/bộ

Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Số lượng	Mã số
Tường 5,5, 7, 8 kim loại 5,5, 7, 8 gỗ 5,5, 7, 8	5,5, 7, 8	9	D-71978
Tường 5, 6, 8 kim loại 5, 6, 8 gỗ 5, 6, 8	5, 6, 8	9	D-71962

Hộp mũi khoan kim loại 18 cái/hộp

Bộ mũi khoan kim loại / gỗ / gạch



Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Số lượng	Mã số
Tường 3 đến 10 Kim loại 3 đến 10 Gỗ 3 đến 10	3 đến 10	18	D-46202

Bộ mũi khoan 21 cái/bộ

Bộ mũi khoan kim loại / gỗ / gạch



Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Số lượng	Mã số
Tường 3 đến 8 Kim loại 3 đến 8 Gỗ 3 đến 8	3 đến 8	21	B-44884

Mũi khoét lỗ dễ thay thế

Ezychange
Bi-Metal HSS 8%Co
Ezychange
TCT

1 chạm
để dàng thay đổi mũi khoét

Bi-Metal

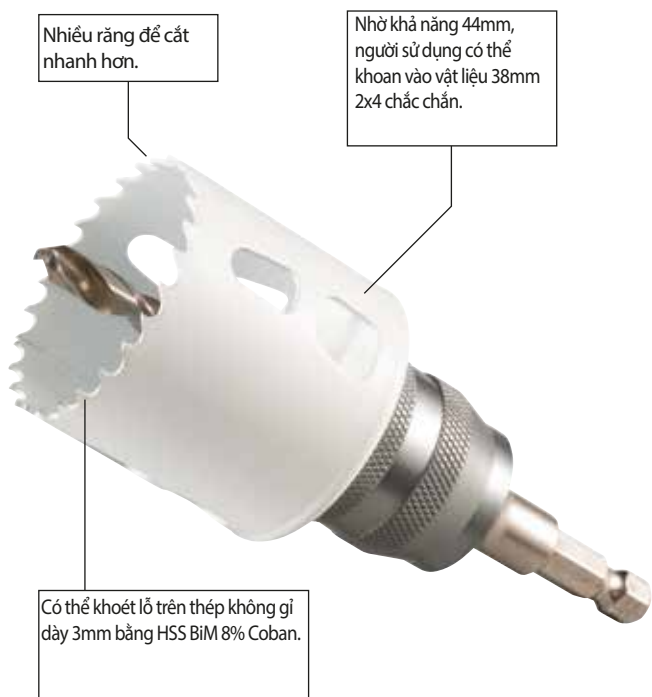
TCT

dùng cho máy khoan 11mm /13mm

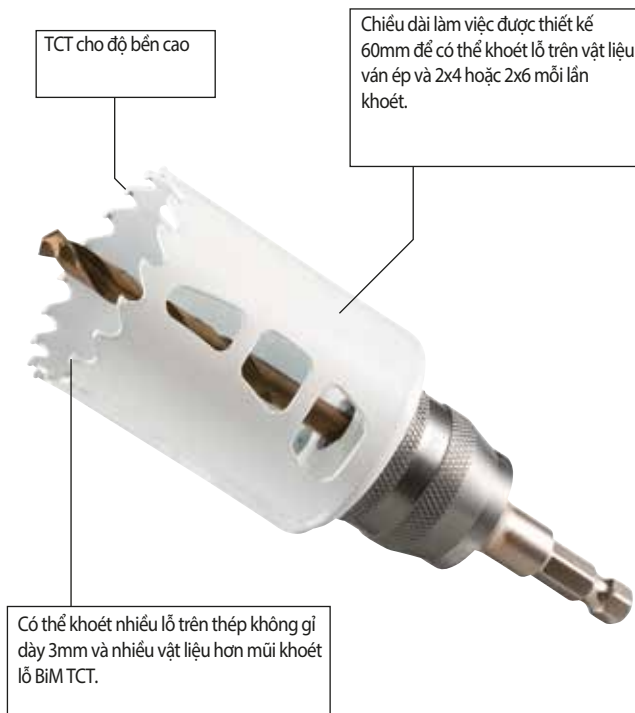
Loại bỏ bụi dễ dàng
với mũi khoan định tâm.

Đã thêm thanh nối dài
(150/300mm)
Dùng cho máy khoan 13mm

Ezychange **Bi-Metal HSS 8%Co**



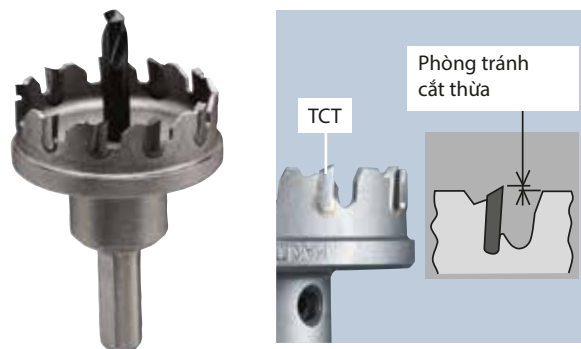
Ezychange **TCT**



Khoan lỗ BiM



Cửa lỗ TCT



Cửa lỗ hạt TC



Cửa lỗ kim cương thu bụi



Bảng vật liệu

AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Ứng dụng		Thép 	Inox 	Nhôm 	Kim loại màu 	Gỗ 	MDF 	Tấm ốp tường 	PVC 	FRP 	Gạch ngói 	Gạch 	Đá vôi 	Đá cẩm thạch
BiM	<i>Ezychange</i> Bi-Metal HSS 8%Co 	AA	A	AA	AA	AA			AA					
	BiM 	AA		A	A	AA			AA					
TCT	<i>Ezychange</i> TCT 	AA	AA	AA	AA	AA			AA		A	A	A	
	TCT 	AA	AA	A	A				AA	AA				
	Hạt TC 										AA	AA		
Kim cương	Cửa lỗ kim cương thu bụi 										AA	AA	AA	AA
Thép Carbon	Thép Carbon 					A		A	A					

Lưỡi cưa lỗ BiM dễ thay thế

Thay mũi khoan định tâm và khoan lỗ (đường kính14-152mm) không cần dụng cụ trong bộ chuyển đổi Ezychange.



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	44	E-03632	56	44	E-03850
17	44	E-03648	57	44	E-03866
19	44	E-03654	60	44	E-03872
20	44	E-03660	64	44	E-03888
22	44	E-03676	65	44	E-03894
24	44	E-03682	68	44	E-03903
25	44	E-03698	70	44	E-03919
27	44	E-03707	73	44	E-03925
29	44	E-03713	76	44	E-03931
30	44	E-03729	79	44	E-03947
32	44	E-03735	83	44	E-03953
35	44	E-03741	86	44	E-03969
37	44	E-03757	92	44	E-03975
38	44	E-03763	95	44	E-03981
40	44	E-03779	102	44	E-03997
41	44	E-03785	105	44	E-04008
44	44	E-03791	111	44	E-04014
46	44	E-03800	114	44	E-04020
48	44	E-03816	121	44	E-04036
51	44	E-03822	127	44	E-04042
52	44	E-03838	140	44	E-04058
54	44	E-03844	152	44	E-04064

Khoan định tâm



Bộ chuyển đổi



Mô tả	Mã số
Bộ chuyển đổi Ezychange 3/8"+ mũi khoan định tâm HSS-G 85mm	E-04070
Mũi khoan định tâm HSS-G 85mm	E-04086
Mũi khoan định tâm HSS-Co 85mm	E-04092

Lưỡi cưa lỗ TCT dễ thay

Thay mũi khoan định tâm và khoan lỗ (đường kính14-152mm) không cần dụng cụ trong bộ chuyển đổi Ezychange.



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
20	60	E-06644	60	60	E-06747
22	60	E-06650	64	60	E-06753
25	60	E-06666	67	60	E-06769
32	60	E-06672	68	60	E-06775
35	60	E-06688	70	60	E-06781
38	60	E-06694	73	60	E-06797
40	60	E-06703	76	60	E-06806
44	60	E-06719	83	60	E-06812
51	60	E-06725	102	60	E-06828
54	60	E-06731	127	60	E-06834

Khoan định tâm



Bộ chuyển đổi



Mô tả	Mã số
Bộ chuyển đổi Ezychange 3/8"+ mũi khoan định tâm TCT 105mm	E-06959
Mũi khoan định tâm HSS-G 105mm	E-06840
Mũi khoan định tâm HSS-Co 105mm	E-06856
Mũi khoan định tâm TCT 105mm	E-06862

Thanh nối dài cho lưỡi cưa lỗ dễ thay thế

Chuôi lục giác 7/16" (11mm) (Dùng cho khoan 13mm)

Mô tả	Mã số
Thanh nối dài cho lưỡi cưa lỗ dễ thay thế (150mm)	E-06878
Thanh nối dài cho lưỡi cưa lỗ dễ thay thế (300mm)	E-06884

Lưỡi cưa lỗ BiM dễ thay thế

Thay lỗ khoan tâm và khoan lỗ (đường kính14-152mm) bằng phụ kiện Ezychange.



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	40	B-11265 (Số lượng có hạn)	57	40	B-11411 (Số lượng có hạn)
19	40	B-11271 (Số lượng có hạn)	60	40	B-11427 (Số lượng có hạn)
20	40	B-11287 (Số lượng có hạn)	64	40	B-11433 (Số lượng có hạn)
22	40	B-11293 (Số lượng có hạn)	65	40	B-16760 (Số lượng có hạn)
24	40	B-11302 (Số lượng có hạn)	68	40	B-11449 (Số lượng có hạn)
25	40	B-11318 (Số lượng có hạn)	70	40	B-11455 (Số lượng có hạn)
29	40	B-11324 (Số lượng có hạn)	76	40	B-11461 (Số lượng có hạn)
30	40	B-11330 (Số lượng có hạn)	83	40	B-11477 (Số lượng có hạn)
32	40	B-11346 (Số lượng có hạn)	92	40	B-11483 (Số lượng có hạn)
35	40	B-11352 (Số lượng có hạn)	102	40	B-11499 (Số lượng có hạn)
38	40	B-11368 (Số lượng có hạn)	105	40	B-11508 (Số lượng có hạn)
40	40	B-16754 (Số lượng có hạn)	127	40	B-11514 (Số lượng có hạn)
41	40	B-11374 (Số lượng có hạn)	152	40	B-11520 (Số lượng có hạn)
44	40	B-11380 (Số lượng có hạn)	-	-	-
48	40	B-11396 (Số lượng có hạn)	-	-	-
51	40	B-11405 (Số lượng có hạn)	-	-	-

Khoan định tâm



Bộ chuyển đổi



Mô tả	Mã số
Bộ chuyển đổi & mũi khoan định tâm HSS-G	B-11536 (Số lượng có hạn)
Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11542 (Số lượng có hạn)

Bộ cưa lỗ BiM dễ thay thế



Mô tả	Mã số
19,22,29,38,44,57mm, Bộ chuyển đổi Ezychange adapter, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11966 (Số lượng có hạn)
16,20,25,32,40,51mm, Bộ chuyển đổi Ezychange adapter, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11972 (Số lượng có hạn)
20,25,32,40,51,65mm, Bộ chuyển đổi Ezychange adapter, Mũi khoan định tâm HSS-G	B-11988 (Số lượng có hạn)

Khoan lỗ BiM

Cưa có thiết kế răng cưa có bước răng 4/6 và được khuyến dùng để cắt, thép tấm, nhôm, đồng, đồng thau, gỗ và nhựa.



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
14	38	D-35368	57	38	D-17099
16	38	D-16994	59	38	D-35499
17	38	D-35374	60	38	D-25688
19	38	D-17005	64	38	D-30140
20	38	D-17251	65	38	D-24882
21	38	D-35380	67	38	D-35508
22	38	D-17011	68	38	D-17108
24	38	D-17027	70	38	D-25694
25	38	D-17033	73	38	D-35514
27	38	D-35396	76	38	D-17114
29	38	D-17267	79	38	D-35520
30	38	D-35405	80	38	D-33869
32	38	D-17049	83	38	D-17120
33	38	D-35411	86	38	D-35536
35	38	D-17055	89	38	D-35542
37	38	D-35427	92	38	D-17136
38	38	D-17061	95	38	D-35558
40	38	D-17273	98	38	D-35564
41	38	D-35433	102	38	D-35570
43	38	D-35449	105	38	D-17142
44	38	D-17077	108	38	D-35586
46	38	D-35455	111	38	D-35592
48	38	D-35461	114	38	D-35601
51	38	D-17083	121	38	D-35617
52	38	D-35477	127	38	D-17158
54	38	D-24876	140	38	D-35623
56	38	D-35483	152	38	D-17164

Khoan định tâm



Bộ chuyển đổi



Ứng dụng	Phù hợp với cửa lỗ	Mã số
----------	--------------------	-------

Bộ chuyển đổi với khoan định tâm

Máy khoan 10mm	14 - 29mm	D-17170
Máy khoan 13mm	32 - 152mm	D-17186
Máy khoan động lực SDS-PLUS	14 - 29mm	D-17603
Máy khoan động lực SDS-PLUS	32 - 76mm	D-17619

Mũi khoan định tâm

Chiều dài 71mm	Tất cả	D-17192
----------------	--------	---------

Bộ khoan lỗ bim

Gồm 6 kích cỡ khoan dùng cho sửa ống nước và điện

A: 11mm (*7/16")

Bộ chuyển đổi với khoan định tâm

B: 9.5mm (*3/8")

Bộ chuyển đổi với khoan định tâm

C: Lò xo



Thích hợp cho	Bộ mũi khoan lỗ (mỗi loại 1 cái)	Mã số
Cho thợ sửa ống nước	19,22,29,38,44,57mm, bộ chuyển đổi A, bộ chuyển đổi B, lò xo	D-47117
Dành cho thợ điện	16,20,25,32,40,51mm, bộ chuyển đổi A, bộ chuyển đổi B, lò xo	D-16944/ D-47123 (Số lượng cố định)
Dành cho thợ điện	20,25,32,40,51,65mm, bộ chuyển đổi A, bộ chuyển đổi B, lò xo	D-47139

Cửa lỗ hạt TC

Sử dụng với bộ chuyển đổi đối với mũi khoan định tâm



Kích thước	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
33mm (1-5/16")	64	D-51188
43mm (1-11/16")	64	D-51194
53mm (2-3/32")	64	D-51203
63mm (2-1/2")	64	D-51219
67mm (2-5/8")	64	D-51225
73mm (2-7/8")	64	D-51231
83mm (3-1/4")	64	D-51247

Sử dụng với bộ chuyển đổi với mũi khoan định tâm TCT



Mũi khoan định tâm TCT



Ứng dụng	Phù hợp với cửa lỗ	Mã số
Bộ chuyển đổi với mũi khoan định tâm	Tất cả	D-51253
Mũi khoan định tâm	Tất cả	D-51269

Cửa lỗ TCT

Lưỡi cac-bon chất lượng cao được hàn cứng trên lưỡi cắt có thể khoan tốc độ cao với vật liệu dày 4mm mà không cần làm mát. Lưỡi cac-bon làm giảm tiếng ồn.



Kích thước (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Mã số
16	6	B-00898	50	10	B-01046
18	6	B-00907	55	10	B-01052
20	6	B-00913	60	13	B-01068
21	6	B-00929	65	13	B-01074
22	6	B-00935	68	13	B-02652
25	10	B-00941	70	13	B-01080
27	10	B-00957	75	13	B-01096
28	10	B-00963	80	13	B-01105
30	10	B-00979	85	13	B-01111
32	10	B-00985	90	13	B-01127
35	10	B-00991	95	13	B-01133
38	10	B-01002	100	13	B-01149
40	10	B-01018	110	13	B-01155
45	10	B-01024	120	13	B-01161
48	10	B-01030			

Mũi khoan định tâm



Ứng dụng	Phù hợp với cửa lỗ	Mã số
Thép, v.v...	16-55mm	B-01177
Thép, v.v...	60-120mm	B-01183
FRP, nhựa, v.v...	16-55mm	B-01199
FRP, nhựa, v.v...	60-120mm	B-01208

Mũi khoan lõi kim cương

Sử dụng với chuỗi khoan định tâm



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	40	B-45995	38	40	B-46056
19	40	B-46006	45	40	B-46062
25	40	B-46012	50	40	B-46078
30	40	B-46028	53	40	B-46084
32	40	B-46034	57	40	B-46090
35	40	B-46040	64	40	B-46109

Khoan lỗ với chuỗi định tâm



Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	40	B-45870	38	40	B-45939
19	40	B-45886	45	40	B-45945
25	40	B-45892	50	40	B-45951
30	40	B-45901	53	40	B-45967
32	40	B-45917	57	40	B-45973
35	40	B-45923	64	40	B-45989

Chuỗi khoan định tâm



Chuỗi



Khoan định tâm



Ứng dụng	Loại khoan định tâm	Phù hợp với cửa lỗ	Mã số
Chuỗi khoan định tâm			
Dùng cho khoan 13mm	TCT	All	B-46115
Chuỗi			
Dùng cho khoan 13mm	-	All	B-46137
Khoan định tâm			
Dùng cho khoan 13mm	TCT	All	B-46121

Mũi khoan tường chuỗi thẳng T.C.T



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
3	60	30	1	D-40727
3.5	75	40	1	D-40733
4	75	40	1	D-40749
4.5	85	55	1	D-40755
5	85	55	1	D-40761
5	150	100	1	D-40777
5.5	85	55	1	D-40783
5.5	150	100	1	D-40799
6	100	60	1	D-40808
6	150	100	1	D-40814
6	200	130	1	D-40820
6	400	350	1	D-40836
6.5	100	60	1	D-40842
6.5	150	100	1	D-40858
6.5	400	350	1	D-40864
7	100	60	1	D-40870
7	150	100	1	D-40886
7	400	350	1	D-40892
8	120	80	1	D-40901
8	150	100	1	D-40917
8	200	130	1	D-40923
8	400	350	1	D-40939
9	120	80	1	D-40945
10	120	80	1	D-40951

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
10	150	100	1	D-40967
10	200	130	1	D-40973
10	400	350	1	D-40989
11	150	100	1	D-40995
12	150	100	1	D-41006
12	200	130	1	D-41012
12	400	350	1	D-41028

Bộ mũi khoan tường chuỗi thẳng T.C.T



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
5x85, 6x100, 8x120	3	D-41034
4 đến 10	5	D-41040 / D-72877 (Số lượng có hạn)
3x60, 4x75, 5x85, 6x100, 7x100, 8x120, 9x120, 10x120	8	D-41791 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan chuỗi thẳng T.C.T 2 sao



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	1 pc. Mã số	5 pcs. Mã số
3	60	30	1	D-05228	D-71788
4	70	35	1	D-05234	D-71794
5	85	45	1	D-05240	D-71803
5.5	100	60	1	D-36728	
5.5	150	90	1	D-36734	
6	100	60	1	D-05256	D-71819
6	150	90	1	D-05262	
6	150	90	5		D-71825
6.5	100	55	1	D-36740	D-71831
6.5	150	90	1	D-36756	
7	100	55	1	D-05278	D-16508
7	150	90	1	D-05284	
8	110	60	1	D-05290	D-16514 (Số lượng có hạn)
8	150	90	1	D-05309	D-71847
9	150	90	1	D-05315	D-71853
10	150	90	1	D-05321	D-71869
10	400	315	1	D-18960	
11	150	90	1	D-05337	
12	150	90	1	D-05343	
12	400	315	1	D-17697	
12	600	505	1	D-17728	
13	150	85	1	D-05359	
14	150	85	1	D-05365	
14	400	315	1	D-18976	
15	150	85	1	D-05371	
16	150	85	1	D-05387	
16	400	315	1	D-17706	
16	600	505	1	D-17734	
18	400	315	1	D-18982	
20	400	315	1	D-17712	
20	600	505	1	D-17740	

Bộ mũi khoan chuỗi thẳng T.C.T/ 2 sao



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
4x70, 5x85, 6x100, 8x110, 10x110	5	D-05175
5x85, 5.5x100, 6.5x100, 8x150, 10x150	5	D-36762
5x110, 6x110, 7x110, 8x110, 10x110	5	D-20719

Mũi khoan T.C.T chuỗi lục giác 1/4"

Mũi khoan được sử dụng cho máy khoan búa và dùng khoan bê tông



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Chuôi NZ Mã số
3	80	35	1	D-31463
3.2	80	35	1	D-63694
4	80	35	1	D-31479
5	90	45	1	D-31485
6	100	55	1	D-31491
6.5	100	55	1	D-55061
8	100	55	1	D-31500

Mũi khoan tường chuỗi thẳng T.C.T/ 3 sao



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
3	60	30	1	E-06351
4	70	35	1	E-06367
5	85	45	1	E-06373
5	150	90	1	E-06389
5.5	100	60	1	E-06395
5.5	150	90	1	E-06404
6	100	60	1	E-06410
6	150	90	1	E-06426
6	250	175	1	E-06432
6.5	100	60	1	E-06448
6.5	150	90	1	E-06454
7	100	55	1	E-06460
7	150	90	1	E-06476
8	110	60	1	E-06482
8	150	90	1	E-06498
8	250	175	1	E-06507
9	150	90	1	E-06513
10	150	90	1	E-06529
10	250	175	1	E-06535
12	150	90	1	E-06541
12	250	175	1	E-06557
14	150	85	1	E-06563
14	250	175	1	E-06579
16	150	85	1	E-06585
18	200	135	1	E-06591
20	200	135	1	E-06600

Mũi khoan thủy tinh chuỗi thẳng



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3	65	1	D-25111
4	65	1	D-25127
5	65	1	D-25133
6	65	1	D-25149
8	70	1	D-25155
10	80	1	D-25161
12	80	1	D-25177

Mũi khoan thủy tinh chuỗi 1/4"



Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Chuôi NZ Mã số
4	65	1	D-31413
5	65	1	D-31429
6	65	1	D-31435
8	70	1	D-31441
10	80	1	D-31457

Mũi khoan đa năng TCT chuỗi thẳng/ Omnibohrer



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1 pc Mã số	5 pcs. Mã số
3	60	28	D-30287	D-71875
4	70	35	D-30293	D-71881
5	85	43	D-30302	D-71897
5.5	85	43	D-31027	
5.5	100	58	D-31033	
5.5	150	108	D-31049	
6	100	58	D-30318	D-71906
6	150	108	D-30324	D-71912
6	200	120	D-72774	
6	250	170	D-72780	
6	300	200	D-72796	
6.5	85	43	D-31055	
6.5	100	58	D-31061	
6.5	150	108	D-31077	
6.5	200	120	D-72805	
6.5	250	170	D-72811	
6.5	300	200	D-72827	
7	100	53	D-30330	
7	150	108	D-30346	
8	110	57	D-30352	D-71928
8	150	97	D-30368	D-71934
9	150	97	D-30374	
10	150	97	D-30380	D-71940
10	400	300	D-30396	
11	150	93	D-30405	
12	150	93	D-30411	
12	400	300	D-30427	
12	600	500	D-30433	
13	150	85	D-30449	
14	150	85	D-30455	
14	400	300	D-30461	

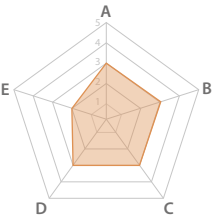
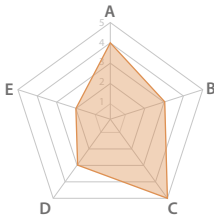
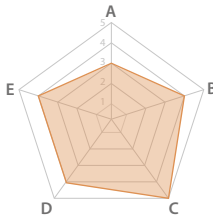
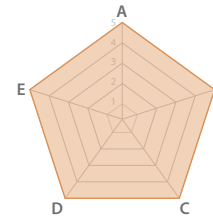
Bộ mũi khoan TCT 5 cái/bộ/ Omnibohrer



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
4x70, 5x85, 6x100, 8x150, 10x150	5	D-36712
5x85, 6x100, 8x110, 10x150, 12x150	5	D-30477
5.5x85, 6.5x100, 8x110, 10x150, 12x150	5	D-36974

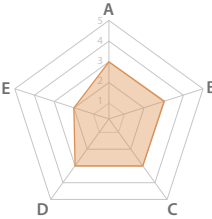
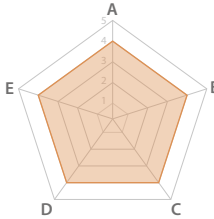
Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS



Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	Mũi khoan bê tông hợp kim	4 cạnh cắt	NEMESIS II
Hạng	★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★	★ ★ ★ ★ ★
Cacbua				
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt
Kích thước	3.5 - 30mm 5/32" - 1"	4 - 32mm 5/32" - 1"	5 - 25mm	5 - 32mm 5/32" - 1-1/4"
Biểu đồ				
Vật liệu				

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-MAX



Sản phẩm	Loại tiêu chuẩn	NEMESIS	Khai thác khoáng sản
Hạng	★ ★	★ ★ ★ ★	Chuyên dụng
Cacbua			
Đầu	2 cạnh cắt	Đầu định tâm 4 cạnh cắt 	4 cạnh cắt 
Rãnh	Tiêu chuẩn 2 rãnh	4 cạnh cắt	4 cạnh cắt
Kích thước	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	12-40mm 1/2" - 1-1/2"	28-32mm
Biểu đồ			Chuyên dụng
Vật liệu			



Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS

Cạnh tranh về chi phí và tốc độ

lưỡi TCT 2 cạnh cắt dùng cho máy khoan động lực SDS-PLUS



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc Mã số	15pcs(*10pcs) Mã số	25pcs Mã số	50pcs Mã số
3.5	90	30	D-16950			
3.5	110	50	D-15665			
4	110	50	D-00016			
4	160	100	D-66612			
4.3	110	50	D-01096			
5	110	50	D-00022			
5	160	100	D-00038		D-65115	
5	210	150	D-66628		D-61949	D-61955
5.5	110	50	D-00044		D-03763-25 (Sở tương có hạn)	
5.5	160	100	D-16106		D-03779-25 (Sở tương có hạn)	
5.8	110	50	D-03268			
6	110	50	D-00050			D-61628
6	160	100	D-00066		D-61612	D-61977
6	210	150	D-00072		D-61961	
6	260	200	D-25666			
6.4	160	100	D-01105			
6.5	110	50	D-00088		D-61999	D-61999
6.5	160	100	D-00094		D-61999	
6.5	210	150	D-45082	*D-45098	D-62000	D-62016
6.5	260	200	D-66634		D-45107	
7	110	50	D-00103		D-03800-25 (Sở tương có hạn)	
7	160	100	D-00119		D-62131	D-62147
7	210	150	D-25600			
8	110	50	D-00125		D-61634	D-61640
8	160	100	D-00131		D-62022	D-62038
8	210	150	D-00147		D-01199-25 (Sở tương có hạn)	
8	260	200	D-00153		D-65121	
8	310	250	D-66640		D-06161-25 (Sở tương có hạn)	
8	460	400	D-29206			
8	600	540	D-29212			
8.5	160	100	D-01111			
9	110	50	D-08040			
9	160	100	D-08056			
9	210	150	D-00169			
9.5	160	100	D-34344			
9.5	210	150	D-03274			
10	110	50	D-09117		D-61656	D-61662
10	160	100	D-00175		D-62044	D-62050
10	210	150	D-00181		D-03707-25 (Sở tương có hạn)	
10	260	200	D-00197		D-65137	
10	310	250	D-00206			
10	350	290	D-66656			
10	460	400	D-17538			
10	600	540	D-29147			
10.5	160	100	D-01127			
11	160	100	D-00212			
11	210	150	D-66662			
11	260	200	D-66678			
12	160	100	D-00228		D-62066	D-62072
12	210	150	D-00234	D-65143	D-03729-25 (Sở tương có hạn)	
12	260	200	D-00240	D-65159		
12	310	250	D-66684			
12	350	290	D-16112	D-65165		
12	460	400	D-16271			

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc Mã số	15pcs(*10pcs) Mã số	25pcs Mã số	50pcs Mã số
12	600	540	D-29153			
12.5	160	100	D-14102			
12.7	160	100	D-03280			
12.7	350	290	D-03296			
13	160	100	D-00256	D-65171		
13	210	150	D-66690			
13	260	200	D-25622			
13	350	290	D-16128			
14	160	100	D-00262	D-65187		
14	210	150	D-21331	D-65193		
14	260	200	D-00278			
14	310	250	D-66709			
14	350	290	D-16134			
14	460	400	D-17544			
14.3	160	100	D-03997			
14.5	160	100	D-01149			
15	160	100	D-00284			
15	260	200	D-25638			
15	350	290	D-16140			
15	460	400	D-17550			
16	160	100	D-03981	D-65202		
16	210	150	D-00290	D-65218		
16	260	200	D-16156			
16	310	250	D-00309			
16	350	290	D-16162			
16	460	400	D-16287			
16	600	540	D-29169			
17	160	100	D-16178			
17	210	150	D-00315			
17	260	200	D-16184			
17	350	290	D-16190			
17.5	160	100	D-03305			
18	160	100	D-16209			
18	210	150	D-00321			
18	260	200	D-16215			
18	300	240	D-00337			
18	350	290	D-16221			
18	460	400	D-17566			
19	210	150	D-00343			
19	350	290	D-16243			
19	460	400	D-16293			
20	210	150	D-00359			
20	260	200	D-16259			
20	310	250	D-00365			
20	350	290	D-16265			
20	460	400	D-15235			
20	600	540	D-29175			
22	260	200	D-00371			
22	310	250	D-08062			
22	460	400	D-15241			
22	600	540	D-29181			
24	260	200	D-25644			
24	460	400	D-16302			
25	260	200	D-00387			
25	310	250	D-08517			
25	350	290	D-03311			
25	460	400	D-15257			
25	600	540	D-29197			
26	260	200	D-00393			
26	310	250	D-08078			
26	460	400	D-15263			
28	460	400	D-16318			
30	460	400	D-17572			

Bộ mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
5x110, 6x110, 6x160, 8x110, 8x160	5	D-00795
5x160, 6x160, 7x160, 8x160, 10x160	5	D-20703
5.5x110, 6x160, 7x110, 7x160, 8x160	5	D-03888
6x110, 6.5x110, 8x160, 10x160, 12x160	5	D-17784
6x160, 6x160, 8x160, 10x160, 12x160	5	D-36049
5x110, 6x110, 6x160, 8x110, 8x160	10	D-40593
5x110, 6x110, 6x160, 8x110, 8x160	25	D-40602

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS/đầu định tâm



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc	5pcs	10pcs	25pcs
			Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
4	110	50	B-55859	B-60224		
4	160	100	B-67804			
5	110	50	B-54128	B-60230		
5	160	100	B-54134	B-60246		
5	210	150	B-67810			
5.5	110	50	B-60252	B-60252		
5.5	160	100	B-55871	B-60268		
5.5	210	150	B-67826			
6	110	50	B-54140	B-60274		
6	160	100	B-54156	B-60280	B-59271	
6	210	150	B-54162	B-61597	B-59287	
6	260	200	B-67832			
6.5	110	50	B-55887	B-60296		
6.5	160	100	B-55893	B-60305	B-59293	B-59318
6.5	210	150	B-55902			
6.5	260	200	B-55918	B-61606	B-59302	B-59324
7	110	50	B-55924	B-60311		
7	160	100	B-55930	B-60327		
7	210	150	B-55946			
8	110	50	B-54178	B-60333		
8	160	100	B-54184	B-60349		
8	210	150	B-55952			
8	260	200	B-55968			
8	310	250	B-67848			
8	400	340	B-67854			
8	460	400	B-68046			
9	160	100	B-55974	B-60355		
9	210	150	B-67860			
10	110	50	B-55980	B-60361		
10	160	100	B-54190	B-60377		
10	210	150	B-54209			
10	260	200	B-55996			
10	310	250	B-56007			
10	350	290	B-67876			
10	450	400	B-56013			
11	160	100	B-67882			
11	210	150	B-67898			
11	260	200	B-67907			
12	160	100	B-54215	B-60383		
12	210	150	B-54221			
12	260	200	B-56029			
12	310	250	B-67913			

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc	5pcs	10pcs	25pcs
			Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
12	350	290	B-56035			
12	450	400	B-56041			
13	160	100	B-56057	B-61612		
13	210	150	B-67929			
13	260	200	B-67935			
14	160	100	B-56063	B-61628		
14	210	150	B-56079	B-61634		
14	260	200	B-56085			
14	310	250	B-67941			
14	350	290	B-56091			
14	450	400	B-56100			
15	160	100	B-67957			
15	260	200	B-67963			
15	460	400	B-68052			
16	160	100	B-56116			
16	210	150	B-56122			
16	260	200	B-67979			
16	310	250	B-56138			
16	350	290	B-56144			
16	450	400	B-56150			
17	210	140	B-56465	B-61640		
17	350	270	B-56471			
18	210	150	B-62125			
18	310	250	B-67985			
18	350	290	B-62131			
18	460	400	B-68068			
19	210	150	B-62147			
19	350	290	B-62153			
20	210	150	B-62169			
20	310	250	B-67991			
20	350	290	B-62175			
20	460	400	B-68074			
22	210	150	B-62181			
22	260	200	B-68002			
22	350	290	B-62197			
22	460	400	B-68080			
24	210	150	B-62206			
24	260	200	B-68018			
24	350	290	B-62212			
24	460	400	B-68096			
25	210	150	B-62228			
25	260	200	B-68024			
25	350	290	B-62234			
25	460	400	B-68105			
26	260	200	B-68030			
26	460	400	B-68111			
28	210	150	B-62240			
28	350	290	B-62256			
30	210	150	B-62262			
30	350	290	B-62278			
32	350	290	B-62284			

Bộ mũi khoan TCT cho máy khoan động lực SDS-PLUS/đầu định tâm



Kích thước mm	Số lượng	Mã số
5x110, 6x110, 6x160, 8x110, 8x160	5	B-54710
6x110, 8x160, 8x160, 10x160, 10x160	5	B-54704
5.0x160, 5.5x160, 6.0x160, 6.5x160, 8.0x160	5	B-57021
5.5x160, 6.0x160, 6.5x160, 8.0x160, 10x160	5	B-57037
6x110, 6x110, 8x160, 8x160, 10x160	5	B-55784

Mũi khoan TCT SDS-PLUS dùng cho máy khoan động lực/ 4 cạnh cắt

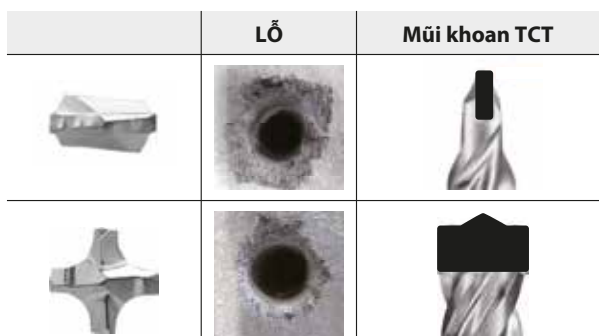
Có thể khoan trên bê tông cốt thép



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
5	110	50	1	B-68127
5	160	100	1	B-68133
5	210	150	1	B-68149
5	260	200	1	B-68155
6	110	50	1	B-62496
6	160	100	1	B-62505
6	210	150	1	B-62511
6	260	200	1	B-62527
6	310	250	1	B-68161
6.5	110	50	1	B-62533
6.5	160	100	1	B-62549
6.5	210	150	1	B-62555
6.5	260	200	1	B-62561
7	110	50	1	B-62577
7	160	100	1	B-62583
7	210	150	1	B-62599
8	110	50	1	B-62608
8	160	100	1	B-62614
8	210	150	1	B-62620
8	260	200	1	B-62636
8	310	250	1	B-62642
8	460	400	1	B-62658
10	110	50	1	B-62664
10	160	100	1	B-62670
10	210	150	1	B-62686
10	260	200	1	B-62692
10	310	250	1	B-62701
10	350	290	1	B-62717
10	460	400	1	B-62723
12	160	100	1	B-62739
12	210	150	1	B-62745
12	260	200	1	B-62751
12	310	250	1	B-62767
12	350	290	1	B-62773
12	460	400	1	B-62789
14	160	100	1	B-62795
14	210	150	1	B-62804
14	260	200	1	B-62810
14	310	250	1	B-62826
14	350	290	1	B-62832
14	460	400	1	B-62848
16	160	100	1	B-62854
16	210	150	1	B-62860
16	260	200	1	B-62876
16	310	250	1	B-62882
16	350	290	1	B-62898
16	460	400	1	B-62907
18	260	200	1	B-68177
18	460	400	1	B-68236
20	260	200	1	B-68183
20	460	400	1	B-68242
22	260	200	1	B-68199
22	460	400	1	B-68258
25	260	200	1	B-68208
25	460	400	1	B-68264

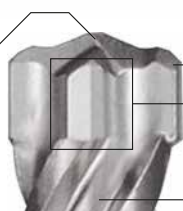


NEMESIS II



Lỗ khoan tròn hơn loại mũi khoan 2 cạnh cắt.
Tuổi thọ cao hơn loại mũi khoan 2 cạnh cắt vì mũi TCT lớn.

Mũi định tâm
Khoan ổn định
và an toàn



Đánh dấu sự mài mòn

Là chỉ số đánh giá sự ổn định của
các lỗ khoan

Hình dạng rãnh cải tiến

Cho tốc độ khoan nhanh

Độ vát

Giảm sốc khi khoan mạnh

TCT cứng (5 - 10mm)
One piece TCT (11 - 16mm)
Three piece TCT (18 - 32mm)

Mũi khoan TCT cho máy khoan động lực/ Nemesis II

NEMESIS II



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc	5pcs	10pcs
			Mã số	Mã số	Mã số
5	115	50	B-57897	B-58796	B-63214
5	165	100	B-57906		B-63220
5	215	150	B-57912		
5	265	200	B-57928		
5	315	250	B-57934		
5.5	115	50	B-57940	B-58805	B-63236
5.5	165	100	B-57956		B-63242
6	115	50	B-57962	B-58811	B-63258
6	165	100	B-57978	B-58827	B-63264
6	215	150	B-57984	B-58833	B-63270
6	265	200	B-57990		B-63286
6	315	250	B-58001		B-63292
6.5	165	100	B-58023	B-58849	B-63301
6.5	215	150	B-58039		B-63317
6.5	265	200	B-58045		B-63323
6.5	315	250	B-58051		B-63339
7	115	50	B-58067		B-63345
7	165	100	B-58073		B-63351
7	215	150	B-58089		
8	115	50	B-58095	B-58883	B-63367
8	165	100	B-58104	B-58899	B-63373
8	215	150	B-58110	B-58908	B-63389
8	265	200	B-58126		B-63395
8	315	250	B-58132		
8	465	400	B-58154		
9	165	100	B-58176		
9	265	200	B-58182		
10	115	50	B-58198		B-63404
10	165	100	B-58207	B-58914	B-63410

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc	5pcs	10pcs
			Mã số	Mã số	Mã số
10	215	150	B-58213	B-58920	B-63426
10	265	200	B-58229		B-63432
10	315	250	B-58235		B-63448
10	455	390	B-58257		
10	600	540	B-58263		
10	1000	940	B-58279		
11	160	110	B-58285		
11	210	160	B-58291		
11	260	210	B-58300		
11	310	260	B-58316		
12	160	110	B-58322	B-58936	B-63454
12	210	160	B-58338	B-58942	B-63460
12	260	210	B-58344		B-63476
12	310	260	B-58350		B-63482
12	450	400	B-58366		
12	600	550	B-58372		
12	1000	950	B-58388		
13	160	110	B-58394		
13	210	160	B-58403		
13	260	210	B-58419		
13	310	260	B-58425		
14	160	110	B-58431		B-63498
14	210	160	B-58447		B-63507
14	260	210	B-58453		B-63513
14	310	260	B-58469		B-63529
14	450	400	B-58475		
14	600	550	B-58481		
14	1000	950	B-58497		
15	160	110	B-58506		
15	210	160	B-58512		
15	260	210	B-58528		
15	450	400	B-58534		
16	160	110	B-58540		
16	210	160	B-58556		
16	260	210	B-58562		
16	310	260	B-58578		
16	450	400	B-58584		
16	600	550	B-58590		
16	1000	950	B-58609		
18	250	200	B-58615		
18	450	400	B-58621		
20	250	200	B-58637		
20	450	400	B-58659		

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc	5pcs	10pcs
			Mã số	Mã số	Mã số
22	250	200	B-58665		
22	450	400	B-58687		
24	250	200	B-58693		
24	450	400	B-58702		
25	250	200	B-58718		
25	450	400	B-58724		
28	250	200	B-58746		
28	450	400	B-58752		
30	250	200	B-58768		
30	450	400	B-58774		
32	450	400	B-58780		

Bộ mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-PLUS / Nemesis II



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
5x115, 6x115, 8x115	3	B-58986
6x165, 8x165, 10x165	3	B-59075
6.5x165, 8x165, 10x165	3	B-59097
5x115, 6x115, 6x165, 8x165, 8x165	5	B-58992
5x165, 6x165, 8x165, 10x165, 12x160	5	B-59025
5.5x115, 7x115, 6x165, 7x165, 8x165	5	B-59003
5.5x115, 5.5x165, 6x115, 6.5x165, 7x165, 8x165, 10x165	7	B-59053
5x165, 6x215, 6.5x215, 6.5x265, 8x265, 10x265, 12x260	7	B-59019

Bộ mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-PLUS/ Tích hợp ống hút bụi



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
12	325	200	1	B-64381
14	360	240	1	B-64397
16	360	240	1	B-64406
18	360	240	1	B-64412

NEMESIS



Mũi Nemesis

- *Mũi cac-bua cứng hỗ trợ khoan tối ưu
- *Không bị kẹt với thép cường lực
- *Đảm bảo chính xác lỗ khoan
- *Khoan chính xác hơn
- *Độ rung thấp và khả năng chống gãy cao



Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc
			Mã số
5	110	50	B-11623 (Số lượng có hạn)
5	160	100	B-11639 (Số lượng có hạn)
5.5	110	50	B-11645 (Số lượng có hạn)
5.5	160	100	B-11651 (Số lượng có hạn)
6	160	100	B-11673 (Số lượng có hạn)

Đường kính mũi (mm)	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	1pc
			Mã số
6	210	150	B-11689 (Số lượng có hạn)
6	260	200	B-11695 (Số lượng có hạn)
6	310	250	B-11704 (Số lượng có hạn)
6.5	160	100	B-11710 (Số lượng có hạn)
6.5	210	150	B-11726 (Số lượng có hạn)
6.5	260	200	B-11732 (Số lượng có hạn)
6.5	310	250	B-11748 (Số lượng có hạn)
7	110	50	B-11754 (Số lượng có hạn)
7	160	100	B-11760 (Số lượng có hạn)
8	260	200	B-11807 (Số lượng có hạn)
9	160	100	B-19869 (Số lượng có hạn)
10	160	100	B-11829 (Số lượng có hạn)
10	450	390	B-11863 (Số lượng có hạn)
12	160	110	B-11879 (Số lượng có hạn)
12	310	260	B-11900 (Số lượng có hạn)
12	450	400	B-11916 (Số lượng có hạn)
14	160	110	B-11922 (Số lượng có hạn)
14	210	160	B-11938 (Số lượng có hạn)
14	260	210	B-12429 (Số lượng có hạn)
14	310	260	B-11944 (Số lượng có hạn)
14	450	400	B-11950 (Số lượng có hạn)
16	160	110	B-13362 (Số lượng có hạn)
16	210	160	B-13378 (Số lượng có hạn)
16	310	260	B-13390 (Số lượng có hạn)
18	450	400	B-12061 (Số lượng có hạn)
20	250	200	B-12077 (Số lượng có hạn)
20	450	400	B-12083 (Số lượng có hạn)
22	250	200	B-12186 (Số lượng có hạn)
24	450	400	B-12114 (Số lượng có hạn)
25	250	200	B-12120 (Số lượng có hạn)
25	450	400	B-12136 (Số lượng có hạn)
28	450	400	B-12158 (Số lượng có hạn)
30	450	400	B-12170 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan SDS-PLUS 3D cho máy khoan động lực



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
8.5	165	100	A-54368 (Số lượng có hạn)
21.5	165	100	A-54617 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan bê tông 3 lưỡi

Mũi TCT



- * Đầu các-bua cứng
- * Khoan lỗ tròn chính xác
- * Xuyên qua tấm sàn
- * Khoan né thép cây
- * Bền



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
4	116	50	B-05810 (Số lượng có hạn)
5	116	50	B-05826 (Số lượng có hạn)
5	166	100	B-05832 (Số lượng có hạn)
5	216	150	B-05848 (Số lượng có hạn)
5.5	166	100	B-10089 (Số lượng có hạn)
5.5	216	150	B-10093 (Số lượng có hạn)
6	216	150	B-05876 (Số lượng có hạn)
6	266	200	B-05882 (Số lượng có hạn)
6.5	166	100	B-07571 (Số lượng có hạn)
6.5	216	150	B-07587 (Số lượng có hạn)
6.5	316	250	B-07593 (Số lượng có hạn)
7	116	50	B-10104 (Số lượng có hạn)
7	166	100	B-05898 (Số lượng có hạn)
7	216	150	B-10110 (Số lượng có hạn)
8	166	100	B-05913 (Số lượng có hạn)
8	316	250	B-05941 (Số lượng có hạn)
9	166	100	B-05957 (Số lượng có hạn)
10	216	150	B-05991 (Số lượng có hạn)
10	466	400	B-06024 (Số lượng có hạn)
12	166	100	B-06046 (Số lượng có hạn)
13	166	100	B-10126 (Số lượng có hạn)
13	316	250	B-10148 (Số lượng có hạn)
13	466	400	B-10154 (Số lượng có hạn)
14	166	100	B-06096 (Số lượng có hạn)
14	216	150	B-06105 (Số lượng có hạn)
14	316	250	B-06127 (Số lượng có hạn)
15	166	100	B-07456 (Số lượng có hạn)
16	166	100	B-06149 (Số lượng có hạn)
16	216	150	B-06155 (Số lượng có hạn)
16	316	250	B-06177 (Số lượng có hạn)
16	466	400	B-06183 (Số lượng có hạn)
18	166	100	B-06199 (Số lượng có hạn)
18	316	250	B-06220 (Số lượng có hạn)
18	466	400	B-06236 (Số lượng có hạn)
20	166	100	B-06242 (Số lượng có hạn)

3 cái/bộ

6	166	100	B-06448 (Số lượng có hạn)
8	166	100	
10	166	100	

Mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-MAX



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
12	340	200	1	D-33875
12	540	400	1	D-33881
12	340	200	1	D-34512 (Số lượng có hạn)
12.7	340	200	1	D-54994
14	340	200	1	D-33897
14	540	400	1	D-33906
14.3	340	200	1	D-55011
15	340	200	1	D-33912
15	540	400	1	D-33928
16	340	200	1	D-33934
16	540	400	1	D-33940
18	340	200	1	D-33956
18	540	400	1	D-33962
19	340	200	1	D-55033
19	540	400	1	D-55055
20	340	200	1	D-33978
20	540	400	1	D-33984
22	340	200	1	D-33990
22	540	400	1	D-34001
24	340	200	1	D-34017
24	540	400	1	D-34023
25	340	200	1	D-34039
25	540	400	1	D-34045
28	370	250	1	D-34051
28	570	450	1	D-34067
30	370	250	1	D-34073
30	570	450	1	D-34089
32	370	250	1	D-34095
32	570	450	1	D-34104
35	370	250	1	D-34110
35	570	450	1	D-34126
38	370	250	1	D-34132
38	370	250	1	D-34768 (Số lượng có hạn)
38	570	450	1	D-34148
38	570	450	1	D-34774 (Số lượng có hạn)
40	370	250	1	D-34154
40	370	250	1	D-34780 (Số lượng có hạn)
40	570	450	1	D-34160

Bộ mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-MAX



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
16x340, 18x340, 20x340	3	D-40587
18x340, 18x540, 20x540, 25x540	4	D-47167

Mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-MAX/ Nemesis

NEMESIS



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
12	340	200	1	B-19897
12	540	400	1	B-19906
12	740	600	1	B-19912
14	340	200	1	B-19928
14	540	400	1	B-19934
15	340	200	1	B-19940
15	540	400	1	B-19956
16	340	200	1	B-19962
16	540	400	1	B-19978
16	940	800	1	B-19984
18	340	200	1	B-19990
18	540	400	1	B-20002
18	940	800	1	B-20018
20	320	200	1	B-20024
20	520	400	1	B-20030
20	920	800	1	B-20046
22	320	200	1	B-20052
22	520	400	1	B-20068
22	920	800	1	B-20074
24	320	200	1	B-20080
24	520	400	1	B-20096
25	320	200	1	B-20105
25	520	400	1	B-20111
25	920	800	1	B-20127
26	520	400	1	B-20133
28	370	250	1	B-20149
28	570	450	1	B-20155
28	670	550	1	B-20161
28	920	800	1	B-20177
30	370	250	1	B-20183
30	570	450	1	B-20199
32	370	250	1	B-20208
32	570	450	1	B-20214
32	920	800	1	B-20220
35	370	250	1	B-20236
35	570	450	1	B-20242
35	670	550	1	B-20258
35	920	800	1	B-20264
38	370	250	1	B-20270
38	570	450	1	B-20286
40	370	250	1	B-20292
40	570	450	1	B-20301
40	920	800	1	B-20317
45	570	450	1	B-20323
52	570	450	1	B-20339

Mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-MAX/ khai thác khoáng sản



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
32	570	450	1	B-14613
32	920	800	1	B-15045

Mũi khoan TCT dùng cho máy khoan động lực SDS-MAX/ tích hợp ống hút bụi



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
16	600	400	1	B-64428
18	600	400	1	B-64434
20	600	400	1	B-64440
22	600	400	1	B-64456
24	600	400	1	B-64462
25	600	400	1	B-64478
28	600	400	1	B-64484

Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
28	900	700	1	B-64490
30	600	400	1	B-64509
30	900	700	1	B-64515
32	600	400	1	B-64521
32	900	700	1	B-64537
35	600	400	1	B-64543
35	900	700	1	B-64559

Mũi khoan TCT dùng khoan bê tông



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Số lượng	Mã số
14.3	305	165		A-17457 (Số lượng có hạn)
14.5	305	165		A-17463 (Số lượng có hạn)
16	305	165		A-17479 (Số lượng có hạn)
17	305	165		A-17485 (Số lượng có hạn)
17.5	305	165		A-17491 (Số lượng có hạn)
18	305	165		A-17500 (Số lượng có hạn)
19	305	165		A-17516 (Số lượng có hạn)
20	305	165		A-17522 (Số lượng có hạn)
22	305	165		A-17544 (Số lượng có hạn)
28	370	250		A-17566 (Số lượng có hạn)
38	370	250		A-17594 (Số lượng có hạn)
18	540	400		A-19417 (Số lượng có hạn)
19	540	400		A-19423 (Số lượng có hạn)
22	540	420		A-19451 (Số lượng có hạn)
24	540	420		A-19467 (Số lượng có hạn)
26	540	420		A-19489 (Số lượng có hạn)
28	540	420		A-19495 (Số lượng có hạn)
30	540	420		A-19504 (Số lượng có hạn)
35	540	420		A-19526 (Số lượng có hạn)
38	540	420		A-19532 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan chuỗi lục giác 17mm



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
16	280	1	D-20127
16	505	1	D-20133
18	280	1	D-20149
18	505	1	D-20155
19	280	1	D-20161
19	505	1	D-20177
20	280	1	D-20183
20	505	1	D-20199
22	280	1	D-20208
22	505	1	D-20214
25.5	280	1	D-20220
25.5	505	1	D-20236
28	280	1	D-20242
28	505	1	D-20258
32	280	1	D-20264
32	505	1	D-20270
35	280	1	D-20286
35	505	1	D-20292

Mũi TCT



Đường kính mũi (mm)	Chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Mã số
16	280	170	A-45412 (Số lượng có hạn)
19	280	170	A-45456 (Số lượng có hạn)
20	280	170	A-45462 (Số lượng có hạn)
25.5	280	170	A-45521 (Số lượng có hạn)
16	505	380	A-45587 (Số lượng có hạn)

Mũi đục

									
Hình dạng	Ứng dụng	Dùng cho máy đục SDS-PLUS	Dùng cho máy đục SDS-MAX	Chuôi lục giác 17mm	Chuôi lục giác 19mm	Chuôi lục giác 21mm	Chuôi lục giác 28.6mm	Chuôi lục giác 30mm	Makita nhỏ
Mũi đục nhọn 	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đeo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông.	•	•	•	•	•	•	•	•
Mũi đục nguội 	Những công việc điều chỉnh tường và bê tông. Đeo tường gạch.Tạo những lỗ trong khối bê tông.	•	•	•	•	•	•	•	
Đục soi rãnh 	Cắt rãnh trong bê tông.	•		•		•			•
Đục dẹp 	Loại bỏ bê tông thừa.	•	•	•	•	•	•	•	•
Mũi xẻng 	Đào đất sét, sỏi cứng, sỏi xếp cứng, đất và bụi.		•	•	•	•	•	•	
Mũi dầm 	Nhựa đường và sỏi, đất và bụi.		•	•	•	•	•	•	
Mũi dầm bê tông 	Bê tông thô và nhựa đường.		•	•		•			
Mũi lọc 	Tấm ván lót sàn vụn, vải sơn lót sàn và việc dọn dẹp.	•							•

Mũi đục nhọn dùng cho máy đục SDS-PLUS



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
140	1	D-19152
160	1	D-08034
230	1	D-71249
250	1	B-64294
250	1	D-08713
250	1	D-62424
400	1	D-19015

Mũi đục nhọn dùng cho máy đục SDS-PLUS/ Cao cấp



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
250	1	B-64238

Mũi đục nguội dùng cho máy đục SDS-PLUS



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
20x140	1	D-19168
20x160	1	D-71255
20x230	1	D-71261
20x250	1	B-64303
20x250	1	D-08729
20x250	1	D-62430
20x400	1	D-19021

Mũi đục nguội dùng cho máy đục SDS-PLUS/ Cao cấp



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
20x250	1	B-64244

Mũi đục dẹp dùng cho máy đục SDS-PLUS



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
40x250	1	D-08735
40x230	1	D-71277
40x250	1	B-64319
50x215	1	D-25616
50x215	1	D-62446
80x150	1	D-61042
80x250	1	D-61020

Mũi đục dẹp dùng cho máy đục SDS-PLUS/ Cao cấp



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
40x250	1	B-64250

Mũi đục soi rãnh dùng cho máy đục SDS-PLUS



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
8x170	1	A-30075

Mũi lóc dùng cho máy đục SDS-PLUS



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
100x160	1	A-68161 A-30106 (Số lượng cơ bản)
100	1	343411-9

Mũi đục nhọn dùng cho máy đục SDS-MAX



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
280	1	A-80787
300	1	D-34176
400	1	A-80793
400	1	B-64325
400	1	D-34182
400	10	D-34182-10
600	1	D-34198
600	1	A-87476

Mũi đục nhọn dùng cho máy đục SDS-MAX/Cao cấp



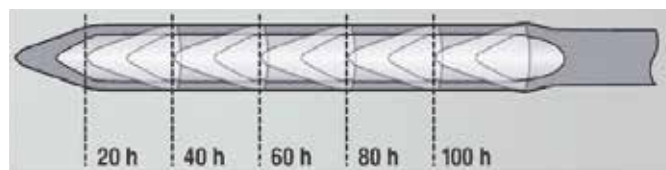
Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
400	1	B-64266

Mũi đục nhọn tự mài



Đặc điểm

Thiết kế hình ngôi sao độ dao giúp giữ mũi luôn sắc bén



Lợi ích

Không cần mài sắc lại.

Không phải gián đoạn công việc để mài.

Không tốn chi phí dịch vụ.

Mũi đục nhọn tự mài dùng cho máy đục SDS-MAX

Self sharpening



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
400	1	B-10621 <i>(Số lượng cố hạn)</i>

Mũi đục nguội dùng cho máy đục SDS-MAX



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
24x600	1	A-87482
25x280	1	A-80802
25x300	1	D-34207
25x400	1	A-80818
25x400	1	B-64331
25x400	1	D-34213
25x400	10	D-34213-10
25x600	1	D-34229

Mũi đục nguội dùng cho máy đục SDS-MAX/Cao cấp



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
25x400	1	B-64272

Mũi đục dẹp dùng cho máy đục SDS-MAX



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
50x400	1	A-80824 <i>(Số lượng cố hạn)</i>
50x400	1	B-64288
50x400	1	D-34235
80x300	1	D-34241
80x300	1	D-34497

Mũi đục dẹp dùng cho máy đục SDS-MAX/Cao cấp



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
50x380	1	B-64347

Mũi đục dẹp dùng cho máy đục SDS-MAX/Gạch ngói



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
50x300	1	A-80830

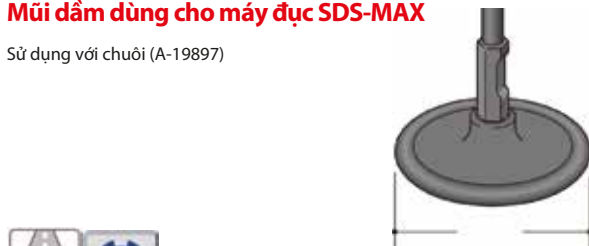
Mũi xẻng dùng cho máy đục SDS-MAX



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
105x400	1	A-17653

Mũi đầm dùng cho máy đục SDS-MAX

Sử dụng với chuỗi (A-19897)



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
140	1	A-19875

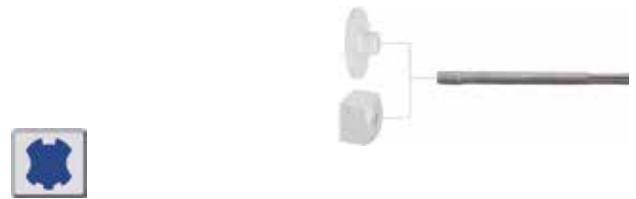
Mũi đầm bê tông dùng cho máy đục SDS-MAX

Sử dụng với chuỗi (A-19897)



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
60x60x50	1	A-19881

Chuôi chuyển đổi dùng cho máy đục SDS-MAX



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
250	1	A-19897

Mũi đục nhọn chuỗi lục giác 17mm



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
210	1	D-16374
255	1	D-71283
280	1	A-80450 (Số lượng có hạn)
280	1	D-08682
450	1	A-80547 (Số lượng có hạn)
450	1	D-16863

Mũi đục nhọn chuỗi lục giác 17mm/ Cạnh sắc nét hơn



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
280	1	D-26303
450	1	D-29860

Mũi đục nguội chuỗi lục giác 17mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
17x280	1	A-80569
17x450	1	A-80575
19x210	1	D-26587
19x280	1	D-08707
19x450	1	D-16879
22x255	1	D-71299

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 17mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
40x255	1	D-71308
50x280	1	A-80606
50x280	1	D-20694
50x450	1	D-52548

Mũi đục soi rãnh chuôi lục giác 17mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
22x280	1	A-48555
26x280	1	A-48561

Mũi xẻng chuôi lục giác 17mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
105x400	1	A-25214

Mũi dầm chuôi lục giác 17mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
140	265	1	A-21428

Mũi dầm bê tông chuôi lục giác 17mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
60x60	270	1	A-21484

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 21mm



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
320	1	D-16499
450	1	D-23824
600	1	D-30994

Mũi đục nguội chuôi lục giác 21mm



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
26x320	1	D-17588
26x450	1	D-17594

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 21mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
70x320	1	D-20672

Mũi xẻng chuôi lục giác 21mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
130x460	1	A-47391

Mũi dầm chuôi lục giác 21mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
140	255	1	A-21434

Mũi đầm bê tông chuôi lục giác 21mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
60x60	280	1	A-21490

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 28.6mm



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
350	1	D-65034
410	1	798381-1 (Số lượng có hạn)
410	1	D-17631
410	1	D-61531
520	1	D-17675/D-26652 (Số lượng có hạn)
520	1	D-61569

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 28.6mm/ Tự mài

Self sharpening



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
400	1	B-10372

Mũi đục ngưỡi chuôi lục giác 28.6mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
28x410	1	798383-7 (Số lượng có hạn)
28x410	1	D-17647
28x410	1	D-61547
28x520	1	D-17681
28x520	1	D-61575

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 28.6mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
75x410	1	D-29228
75x410	1	D-61553
75x520	1	D-20725
75x520	1	D-61581

Mũi xẻng chuôi lục giác 28.6mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
140x546	1	A-44644

Mũi đầm chuôi lục giác 28.6mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
200	335	1	798385-3

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 30mm



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
400	1	D-15285
410	1	A-80466

Mũi đục nhọn chuôi lục giác 30mm/ tự mài

Self sharpening



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
400	1	B-10388

Mũi đục ngưỡi chuôi lục giác 30mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
30x400	1	D-15300
36x410	1	A-80597

Mũi đục dẹp chuôi lục giác 30mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
75x310	1	D-23868
75x310	1	D-34805

Mũi xẻng chuôi lục giác 30mm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
120x500	1	B-10300

Mũi dầm chuôi lục giác 30mm



Kích thước (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
200	255	1	A-31485

Mũi đục nhọn chuôi Makita nhỏ



Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
220	1	B-06921 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi đục cho máy khoan động lực SDS-PLUS



Kích thước mm	Số lượng	Mã số
Mũi đục nhọn 230, mũi đục nguội 20x230, mũi đục dẹp 40x230	3	D-71314
Mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250, mũi đục dẹp 40x250	3	D-30134

Bộ mũi đục chuôi SDS-PLUS/ hộp nhôm



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
Mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250, mũi đục dẹp 40x250	3	D-05181
Mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250	4	D-08757

Bộ mũi khoan TCT và mũi đục cho máy khoan động lực SDS-PLUS



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
Mũi khoan 5.5 đến 15, mũi đục nhọn 160, mũi đục nguội 20x140	10	D-44971

Bộ mũi khoan TCT và đục cho máy khoan động lực SDS-PLUS (hộp nhôm)



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
Mũi khoan 5 đến 16, mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250	13	D-20111

Bộ mũi khoan TCT và đục cho máy khoan động lực SDS-PLUS (hộp nhôm Makita xanh)



Kích thước (mm)	Số lượng	Mã số
Mũi khoan 5 đến 16, mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250	10	D-71990
Mũi khoan 5.5 đến 16, mũi đục nhọn 250, mũi đục nguội 20x250	10	D-70904

Phụ kiện vặn vít và siết bu lông

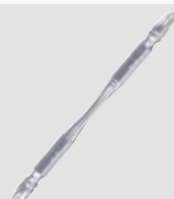
1. Dạng chữ C



2. Dạng chữ E



3. Mũi vít 2 đầu



4. Dẫn hướng vặn vít



5. Đầu tuýp vặn vít



6. Bộ mũi vít



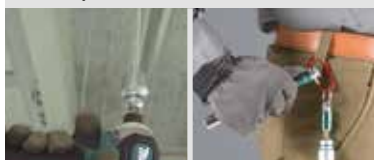
7. Đầu chuyển đổi socket / Socket



8. Socket siết bu lông



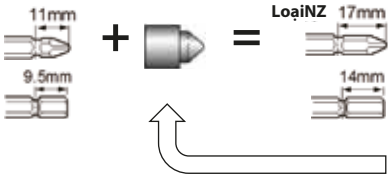
9. Loại khác



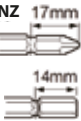
Mũi cho máy khoan và vặn vít

Có thể thay từ loại mũi MZ sang loại NZ

Loại MZ



Loại NZ



Mã số

322279-6

Loại đầu mũi vít

Phillips (PH)	PZ	Lục giác (H)	T	TH	Vuông (SQ)	Có rãnh (SL)
						

Mũi vặn vít IMPACT BLACK (Dạng chữ C)



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Dạng chữ C	PH 1	25	2	B-63600
	PH 2	25	2	B-63616
	PH 3	25	2	B-63622
	PZ 1	25	2	B-63638
	PZ 2	25	2	B-63644
	PZ 3	25	2	B-63650
	T 15	25	2	B-63666
	T 20	25	2	B-63672
	T 25	25	2	B-63688
	T 30	25	2	B-63694
	T 40	25	2	B-63703

Mũi vặn vít IMPACT BLACK (Dạng chữ E)



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Dạng chữ E (NZ)	PH 2	50	2	E-08763
	PH 3	50	2	E-08779

Đầu giữ mũi vít có nam châm IMPACT BLACK



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	Dẫn hướng vặn vít	60	1	E-08785

Đầu giữ mũi vít có khóa IMPACT BLACK



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Dạng chữ E (NZ)	Dẫn hướng vặn vít	60	1	E-08791

Đầu tuýp vặn ốc IMPACT BLACK



Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	6	50	1	E-08800
	8	50	1	E-08816
	10	50	1	E-08822
	13	50	1	E-08838

Bộ mũi vít IMPACT BLACK



Loại chuôi	Số lượng	Mã số
Dạng chữ C & Dạng chữ E (NZ)	33	E-06622
	35	E-06638

Đầu chuyển vận vít sang bu lông IMPACT BLACK



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	1/2 inch Drive	50	1	E-08850
	3/8 inch Drive	50	1	E-08844

Mũi vít Torsion 2 đầu



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	PH 2	90	3	A-59570
	PH 2	90	3	A-59601
	PH 2	120	3	A-59586
	PH 2	120	3	A-59617
	PH 2	150	3	A-59592
	PH 2	150	3	A-59623

Mũi vít Torsion 2 đầu



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	PH 1	85	3	B-21842 (Số lượng có hạn)
	PH 1	110	3	B-21858 (Số lượng có hạn)
	PH 2	65	3	B-20703 (Số lượng có hạn)
	PH 3	65	3	B-21870 (Số lượng có hạn)
	PH 3	110	3	B-21892 (Số lượng có hạn)
E-form (NZ)	PH 1	65	3	A-52881
	PH 1	110	3	A-52897
	PH 2	65	3	A-49563
	PH 2	65	3	A-50924
	PH 2	65	6	A-49579
	PH 2	85	3	A-49585
	PH 2	85	3	A-50952
	PH 2	110	3	A-49600
	PH 2	110	3	A-50980
	PH 2	110	10	B-52037
	PH 2	150	3	A-50120
	PH 3	65	3	A-52906
	PH 3	110	3	A-52912

Mũi vít Torsion



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	PH 1	65	3	A-57451
	PH 1	100	3	A-57467
	PH 2	65	3	A-57473
	PH 2	65	6	A-57510
	PH 2	85	3	A-57489
	PH 2	85	6	A-57526
	PH 2	100	3	A-57495
	PH 2	100	6	A-57532
	PH 2	120	3	A-57504
	PH 2	120	6	A-57445

Ví mũi vít dạng chữ C bộ 3 cái



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
C-form	PH 1	25	3	B-23450
	PH 2	25	3	B-23466
	PH 3	25	3	B-23472
	PH 1, PH 2, PH 3	25	3	B-24511
	PZ 1	25	3	B-23488
	PZ 2	25	3	B-23494
	PZ 3	25	3	B-23503
	PZ 1, PZ 2, PZ 3	25	3	B-24527
	SL 0.5x4.0	25	3	B-23519
	SL 0.6x4.5	25	3	B-23525
	SL 0.8x5.5	25	3	B-23531
	T 8	25	3	B-23581
	T 10	25	3	B-23597
	T 15	25	3	B-23606
	T 20	25	3	B-23612
	T 25	25	3	B-23628
	T 27	25	3	B-23634
	T 30	25	3	B-23640
	T 40	25	3	B-23656
	T 20, T 25, T 30	25	3	B-24533
	H 1.5	25	3	B-23662
	H 2.0	25	3	B-23678
	H 2.5	25	3	B-23684
	H 3.0	25	3	B-23690
	H 4.0	25	3	B-23709
	H 5.0	25	3	B-23715
	H 6.0	25	3	B-23721
	H 8.0	25	3	B-23737

Bộ mũi vít (dạng chữ C)



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Hộp loại bật nắp 25pcs Mã số	Hộp nhỏ 100pcs Mã số	Túi nhựa 100pcs Mã số	Hộp nhựa 250pcs Mã số
C-form	PH 1	25	B-24577			
	PH 2	25	B-24583	B-24876	B-24957	B-62452
	PZ 1	25	B-24608			
	PZ 2	25	B-24614	B-24882	B-24963	
	PZ 3	25	B-24620			
	T 15	25	B-24636			
	T 20	25	B-24642			
	T 25	25	B-24658			
	T 30	25	B-24664			

Mũi vít khoan thạch cao (C-form)

Giữ cho đầu vít cố định trên bề mặt vật liệu để dễ dàng thao tác đến hết mũi vít



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
C-form	PH 2	30	1	D-61690

Mũi Phi-lip (E-form)



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	PH 2	110	1	784234-0
	SL 0.6x5.0	45	3	798301-5
	SL 1.0x6.35	45	3	798299-6
	SL 1.0x8.0	45	3	798300-7
	SL 1.2x10.0	52	3	798303-1
	SL 1.2x8.0	70	3	798302-3
	SL 1.2x10	70	3	798304-9
	SL 1.4x10	52	1	784018-6

Bộ vít (E-form)



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	PH 1	50	3	B-25214

Bộ mũi vít (E-form)



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Hộp loại bất nắp 10pcs	Hộp nhỏ 50pcs	Túi nhựa 50pcs	Hộp nhựa 100pcs
			Mã số	Mã số	Mã số	Mã số
E-form (MZ)	PH 2	50		B-25177 (Số lượng có hạn)		
	SQ 2	50		B-26593 (Số lượng có hạn)		
E-form (NZ)	PH 2	65				D-63959

Mũi phillip (E-form)



Dùng cho máy:
*DFR452, **DFR551

Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	PH 2	135	5	*191V01-2
	PH 2	153	5	**191V02-0

Mũi vít 2 đầu



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	PH 2	45	1	784229-3
	PH 2	45	3	798308-1
	PH 2	65	1	784203-1
	PH 2	65	1	784230-8
	PH 2	65	3	798309-9
	PH 2	110	1	784206-5
	PH 2	110	3	798337-4
	PH 2	150	3	798338-2
	PH 2	250	1	784221-9
	PH 2-SL0.8	45	1	784614-0
	PH 3	45	3	798310-4
	PH 3	65	3	798311-2
	PH 3	110	3	798339-0

Bộ mũi vít 2 đầu



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	10pcs	Túi nhựa 10pcs	Hộp nhựa 100pcs
			Mã số	Mã số	Mã số
1/4 Inch Hex	PH 2-SL5	110	D-65551	D-65545	D-65539
E-form (NZ)	PH 2	45	D-34827		
	PH 2	65	D-33679		D-31653
	PH 2	110	D-34833		

Đầu chuyển đổi vận vít chuôi SDS-PLUS



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
SDS-PLUS	Dẫn hướng vận vít	80	1	B-57548

Dẫn hướng vận vít

Ngăn ngừa vận vít bị nghiêng và hướng vít theo chiều thẳng đứng



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	Dẫn hướng vận vít	80	1	B-48751 (Số lượng có hạn)
	Dẫn hướng vận vít	120	1	B-48767 (Số lượng có hạn)
	Dẫn hướng vận vít trong suốt	120	1	B-52934 (Số lượng có hạn)
E-form (NZ)	Dẫn hướng vận vít	120	1	D-71037
	Dẫn hướng vận vít trong suốt	120	1	D-71043

Đầu giữ mũi từ tính cho máy vặn vít

Sử dụng với các mũi vít để tăng diện tích tiếp xúc



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	Dẫn hướng vặn vít	60	1	784811-8 (Số lượng có hạn)
	Dẫn hướng vận vít	76	1	784801-1 (Số lượng có hạn)

Đầu vít dẻo

Cho phép người dùng làm việc trong không gian nhỏ, chẳng hạn như sát tường hoặc góc mà máy vặn vít không thể vào được.



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	Dẫn hướng vận vít	300	1	B-51851

Đầu vít dẻo



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Chuôi lực giác 1/4"	Dẫn hướng vận vít	190	1	A-86963
	Dẫn hướng vận vít	200	1	B-29072
	Dẫn hướng vận vít	300	1	B-29094

Đầu tuýp vặn vít có nam châm



Chuôi lực giác 1/4"

Loại chuôi	Kích thước Socket mm (inch)	Chiều dài (mm) (inch)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	5.5	55	1	784401-7
	7	55	1	784402-5
	8	55	1	784403-3
	10	55	1	784405-9
	10	70	1	784406-7
	12	86	1	784407-5
	13	55	1	784408-3
	14	55	1	784409-1
	17	55	1	784416-4
	(5/16)	55	1	784808-7
	(3/8)	55	1	784404-1
	(3/8)	55	1	784809-5

Kích cỡ	A(mm)	Chiều dài (mm)	Loại chuôi	Cái/hộp	Mã số
M3.5	6	50	NZ	1	B-38912
M4	7	50	NZ	1	B-38928
M5	8	50	NZ	1	B-38934
M6	10	50	NZ	1	B-38940
M8	12	50	NZ	1	B-38956
M8	13	50	NZ	1	B-38962

Bộ đầu tuýp vặn vít có nam châm

Đầu tuýp vặn vít có nam châm được sử dụng để lắp vít đầu lục giác thường được sử dụng để cố định vật liệu nội thất tường trần, v.v.

Nam châm hút chặt đầu vít lục giác và ngăn không cho vít rơi ra khi làm việc trên cao và làm việc bằng một tay.



Loại chuôi	Kích thước socket mm (inch)	Chiều dài mm (inch)	Số lượng	Mã số
C-form	8,10,12,13	48	4	B-57554
E-form (MZ)	6,8,10,12,13	50	5	B-39154
E-form (NZ)	8	50	50	B-68345
Chuôi lực giác 1/4" (MZ)	6,8,10,12,13	50	5	B-39176 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi vít có nam châm

Hộp đựng thiết kế nhỏ gọn hơn và hiệu suất chi phí

	Loại chuôi	Số lượng	Mã số
	C-form & E-form (NZ)	11	D-67636
	C-form & E-form (NZ)	12x12set	D-31011-12
	C-form & E-form (NZ)	28x6set	B-45412-6
	C-form & E-form (NZ)	31x12set	B-45406-12

Bộ mũi vít 31 cái kiểu vỏ pin

Bộ vít có hộp đựng pin Makita nguyên bản



Loại chuôi	Số lượng	Mã số
C-form & E-form (NZ)	31	B-69901

Hộp đựng mũi vít hình pin



Mã số
B-69917

Bộ mũi vít & đầu tuýp siết bu lông 32 cái

Hộp mũi vít có nắp trong suốt bao gồm đầu vít và giá đỡ, v.v. kích thước tiện dụng để mang theo



Loại chuôi	Số lượng	Mã số
C-form & E-form (NZ)	32	D-67642

Bộ mũi vít 10 cái

Bộ mũi vít 50mm có móc treo
Mũi vít (+) PH1, PH2, PH3 x50mm,
mũi hoa khế T15, T20, T25x50mm,
mũi vít dẹp SL4.5, SL5.5x50mm,
mũi lục giác H3, H4x50mm



Loại chuôi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	50	10	D-67620

Bộ mũi vít 43 cái

Bộ mũi vít 25mm bake (PH1, 2XP2, PH3, PZ1, 2XP2, PZ3), mũi vít lục giác (T10, 2XT15, 2XT20, T25, T27, T30, T40, H3, H4, H5, H6), mũi vít dẹp (SL3, SL4, SL4.5, SL5.5), mũi vít hoa khế (T10H, T15H, T20H, T25H, T27H, T30H, T40H), mũi vít dài 75mm (PH2, PZ2, SL4.5, T15, T20, T25), mũi vận vít (đầu tuýp, thanh giữ mũi)



Loại chuôi	Số lượng	Mã số
C-form & E-form	43	B-55697

Bộ mũi vít & socket 21 cái

Tay cầm cân siết thuận tiện cho việc vận ở nơi hẹp khó chạm tới
Mũi vít (+) PH1, PH2, PH3 x 25mm,
mũi vít (+) PZ1, PZ2, PZ3 x 25mm,
mũi vít (-) SL0.8x 5.5, SL1.2 x6.5x25mm



Loại chuôi	Số lượng	Mã số
C-form & E-form	21	B-54081

Đầu chuyển đổi socket

Bộ chuyển đổi socket loại chốt gài cho phép dễ dàng gắn hoặc tháo socket



Loại chuôi	Đầu gài	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	1/2 inch Drive	50	1	B-54695 (Số lượng có hạn)
	3/8 inch Drive	50	1	B-54689
	1/2 inch Drive	55	1	A-32415 (Số lượng có hạn)

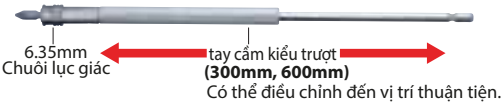
Đầu tuýp siết bu lông chuôi lục giác



Chuôi lục giác 1/4"

Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	8	90	1	A-58914
	10	90	1	A-58920
	12	90	1	A-58936
	13	90	1	A-58942
	14	90	1	A-58958
	17	90	1	A-58964
	19	90	1	A-58970
	21	90	1	A-58986
	24	90	1	A-58992

Đầu tuýp nối dài vận vít



*kèm theo mũi vít 2x45mm, chiều dài có thể điều chỉnh được.

Loại chuôi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Chuôi lục giác 1/4"	150	1	A-68921
	200	1	A-68937
	300	1	*A-68943
	600	1	*A-68959

Đầu tuýp vận ốc ren



Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	10	300	1	B-52548 (Số lượng có hạn)
	13	75	1	B-52576 (Số lượng có hạn)
	13	150	1	B-52582 (Số lượng có hạn)
	13	300	1	B-52598 (Số lượng có hạn)
	13	700	1	B-52613 (Số lượng có hạn)
	17	75	1	B-52629 (Số lượng có hạn)
	17	150	1	B-52635 (Số lượng có hạn)
	17	300	1	B-52641 (Số lượng có hạn)
	17	500	1	B-52657 (Số lượng có hạn)
	17	700	1	B-52663 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp siết bu lông chuôi lục giác

Có thể vận 2 loại
(đai ốc tai hồng và đai ốc 13mm)
bằng socket duy nhất này



Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (NZ)	13	100	1	A-66139

Đầu vận sắt ren

Rút ngắn thời gian làm việc của việc vận đai ốc vào thanh ren.



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
E-form (MZ)	M6	66	1	B-42961 (Số lượng có hạn)
	M8	66	1	B-42977 (Số lượng có hạn)
	M10	66	1	B-42983 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện giữ vít

Giữ mũi vít chuôi lục giác 1/4 "và có thể móc trên thắt lưng.



Màu	Số lượng	Mã số
Màu xanh	1	B-63096 (Số lượng có hạn)
Màu đen	1	B-63105

Mũi vít Torsion 2 đầu

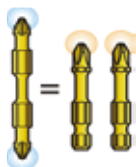
Có thể sử dụng cả 2 đầu.



Có nam châm

Impact GOLD

10x Life



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Chuôi lực giác 1/4" (Loại MZ)	PH 1	65	3	B-45129 (Số lượng có hạn)
	PH 1	90	1	B-45157 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi vít và nam châm tăng lực hút



Có nam châm

Impact GOLD



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Chuôi lực giác 1/4" (Loại NZ)	PH 1	65	1	B-30483 (Số lượng có hạn)

Đầu giữ mũi Torsion



Có nam châm

Impact GOLD

2x Life



Loại chuôi	Chiều dài (mm)	Cái/hộp	Mã số
Chuôi lực giác 1/4" (MZ)	66	1	B-28525 (Số lượng có hạn)

Bộ mũi vít cho máy vặn vít 5 cái



Chuôi lực giác 1/4" (NZ)

Kích cỡ		Chiều dài (mm)	Loại	Cái/hộp	Dùng cho máy	Mã số
	PH 2	122	NZ-B	5	DFR440, 6845, 6841R	A-45858 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	PH 2	132	NZ-B	5	6833 series, 6835D	A-16536 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	PH 2	162	NZ-B	5	6842, 6843, DFR540, DFR550	B-10481 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	PH 2	182	NZ-B	5	6844, DFR750	B-10475 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Đầu tuýp



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/8"	6	28	1	B-39883
	7	28	1	B-39899
	8	28	1	B-39908
	9	28	1	B-39914
	10	28	1	B-39920
	11	28	1	B-39936
	12	28	1	B-39942
	13	28	1	B-39958
	14	28	1	B-39964
	15	28	1	B-39970
	16	28	1	B-39986
	17	30	1	B-39992
	18	30	1	B-40004
	19	30	1	B-40010
	20	30	1	B-40026
	21	30	1	B-40032
	22	30	1	B-40048
	8	38	1	B-40054
	9	38	1	B-40060
	10	38	1	B-40076
	11	38	1	B-40082
1/2"	12	38	1	B-40098
	13	38	1	B-40107
	14	38	1	B-40113
	15	38	1	B-40129
	16	38	1	B-40135
	17	38	1	B-40141
	18	38	1	B-40157
	19	38	1	B-40163
	20	38	1	B-40179
	21	38	1	B-40185
	22	38	1	B-40191
	23	38	1	B-40200
	24	38	1	B-40216
	27	42	1	B-40222
	30	44	1	B-40238
	32	44	1	B-40244

Đầu tuýp (không đóng gói)



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/2"	10	38	1	B-10497 (Số lượng có hạn)
	12	38	1	A-89931 (Số lượng có hạn)
	13	38	1	134825-1 (Số lượng có hạn)
	14	52	1	134828-5 (Số lượng có hạn)
	16	38	1	B-10506 (Số lượng có hạn)
	17	38	1	134829-3 (Số lượng có hạn)
	17	52	1	134830-8 (Số lượng có hạn)
	19	38	1	134831-6 (Số lượng có hạn)
	21	52	1	134833-2 (Số lượng có hạn)
	23	38	1	134840-5 (Số lượng có hạn)
3/4"	17	50	1	A-85494
	19	50	1	A-85519
	21	52	1	A-85531
	22	52	1	A-85553
	22	95	1	A-85569
	24	52	1	A-85575
	26	52	1	134853-6
	27	52	1	134855-2
	30	52	1	134857-8
	32	52	1	134871-4
	35	56	1	134860-9
	36	56	1	134862-5
1"	35	80	1	134864-1
	36	80	1	134865-9
	41	80	1	134872-2

Đầu tuýp loại sâu



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/8"	7	63	1	B-55398
	8	63	1	B-55407
	9	63	1	B-55413
	10	63	1	B-55429
	11	63	1	B-55435
	12	63	1	B-55441
	13	63	1	B-55457
	14	63	1	B-55463
	15	63	1	B-55479
	16	63	1	B-55485
	17	63	1	B-55491
	18	63	1	B-55500
	19	63	1	B-55516
	20	63	1	B-55522
1/2"	21	63	1	B-55538
	22	63	1	B-55544
	8	81.5	1	B-52146
	10	81.5	1	B-52152
	11	81.5	1	B-52168
	12	81.5	1	B-52174
	13	81.5	1	B-52180
	14	81.5	1	B-52196
	16	81.5	1	B-52205
	17	81.5	1	B-52211
	18	81.5	1	B-52227
	19	81.5	1	B-52233
	21	81.5	1	B-52249
	22	81.5	1	B-52255
	24	81.5	1	B-52261
	27	81.5	1	B-52277
	30	81.5	1	B-52283
	32	81.5	1	B-52299

Đầu tuýp loại sâu (không đóng gói)



Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/4"	17	95	1	A-85503
	19	95	1	A-85525
	21	95	1	A-85547
	22	95	1	A-85569
	24	95	1	A-85581
	26	95	1	134854-4
	27	95	1	134856-0
	30	95	1	134858-6
	32	95	1	134859-4
	35	95	1	134861-7
	36	95	1	134863-3

Bộ đầu tuýp siết bu lông

	Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
Túi đựng	1/2"	8, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21	38	8	E-02989
		10, 11, 13, 17, 19, 21	38	9	B-69749
Cao su	E-form (MZ)	8,10,12,13,14,15,17,18	28	9	B-55778
		8, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 18	38	9	B-55762
Hộp nhựa	1/2"	8, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21	38	9	B-66232
		8, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 24	38	9	D-41517

Bộ đầu tuýp



Loại chuôi	Kích thước Socket (mm)	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/8"	8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22	63	14	B-55550
1/2"	10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19, 21, 22, 24, 27, 30, 32	81.5	14	B-52308

Vòng chữ O dùng cho socket

Chốt và vòng chữ O được sử dụng để gắn vào socket 1/2" SQ.



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Số lượng	Mã số
1/2"	8 đến 16	3	B-54542
	17	3	B-54558
	18 đến 19	3	B-54564
	20 đến 32	3	B-54570

Chốt dùng cho socket

Chốt và vòng chữ O được sử dụng để gắn vào socket 1/2" SQ.



Loại chuôi	Kích thước socket (mm)	Số lượng	Mã số
1/2"	8 đến 16	3	B-54586
	17	3	B-54592
	18 đến 19	3	B-54601
	20 đến 32	3	B-54617

Socket siết bu lông

Phần mở rộng cho phép dễ dàng gắn hoặc tháo các socket



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
1/2"	1/2"	75	1	B-55728
		150	1	B-55712
		250	1	B-55706

Bộ chuyển đổi siết bu lông



Loại chuôi	Loại mũi	Chiều dài (mm)	Số lượng	Mã số
3/8 Inch Drive	E-form (NZ)	57	1	B-68482
1/2 Inch Drive	E-form (NZ)	57	1	B-68476

Bộ mũi vít

Dòng	Cái/bộ	Bao gồm							Mã số	
		Mũi khoan			Khoét lỗ	Mũi vít	Đầu tuýp vặn vít	Dụng cụ cầm tay	Loại chuỗi	
		Kim loại	Gỗ	Tường					MZ	NZ
MAKPAC ★★★★★  Bộ phụ kiện MAKPAC đi kèm với Makpac loại 1. Bao gồm mũi khoan, mũi vặn vít và các dụng cụ cầm tay.	65	✓	✓	✓		✓	✓	✓	B-69478 *Loại chuỗi: C-form	
	66	✓	✓			✓	✓			B-43066
MACCESS ★★★★★  Dòng MACCESS chứa các mặt hàng chất lượng cao như mũi vít, mũi khoan, dụng cụ cầm tay, v.v. Chúng tôi chắc chắn rằng những người dùng chuyên nghiệp sẽ hài lòng với các bộ bit này của MACCESS.	71	✓	✓	✓		✓	✓	✓	D-33691 <i>(Số lượng có hạn)</i>	
Kiểu tròn ★★★  Loại hình tròn đi kèm với bộ mũi vít và dụng cụ cầm tay. Những dòng này vừa phải hơn dòng MACCESS.	50	✓	✓	✓		✓		✓		D-53687
	71	✓	✓	✓		✓		✓		D-53001
	103	✓	✓	✓	✓	✓		✓		D-53017
Loại vuông ★★★  Dòng Square không chứa các mặt hàng đắt tiền chất lượng cao cũng như các dụng cụ cầm tay, giúp ít tốn kém hơn.	17	✓		✓		✓				D-53693
	30	✓	✓	✓		✓				D-53702

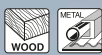
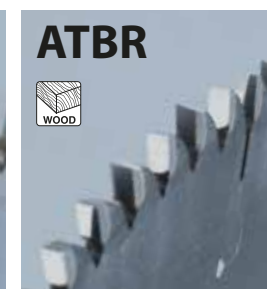
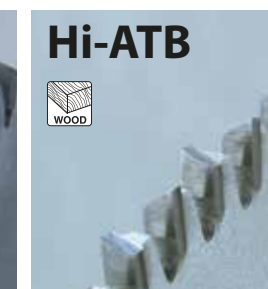
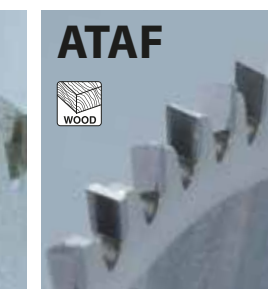
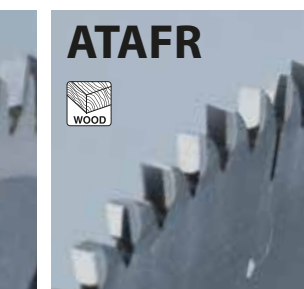
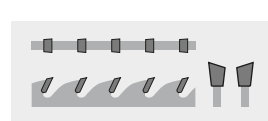
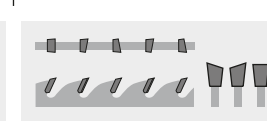
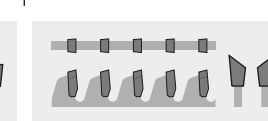
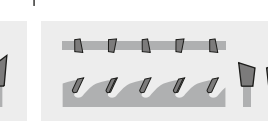
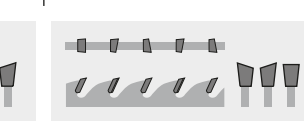
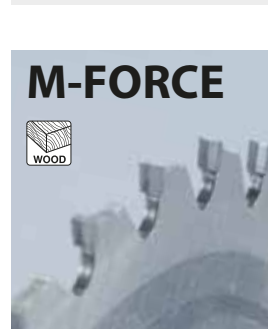
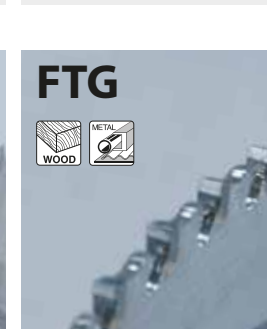
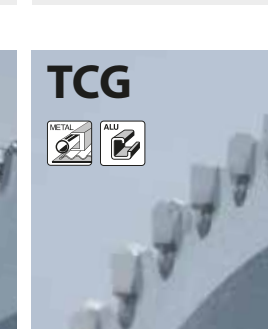
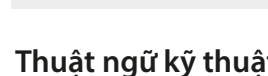
Dòng	Cái/bộ	Mũi khoan			Bao gồm				Mã số
		Kim loại	Gỗ	Tường	Khoét lỗ	Mũi vít	Đầu tuýp vận vít	Dụng cụ cầm tay	Loại chuỗi
									NZ
Hộp trong suốt	8		✓						E-08707
 So với các mặt hàng hiện tại, vỏ trong suốt được thiết kế để có thể xếp chồng lên nhau một cách chắc chắn.	18			✓		✓	✓		E-07082
	27	✓	✓	✓		✓			E-07098
	28					✓	✓		E-07107
	29	✓	✓	✓		✓			E-07113
	30					✓	✓		E-07129
	32					✓			E-07135

Bộ mũi khoan và mũi vít



Lưỡi cưa T.C.T

Hình răng

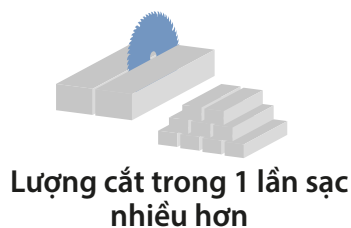
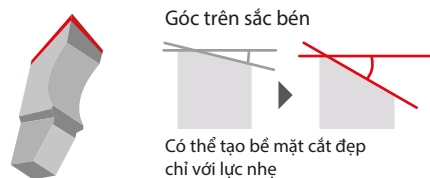
ATB   Cạnh vát trên cùng xen kẽ Dùng cho gỗ và nhôm	ATBR   Thêm răng phẳng vào ATB để dễ dàng cắt thẳng	Hi-ATB   Thay thế góc xiên trên cùng (ATB) với góc vát trên lớn hơn	ATAF   Mặt cạnh vát trên cùng xen kẽ Cho phép cắt sợi gỗ	ATAFR   Đã thêm răng phẳng vào ATAF để dễ dàng cắt thẳng. MATAFR: ATAFR điều chỉnh cho cắt ít sức cản.
				
M-FORCE   Răng phía trước và đỉnh hình chữ V đối xứng có các tính năng của ATB và FTG.	FTG   Răng phẳng, cho phép dễ dàng cắt thẳng và đầu lưỡi hiếm khi bị sút mẻ. Để cắt gỗ dọc theo thớ gỗ và cắt kim loại mỏng	TCG   Răng hình thang và răng phẳng được sắp xếp xen kẽ và chúng chia các mảnh vỡ thành ba. Cho phép dễ dàng cắt thẳng và đầu lưỡi hiếm khi bị sút mẻ.	MTCG   Răng phẳng có vát xen kẽ cắt ít lực cản hơn so với răng phẳng. Đầu răng hiếm khi bị sút mẻ.	SMTCG   Trái ngược với MTCG, cạnh - vát không đối xứng trên đỉnh răng tạo ra các cạnh sắc nhọn cho phép dễ dàng ăn sâu vào vật liệu.
				

Thuật ngữ kỹ thuật

Khe Laser  Hệ thống giảm rung resinbon lắp đầy những khe cắt bằng laze cho việc cắt mượt và êm.	Mạ  Bề mặt được phủ PTFE để giảm bong tróc và giảm ma sát.	Ghép hợp kim  Thiết kế răng được ghép làm tăng tính chịu lực cho lưỡi và cắt thẳng.	Đầu P.C.D  Đầu PCD có độ cứng và chịu mài mòn rất cao. Lưỡi cưa PCD là sự lựa chọn tốt nhất để cắt lâu và cắt xi măng sợi.
---	--	--	--



Đặc điểm



Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Tấm: 1.6mm

165mm x 48T

Tấm: 1.0mm

165mm x 50T

EFFICUT

100

nhiều hơn
× 2.4

240

Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào vật liệu gỗ, v.v



VIDEO CLIP

Video này được quay tại Nhật Bản
Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi
theo quốc gia.



Dùng cho gỗ

Dùng cho máy cửa đĩa dùng pin



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★★★	Gỗ	25	1.4	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-63018
		Gỗ/MDF	56	1.45	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-57364
185	★★★★★	Gỗ	24	1.45	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-62022
		Gỗ	45	1.45	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-68616
190	★★★★★	Gỗ	24	1.45	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-64200
		Gỗ	45	1.45	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-68644
235	★★★★★	Gỗ	24	2.2	1.5	20	ATBR	25	-	-	1	E-01959
260	★★★★★	Gỗ	24	2.15	1.5	23	ATAFR	25	-	-	1	E-07733
125	★★★★★	Gỗ	45	1.4	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-69462 (Số lượng có hạn)

Dùng cho máy cửa đĩa cắt sâu



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★★★	Gỗ/MDF	56	1.45	1	23	ATAFR	20	-	Dùng cho máy cửa đĩa cắt sâu	1	B-57364

Dùng cho máy cắt kim loại



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
150	★★★★★	Gỗ	25	1.4	1.0	23	ATAFR	20	-	Dùng cho máy cắt kim loại	1	E-06937

Dùng cho máy cửa đa góc trượt



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★★★	Gỗ	60	1.85	1.4	10	ATBR	20	-	-	1	B-69892
216	★★★★★	Gỗ	45	2	1.5	10	ATBR	25.4	-	-	1	E-07010
		Gỗ	60	2	1.5	10	ATBR	25.4	-	-	1	E-08969
		Gỗ	80	2	1.5	10	ATBR	25.4	-	-	1	E-08975
		Gỗ	45	2.15	1.7	10	ATBR	25.4	-	-	1	B-64668
260	★★★★★	Gỗ	60	2.15	1.7	10	ATBR	25.4	-	-	1	B-67430
		Gỗ	80	2.15	1.7	10	ATBR	25.4	-	-	1	B-67446
		Gỗ	80	2.15	1.7	10	ATBR	25.4	-	-	1	B-67452
305	★★★★★	Gỗ	80	2.15	1.7	10	ATBR	25.4	-	-	1	B-67468
		Gỗ	100	2.15	1.7	10	ATBR	25.4	-	-	1	B-67474

Lưỡi cắt/
lưỡi cửa

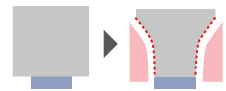
Đặc điểm

Thân giữa cong



Hiệu quả thoát phoi tuyệt vời

Bên dưới mỏng



Tuổi thọ pin cao hơn nhờ giảm lực cản khi cắt

Lượng cắt trên 1 lần sạc pin

Tấm: 1.2mm

185mm x 40T

100

Tấm: 1.0mm

185mm x 40T

EFFICUT

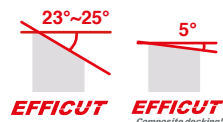
Composite decking

130

nhiều hơn
× 1.3Model: DHS780 (BL1860B)
Vật liệu: Composite decking
(WxH = 137mm x 23mm)

Theo thiết kế răng của lưỡi Efficut cho gỗ với

- Độ cứng của đầu tip đã được cải thiện
- Có góc vát trên răng giúp tuổi thọ cao hơn và số lần cắt nhiều hơn cho mỗi lần sạc.



Tuổi thọ

185mm x 40T

EFFICUT

100

× 1.7
more

185mm x 40T

EFFICUT

Composite decking

170

Model: DRS780 (BL1860)
Vật liệu: Composite decking
(WxH = 139mm x 22mm)

★★★★★

Dùng cho sàn Composite

Dùng cho máy cửa đĩa dùng pin



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
185	★★★★★	Sàn Composite	40	1.5	1.0	15	ATAFR	20	15.88	-	1	E-11972

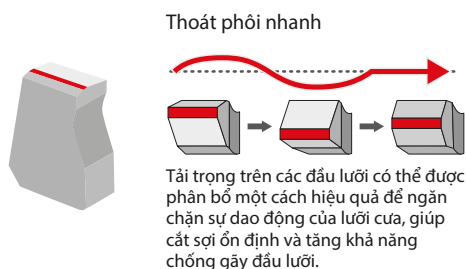
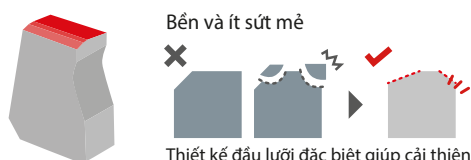
Dùng cho máy cưa đa góc trượt dùng pin



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
260	★★★★★	Sàn Composite	75	2.15	1.7	8	ATAFR	30	25.4	-	1	E-11988



Đặc điểm



Số lần cắt trên 1 lần sạc

Tấm: 1.2mm

150mm x 32T

Tấm: 0.95mm

150mm x 33T
EFFICUT Metal 7

100

**nhiều hơn
× 1.6**

160

Model: DCS553 (BL1860B)

Vật liệu: Ống thép cacbon (Đường kính: 31mm / Độ dày: 3mm)



Video này được quay tại Nhật Bản
Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia.

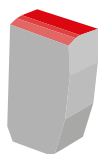
★★★★★

Dùng cho kim loại

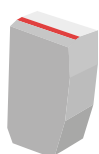
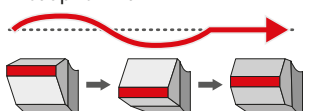
Dùng cho máy cắt kim loại dùng pin



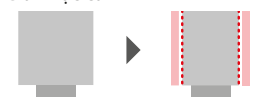
Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
136	★★★★★	Metal	30	1.1	1.0	0	SMTCG	20	-	-	1	B-69428 (Số lượng có hạn)
		Metal & SUS	45	1.1	1.0	0	SMTCG	20	-	-	1	B-69434 (Số lượng có hạn)
150	★★★★★	Metal	33	1.1	1.0	0	SMTCG	20	-	-	1	B-69440
		Metal & SUS	48	1.1	1.0	0	SMTCG	20	-	-	1	B-69456

NEW**EFFICUT**
Aluminum**Đặc điểm****Bền và ít sút mẻ**

Thiết kế đầu lưỡi đặc biệt giúp cải thiện đáng kể hiệu quả và độ bền.

**Thoát phôi nhanh**

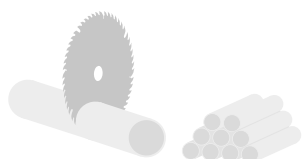
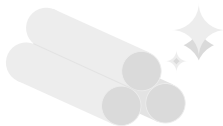
Tải trọng trên các đầu lưỡi có thể được phân bổ một cách hiệu quả để ngăn chặn sự dao động của lưỡi cưa, giúp cắt sợi ổn định và tăng khả năng chống gây đầu lưỡi.

**Giảm lực cản**

Tạo độ bền cao và giảm khả năng chống cắt.

**Thoát phôi tốt**

Tuổi thọ pin dài nhờ diện tích tiếp xúc giữa lưỡi với vật liệu khi cắt nhỏ.

**Lượng cắt trong 1 lần sạc nhiều hơn****Cắt nhanh****Tuổi thọ cao hơn****Cắt sạch****Số lần cắt trên 1 lần sạc**

Tấm: 1.6mm



260mm x 80T

Tấm: 1.0mm



260mm x 81T

EFFICUT
Aluminum

100

**× 1.4
more**

140

Model: DLS110(BL1860B x2)

Vật liệu: Khung nhôm (WxH=45x45mm, t=2mm)



VIDEO CLIP

Video này được quay tại Nhật Bản
Máy và thông số kỹ thuật có thể thay đổi
theo quốc gia.

★★★★★

Dùng cho nhôm**Máy cưa đa góc trượt**

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
260	★★★★★	Aluminum	81	1.85	1.5	-3	SMTCG	25.4	-	-	1	E-06345

Dùng cho gỗ



(Máy cưa đĩa) & (Máy cưa đĩa cắt chìm)



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
85	★★★	Gỗ	20	1.00	0.70	10	ATB	15	-	Máy cưa dùng pin	1	B-14607
110	★★★	Gỗ	12	1.85	1.25	20	ATB	20	-	-	1	A-81723
		Gỗ	24	1.60	1.00	10	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-16944
		Gỗ	24	1.80	1.20	10	ATAF	20	-	-	1	A-88864
		Gỗ	30	1.60	1.00	10	ATAF	20	-	-	1	B-16950
		Gỗ	30	1.80	1.20	10	ATB	20	-	-	1	A-81365
	★★	Gỗ	12	1.70	1.10	15	ATB	20	-	-	1	D-15562
		Gỗ	24	1.70	1.10	10	ATB	20	-	-	1	D-15578
		Gỗ	30	1.60	1.00	10	SMTCG	20	-	-	1	B-39475
160	★★★	Gỗ	24	1.80	1.20	25	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-16966 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	36	1.80	1.20	20	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-16988 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	40	1.80	1.20	20	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-16994 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	40	2.20	1.40	20	ATAF	20	-	-	1	A-81898 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	48	1.80	1.20	20	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-17005 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	48	2.20	1.40	20	ATAF	20	-	-	1	A-81907 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	60	1.80	1.20	15	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-17011 <i>(Số lượng có hạn)</i>
		Gỗ	60	2.20	1.40	15	ATB	20	-	-	1	A-81393 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	★★	Gỗ	16	2.00	1.30	20	ATB	20	16	-	1	D-16433 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	★★★★★	Gỗ	25	1.40	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	B-63018
165	★★★	Gỗ	10	2.00	1.40	20	FTG	20	-	-	1	B-02917
		Gỗ	16	2.00	1.20	15	M-FORCE	20	-	-	1	A-89698
		Gỗ	24	1.50	1.00	20	ATAF	20	-	Máy cưa dùng pin	1	A-85101
		Gỗ	28	2.00	1.40	23	ATB	20	-	Cắt nhanh Cắt chìm Máy cưa đĩa	1	B-56649
		Gỗ	28	2.20	1.60	15	ATB	20	-	Cắt chìm Máy cưa đĩa	1	B-07434
		Gỗ	40	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	Loại kinh tế	1	B-17027
		Gỗ	40	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	-	1	A-82454
		Gỗ	40	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	Máy cưa dùng pin	1	A-85226
		Gỗ	44	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	-	1	B-53285
		Gỗ	48	1.85	1.25	8	ATB	20	-	Cắt nhanh Cắt chìm Máy cưa đĩa	1	B-56166
		Gỗ	48	2.20	1.60	8	ATB	20	-	Cắt chìm Máy cưa đĩa	1	B-07353
		Gỗ	52	1.60	1.00	20	ATAF	20	-	Máy cưa dùng pin	1	A-85189
		Gỗ	60	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	-	1	A-82460
		Gỗ	64	1.90	1.40	10	ATAF	20	-	-	1	B-56487
		Gỗ/đinh	16	2.00	1.25	23	ATB	20	-	-	1	A-86022
		Gỗ/đinh	16	2.00	1.25	23	ATB	20	-	-	1	A-86022
		Gỗ/đinh	24	2.00	1.25	23	ATB	20	-	-	1	A-86038
		Gỗ/đinh	40	2.00	1.25	18	ATB	20	-	-	1	A-86044
125	★★★★★	Gỗ	45	1.4	1.0	23	ATAFR	20	-	-	1	B-69462 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Lưỡi cắt
lưỡi cưa

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
110	★★★	Gỗ	24	1.8	1.2	10	ATAF	20	-	-	1	A-81359
160	★★★	Gỗ/kim loại	42	2.8	1.00	-5	TCG	20	16	-	1	A-02624
165	★★	Gỗ	10	2.00	1.30	20	ATB	20	-	-	1	D-03327
		Gỗ	16	1.50	1.00	20	ATB	20	-	-	1	D-51079
		Gỗ	16	2.00	1.30	20	ATB	20	-	-	1	D-09628
		Gỗ	24	2.00	1.30	20	ATB	20	-	-	1	D-03333
		Gỗ	40	2.00	1.30	18	ATB	20	-	-	1	D-03349
		Gỗ	16/24/40	2.00	1.30	20/20/18	ATB	20	-	-	3	D-44753
	★	Gỗ	16	2.00	1.20	12	ATB	20	-	-	1	D-50485
		Gỗ	24	2.00	1.20	12	ATB	20	-	-	1	D-50491
		Gỗ	40	2.00	1.20	12	ATB	20	-	-	1	D-50500
180	★★★★	Gỗ	24	1.80	1.20	25	ATAF	20	-	Kinh tế	1	B-17033
		Gỗ	24	2.20	1.40	25	ATAF	20	-	-	1	A-81402 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	30	1.80	1.20	20	ATB	20	-	Kinh tế	1	B-17049
		Gỗ	36	1.80	1.20	20	ATAF	20	-	Kinh tế	1	B-17055
		Gỗ	40	1.80	1.20	20	ATAF	20	-	Kinh tế	1	B-17061
		Gỗ	40	2.20	1.40	20	ATAF	20	-	-	1	A-81418 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	2.20	1.40	15	ATAF	20	-	-	1	A-81424 (Số lượng có hạn)
185	★★★★★	Gỗ	24	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	B-62022
		Gỗ	45	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	B-68616
	★★★★	Gỗ	40	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	Kinh tế	1	B-17083
		Gỗ	40	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	-	1	A-82476
		Gỗ	40	2.00	1.40	18	ATAF	20	-	-	1	A-85999
		Gỗ	60	1.60	1.00	18	ATAF	20	-	-	1	A-82482
		Gỗ/đinh	16	2.00	-	25	ATB	30	20	-	1	A-86050
		Gỗ/đinh	20	2.00	-	25	ATB	30	20	-	1	A-86066
		Gỗ/đinh	20	1.85	1.25	25	ATB	20	-	-	1	A-83814
		Gỗ/đinh	40	2.00	1.25	25	ATB	30	20	-	1	A-86072
	★★	Gỗ	16	2.00	1.30	20	ATB	30	20/16	-	1	D-03903
		Gỗ	20	2.00	1.30	20	ATB	30	20/16	-	1	D-09634
		Gỗ	24	1.80	1.20	20	ATB	20	-	-	1	D-19037
		Gỗ	24	1.80	1.20	20	ATB	20	-	-	1	D-51275
		Gỗ	24	2.00	1.30	20	ATB	20	-	-	1	D-03355
		Gỗ	40	2.00	1.30	18	ATB	20	-	-	1	D-03361
		Gỗ	40	2.00	1.30	18	ATB	30	20/16	-	1	D-03919
		Gỗ	16, 20	2.00	1.30	20	ATB	30	16, 20	-	2	D-20052
		Gỗ	20T & 40T	-	-	-	ATB	30	16, 20	-	2	D-21593 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	16/24/40	2.00	1.30	20/20/18	ATB	30	-	-	3	D-44769
		Gỗ	16/24/40	1.8/1.8/2.0	1.2/1.2/1.3	20/20/18	ATB	20	-	-	3	D-34285
		Gỗ	24/24	1.8/1.8	1.2/1.2	20	ATB	20	-	-	2	D-34279
		Gỗ	24/40	1.8/2.0	1.2/1.3	20/18	ATB	20	-	-	2	D-19043
		Gỗ	24/40	1.8/2.0	1.2/1.3	20/18	ATB	20	-	-	2	D-21412
		Gỗ	24/40	1.8/2.2	1.2/1.5	20/5	ATB	20	-	-	2	D-21397
		Gỗ	24/60	1.8/2.4	1.2/1.6	20/12	ATB	20	-	-	2	D-21406
	★	Gỗ	16	2.20	1.40	18	ATB	25.4	20	-	1	D-50516
		Gỗ	20	2.20	1.40	15	ATB	25.4	20	-	1	D-59112
		Gỗ	24	2.20	1.40	15	ATB	25.4	20	-	1	D-50522
		Gỗ	24	2.20	1.40	15	ATB	25.4	20	-	10	D-50522-10
		Gỗ	40	2.20	1.40	14	ATB	25.4	20	-	1	D-50538
190	★★★★★	Gỗ	12	2.00	1.00	20	FTG	30	-	-	1	B-02939
		Gỗ	24	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	B-64200
		Gỗ	45	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	B-68644
195	★★	Gỗ	80	2	1.3	10	ATB	25.4	-	-	1	*D-16396 (Số lượng có hạn)
210	★	Gỗ	24	2.50	1.60	15	ATB	25	-	-	1	D-72344 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	40	2.50	1.60	15	ATB	25	-	-	1	D-72350 (Số lượng có hạn)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miêng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
235	★★★★★	Gỗ	24	2.20	1.50	20	ATBR	25	-	EFFICUT	1	E-01959
		Gỗ	20	2.30	1.60	25	ATAF	20	-	-	1	A-80678
		Gỗ	20	2.30	1.60	20	ATB	25	-	-	1	A-89947
		Gỗ	20	2.30	1.60	15	M-FORCE	20	-	-	1	B-04092
		Gỗ	24	2.40	1.60	25	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17164
		Gỗ	24	2.60	1.80	25	ATB	25.4	-	-	1	A-81985
		Gỗ	30	2.40	1.60	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17170
		Gỗ	30	2.60	1.80	25	ATB	25.4	25	-	1	A-81991
		Gỗ	36	2.40	1.60	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17186
		Gỗ	36	2.60	1.80	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82002
		Gỗ	40	2.30	1.60	15	M-FORCE	20	-	-	1	B-04101
		Gỗ	40	2.40	1.60	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17192
		Gỗ	40	2.60	1.80	25	ATAF	25.4	25	-	1	A-81468
		Gỗ	48	2.30	-	18	ATB	30	25	-	1	A-81795
		Gỗ	48	2.40	1.60	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17201
		Gỗ	48	2.60	1.80	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-82018
		Gỗ	60	2.30	-	15	ATB	30	25	-	1	B-12865
		Gỗ	60	2.40	1.60	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17217
		Gỗ	60	2.40	1.60	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-82719
		Gỗ	60	2.60	1.80	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-81474
		Gỗ	80	2.40	1.60	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17223
		Gỗ	80	2.40	1.60	15	ATAF	25.4	-	-	1	B-45602
		Gỗ	80	2.60	1.60	15	ATB	25.4	25	-	1	A-81480
		Gỗ	100	2.40	1.60	10	ATAF	25.4	-	-	1	B-45618
	★★	Gỗ	20	2.40	1.60	20	ATB	30	25.4/25	-	1	D-03925
		Gỗ	20	2.40	1.60	20	ATB	25	-	-	1	D-15811
		Gỗ	40	2.40	1.60	18	ATB	25.4	25	-	1	D-03377
		Gỗ	40	2.40	1.60	18	ATB	25	-	-	1	D-16570
		Gỗ	48	2.40	1.60	18	ATB	30	25	-	1	D-03931
		Gỗ	60	2.40	1.60	15	ATB	30	25	-	1	D-09640
		Gỗ	60	2.40	1.60	15	ATB	25	-	-	1	D-34322
		Gỗ	80	2.80	1.80	12	TCG	30	25	-	1	D-17918
		Gỗ	20/48	2.40	1.60	18/20	ATB	30	25, 25.4	-	2	D-20068
		Gỗ	20/48	2.40	1.60	20/18	ATB	30	25, 25.4	-	2	D-21602
		Gỗ	20/48/60	2.40	1.60	20/18/15	ATB	30	-	-	3	D-44775
		Gỗ	24/24	2.4/2.4	1.6/1.6	20	ATB	25	-	-	2	D-34316
		Gỗ	24/40	2.40	1.60	20/18	ATB	25	-	-	2	D-21319
	★	Gỗ	20	2.50	1.60	14	ATB	25.4	25	-	1	D-50544
		Gỗ	40	2.50	1.60	12	ATB	25.4	25	-	1	D-50550
		Gỗ	48	2.50	1.60	12	ATB	25.4	25	-	1	D-59128
		Gỗ	60	2.50	1.60	12	ATB	25.4	25	-	1	D-50566
260	★★★★★	Gỗ	24	2.15	1.50	23	ATAFR	25	-	EFFICUT	1	E-07733
	★★★	Gỗ	24	2.30	1.60	20	ATB	25.4	-	-	1	B-10584
270	★★★	Gỗ	18	2.60	1.80	20	ATB	30	-	-	1	B-12859
		Gỗ	24	2.60	1.80	23	ATB	30	25	-	1	A-81804
		Gỗ	40	2.60	1.80	18	ATB	30	25	-	1	A-81816
		Gỗ	60	2.60	1.80	18	ATB	30	25	-	1	A-81826
335	★★★	Gỗ	60	3.00	2.20	20	ATB	25	-	-	1	B-12603
355	★★★	Gỗ	20	3.00	2.20	27	ATAF	30	-	-	1	A-80014 (Số lượng có hạn)



(Máy Cắt Kim Loại Dùng Pin)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miêng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
150	★★★★★	Gỗ	25	1.40	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	E-06937



(Máy cửa đa góc trượt/ máy cửa đa góc)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★★★	Gỗ	60	1.85	1.35	10	ATBR	20	-	EFFICUT	1	B-69892
	★★★	Gỗ	64	1.90	1.40	10	ATAF	20	-		1	B-56487
190	★★★★	Gỗ	24	2.00	1.40	-5	ATB	20	-	-	1	B-03866 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	24	2.20	1.60	5	ATB	20	-	-	1	B-03850 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	40	2.00	1.40	10	ATAF	20	-	-	1	A-86751 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	2.00	1.40	-5	ATB	20	-	-	1	B-03981 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	2.00	1.40	5	ATB	20	-	-	1	B-04008 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	72	2.00	1.40	10	ATAF	20	-	-	1	A-86359 (Số lượng có hạn)
210	★★★	Gỗ	18	1.90	1.40	25	ATB	30	25	-	1	A-81767 (Số lượng có hạn)
216	★★★★★	Gỗ	45	2.00	1.50	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	E-07010
		Gỗ	60	2.00	1.50	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	E-08969
		Gỗ	80	2.00	1.50	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	E-08975
	★★★	Gỗ	40	2.10	1.60	10	ATB	25.4	25	-	1	A-86153
		Gỗ	48	2.40	1.60	5	ATAF	25.4	-	-	1	B-39497
		Gỗ	80	2.20	1.60	10	ATAF	25.4	-	-	1	B-45593
255	★★★★	Gỗ	32	2.30	1.80	5	ATAF	25.4	-	-	1	A-83696 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	32	2.30	-	5	ATAF	30	15.88	-	1	A-80961
		Gỗ	40	2.20	1.70	10	ATAF	25.4	-	-	1	B-10322 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	40	2.30	-	10	ATAF	30	-	-	1	B-10338 (Số lượng có hạn)
	★★	Gỗ	80	2.60	1.80	12	ATB	30	25.4	-	1	D-34388 (Số lượng có hạn)
260	★★★★★	Gỗ	45	2.15	1.65	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	B-64668
		Gỗ	60	2.15	1.65	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	B-67430
		Gỗ	80	2.15	1.65	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	B-67446
	★★★★	Gỗ	60	2.3	1.80	5	ATAF	30	15.88	-	1	B-11019
		Gỗ	60	2.3	-	-5	ATAF	30	-	-	1	A-85014
		Gỗ	64	2.3	1.80	5	ATAF	25	-	-	1	792695-0
		Gỗ	64	2.3	-	5	ATAF	30	-	-	1	A-80983 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	70	2.30	1.80	5	ATAF	30	15.88	-	1	B-04597
		Gỗ	100	2.60	2.00	12	ATB	25.4	15.88	-	1	D-34394
	★★	Gỗ	40	2.60	1.80	15	ATB	25.4	-	-	1	D-65414
		Gỗ	60	2.60	1.80	15	ATB	25.4	-	-	1	D-65420
		Gỗ	80	2.60	1.80	12	ATB	25.4	-	-	1	D-65436
		Gỗ	100	2.60	1.80	12	ATB	25.4	-	-	1	D-65442
305	★★★★★	Gỗ	60	2.15	1.65	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	B-67452
		Gỗ	80	2.15	1.65	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	B-67468
		Gỗ	100	2.15	1.65	10	ATBR	25.4	-	EFFICUT	1	B-67474
	★★★★	Gỗ	40	2.30	1.80	5	ATB	25.4	-	-	1	B-03660
		Gỗ	60	2.30	1.80	5	ATAF	25.4	-	-	1	B-02808
		Gỗ	60	2.30	1.80	5	ATB	25.4	-	-	1	B-03676
		Gỗ	60	2.60	2.00	10	ATAF	25.4	-	-	1	A-85472
		Gỗ	60	2.60	-	-	ATAF	30	15.88	-	1	B-03822
		Gỗ	60	2.60	-	-	ATAF	30	-	-	1	B-03844
		Gỗ	70	2.50	1.90	0	ATAF	25.4	-	-	1	B-57560
		Gỗ	80	2.30	1.80	5	ATB	25.4	-	-	1	B-03682
		Gỗ	96	2.30	1.80	5	ATAF	25.4	-	-	1	B-02814
		Gỗ	96	2.30	-	-	ATAF	30	-	-	1	B-04014
	★★	Gỗ	100	2.30	1.80	5	ATB	25.4	-	-	1	B-03698
		Gỗ	100	3.20	2.40	15	ATB	25.4	-	-	1	D-34403
	★	Gỗ	60	2.80	2.00	15	ATB	25.4	-	-	1	D-72366
		Gỗ	80	2.80	2.00	15	ATB	25.4	-	-	1	D-72372
		Gỗ	100	2.80	2.00	15	ATB	25.4	-	-	1	D-72388
355	★★★★	Gỗ	60	2.60	2.00	10	ATB	25.4	-	-	1	A-85488 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	3.00	2.20	20	ATB	25	-	-	1	A-02618 (Số lượng có hạn)



(Máy cưa bàn)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
203	***	Gỗ	24	2.40	1.60	25	ATB	25.4	-	-	1	A-81941 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	30	2.00	1.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17108 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	36	2.40	1.60	20	ATAF	25.4	-	-	1	A-81963 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	40	2.00	1.40	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17120 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	48	2.40	1.60	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-81979 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	2.00	1.40	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17142 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	2.00	1.40	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82507 (Số lượng có hạn)
210	***	Gỗ	80	2.00	1.40	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17158 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	48	1.90	-	8	ATB	30	-	-	1	A-81789
255	***	Gỗ	24	2.30	1.60	20	ATB	25.4	-	-	1	B-05000
		Gỗ	24	2.40	1.80	25	ATAF	25.4	25	-	1	A-82513
		Gỗ	24	2.40	1.80	25	ATAF	25.4	-	-	1	A-87890
		Gỗ	24	2.80	2.00	25	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17239
		Gỗ	24	3.20	2.20	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82024
		Gỗ	30	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17245
		Gỗ	30	3.20	2.20	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82030
		Gỗ	36	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17251
		Gỗ	36	3.20	2.20	25	ATB	25.4	-	-	1	A-82046
		Gỗ	40	2.30	1.60	20	ATB	25.4	-	-	1	B-05088
		Gỗ	40	2.40	1.80	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-82529
		Gỗ	40	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17267
		Gỗ	40	2.80	2.00	25	ATB	25.4	25	-	1	A-81496
		Gỗ	40	3.20	2.20	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82725
		Gỗ	48	2.80	2.00	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17273
		Gỗ	48	3.20	2.20	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-82052
		Gỗ	60	2.40	1.80	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17289
		Gỗ	60	2.80	2.00	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-81505
		Gỗ	80	2.40	1.80	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17295
		Gỗ	80	2.80	2.00	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82286
260	***	Gỗ	80	2.80	2.00	15	ATB	25.4	25	-	1	A-81511
		Gỗ	100	2.60	2.00	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82292
305	***	Gỗ	120	2.60	2.00	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82301
		Gỗ	24	2.30	-	20	ATB	30	-	-	1	B-04999
		Gỗ	40	2.30	-	20	ATB	30	-	-	1	B-05072
		Gỗ	30	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17332
		Gỗ	36	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17348
		Gỗ	40	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17354
		Gỗ	40	3.40	2.40	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82080 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	48	3.00	2.20	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17360
		Gỗ	48	3.40	2.40	20	ATB	25.4	25	-	1	A-82096 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	2.80	2.00	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17376
		Gỗ	60	3.00	2.00	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-82105 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	80	2.60	2.00	15	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17382
355	***	Gỗ	80	3.20	2.20	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82317 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	100	3.00	2.20	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82323 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	120	3.00	2.20	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82339 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	30	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17413
		Gỗ	30	3.60	2.60	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82111 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	36	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17429
		Gỗ	40	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17435
		Gỗ	40	3.60	2.60	25	ATB	25.4	25	-	1	A-82133 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	48	3.00	2.20	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17441
		Gỗ	60	3.00	2.20	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17457
		Gỗ	60	3.40	2.40	20	ATAF	25.4	25	-	1	A-82149 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	80	3.00	2.20	20	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17463
		Gỗ	80	3.40	2.40	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82345 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	100	3.40	2.40	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82351 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	100	3.40	2.40	15	ATB	25.4	-	-	1	A-81549 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	120	3.40	2.40	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82367 (Số lượng có hạn)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miến (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
405	★★★★	Gỗ	30	3.20	2.40	25	ATAF	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17479 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	40	3.20	2.40	25	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17491 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	40	3.60	2.60	25	ATAF	25.4	25	-	1	A-82177 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	60	3.00	2.20	20	ATB	25.4	25	Loại kinh tế	1	B-17516 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	100	3.60	2.60	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-82395 (Số lượng có hạn)
		Gỗ	120	3.60	2.60	15	ATAF	25.4	25	-	1	A-81577 (Số lượng có hạn)
510	★★★★	Gỗ	52	4.20	3.00	25	ATB	25.4	-	-	1	A-82404 (Số lượng có hạn)

Dùng cho MDF



(Máy cưa đĩa) & (Máy cưa đĩa cắt sâu)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miến (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★★★	Gỗ / MDF / Laminate	56	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	EFFICUT	1	B-57364
	★★★★	Gỗ / MDF / Laminate	44	1.45	1.00	23	ATAFR	20	-	Mạ/Khe laze Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-53279
		Gỗ / MDF / Laminate	55	1.60	1.10	20	ATAFR	20	-	Mạ/Khe laze Chuyên dùng cho máy cưa dùng pin	1	B-57059
		MDF/Laminate	60	2.00	1.40	5	TCG	20	-	Mạ/Khe laze Chuyên dùng cho máy cưa đĩa cắt sâu	1	B-56677
		MDF/Laminate	60	2.00	1.40	5	Hi-ATB	20	-	Cắt sạch Mạ/Khe laze Chuyên dùng cho máy cưa đĩa cắt sâu	1	B-56661
	★	MDF/Laminate	52	2.20	1.40	-5	TCG	20	15.88	-	1	D-62474
185	★★	MDF/Laminate	60	2.20	1.50	-5	TCG	20	-	-	1	D-59427
		MDF	60	2.40	1.50	12	TCG	30	20/16	-	1	D-17902
		MDF	60	2.40	1.50	12	ATB	30	20/15.88	Loại kinh tế	1	D-38934
		MDF	60	2.40	1.50	14	TCG	20	15.88	-	1	D-21381
	★	MDF/Laminate	60	2.20	1.40	-5	TCG	20	15.88	-	1	D-61466



(Máy cưa đa góc trượt / Máy cưa đa góc)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miến (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
255	★	MDF/Laminate	100	2.80	1.80	10	TCG	25.4	15.88	-	1	D-72279
260	★	MDF/Laminate	84	2.80	1.80	10	TCG	25.4	15.88	-	1	D-72285
305	★★	MDF/Laminate	96	3.20	2.20	-5	TCG	25.4	-	-	1	D-62468
		MDF/Laminate	120	3.20	2.20	12	ATB	30	15.88	Loại kinh tế	1	D-38956
		MDF/Laminate	120	3.20	2.40	10	TCG	30	15.88	-	1	D-19087
	★	MDF/Laminate	96	3.00	2.00	10	TCG	25.4	-	-	1	D-62496

Dùng cho kim loại



(Máy cắt kim loại)



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miến (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
136	★★★★★	Kim loại	30	1.10	0.95	0	SMTCG	20	-	EFFICUT kim loại	1	B-69428
		Kim loại/SUS	45	1.10	0.95	0	SMTCG	20	-	EFFICUT kim loại	1	B-69434
	★★★	Tấm kim loại mỏng	50	1.40	1.10	-15	ATB	20	-	-	1	B-07325
		Kim loại	30	1.50	1.20	0	MTCG	20	-	-	1	B-07319
		Kim loại/SUS	56	1.10	0.95	0	FTG	20	-	Khe laser	1	B-23117

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
150	★★★★★	Kim loại	33	1.10	0.95	0	SMTCG	20	-	EFFICUT kim loại	1	B-69440
		Kim loại/SUS	48	1.10	0.95	0	SMTCG	20	-	EFFICUT kim loại	1	B-69456
	★★★	Tấm kim loại mỏng	52	1.40	1.10	-15	ATB	20	-	-	1	B-47008
		Kim loại	32	1.50	1.20	0	MTCG	20	-	-	1	B-46296
		Kim loại dày 3-12m	32	1.10	0.95	0	TCG	20	-	Khe laser	1	A-67424 (Số lượng có hạn) B-68301
		Kim loại/SUS	60	1.10	1.00	0	SMTCG	20	-	Khe laser	1	B-47014
185	★★★	Kim loại mỏng	48	1.85	1.50	0	SMTCG	20	-	Tuổi thọ cao	1	B-23357
		Kim loại	36	1.90	1.50	0	ATB	20	-	-	1	B-04628
		Kim loại	38	2.00	1.60	0	MTCG	20	-	-	1	A-85438
		Kim loại	48	2.00	1.60	0	MTCG	20	-	-	1	A-83967
		Kim loại	56	1.80	1.50	0	SMTCG	20	-	Tuổi thọ cao	1	B-23391
		Kim loại	70	1.70	1.30	-10	FTG	20	-	-	1	A-86446
		Kim loại/SUS	64	1.60	1.30	0	FTG	20	-	Tuổi thọ cao	1	B-31697



(Máy cắt kim loại)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
305	★★★	Kim loại	60	2.10	1.70	0	TCG	25.4	-	Loại kinh tế	1	A-87242
		Kim loại	60	2.40	2.00	0	TCG	25.4	-	Khe laser	1	A-86723
		Kim loại	60	2.50	2.20	0	TCG	25.4	-	-	1	A-81860
		Kim loại	78	2.30	2.00	0	MTCG	25.4	-	Khe laser	1	A-87127
		Kim loại/SUS	100	1.95	1.65	-3	SMTCG	25.4	-	-	1	B-23151
	★★	Kim loại	60	2.40	2.00	0	TCG	25.4	-	-	1	D-71364

Dùng cho nhôm



(Máy cưa đĩa) & (Máy cưa đĩa cắt sâu) & (Máy cắt kim loại)



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
136		Nhôm	50	1.60	1.00	0	ATB	20	-	-	1	B-40331 (Số lượng có hạn)
150	★★★	Nhôm	52	1.60	1.00	0	ATB	20	-	-	1	B-47020
165	★★★★	Nhôm	56	2.00	1.40	-3	TCG	20	-	Dùng cho máy cưa đĩa cắt sâu	1	B-56655
	★★★	Nhôm	56	2.40	1.70	-3	TCG	20	-	Dùng cho máy cưa đĩa cắt sâu	1	B-07440
185		Nhôm	40	2.20	1.40	5	TCG	20	-	-	1	D-62119



(Máy cưa đa góc trượt / Máy cưa đa góc) & (Máy cắt kim loại)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★	Nhôm	60	1.80	1.20	5	TCG	20	-	Khe Laser	1	B-56530
190	★★★	Nhôm	60	2.00	1.40	-5	TCG	20	-	-	1	B-03997 (Số lượng có hạn)
255	★★★	Nhôm	120	2.60	2.00	0	ATB	25.4	25	Cắt sạch	1	A-81620 (Số lượng có hạn)
260	★★★★★	Nhôm	81	1.85	1.50	-3	SMTCG	25.4	-	EFFICUT Nhôm	1	E-06345
	★★	Nhôm	70	3.00	2.00	5	TCG	25.4	-	-	1	D-03408
		Nhôm	100	3.00	2.00	5	TCG	25.4	-	-	1	D-03414
		Nhôm	100	3.00	2.00	5	TCG	30	15.88	-	1	D-03975
	★	Nhôm	100	2.60	1.80	5	TCG	25.4	-	-	1	D-59162
		Nhôm	120	2.60	1.80	5	TCG	25.4	-	-	1	D-61058

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
305	***	Nhôm	100	2.40	1.80	5	FTG	25.4	-	-	1	B-02820
	**	Nhôm	80	3.00	2.20	5	TCG	30	15.88	-	1	D-16520
		Nhôm	100	3.00	2.00	5	TCG	25.4	15.88	-	1	D-34419

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
-----------------------	--------------------	-----------	----------	------------	---------	---------	-----------	----------	-------	---------	-------

Máy cưa bàn

255	25.4	25	2.6	2	80	0	ATB	Nhôm		1	A-82535
305	25.4	25	2.8	2.2	80	0	ATB	Nhôm		1	A-82541
305	25.4	25	2.8	2.2	100	0	ATB	Nhôm		1	A-82557
305	25.4		2.8	2.2	120	0	ATB	Nhôm		1	A-82563
355	25.4	25	3	2.4	80	0	ATB	Nhôm		1	A-82579
355	25.4	25	3	2.4	120	0	ATB	Nhôm		1	A-81642
355	30	25	3		120			Nhôm		1	B-12522 <i>Số lượng có hạn</i>
380	25.4		3	2.4	100	0	ATB	Nhôm		1	A-82585
405	25.4	25	3.4	2.6	100	0	ATB	Nhôm		1	A-82600
405	25.4	25	3.4	2.6	120	0	ATB	Nhôm		1	A-82616

Máy cưa bàn kính tế

255	25.4	25	2.4	1.8	100	0	ATB	Nhôm		1	B-17304
305	25.4	25	2.6	2	100	0	ATB	Nhôm		1	B-17310
305	25.4	25	2.6	2	120	0	ATB	Nhôm		1	B-17326
355	25.4	25	2.8	2.2	100	0	ATB	Nhôm		1	B-17398
355	25.4	25	2.8	2.2	120	0	ATB	Nhôm		1	B-17407

Dùng cho nhiều mục đích



(Máy cưa đĩa)



Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★	Gỗ, MDF, nhôm, PVC	60	2.20	1.40	5	TCG	30	20/19/16/15.88	-	1	D-63616
185	★	Gỗ, MDF, nhôm, PVC	60	2.20	1.40	5	TCG	30	20/16/15.88	-	1	D-63622
235	★	Gỗ, MDF, nhôm, PVC	60	2.40	1.60	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63557



(Máy cưa đa góc trượt / Máy cưa đa góc)

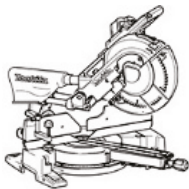
Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
216	★	Gỗ, MDF, nhôm, PVC	60	2.40	1.60	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63650
		Gỗ, MDF, nhôm, PVC	80	2.40	1.60	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63878
260	★	Gỗ, MDF, nhôm, PVC	80	2.60	1.80	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63563
		Gỗ, MDF, nhôm, PVC	100	2.60	1.80	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-62234
		Gỗ, MDF, nhôm, PVC	120	2.60	1.80	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-62240
305	★	Gỗ, MDF, nhôm, PVC	80	2.80	2.00	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63579
		Gỗ, MDF, nhôm, PVC	100	2.80	2.00	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63585
		Gỗ, MDF, nhôm, PVC	120	2.80	2.00	5	TCG	30	25.4/25/20/16	-	1	D-63591

Dùng cho ứng dụng khác



(Máy cưa đĩa) & (Máy cưa đĩa cắt sâu)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
165	★★★★	CORIAN®	48	2.00	1.40	5	TCG	20	-	-	1	B-56683
		Bản xi măng sợi	4	2.30	1.60	12	FTG	20	-	P.C.D Tip	1	B-20971 (Số lượng có hạn)
	★★★	Tấm cách nhiệt	42	1.75	1.40	0	SMTCG	20	-	-	1	B-63161
		CORIAN®	48	2.40	1.70	5	TCG	20	-	-	1	B-10344
	★★	Bản xi măng sợi	4	1.80	1.40	12	FTG	20	15.88	-	1	D-72104
185	★★★★★	Sàn composite	40	1.50	1.00	15	ATAFR	20	15.88	EFFICUT Composite decking	1	E-11972
	★★	Bản xi măng sợi	4	1.80	1.40	12	FTG	20	15.88	-	1	D-72110



(Máy cưa đa góc trượt / Máy cưa đa góc)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
260	★★★★★	Sàn composite	75	2.15	1.65	8	ATAFR	30	25.4	EFFICUT Sàn composite	1	E-11988
	★★	Bản xi măng sợi	6	2.20	1.60	12	FTG	25.4	15.88	-	1	D-72126
305	★★	Bản xi măng sợi	8	2.40	1.80	12	FTG	25.4	-	-	1	D-72132

Máy cưa đĩa (loại kinh tế)

★★★

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Mép (mm)	Miếng (mm)	Số răng	Góc móc	Hình răng	Vật liệu	Chú ý	Cái/hộp	Mã số
185	20		1.6		40		ATB	Gỗ		1	P-83901
185	20		1.6		60		ATB	Gỗ		1	P-83917

Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc loại kinh tế

185	20		2.0		40			Gỗ		1	P-67957
185	20		2.0		60			Gỗ		1	P-67963
230	25.4		2.6		40			Gỗ		1	P-71071
230	25.4		2.6		60			Gỗ		1	P-67979
255	25.4		2.6		40			Gỗ		1	P-67885
255	25.4		2.6		60			Gỗ		1	P-67991
255	25.4		3.0		100			Nhôm		1	P-68002

Máy cưa đa góc trượt/ Máy cưa đa góc kinh tế

255	25.4		3.0		120			Nhôm		1	P-68018
255	25.4		2.6	2.0	120	5	TCG	Nhôm		1	P-84355

Lưỡi cưa Combination

Lưỡi cưa gỗ có răng ít hơn dùng để cắt nhanh
Cưa đĩa



Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
140	15.88	60	Gỗ	1	792017-4 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi cưa Cross-cut

Lưỡi cưa gỗ cross-cut cắt mượt mà hơn lưỡi cưa combination
Cưa đĩa



Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
415	25	100	Gỗ	1	792115-4 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi cưa

Cắt nhanh hơn với dạng hạt.
Tương tự răng lưỡi cưa nhưng kích thước lớn hơn
Cưa đĩa



Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
415	25	70	Gỗ	1	792114-6 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi cưa

Dùng phổ biến trong ngành mộc
Cưa đĩa



Đường kính ngoài(mm)	Lỗ khoan (mm)	Số răng	Vật liệu	Cái/hộp	Mã số
415	25	50	Gỗ	1	792116-2 <i>Số lượng có hạn</i>

Chuyên dùng cho máy cắt rãnh hợp kim nhôm (CA5000)

Đường kính ngoài (mm)	Hạng	Vật liệu	Số răng	Mép (mm)	Miếng (mm)	Góc móc	Hình răng	Đường kính lỗ (mm)	Vòng (mm)	Ghi chú	Cái/hộp	Mã số
118	Chuyên dụng	Hợp kim nhôm	6	14.00	6.00	5	TCG	20	-	Tạo rãnh 90° cho máy cắt rãnh nhôm	1	B-48832
		Hợp kim nhôm	6	18.00	6.00	5	TCG	20	-	Tạo rãnh 35° cho máy cắt rãnh nhôm	1	B-48860

Lưỡi cưa lộng

Loại răng

Cán và răng so le



Tiện và răng so le



Cán và dạng sóng



Tiện và tiện nhọn



Chế tạo răng

Răng dạng cán

- Chi phí sản xuất thấp
- Cho việc cắt chung
- Vật liệu từ mềm đến cứng
- Lưỡi bền



Răng dạng tiện

- Giá thành cao
- Rất sắc!
- Cắt sạch và chính xác
- Vật liệu từ mềm đến cứng



Phương pháp sản xuất

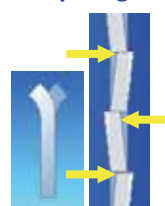
- **Bộ răng so le:** Mỗi răng riêng lẻ so le nhau và hướng về bên trái, phải.



- **Bộ sóng:** Dây răng có hình dạng sóng.

- **Tiện:** Thân lưỡi nhọn về phía sau.

Bộ răng so le



Bộ sóng



Tiện



Vật liệu lưỡi cưa lộng

- **HCS (Thép cacbon cường độ cao)** Cắt vật liệu mềm như gỗ và nhựa.
- **HSS (Thép gió)** Cắt vật liệu cứng như kim loại.
- **BiM (Bi-metal, đế HCS và răng HSS)**
Cắt vật liệu từ mềm đến cứng như: gỗ, kim loại, nhựa.
- **TC**
Dùng để cắt vật liệu nhựa, sợi thủy tinh, tấm xi măng sợi, tấm thạch cao.

Lưỡi cưa lọng kiểu MakitaDùng cho máy:
4304

Hình dạng	Số	Gỗ Ván ép (mm)	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng/hình	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
Gỗ/cơ bản													
	3	3-50	3-50	-	-	-	Cho việc cắt chung	60	9	HCS	↑	5	A-85868
	16	3-50	3-50	-	-	-	Cho việc cắt cuộn	60	9	HCS	↻	5	A-85830
Gỗ/nhanh													
	8	4-50	4-50	-	-	-	Cho việc cắt nhanh	60	8	HCS	↑	5	A-85911
Gỗ/hoàn thiện													
	9	4-50	4-50	-	-	-	Cho việc cắt nhanh	60	8	HCS	↑	5	A-85927
	10	4-50	4-50	-	-	-	Hoàn thiện nhanh, đặc biệt thích hợp cho ván ép	60	9	HCS	↑	5	A-85818
	10S	3-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	62	13	HCS	↑	5	A-85824
	BR-3	4-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	60	9	HCS	↑	5	A-85933
Gỗ cứng/gỗ dán trang trí													
	2	3-50	3-50	2-6	-	2-6	Cho gỗ dán trang trí	60	14	HSS	↑	5	A-85852
	4	3-50	3-50	3-6	-	3-6	Răng đảo ngược để cắt không có mảnh vụn. Dùng cho nhựa dẻo, gỗ trang trí.	60	9	HSS	↑	5	A-85874
	17	2-50	2-50	2-6	-	2-6	Cho gỗ dán trang trí	63	14	HSS	↻	5	A-85846
Hoàn thiện cho ván ép gia công													
	41	3-50	3-50	-	-	-	Dùng cho thép tấm, nhựa cứng và nhựa gợn sóng	60	12	HCS	↑	5	A-85880
	42	2-50	2-50	-	-	-	Cho gỗ dán trang trí	60	16	HSS	↑	5	A-85896
Kim loại/cơ bản													
	1	-	1-6	1-3	0.5-3	1-3	Dùng cho thép tấm, nhựa cứng và nhựa gợn sóng	60	24	HSS	↑	5	A-85802
	5	-	1.5-6	1-6	-	1-3	Thép mềm	42	24	HSS	↑	5	A-85905

Lưỡi cưa lạng loại B (chốt cài)

Dùng cho máy:

DJV181, DJV182, DJV180, JV183D, JV143D, JV0600, JV100D, JV101D, JV102D, JV103D, JV141D, JV142D
DJR185, JR102D, JR105D, 4326, 4327, 4328, 4329, 4350T/CT/FCT, 4351T/CT/FCT



Hình dạng	Số	Gỗ Ván ép (mm)	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	-------------------	-----------	-----------	-----------	---------------	-------------------	----------------------	--------------	----------	----------	---------	-------

Cưa lạng cắt cực nhanh

	B-50	5-50	5-50	-	-	-	Cho việc hoàn thiện nhanh gỗ và nhựa	77	8.5-10.6	HCS		5	B-06460
	B-51	-	-	-	1-3	1-8	Cắt nhanh cho thép mềm và thép tấm	77	9.8-18.1	HSS		5	B-06476
	B-52	5-50	5-50	3-35	3-5	3-8	Cắt nhanh cho vật liệu chung	77	5.5-9.8	HSS		5	B-06482

Gỗ/cơ bản

	B-13	4-65	4-65	-	-	-	Cho việc cắt chung	70	8	HCS		2 5	B-01286 A-85656
	B-15	3-35	3-35	-	-	-	Cắt vật liệu mỏng	50	12	HCS		5	A-85678
	B-14	2-35	2-35	-	-	-	Cắt vật liệu mỏng	50	18	HCS		5	A-85662
	B-18	2-35	2-35	-	-	-	Cho cắt cuộn	45	14	HCS		5	A-85709

Gỗ/nhanh

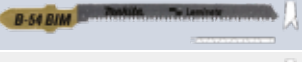
	B-16	5-65	5-65	-	-	-	Cho việc cắt nhanh và thô	75	6	HCS		2 5	B-01292 A-85684
	L-2	5-90	5-90	-	-	-	Cho việc cắt nhanh và thô	100	6	HCS		5	A-86309
	L-10	5-145	-	-	-	-	Cho việc cắt nhanh và thô	181	6	HCS		5	A-86315
	B-17	5-60	5-60	-	-	-	Cắt nhanh và cắt cuộn	70	6	HCS		2 5	B-01301 A-85690
	B-8	4-65	4-65	-	-	-	Góc móc: 2 độ	75	8	HCS		5	A-85232
	L-10	5-145	-	-	-	-	Cắt nhanh và thô	181	6	HCS		5	A-86315

Gỗ/hoàn thiện

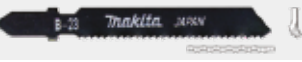
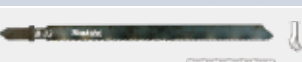
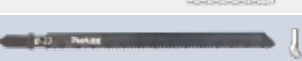
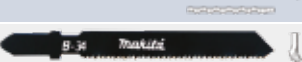
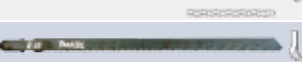
	B-10	3-65	3-65	-	-	-	Hoàn thiện nhanh và đặc biệt thích hợp cho ván ép	75	9	HCS		5	A-85628
	B-11	3-60	3-60	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho gỗ và nhựa	75	9	HCS		2 5	B-01270 A-85634
	B-10S	3-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	65	13	HCS		5	792691-8
	B-12	5-65	5-65	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho gỗ và nhựa	75	6	HCS		5	A-85640
	L-1	5-90	5-90	-	-	-	Lý tưởng để cắt dày nguyên vật liệu	100	6	HCS		5	A-86290
	B-19	2-35	2-35	-	-	-	Để cắt cuộn	42	16	HCS		5	A-80400
	BR-13	5-65	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	64	9	HCS		5	A-85793

Gỗ cứng / Nhựa cứng

	B-25	3-60	3-60	3-10	-	3-10	Dùng cho gỗ cứng, thép dày nhẹ tấm và nhựa cứng	75	9	HSS		2 5	B-01345 A-85765
	B-26	3-60	3-60	3-10	-	3-10	Để cắt cuộn gỗ cứng và nhựa cứng	70	9	HSS		2 5	B-01351 A-85771
	B-19	3-50	3-50	-	-	-	Răng xếp dùng để cắt nhựa cứng và gỗ trang trí	65	12	HCS		5	A-85715

Hình dạng	Số	Gỗ Ván ép (mm)	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
	B-28	2-50	2-50	-	-	-	Dùng cho gỗ trang trí	63	16	HSS		5	A-80391
	B-53	1.5-15	1.5-15	-	-	-	Tấm mỏng, gỗ cứng tấm panel mỏng	60	15	Bi-Metal		5	B-10970
	B-54	1.5-15	1.5-15	-	-	-	Tấm mỏng, gỗ cứng tấm panel mỏng	60	18	Bi-Metal		5	B-10986
	B-55	1.5-30	1.5-30	-	-	-	Tấm mỏng, gỗ cứng tấm panel mỏng	75	15	Bi-Metal		5	B-31887

Metal/ Basic

	B-51	-	1.5-6	1.5-6	1-3	1-3	Dùng cho thép mềm	65	24	HSS		5	A-86561
	B-22	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Dùng cho thép nhẹ, nhựa dẻo. Đặc biệt cho tấm kim loại mỏng	50	24	HSS		2 5	B-01323 A-85737
	B-24	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Dùng cho tấm kim loại rất mỏng	50	32	HSS		5	A-85759
	B-23	3-35	3-35	2-6	-	2-6	Cho ván ép và tấm kim loại có độ dày trung bình	50	14	HSS		2 5	B-01339 A-85743
	B-27	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Dùng cắt cuộn thép mềm	50	24	HSS		2 5	B-01367 A-85787
	B-32	-	Ø65	Ø65	-	1.5-3	Đối với tấm kim loại mỏng, ống, nhôm và nhựa.	107	18	HSS		5	B-10431
	B-33	-	Ø65	Ø65	-	2-3	Đối với tấm kim loại mỏng, ống, nhôm và nhựa.	107	14	HSS		5	B-10447
	B-34	-	1.5-6	1.5-3	1.5-3	1.5-3	Cho ván ép và tấm kim loại có độ dày trung bình	50	18	HSS		5	B-10453
	B-35	*	Ø114	2-6	-	-	Cho vật liệu nhiều lớp *Gỗ đinh -ø120	154	14	Bi-Metal		5	B-10469

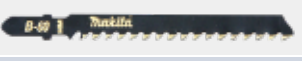
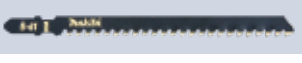
For Plastics

	B-21	-	3-60	1-10	-	-	Đối với công việc hoàn thiện nhựa	75	12	HSS		2 5	B-01317 A-85721
---	------	---	------	------	---	---	-----------------------------------	----	----	-----	---	--------	--------------------

For Rubber

	B-K	-	-	-	-	-	Lý tưởng để cắt giấy, nút chai, cao su, da thuộc	75	-	HCS	-	5	A-80416
---	-----	---	---	---	---	---	---	----	---	-----	---	---	---------

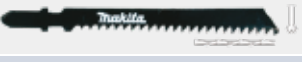
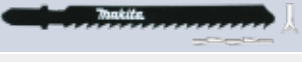
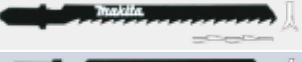
For Fiber Cement

	B-60	-	-	-	-	-	Xi măng sợi / Tấm thạch cao 5- 50, FRP / Nhựa 5-20	75	6	TC/HM	-	3	B-06890
	B-61	-	-	-	-	-	Xi măng sợi / Tấm thạch cao 5- 50, FRP / Nhựa 5-20	105	6	TC/HM	-	3	B-06909

Lưỡi lạng loại kinh tế

Dùng cho máy:

DJV181, DJV182, DJV180, JV183D, JV0600, JV100D, JV101D, JV102D, JV103D, JV141D, JV142D, DJR185, JR102D, JR105D, 4326, 4327, 4328, 4329, 4350T/CT/FCT, 4351T/CT/FCT

Hình dạng	Gỗ Ván ép (mm)	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
	4-50	-	-	-	-	Gỗ/cơ bản	74	8	HCS		5	D-34877
	4-50	-	-	-	-	Gỗ/cơ bản	74	6	HCS		5	D-34883
	4-50	-	-	-	-	Gỗ/nhanh, cong	74	6	HCS		5	D-34899
	-	-	-	-	1-3	Kim loại / cơ bản	51	21	HSS		5	D-34908
	4-50	-	-	-	-	Gỗ/hoàn thiện	74	9	HCS		5	D-72718

Lưỡi cưa lọng 100 cái/ gói

Loại	Số	Ứng dụng	Mã số
 Kiểu lưỡi lê	B-22	Kim loại	B-07733
	B-23	Kim loại	B-07749
	No.51	Kim loại	B-07836
	B-25	Gỗ	B-07755
	BR-13	Gỗ	B-07777
	B-10	Gỗ	B-07674
	B-11	Gỗ	B-07680
	B-12	Gỗ	B-07696
	B-13	Gỗ	B-07705
	B-16	Gỗ	B-07711
	B-18	Gỗ	B-07727
	B-29	Gỗ	B-07761
	No.58	Gỗ	B-07842
	No.59	Gỗ	B-07858



Loại	Số	Ứng dụng	Mã số
 Loại Makita	No.1	Kim loại	B-07783
	No.2	Gỗ	B-07799
	No.3	Gỗ	B-07808
	No.8	Gỗ	B-07814
	No.10	Gỗ	B-07820

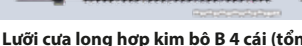
Lưỡi cưa lọng hộp nhựa

Có 6 khay chứa, mỗi khay có thể chứa 6-7 lưỡi cưa lọng
<Kích cỡ của hộp>
Chiều dài, Chiều rộng, Chiều cao
47mm x 170mm x 27.5mm

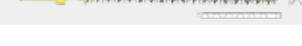


Hình dạng	Số	Gỗ	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm/Ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng/inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	----	-----------	-----------	-----------	---------------	-------------------	----------------------	--------------	----------	----------	---------	-------

Lưỡi cưa lọng hộp kim bộ A 5 cái (tổng cộng 10 cái/ bộ)

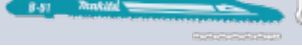
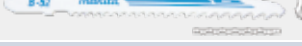
	B-13	4-65	4-65	-	-	-	Cho việc cắt chung	70	8	HCS		2	B-44410
	B-16	5-65	5-65	-	-	-	Cắt nhanh và thô	75	6	HCS		2	
	B-10S	3-50	-	-	-	-	Cắt gỗ không chà nhám	65	13	HCS		2	
	B-22	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Thép nhẹ, nhựa thô, tấm kim loại mỏng	50	24	HSS		2	
	B-23	3-35	3-35	2-6	-	2-6	Cho gỗ dán trang trí, tấm kim loại hơi mỏng	50	14	HSS		2	

Lưỡi cưa lọng hộp kim bộ B 4 cái (tổng cộng 10 cái/ bộ)

	B-50	5-50	5-50	-	-	-	Công việc hoàn thiện nhanh cho nhựa	77	8.5-10.6	HCS		4	B-44426
	B-51	-	-	-	1-3	1-8	Cắt nhanh cho thép nhẹ và thép tấm	77	9.8-18.1	HSS		2	
	B-52	5-50	5-50	3-35	3-5	3-8	Cắt nhanh cho vật liệu chung	77	5.5-9.8	HSS		2	
	B-53	1.5-15	1.5-15	-	-	-	Cán mỏng, gỗ cứng và những miếng ván cán mỏng	60	15	Bi-Metal		2	



Bộ lưỡi cưa lọng B 4 loại (tổng cộng 5 cái / bộ)

	B-50	5-50	5-50	-	-	-	Để hoàn thiện nhanh công việc trên gỗ và nhựa	77	8.5-0.6	HCS		2	B-48527
	B-51	-	-	-	1-3	1-8	Cắt nhanh cho thép nhẹ, inox	77	9.8-8.1	HSS		1	
	B-52	5-50	5-50	3-35	3-5	3-8	Cắt nhanh cho các vật liệu phổ thông	77	5.5-9.8	HSS		1	
	B-53	1.5-15	1.5-15	-	-	-	Laminates, gỗ cứng và tấm nhiều lớp	60	15	Bi-Metal		1	

Bộ lưỡi cưa lọng hợp kim Makita

*Lưỡi cưa lọng cắt cực nhanh



Loại	5 loại lưỡi cưa khác nhau trên hộp					Mã số
Loại Makita	No.1	No.2	No.3	No.8	No.10S	A-86882
Loại B	B-10S	B-13	B-16	B-22	B-23	A-86898
Loại B	B-50	B-51	B-52	-	-	*B-06292

Lưỡi cưa kiếm cho máy JR1000FT, JR102D**Dùng cho mài**

Hình dạng	Mô tả	Ứng dụng	Tổng chiều dài (mm)	Độ dài làm việc (mm)	Cái/hộp	Mã số
	Giấy nhám #60 (Dùng với để đánh nhám)	Gỗ	-	95x22	10	B-04977 (Số lượng có hạn)

Lưỡi cưa kiếm cho máy JR1000FT, JR102DHCS thép cac-bon cường độ cao dùng cắt vật liệu mềm như gỗ, nhựa. HSS thép gió dùng cắt vật liệu cứng như thép, nhôm, phi kim.
Dùng để cắt

Hình dạng	Số	Gỗ Ván ép (mm)	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm / ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng /inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
-----------	----	----------------	-----------	-----------	-----------	---------------	---------------------	----------------------	---------------	----------	----------	---------	-------

Gỗ/nhanh

	B-8	4-65	4-65	-	-	-	Thích hợp cắt gỗ, nhựa một cách nhanh chóng. Góc khung 2°	75	8	HCS		5	A-85232
--	-----	------	------	---	---	---	---	----	---	-----	--	---	---------

Gỗ/hoàn thiện

	B-10	3-65	3-65	-	-	-	Cho cắt nhanh gỗ đặc biệt là ván ép	75	9	HCS		5	A-85628
---	------	------	------	---	---	---	-------------------------------------	----	---	-----	---	---	---------

Hoàn thiện cho ván ép gia công

	B-19	3-50	3-50	-	-	-	Răng xếp cho việc cắt giảm nhựa cứng và ván ép	65	12	HCS		5	A-85715
	B-19S	3-25	3-25	-	-	-	Loại ngắn của B-19	43	12	HCS		5	B-04933

Kim loại/ Cơ bản

	B-22	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Dùng cho thép mềm, nhựa dẻo. Đặc biệt là tấm kim loại mỏng.	50	24	HSS		2	B-01323
	B-22S	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Loại ngắn của B-22	32	24	HSS		5	B-04949

Kim loại/cắt mỏng

	B-24	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Dùng cho tấm kim loại rất mỏng	50	32	HSS		5	A-85759
	B-24S	-	1-3	1-2	0.5-2	0.5-2	Loại ngắn của B-24	32	32	HSS		5	B-04955
	B-30	-	1-6	1-3	1-3	1-3	Dùng cho thép mềm, góc 2°	50	24	HSS		5	B-04961

Cắt giấy, cac-tông, dây mềm, cao su, da

Hình dạng	Số	Gỗ Ván ép (mm)	Nhựa (mm)	Nhôm (mm)	Inox (mm)	Thép mềm (mm)	Đặc điểm / ứng dụng	Độ dài làm việc (mm)	Số răng /inch	Vật liệu	Loại cắt	Cái/hộp	Mã số
	B-K	50	30	10	5	-	Lý tưởng để cắt giấy, nút chai, cao su và da.	75	-	HCS		5	A-80416

Lưỡi cưa kiểm

Loại	Số răng /inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
Lưỡi cưa kiểm cực nhanh							
	7-18	152	0.9	Cắt nhanh kim loại (Sắt / thép 1,5-8,0mm, Nhựa 5-77mm)	Bi-Metal	2	B-05038-2
						5	B-05038
						25	B-05038-25
	6-11	152	0.9	Cắt nhanh kim loại màu, nhôm, nhựa, gỗ đinh, thép (Sắt/thép 5-8mm, nhựa 5-77mm, gỗ 5-77mm)	Bi-Metal	2	B-05044-2
						5	B-05044
						25	B-05044-25
	6-10	203	1.0	Cắt nhanh gỗ	HCS	2	B-05153-2
						5	B-05153
						25	B-05153-25

Kim loại/cơ bản

No.21	24	125	1.0	Dùng cho tấm thép 1.5mm-3.0mm, ống sắt đường kính 50mm hoặc nhỏ hơn	HSS	2	B-00804
						5	792146-3
No.22	18	165	1.0	Dùng cho tấm thép, nhôm 3.0mm-5.0mm. Ống sắt đường kính 90mm hoặc nhỏ hơn	HSS	2	B-00810
						5	792147-1
No.24	24	165	1.0	Dùng cho tấm thép 1.5mm-3.0mm. Ống sắt đường kính 90mm hoặc nhỏ hơn	HSS	2	B-00832
						5	792149-7
	14	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 3.0-8.0mm	Bi-Metal	5	B-20410
	14	152	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống sắt 10-175mm	Bi-Metal	2	B-16841-2
						5	B-16841
						25	B-16841-25
	14	225	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống sắt 10-175mm	Bi-Metal	2	B-16776-2
						5	B-16776
						25	B-16776-25
	18	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 1.5-4.0mm	Bi-Metal	5	B-20404
	18	152	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 1.5-4.0mm. Ống sắt 100mm hoặc nhỏ hơn	Bi-Metal	2	B-05169-2
						5	B-05169
						25	B-05169-25
	18	225	0.9	Tấm kim loại 1.5-4mm Ống sắt 5-175mm	Bi-Metal	2	B-16782-2
						5	B-16782
						25	B-16782-25
	24	100	0.9	Dùng cho kim loại mỏng 0.7-3.0mm	Bi-Metal	5	B-20395
	24	152	0.9	Tấm kim loại 0.7-3mm Ống sắt 5-100mm	Bi-Metal	2	B-16835-2
						5	B-16835
	24	225	0.9	Tấm kim loại 0.7-3mm Ống sắt 5-175mm	Bi-Metal	2	B-43169-2
						5	B-43169
	10-14	305	0.9	Ống kim loại 5-200mm, nhôm & nhựa 5-20mm	Bi-Metal	2	B-16857-2
						5	B-16857

Dùng cho kim loại/ nặng

	14+18	152	1.1	tấm kim loại 3-8mm, ống <100mm	Bi-Metal	5	B-43131
	14+18	225	1.1	tấm kim loại 3-8mm, ống <175mm	Bi-Metal	5	B-43175
	14+18	305	1.1	tấm kim loại 3-8mm, ống <250mm	Bi-Metal	5	B-43206
	8+10	152	1.1	tấm kim loại dày 4-12mm, ống <100mm (cắt nhanh)	Bi-Metal	5	B-43147
	8+10	225	1.1	tấm kim loại dày 4-12mm, ống <175mm (cắt nhanh)	Bi-Metal	2	B-43181-2
						5	B-43181
	8+10	305	1.1	tấm kim loại dày 4-12mm, ống <250mm (cắt nhanh)	Bi-Metal	2	B-43212-2
						5	B-43212
	10-14	152	1.25	tấm kim loại dày 2-10mm, ống <100mm (cắt hoàn thiện)	Bi-Metal	5	B-43153
	10-14	225	1.25	tấm kim loại dày 2-10mm, ống <175mm (cắt hoàn thiện)	Bi-Metal	2	B-43197-2
						5	B-43197

Loại	Số răng/ inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	10-14	305	1.25	Tấm kim loại dày 2-10mm, ống <250mm (cắt hoàn thiện)	Bi-Metal	5	B-43228

Kim loại / nặng / dạng cong

	14+18	152	1.1	Tấm kim loại 3-8mm, ống <100mm	Bi-Metal	5	B-55815
	14+18	225	1.1	Tấm kim loại 3-8mm, ống <175mm	Bi-Metal	5	B-55821
	14+18	305	1.1	Tấm kim loại 3-8mm, ống <225mm	Bi-Metal	5	B-55837

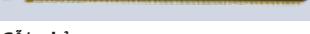
Kim loại / nặng / TC

Lưỡi cưa kiểm TC

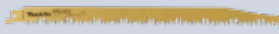
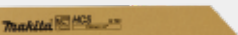
Lưỡi TC

Ứng dụng



	8	100	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <50mm	TC/HM	1	B-55566
	8	152	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <100mm	TC/HM	1	B-55572
	8	228	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <175mm	TC/HM	10	B-55572-10
	8	228	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <175mm	TC/HM	1	B-55588
	8	228	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <175mm	TC/HM	10	B-55588-10
	8	305	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <250mm	TC/HM	1	B-55594
	8	305	1.25	Tấm kim loại dày 4-12mm, ống <250mm	TC/HM	10	B-55594-10

Gỗ/cơ bản

	3	152	1.25	Gỗ mềm, ván dăm, ván ép lõi gỗ <100mm	HCS	5	B-16813
	5	305	1.5	Gỗ xanh cắt tia <250mm	HCS	5	B-16863
	6	152	1.25	Gỗ mềm, ván dăm, ván ép lõi gỗ <100mm	HCS	5	B-16798
	6	305	1.25	Gỗ mềm, ván dăm, ván ép lõi gỗ <250mm	HCS	2	B-16829-2
	6	305	1.25	Gỗ mềm, ván dăm, ván ép lõi gỗ <250mm	HCS	5	B-16829
No.23 	9	165	1.0	Đối với gỗ 5mm-90 mm.	HCS	2	B-00826
No.3020 	10	150	1.0	Đối với gỗ, ván ép 5mm-90mm	HCS	5	792148-9
No.3020 	10	150	1.0	Đối với gỗ, ván ép 5mm-90mm	HCS	5	A-02319
	10	152	0.8	Gỗ mềm, ván dăm, ván ép lõi gỗ <100mm	HCS	5	B-16807
No.3023 	10	250	1.25	Đối với gỗ dày 5mm-190mm	HCS	5	B-00767

Gỗ/nhanh

No.23B 	6	150	1.0	Đối với công việc hoàn thiện nhanh chóng trên gỗ 10mm-90mm	HCS	5	792707-9
No.3019 	4	150	1.0	Đối với công việc hoàn thiện nhanh chóng trên gỗ 10mm-90mm	HCS	5	A-02303
No.3030 	6	300	1.25	Đối với công việc gia công thô trên gỗ dày. 10mm-250mm	HCS	5	B-03030

Lưỡi cưa kiểm răng Nhật Bản

1. Kiểu răng Nhật bản cạnh sắc nét



2. Làm sạch bề mặt cắt



Hoàn thiện hoàn hảo!



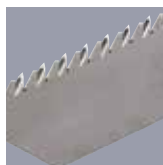
Hoàn thiện xấu

Loại thường

Ứng dụng

Cho tre

15TPI



Cho gỗ xanh

8.5TPI

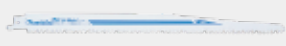
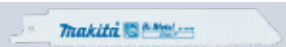
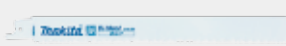
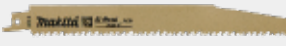
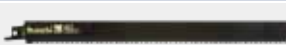
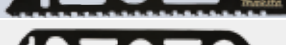
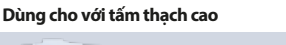
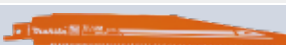


Loại	Số răng /inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	8.5	190	0.6	Dùng cho gỗ xanh <φ100mm, gỗ < 100mm	HCS	1	B-56580
	15	190	0.6	Dùng cho tre < φ100mm, gỗ <100mm, PVC < φ100mm	HCS	1	B-56596
	8.5	225	0.9	Dùng cho gỗ xanh < φ140mm, gỗ < 140mm	Bi-Metal	1	B-57386
	15	225	0.9	Dùng cho tre < φ140mm, gỗ < 140mm, PVC <φ140mm	Bi-Metal	1	B-57392
	8.5	250	1.0	Dùng cho gỗ xanh < φ160mm, gỗ < 160mm	HCS	1	B-62016

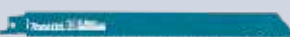
Gỗ và kim loại

* Sơn màu trắng, ** Không sơn phủ lớp

	6	100	0.9	Dùng cho gỗ có đinh 10,0mm-50,0mm,	Bi-Metal	2	B-20432-2
						5	B-20432
	6	152	1.25	Dùng cho gỗ có đinh 10mm-100mm, Sợi thủy tinh 8-50mm	Bi-Metal	2	B-05175
						5	B-05175-2
	10	100	0.9	Đối với kim loại tấm 3.0-12.0mm, gỗ 10.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20426
	10	152	0.9	Đối với pallet, gỗ có đinh 5-100mm kim loại tấm, ống, nhôm định hình 3-12mm	Bi-Metal	2	B-31843-2
						5	B-31843
						200	*B-54259
						200	**B-54265
	10	228	0.9	Đối với pallet, gỗ có đinh 5-175mm kim loại tấm, ống, nhôm định hình 3-12mm	Bi-Metal	2	B-31859-2
						5	B-31859
						200	B-54271
						200	**B-54287

Loại	Số răng/ inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
	5-8	305	1.25	Gỗ có đinh / kim loại, ván ép (10-250mm) bê tông khí (10-250mm), nhựa / sợi thủy tinh nhựa gia cố, profiles (5-60mm)	Bi-Metal	3	B-10637
	10-14	152	0.9	gỗ với kim loại 5-100mm, nhôm 3 - 10mm, nhựa 3-100mm	Bi-Metal	5	B-43240
	10-14	225	0.9	gỗ với kim loại 5-175mm, nhôm 3 - 10mm, nhựa 3-175mm	Bi-Metal	5	B-43262
	14-18	100	0.9	Đối với kim loại dày 3.0-8.0mm, gỗ 10.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20454
Dùng cho gỗ và kim loại/nặng							
	5-8	152	1.6	gỗ với kim loại, ván ép 10-100mm	Bi-Metal	5	B-43234
	5-8	225	1.6	gỗ với kim loại, ván ép 10-175mm	Bi-Metal	2	B-43256-2
						5	B-43256
	5-8	305	1.6	gỗ với kim loại, ván ép 10-235mm	Bi-Metal	2	B-43278-2
						5	B-43278
	6-8	152	1.25	Gỗ có đinh / kim loại, ván ép (5-100mm), nhựa / sợi thủy tinh (<100mm)	TC/HM	1	B-49834
						10	B-49834-10
	6-8	228	1.25	Gỗ có đinh / kim loại, ván ép (5-175mm), nhựa / sợi thủy tinh (<175mm)	TC/HM	1	B-49840
						10	B-49840-10
	6-8	305	1.25	Gỗ có đinh / kim loại, ván ép (5-250mm), nhựa / sợi thủy tinh (<250mm)	TC/HM	1	B-49856
						10	B-49856-10
Dùng cho mục đích đặc biệt							
	-	225	1.5	Vật liệu cách nhiệt, Sợi thủy tinh, bông cách nhiệt 10-250mm, nhựa 6-150mm	HCS	2	B-52118
	-	300	1.5	Vật liệu cách nhiệt, Sợi thủy tinh, bông cách nhiệt (10-250mm)	HCS	2	B-52124
	-	400	1.5	Vật liệu cách nhiệt, Sợi thủy tinh, bông cách nhiệt (10-300mm)	HCS	1	B-52130
	18	152	1.0	Đối với tấm thép không gỉ 2mm -4mm, ống thép không gỉ đường kính 80mm trở xuống, sợi thủy tinh	TC/HM	2	B-07250
	18	203	1.0	Đối với tấm thép không gỉ 2mm -4mm, ống thép không gỉ đường kính 150mm trở xuống, sợi thủy tinh	TC/HM	2	B-51312
	2	240	1.5	Bê tông khí / Gạch mềm < 150mm	TC/HM	1	B-12809
	2	305	1.5	Bê tông khí / Gạch mềm < 215mm	TC/HM	1	B-10394
	2	455	1.5	Bê tông khí / Gạch mềm < 365mm	TC/HM	1	B-10403
	3	305	1.5	Bê tông khí / Gạch mềm 10-250mm epoxy 6-150mm	TC/HM	2	B-63585
	2	400	1.5	Bê tông khí / Gạch mềm 20-350mm epoxy 6-150mm	TC/HM	2	B-63591
	-	225	1.0	Ống thép đúc đường kính 150mm trở xuống, màu đỏ gạch 10-175mm, FRP/Epoxy 3-175mm	Hạt kim cương	2	B-31871
Dùng cho đá lạnh/ vật liệu đóng tuyết							
	3	305	1.25	Dùng cho đá 10-250 mm	Inox	1	B-10609
	6	152	1.2	Dùng cho đá 10-80 mm	Inox	1	B-52043
	6	228	1.2	Dùng cho đá 10-175 mm	Inox	1	B-30564
	6	305	1.2	Dùng cho đá 10-250 mm	Inox	1	B-23248
	10	228	1.2	Dùng cho đá 10-175 mm	Inox	1	B-30570
	10	305	1.2	Dùng cho đá 10-250 mm	Inox	1	B-23254
Dùng cho vớt tấm thạch cao							
	6	100	0.9	Đối với tấm thạch cao 5.0-50.0mm	Bi-Metal	5	B-20448
Dùng cho vớt cứu hộ							
	6-8	152	1.25	Gỗ có đinh / kim loại, ván ép (5-100mm), chất dẻo / sợi thủy tinh (<100mm)	TC/HM	25	B-67206
	6-8	225	1.25	Gỗ có đinh / kim loại, ván ép (5-175mm), chất dẻo / sợi thủy tinh (<175mm)	TC/HM	25	B-67212

Lưỡi cưa kiểm loại kinh tế

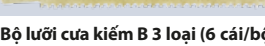
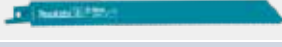
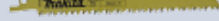
Loại	Số răng/ inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
Dùng cho kim loại							
	14	152	0.9	Tấm kim loại 3-8mm ống 10-100mm	Bi-Metal	2	D-51627
						25	D-51627-25
	14	225	0.9	Tấm kim loại 3-8mm ống 10-175mm	Bi-Metal	2	D-51655
						25	D-51655-25
	18	152	0.9	Tấm kim loại 1.5-4mm ống 5-100mm	Bi-Metal	2	D-51633
						25	D-51633-25
	18	225	0.9	Tấm kim loại 1.5-4mm ống 5-175mm	Bi-Metal	2	D-51661
						25	D-51661-25
	24	152	0.9	Tấm kim loại 0.7-3mm ống 5-100mm	Bi-Metal	2	D-51649
						25	D-51649-25
	24	225	0.9	Tấm kim loại 0.7-3mm ống 5-175mm	Bi-Metal	2	D-51677
						25	D-51677-25
Dùng cho gỗ							
	6	152	1.2	Dùng cho gỗ < 100mm.	HCS	2	D-53089

Lưỡi cưa kiểm phân loại

	Loại	Mã số	Số răng/ inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/ hộp	Mã số
		B-05038	7-18	152	0.9	Cắt nhanh cho kim loại (Sắt / thép 1,5-8,0mm, Nhựa 5-77mm)	Bi-Metal	1	B-13677
		B-05044	6-11	152	0.9	Cắt nhanh cho kim loại màu, nhôm, nhựa, gỗ có đinh, thép (Sắt / thép 5-8mm, Nhựa 5-77mm, Gỗ 5-77mm)	Bi-Metal	1	
		B-05153	6-10	203	1.0	Cắt nhanh gỗ	HCS	1	

Lưỡi cưa kiểm hộp nhựa



Loại	Mã số	Số răng/ inch	Tổng chiều dài (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
Bộ lưỡi cưa kiểm A 3 loại (6 cái/bộ)								
	B-05153	6-10	203	1.0	Cắt nhanh gỗ	HCS	2	B-44432
	B-16798	6	152	1.25	Đối với gỗ mềm, ván dăm, ván ép lõi gỗ	HCS	2	
	B-05175	6	152	1.25	Đối với gỗ có đinh 10mm-100mm	Bi-Metal	2	
Bộ lưỡi cưa kiểm B 3 loại (6 cái/bộ)								
	B-05044	6-11	152	0.9	Cắt nhanh cho kim loại màu, nhôm, nhựa, gỗ có đinh, thép (Sắt / thép 58mm, Nhựa 5-77mm, Gỗ 5-77mm)	Bi-Metal	2	B-44448
	B-16776	14	228	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống 10-175mm	Bi-Metal	2	
	B-16782	18	228	0.9	Tấm kim loại 1.5 - 4mm Ống 5 - 175mm	Bi-Metal	2	
Bộ lưỡi cưa kiểm C 3 loại (6 cái/bộ)								
	D-51627	14	152	0.9	Tấm kim loại 3-8mm Ống 10 - 100mm	Bi-Metal	2	D-53051
	D-51633	18	152	0.9	Tấm kim loại 1.5-4mm Ống 5-100mm	Bi-Metal	2	
	D-53089	6	152	1.2	Dùng cho gỗ < 100mm	HCS	2	

Lưỡi cưa long /
lưỡi cưa kiểm

Lưỡi cắt thạch cao



Dùng cho máy:
DSD140, DSD180, SD100D



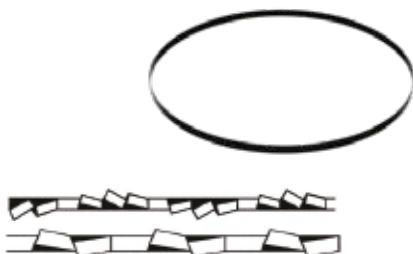
Độ dài lưỡi (mm)	Độ rộng lưỡi (mm)	Độ dày lưỡi (mm)	Ứng dụng	Vật liệu răng	Cái/hộp	Mã số
55	18	0.55	Tấm thạch cao (<30mm)	HCS	2	B-49703
					10	B-49703-10
					25	B-49703-25
55	18	0.55	Gỗ (<30mm)	HCS	2	B-49719
					10	B-49719-10
					25	B-49719-25

Lưỡi cưa vòng

Hình dạng răng

Răng dạng sóng

Răng cưa



Mã số	Loại	Độ rộng (mm)	Số răng/inch	Hình răng	Ứng dụng	Mã số
Độ rộng : 13 mm, độ dày : 0.5 mm, chiều dài : 730 mm						
DPB184	Bi-Metal (5 cái/bộ)	Hơn 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu. Thép nhẹ, thép đúc và gang. Thép cứng và inox.	E-04101
		4 mm- 5 mm	18			E-04117
		Nhỏ hơn 4 mm	24			E-04123
Độ rộng : 13 mm, độ dày : 0.5 mm, chiều dài : 835 mm						
DPB181 DPB182	Bi-Metal (5 cái/bộ)	Hơn 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu. Thép nhẹ, thép đúc và gang. Thép cứng và inox.	B-40543
		4 mm- 5 mm	18			B-40559
		Nhỏ hơn 4 mm	24			B-40565
Độ rộng : 13 mm, độ dày : 0.5 mm, chiều dài : 1,140 mm						
DPB180, 2107F, 2107FW	Thép các bon (3 cái/bộ)		6		Gỗ	792567-9
		Hơn 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu Thép nhẹ, thép đúc và gang	792560-3
		4 mm- 5 mm	18			792559-8
		Nhỏ hơn 4 mm	24			792558-0
	Bi-Metal (1 cái/bộ)	Hơn 5 mm	14		Nhựa và kim loại màu. Thép nhẹ, thép đúc và gang. Thép cứng và inox.	792557-2
						194691-8
		4 mm-5 mm	18			792556-4
		Nhỏ hơn 4 mm	24			194692-6
Độ dày : 0.5 mm, chiều dài : 2,240 mm						
LB1200F	Thép các bon (3 cái/bộ)	16	4		Gỗ / để cắt chéo	B-16667
		13	4		Gỗ / cho phổ thông	B-16673
		6	6		Gỗ / để cắt đường cong	B-16689
		16	14		Kim loại màu	B-16695
Độ dày : 0.46 mm, độ rộng : 2,5 mm Độ dày : 0.25 mm, độ rộng : 1,8 mm						
SJ401	Thép các bon (5 cái/bộ)	2.5	60		Gỗ / để cắt thẳng và đường cong lớn	A-31099
		1.8	70		Gỗ / để cắt đường cong	A-31108

Chổi đánh cho máy mài

Dạng chổi		
Loại hình chén	Loại bánh xe	Loại hình nón
		
Hiệu quả cho bề mặt phẳng hoặc gỗ ghép	Hiệu quả để làm việc tại chỗ	Hiệu quả khi làm việc ở góc
Vật liệu		
Thép	Thép (phủ đồng thau)	Inox
		
Thích hợp cho vật liệu kim loại.	Thích hợp cho vật liệu kim loại. Đặc tính của chổi là có khả năng chống gỉ sét.	Thích hợp cho vật liệu inox. Đặc tính của dây là chống gỉ, chịu nhiệt, chống ăn mòn.
Loại chổi		
Sợi thép xoắn	Dạng xoắn	*Loại hình chén  Nắp kim loại bên hông ngăn dây thép lan rộng. Vi vậy, loại chổi này có thể giúp công việc một cách hiệu quả cao.
		
Thích hợp để tẩy rỉ sét nhẹ	Thích hợp cho công việc nặng nhọc	

Chổi đánh cho máy khoan

Dạng chổi			
Loại hình chén	Loại bánh xe	Loại đuôi	Loại đế vành
			
Hiệu quả cho bề mặt phẳng hoặc gỗ ghép	Hiệu quả để làm việc tại chỗ	Hiệu quả cho nơi chật hẹp	Hiệu quả để xử lý gỗ
Vật liệu			
Thép	Thép (phủ đồng thau)	Nylon đánh thô (# 80)	Nylon đánh hoàn thiện (#240)
			
Thích hợp cho vật liệu kim loại.	Thích hợp cho chất liệu kim loại và chất liệu gỗ. Đặc tính của chổi là có khả năng chống gỉ sét.	Thích hợp để cạo gỉ nhẹ cho kim loại, gỗ và PVC.	Thích hợp để hoàn thiện bề mặt cho kim loại, gỗ và PVC.

			
Hiệu quả làm việc	◎◎	◎	○
Hoàn thiện (cho bề mặt kim loại)			
		Sạch	Sạch hơn
Kim loại	◎◎	◎◎	◎◎
Gỗ	×	◎◎	◎◎
PVC	○	◎◎	◎◎

◎◎ : Rất phù hợp,
◎ : Phù hợp,
○ : Không phù hợp,
× : Không sử dụng

Chổi sợi

Dùng cho máy:

A: 100mm Disc / Máy mài góc

B: Máy mài góc 125, 150mm

C: Máy mài góc 180, 230mm

D: Máy mài góc 230mm

Chổi sợi kim loại hình chén, dây xoắn

Dây thép xoắn 0.3mm

(Lý tưởng để loại bỏ gỉ ra khỏi mặt phẳng và góc nhọn)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	60mm	M10 x 1.5	D-24066
B	60mm	M14 x 2	D-24072
A	75mm	M10 x 1.5	D-24088
B	75mm	M10 x 1.25	794160-5 (Số lượng có hạn)
A	75mm	M10 x 1.5	794162-1 (Số lượng có hạn)
B	75mm	M14 x 2	D-24094
B	90mm	M16 x 2	794324-1 (Số lượng có hạn)
C	100mm	M14 x 2	D-29284
C	110mm	M14 x 2	794372-0 (Số lượng có hạn)
C	110mm	M16 x 2	794325-9 (Số lượng có hạn)

Chổi sợi kim loại hình chén, dây xoắn, mạ đồng thau

Dây thép sợi 0.3mm được mạ lớp đồng thau

(Thích hợp để cạo rỉ sét nhẹ.

Ngăn ngừa ăn mòn sợi chổi.)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B	60mm	M14 x 2	D-39746
B	75mm	M14 x 2	D-39768
C	90mm	M14 x 2	D-39780
C	100mm	M14 x 2	D-39805

Chổi sợi kim loại hình chén, dây thắt xoắn

Dây thép sợi 0.5mm loại 1 được thắt lại

(Dùng cho công việc nặng, đánh nhanh bề mặt lớn)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	60mm	M10 x 1.5	D-24103
B	60mm	M14 x 2	D-24119
A	75mm	M10 x 1.5	D-24125
B	75mm	M14 x 2	D-24131

Chổi sợi kim loại hình chén, dây thắt xoắn

Dây thép sợi 0.5mm loại 2 được thắt lại

(Lý tưởng cho công việc nặng)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
A	60mm	M10 x 1.5	D-24147
B	60mm	M14 x 2	D-24153
C	100mm	M14 x 2	D-29290

Chổi sợi kim loại đánh mép, dây thắt xoắn

Dây thép xoắn 0.5mm được thắt lại

(Hiệu quả cho việc lau sạch bụi tại chỗ)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B, C	100mm	M14 x 2	D-29555
B, C	115mm	M14 x 2	D-29561
B, C	125mm	M14 x 2	D-29577
C	150mm	M14 x 2	D-45761
D	175mm	M14 x 2	D-45777

Chổi sợi kim loại, dùng vát mép

Dây thép xoắn 0.3mm

(Lý tưởng cho bề mặt sạch)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B, C	100mm	M14 x 2	D-39827
B, C	115mm	M14 x 2	D-39849

Chổi kim loại, chổi đánh kim loại

Dây thép xoắn 0.5mm

(Hiệu quả cho cạnh và góc)



Cho kiểu	Kích thước	Vòng xuyên	Mã số
B, C	100mm	M14 x 2	D-39861
B, C	115mm	M14 x 2	D-39883

Chổi đánh nylon cho máy khoan

Chổi hình chén



Kích thước	Hạt	Đường kính chuỗi	Mã số
50mm (2")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45509
63mm (2-1/2")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45515
75mm (3")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45521
50mm (2")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45537
63mm (2-1/2")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45543
75mm (3")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45559

Chổi nylon dạng bánh xe mịn



Kích thước	Hạt	Đường kính chuỗi	Mã số
38mm (1-1/2")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45565
50mm (2")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45571
63mm (2-1/2")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45587
75mm (3")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45593
100mm (4")	Thô (#80)	6mm (1/4")	D-45602
38mm (1-1/2")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45618
50mm (2")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45624
63mm (2-1/2")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45630
75mm (3")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45646
100mm (4")	Hoàn thiện (#240)	6mm (1/4")	D-45652

Chổi hình đuôi

Kích thước	Hạt	Đường kính chuôi	Mã số
12mm (1/2")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45668
17mm (3/4")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45674
24mm (1")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45680
30mm (1-1/4")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45696
12mm (1/2")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45705
17mm (3/4")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45711
24mm (1")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45727
30mm (1-1/4")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45733

Đế vành

Kích thước	Hạt	Đường kính chuôi	Mã số
100mm(4")	Thô(#80)	6mm (1/4")	D-45749
100mm(4")	Mịn(#240)	6mm (1/4")	D-45755

Bộ chổi nylon dùng cho máy khoan

Loại chổi	Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
Chổi hình chén(thô)	50mm (2")	6mm (1/4")	D-70742
Chổi bánh xe(thô)	50mm (2")		
Chổi đuôi(thô)	24mm (1")		
Chổi hình chén(mịn)	50mm (2")	6mm (1/4")	D-70758
Chổi bánh xe(mịn)	50mm (2")		
Chổi đuôi(mịn)	24mm (1")		

Chổi sợi kim loại cho máy khoan

Chổi hình chén, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
38mm (1-1/2")	6mm (1/4")	D-39908
50mm (2")	6mm (1/4")	D-39914
63mm (2-1/2")	6mm (1/4")	D-39920
75mm (3")	6mm (1/4")	D-39936
80mm (3-1/8")	6mm (1/4")	D-39942

Chổi sợi kim loại dạng bánh xe, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
38mm (1-1/2")	6mm (1/4")	D-39958
50mm (2")	6mm (1/4")	D-39964
63mm (2-1/2")	6mm (1/4")	D-39970
75mm (3")	6mm (1/4")	D-39986
100mm (4")	6mm (1/4")	D-39992

Chổi kim loại hình đuôi, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
12mm (1/2")	6mm (1/4")	D-40004
19mm (3/4")	6mm (1/4")	D-40010
25mm (1")	6mm (1/4")	D-40026
30mm (1-1/4")	6mm (1/4")	D-40032

Chổi kim loại bánh xe cho gỗ, dây xoắn

Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
80mm (3-1/8")	8mm (5/16")	D-67608

Bộ chổi sợi kim loại cho máy khoan

Loại chổi	Kích thước	Đường kính chuôi	Mã số
Hình chén, sợi thép xoắn	63mm(2-1/2")	6mm (1/4")	D-65729
Hình chén, sợi thép xoắn	75mm(3")		
Dạng bánh xe, sợi thép xoắn	75mm(3")		
Dạng bánh xe, sợi thép xoắn	100mm(4")		
Dạng đuôi-sợi thép xoắn	25mm(1")	6mm (1/4")	D-66070
Dạng bánh xe-sợi thép xoắn	50mm(2")		
Hình chén, sợi thép xoắn	50mm(2")		

Bánh xe nhám giấy 120-40

(Để loại bỏ sơn và gỉ)
Dùng cho máy: 9741
3 sao

★★★★

Mã số
794380-1

Bánh xe đánh bóng cotton 120

(Để đánh bóng)
Dùng cho máy: 9741
3 sao

★★★★

Mã số
794381-9

Bánh xe đánh gỉ, dây thép 120

(Để loại bỏ gỉ)
Dùng cho máy: 9741
3 sao

★★★★

Mã số
794382-7

Bánh xe đánh nylon

Dùng cho máy: 9741
3 sao

★★★★

Ứng dụng	Mã số
Thô 120-80	794384-3
Vừa 120-100	794379-6
Mịn 120-240	794383-5

Nhám bánh xe

Dùng cho máy: 9741
2 sao

★★★

D-73564D-73570D-73586D-73592

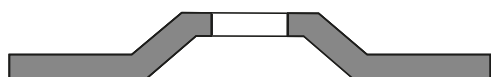
Tên	Mã số
Bánh xe đánh gỉ 100x120 (dây thép)	D-73564
Bánh xe đánh gỉ 100x120 (dây đồng thau)	D-73570
Bánh xe chà nhám 100x120 (dây nylon)	D-73586
Bánh xe chà nhám 100x120 (dây nylon)	D-73592

Loại đá



Đá mài

Đá mài tâm trung



Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 6.0mm~7.2mm



Đá mài mềm



Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 2.0mm~4.0mm



*ALWAYS USE BACK-UP PAD



Đá cắt

Đá cắt mỏng (phẳng)



Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 0.8mm~2.0mm



Đá cắt mỏng (tâm trung)



Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 0.8mm~2.0mm



Đá cắt (phẳng)



Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 2.0mm~3.0mm



Đá cắt (tâm trung)



Đường kính: 100mm~230mm
Độ dày: 3.0mm



Đá cắt cho máy cắt sắt



Đường kính: 305mm~405mm
Độ dày: 2.4mm~3.0mm



Đá nhám

Hạn sử dụng

Mã số phụ kiện

Kích thước

Tốc độ hoạt động tối đa

Tiêu chuẩn



Biểu tượng sử dụng an toàn

Thông số

Ứng dụng

Mã màu

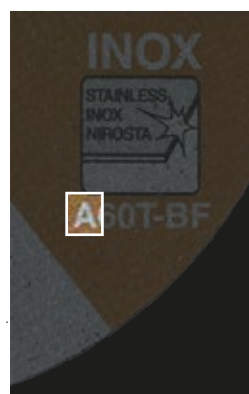
Màu xanh: kim loại

Màu vàng đồng: INOX

Màu xanh: tường gạch

Màu bạc: nhôm

CÁCH ĐỌC THÔNG SỐ



Nhóm nhôm oxit (chủ yếu kim loại & INOX)

Nhôm nâu: A

Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho kim loại.

A

Nhôm oxit đơn: SA

Vật liệu mài mòn đơn tinh thể với độ bền cao. Độ bền và hiệu suất mài / cắt cao hơn A.

SA

Nhôm oxit trắng: WA

Vật liệu mài mòn có độ tinh khiết cao, loại bỏ các yếu tố ngoại lai khỏi A. Hiệu suất mài và cắt cao hơn A.

WA

Nhôm oxit Zirconium: Z

Vật liệu mài mòn cực kỳ sắc nét và cứng. Độ bền cao hơn và hiệu suất mài / cắt hơn SA.

Z

Ceramic:



Cực kỳ sắc nét và khả năng chống sốc / nhiệt / mài mòn cao. Vật liệu mài mòn cao cấp với hiệu suất mài tuyệt vời và độ bền.

Nhóm oxit silic (chủ yếu cho phi kim loại)

Cacbua silic đen: C

Các vật liệu mài mòn phổ biến nhất cho phi kim loại.

C

Cacbua silic xanh: GC

Độ tinh khiết cao hơn C, loại bỏ các yếu tố bên ngoài, do đó có hiệu suất mài và cắt cao hơn C, nhưng độ bền thấp hơn một chút so với C.

GC



Cỡ hạt

24

36

60

80

120

Thô

Mịn



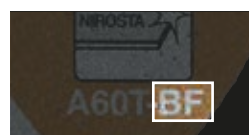
Đá mài cứng

Gần A là đá cắt/mài mềm hơn
Gần Z là đá cắt/mài cứng hơn

Đá mài mềm ► vật liệu cứng

Đá mài cứng ► vật liệu mềm

Rất mềm	Mềm	Vừa	Cứng	Rất cứng
A - G	H - K	L - O	P - S	T - Z



Liên kết

BF: Tăng cường liên kết các hạt

V: Liên kết sợi thủy tinh



Đá mài/kim loại

Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 22.23	A36P	1	E-00480(EN)
125 x 6 x 22.23	A36P	1	E-00393(EN)

Đá mài/inox

100 x 6 x 22.23	WA36N	1	E-00496(EN)
125 x 6 x 22.23	WA36N	1	E-00402(EN)

Đá cắt mỏng (phẳng)

100 x 1.2 x 22.23	A60T	1	E-00505(EN)
125 x 1.2 x 22.23	A60T	1	E-00418(EN)

Đá mài/kim loại



3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 16	A24R	1	A-87719
100 x 4 x 16	A36P	1	A-80905(EN)
100 x 6 x 16	A36P	1	A-80911(EN)
100 x 6 x 16	A36P	1	B-46246(EN)
115 x 6 x 22.23	A36P	1	741458-1 (Số lượng có hạn)
125 x 6 x 22.23	A36P	1	A-80933(EN)
125 x 6 x 22.23	A36P	1	B-46268 (EN)
150 x 6 x 22.23	A36P	1	A-84981(EN)
180 x 6 x 22.23	A24P	1	741425-6
180 x 6 x 22.23	A24R	1	A-88886(EN)
180 x 6 x 22.23	A36P	1	741426-4
180 x 6 x 22.23	A36P	1	A-80949(EN)
180 x 6 x 22.23	A36P	1	B-46274 (EN)
230 x 6 x 22.23	A36P	1	A-80955(EN)
230 x 6 x 22.23	A36P	1	B-46280 (EN)
230 x 6 x 22.23	A24P	1	741421-4
230 x 6 x 22.23	A36P	1	741422-2

2 sao



100 x 6 x 16	A24R	1	D-18443(EN) (Số lượng có hạn)
100 x 6 x 16	A24P	1	D-65090(EN)
125 x 6 x 22.23	A24R	1	D-18465(EN)
150 x 6 x 22.23	A24R	1	D-26163(EN)
180 x 6 x 22.23	A24R	1	D-18471(EN)
180 x 6 x 22.23	A24P	1	D-65931(EN) (Số lượng có hạn)
230 x 6 x 22.23	A24R	1	D-18487(EN)

1 sao



100 x 4 x 16	100 x 4 x 16	100 x 4 x 16	D-72883(EN)
100 x 6 x 16	100 x 6 x 16	100 x 6 x 16	D-72241(EN)



Đá mài/inox



5 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
125 x 7 x 22.23	A24P	1	B-66927(EN)



3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 16	WA36N	1	A-80852(EN)
100 x 6 x 16	WA36N	1	B-46349 (EN)
125 x 6 x 22.23	WA36N	1	B-46361 (EN)
125 x 6 x 22.23	WA36O	1	A-80656
150 x 6 x 22.23	WA36N	1	A-80846(EN)
180 x 6 x 22.23	WA36O	1	A-80880(EN)
180 x 6 x 22.23	WA36O	1	B-46377 (EN)
230 x 6 x 22.23	WA36O	1	A-80896(EN)
230 x 6 x 22.23	WA36O	1	B-46383 (EN)

Đá mài/gạch



2 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 16	C24R	1	D-18493(EN)
125 x 6 x 22.23	C24R	1	D-18518(EN)
150 x 6 x 22.23	C24R	1	D-18524(EN)
180 x 6 x 22.23	C24R	1	D-18530(EN)
230 x 6 x 22.23	C24R	1	D-18546(EN)

Đá mài/nhôm



3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 16	A36N	1	B-17706(EN)
125 x 6 x 22.23	A36N	1	B-17653(EN)
150 x 6 x 22.23	A36N	1	B-17669(EN)
180 x 6 x 22.23	A36N	1	B-14576(EN)
230 x 6 x 22.23	A36N	1	B-14582(EN)

Đá mài cho công nghiệp nặng

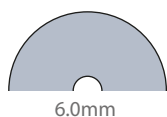


- Độ dày 7,2mm cho các ngành công nghiệp nặng. Phù hợp để sử dụng với máy mài công suất lớn.



2. Tuổi thọ dài hơn

Thời gian mài (tối thiểu)



6.0mm



7.2mm

100

160%
UP

LONG LIFE 260

← Ngắn → Dài →

4 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
125 x 7.2 x 22.23	A24S	1	B-56384 (EN)
125 x 7.2 x 22.23	AZ24N	1	B-56390 (EN)
180 x 7.2 x 22.23	A24S	1	B-56409 (EN)
180 x 7.2 x 22.23	AZ24N	1	B-56415 (EN)



3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 6 x 16	A24R	1	B-21107(EN)
125 x 6 x 22.23	A24R	1	B-21129(EN)
180 x 6 x 22.23	A24R	1	B-21135(EN)
230 x 6 x 22.23	A24R	1	B-21141(EN)

Đá mài mềm/kim loại



- Độ ồn thấp
- Độ rung thấp
- Tính linh hoạt.
- Nhiều ứng dụng



Mài



Đánh bóng



Mài nhẵn

Luôn luôn sử dụng nắp chụp
3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 3 x 16	60	1	794229-5
100 x 2 x 16	AC46	1	B-18203
100 x 2 x 16	AC60	1	A-85139
100 x 2 x 16	AC80	1	B-18219
100 x 2 x 16	AC120	1	B-18225
100 x 3 x 16	AC36	1	B-18231(EN)
100 x 3 x 16	AC46	1	B-18247(EN)
100 x 3 x 16	AC60	1	B-18253(EN)
100 x 3 x 16	AC80	1	B-18269(EN)
125 x 3 x 22.23	AC36	1	B-18312
125 x 3 x 22.23	AC46	1	B-18328
125 x 3 x 22.23	AC60	1	B-18334
125 x 3 x 22.23	AC80	1	B-18340
180 x 3 x 22.23	AC36	1	B-18356
180 x 3 x 22.23	AC46	1	B-18362
180 x 3 x 22.23	AC60	1	A-88490
180 x 3 x 22.23	AC80	1	B-18378
230 x 3 x 22.23	AC36	1	B-18384
230 x 3 x 22.23	AC46	1	B-18390
230 x 3 x 22.23	AC60	1	B-18409
230 x 3 x 22.23	AC80	1	B-18415

Đá mài mềm/innox



Không cần dùng tấm nắp chụp
3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 3.8x 16	36	1	B-29147
100 x 3.8x 16	60	1	B-29153

Đá mài mềm/inox



Luôn sử dụng tấm đỡ
3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 2 x 16	WA46	1	B-18421
100 x 2 x 16	WA60	1	B-18437
100 x 2 x 16	WA80	1	B-18443
100 x 2 x 16	WA120	1	B-18459
100 x 3 x 16	WA36	1	B-18465(EN)
100 x 3 x 16	WA46	1	B-18471
100 x 3 x 16	WA60	1	B-18487(EN)
100 x 3 x 16	WA80	1	B-18493
125 x 3 x 22.23	WA36	1	B-18546
125 x 3 x 22.23	WA46	1	B-18552
125 x 3 x 22.23	WA60	1	B-18568
125 x 3 x 22.23	WA80	1	B-18574
180 x 3 x 22.23	WA36	1	B-18580
180 x 3 x 22.23	WA46	1	B-18596
180 x 3 x 22.23	WA60	1	B-18605
180 x 3 x 22.23	WA80	1	B-18611
230 x 3 x 22.23	WA36	1	B-18627
230 x 3 x 22.23	WA46	1	B-18633
230 x 3 x 22.23	WA60	1	B-18649
230 x 3 x 22.23	WA80	1	B-18655



Đá mài mềm/gạch



1. Hạt GC



Chứa hạt GC (Green Silicon Carbide) chuyên dùng để mài đá / thủy tinh.

2. Bề mặt đá mài



Bề mặt được làm gồ lên có các rãnh thoát giúp thoát bụi nhanh và hạn chế bị tắt nghẽn

3. Mềm



Tính linh hoạt cao
Bề mặt sạch



Ít tia lửa



Đá cẩm thạch / mép vát thủy tinh có sẵn

Ứng dụng

1. Vát cạnh đá cẩm thạch



2. Mài bề mặt cong của đá cẩm



3. Mài nhẵn thủy tinh



*Luôn sử dụng để chụp

Luôn sử dụng tấm đỡ
3 sao



Kích thước(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 3 x 16	GC60P	1	B-51356 (EN)
100 x 3 x 16	GC80P	1	B-51362 (EN)
100 x 3 x 16	GC120P	1	B-51378 (EN)

Đá mài mềm lý tưởng cho máy mài góc dùng pin



1. Lượng công việc trên 1 lần sạc pin tăng hơn 70% đá mài kim loại/ inox
2. Độ rung giảm hơn 60% đá mài kim loại/ inox



Không cần sử dụng tấm đỡ
Hạng 4 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 4.0 x 16	WA36P	1	B-52392(EN)
125 x 4.0 x 22.23	WA36P	1	B-53110(EN)

Tấm đỡ dùng cho đá mài mềm



Kích thước (mm)	Cái/hộp	Mã số
Cho 100mm	1	B-20476
Cho 115/125mm	1	B-20482
Cho 180mm	1	B-20498
Cho 230mm	1	B-20507

Đá cắt mỏng/kim loại



Hạng 3 sao



Loại A: đá phẳng



Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
125 x 1.6 x 22.23	A46U	A	1	B-35134(EN)

Đá cắt mỏng/inox



3 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
100 x 1.0 x 16	A60T	A	1	B-12201(EN)
125 x 1.0 x 22.23	A60T	A	1	B-12239(EN)
150 x 1.6 x 22.23	A60T	A	1	B-12251(EN)
180 x 1.6 x 22.23	A60T	A	1	B-12267(EN)
230 x 1.9 x 22.23	A60T	A	1	B-12273(EN)
230 x 2 x 22.23	WA36R	A	1	E-03006(EN)
230 x 2 x 22.23	WA36R	A	25(gói nhỏ)	E-03006-25(EN)



2 sao



100 x 1.0 x 16	WA60T	A	1	D-18758(EN)
100 x 1.0 x 16	WA60T	A	100 (hộp nhựa)	D-18758-100(EN)
100 x 1.0 x 16	WA46R	A	1	D-65947(EN)
100 x 1.0 x 16	WA46R	A	10 (gói nhỏ)	D-65947-10(EN)
100 x 1.0 x 16	WA46R	A	12 (thùng)	D-65947-12 (Số lượng có hạn)
100 x 1.2 x 16	WA60T	B	1	D-18801(EN)
125 x 1.2 x 22.23	WA60T	A	1	D-18770(EN)
125 x 1.0 x 22.23	WA46R	A	1	D-65969(EN)
125 x 1.0 x 22.23	WA46R	A	10 (gói nhỏ)	D-65969-10(EN)
125 x 1.2 x 22.23	WA46R	A	12 (thùng)	D-65969-12(EN)
125 x 1.6 x 22.23	WA46S	B	1	D-18823(EN)
150 x 2 x 22.23	WA36R	A	1	D-29424(EN)
180 x 2 x 22.23	WA36R	A	1	D-18786(EN)
180 x 2 x 22.23	WA46R	A	1	D-65975(EN)
180 x 2 x 22.23	WA36R	B	1	D-18839(EN)
180 x 2 x 22.23	WA36R	A	1	D-65975(EN)
230 x 2 x 22.23	WA36R	A	1	D-18792(EN)
230 x 2 x 22.23	WA36R	B	1	D-18845(EN)

Đá cắt mỏng lý tưởng cho máy mài góc dùng pin



1. Tốc độ cắt tăng hơn 40% so với đá cắt 1.0mm.
2. Số lượng cắt với 1 lần sạc tăng 20% tăng so với đá cắt 1.0mm.
3. Hạn chế ba vỡ.



4. Hạn chế bụi



4 sao



Loại A: Phẳng

Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
100 x 0.8 x 16	Z60T	A	1	B-45711(EN)

Đá cắt/kim loại



3 sao



Loại A: Phẳng

Loại B: Tâm trũng



Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
100 x 2.0 x 16	A46S	A	1	A-85123(EN)
125 x 2.5 x 22.23	A30R	A	1	A-85313(EN)
150 x 3 x 22.23	A30T	B	1	B-05050(EN)
180 x 2.5 x 22.23	A30R	A	1	A-85329(EN)
180 x 3 x 22.23	A30T	B	1	A-83618(EN)

2 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
100 x 2.5 x 16	A30S	A	1	D-18655(EN)
100 x 3 x 16	A30S	B	1	D-18552(EN)
125 x 2.5 x 22.23	A30S	A	1	D-18677(EN)
125 x 3 x 22.23	A30S	B	1	D-18574(EN)
150 x 3 x 22.23	A30S	B	1	D-29418(EN)
150 x 2.5 x 22.23	A30S	A	1	D-29402(EN)
180 x 2.5 x 22.23	A30S	A	1	D-18683(EN)
180 x 3 x 22.23	A30S	B	1	D-18580(EN)
230 x 2.5 x 22.23	A30S	A	1	D-18699(EN)
230 x 3 x 22.23	A30S	B	1	D-18596(EN)

Đá cắt/gạch



3 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
180 x 3 x 22.23	C30T	B	1	A-85276(EN)
230 x 3 x 22.23	C30T	B	1	A-85282(EN)

2 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Loại	Cái/hộp	Mã số
100 x 3 x 16	C30S	A	1	D-18708(EN)
100 x 3 x 16	C30S	B	1	D-18605(EN)
125 x 3 x 22.23	C30S	A	1	D-18720(EN)
125 x 3 x 22.23	C30S	B	1	D-18627(EN)
180 x 3 x 22.23	C30S	A	1	D-18736(EN)
180 x 3 x 22.23	C30S	B	1	D-18633(EN)
230 x 3 x 22.23	C30S	A	1	D-18742(EN)
230 x 3 x 22.23	C30S	B	1	D-18649(EN)

Đá mài 2 trong 1



1. Ít tiếng ồn hơn
2. Độ rung thấp
3. Tính linh hoạt cao, cung cấp khả năng làm việc tuyệt vời
4. Nhiều ứng dụng



Mài



Đánh bóng



Làm sạch ba vớ

Cần phải có nắp chụp bảo vệ thích hợp

3 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 3.2 x 16	A36T	1	B-21222 (EN)

Đá mài 2 trong 1 lý tưởng cho máy mài dùng pin



- Tốc độ cắt tăng 10% so với đá cắt 2 trong 1 hiện tại.
- Số lần cắt với 1 lần sạc tăng 80% so với đá mài hiện tại.

Cắt



Mài



Cần phải có nắp chụp bảo vệ thích hợp
4 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
100 x 2.2 x 16	SA46P	1	B-51649 (EN)

Đá cắt cho máy cắt sắt

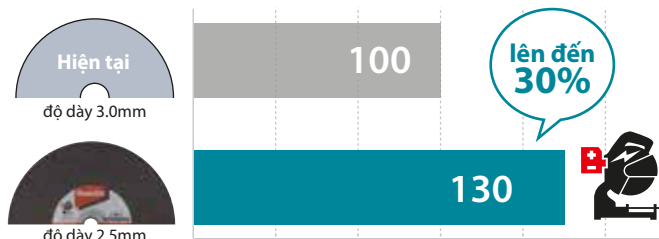


1. Lưỡi mỏng hơn và liên kết tối ưu



2. Lý tưởng cho máy dùng pin

Số lần cắt trên 1 lần sạc



* Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào độ dày của vật liệu,....

* Giá trị trong biểu đồ là giá trị tương đối khi khả năng của đá cắt hiện tại ở mức 100.

4 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Thô hoặc mịn	Số lượng G.F	Cái/hộp	Mã số
355 x 2.5 x 25.4	A36P	-	2.0G	5	B-49448-5(EN)

3 sao



305 x 2.8 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	5	A-01345 (Số lượng có hạn)
305 x 2.8 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	25	A-05038
305 x 3 x 25.4	A36P	Mịn	1.0G	25	A-87650-25 (Số lượng có hạn)
355 x 2.4 x 25.4	A30Q	Thô	1.0G	25	B-20769-25
355 x 3 x 25.4	A30P	Mịn	1.0G	5	B-64353-5(EN)
355 x 3 x 25.4	A30Q	Thô	1.0G	25	B-20775-25
355 x 3 x 25.4	A30R	-	2.0G	25	B-20753-25(EN)
355 x 3 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	5	A-01351
355 x 3 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	25	A-05044
355 x 3 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	5	B-10730-5
355 x 3 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	25	B-10730-25
355 x 3 x 25.4	A36P	Mịn	1.0G	5	A-89545-5
355 x 3 x 25.4	A36P	Mịn	1.0G	25	A-89545-25
405 x 3 x 25.4	A36P	Thô	1.0G	25	A-05050
405 x 3 x 25.4	A36P	Mịn	1.0G	25	A-87694-25

2 sao



355 x 3 x 25.4	A36P	-	-	5	D-62088-5
----------------	------	---	---	---	-----------

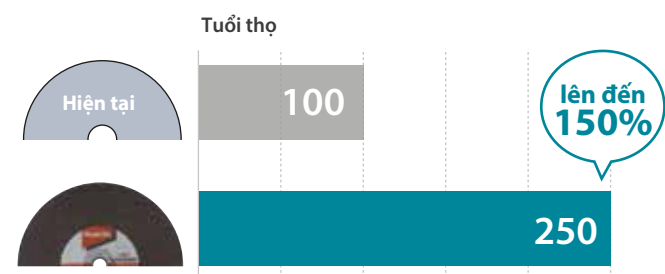
Đá cắt cho máy cắt sắt/Inox



1. Lưỡi mỏng hơn và liên kết tối ưu



2. Tuổi thọ cao



* Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào độ dày của vật liệu,....

* Giá trị trong biểu đồ là giá trị tương đối khi khả năng của đá cắt hiện tại ở mức 100.

3 sao



Kích thước (mm)	Hạt	Thô hoặc mịn	Số lượng G.F	Cái/hộp	Mã số
355 x 2.8 x 25.4	A30P	-	2.0G	5	B-64565-5(EN)

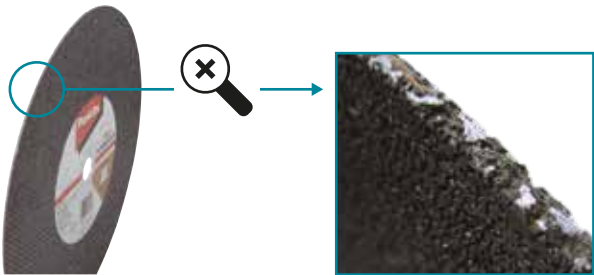
Đá cắt dùng cho máy cắt sắt/Nhôm



1. Giảm thiểu tắc nghẽn



Sự tắc nghẽn sẽ xảy ra khi cắt nhôm bằng đá cắt không dành cho nhôm



Đá mài cho máy mài 2 đá



Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
150 x 16 x 12.7	A36M	B-51904 (EN)
150 x 16 x 12.7	A60M	B-51910 (EN)
150 x 16 x 12.7	GC120H	B-51932 (EN)
150 x 6.4 x 12.7	A60M	A-47195
205 x 19 x 15.88	A36P	B-51948 (EN)
205 x 19 x 15.88	WA60K	B-51960(EN)
205 x 19 x 15.88	GC120H	B-51976 (EN)

Đá mài cho máy mài thẳng



Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
125 x 19 x 12.7	24P	741015-5
125 x 19 x 12.7	36P	741016-3

Đá cắt cho máy cắt sắt dùng pin



Chuyên dụng

Kích thước (mm)	Hạt	Thô hoặc mịn	Số lượng G.F	Cái/hộp	Mã số
355 x 2.5 x 25.4	A36P	-	2.0G	5	B-64696-5(EN)

Đá cắt cho máy cắt góc #4112HS

Cắt các vật liệu thép, gạch
A: được tăng cường với 3 lớp sợi thủy tinh
B: được tăng cường với 2 lớp sợi thủy tinh



Ứng dụng	Kích thước (mm)	Cái/hộp	Loại	Mã số
Thép	305x3.2x25.4	5	A	792301-7 (Số lượng có hạn)
Gạch	305x3.5x25.4	25	B	A-89735 (Số lượng có hạn)

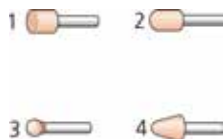


Đá mài khuôn

Ứng dụng:

A: Thép mềm, thép cac-bon....

WA: Thép cứng và thép đặc biệt



Số	Cái/hộp	Đường kính (mm)	Đường kính chuôi (mm)	Loại	Mã số
----	---------	-----------------	-----------------------	------	-------

Dùng cho model:

903, 906, GD0800C, GD0810C, GD0600, BGD800, BGD801

1	10	5	3	A	794050-2
1	10	6	3	A	794051-0 (Số lượng có hạn)
1	10	8	3	A	794052-8
1	10	10	3	A	794053-6
2	10	5	3	WA	794054-4
2	10	6	3	WA	794055-2
2	10	10	3	WA	794057-8
3	10	10	3	A	794059-4

Dùng cho model:

906, GD0800C, GD0810C, GD0600, BGD800, BGD801

1	1	19	6	WA	741614-3
4	1	19	6	WA	741615-1



Mũi dùi kim loại



Cắt và ứng dụng

Cắt thô

<Đặc điểm> Hiệu quả cao

<Bề mặt> Thô

<Vật liệu> Kim loại, inox



Cắt mịn

<Đặc điểm> Ít rung

<Bề mặt> Mịn

<Vật liệu> Kim loại, inox



Cắt kim loại màu

<Đặc điểm> Hiệu quả cao

<Bề mặt> Thô

<Vật liệu> Kim loại màu, nhựa



Hình dạng và ứng dụng

Hình dạng : A



Hình dạng : C



Hình dạng : F



Hình dạng : L



Hình dạng : M



Làm sạch gờ trên inox



Làm nhẵn nhôm



Làm sạch đường hàn giữa các tấm thép



Mũi dùi kim loại

Ứng dụng :

Thép, gang, inox, Ni-co...

Dùng cho model:

GD0600, GD0601C, GD0602,

GD0800, GD0800C, GD0801C



Hình dạng đầu	Loại cắt	Cái/hộp	Kích thước (mm)	Mã số
C	Cắt kim cương	10	10x20x6mm	B-52750-10
F	Cắt kim cương	10	10x20x6mm	B-52788-10
M	Cắt kim cương	10	10x20x6mm	B-52847-10

Lưỡi cắt kim cương



Kích thước (mm)	Hạt	Mã số
80	325M	792443-7 (Số lượng có hạn)
80	325N	792731-2 (Số lượng có hạn)

Đá mài



Kích thước (mm)	Mã số
100X16X10mm	A-24642 (Số lượng có hạn) A-24636

Đĩa nhám xếp



Loại đệm

Đế sợi thủy tinh
loại đỡ tiêu chuẩn

Loại hình

Phẳng
Hiệu quả cho bề mặt phẳng

Góc
Hiệu quả cho góc và cạnh

Biểu đồ vật liệu

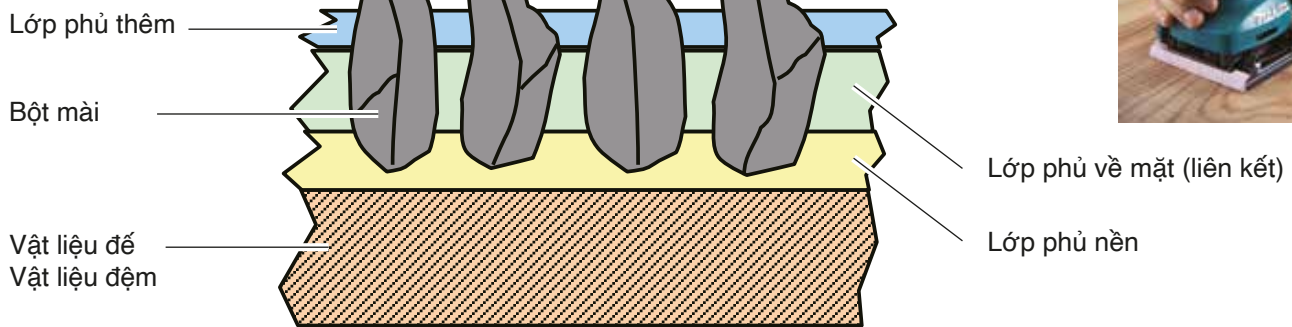
AA : Đề nghị A : Có thể chấp nhận

Mô tả vật liệu hạt đá		Nhôm oxit	Zirconia alumina
Mô tả màu sắc nhãn		Tốt cho kim loại 	Tốt nhất cho INOX và kim loại
Gỗ		A	
Nhựa		A	
Kim loại		AA	AA
Không màu		A	A
INOX			A
Tường gạch			

* Sau khi đọc hướng dẫn sử dụng máy mài, vui lòng chọn vật liệu làm việc.

Giấy nhám

Cấu trúc



Bột mài

Loại vật liệu	Nhôm oxit	Cacbua silic	Nhôm
Ảnh			
Mã hạt	A&WA	C	Z
Ứng dụng	Gỗ, kim loại,...	Đá, gang, kính,...	Thép, tấm xơ ép,...

Giải thích kích cỡ hạt

	Thô	Vừa	Mịn	Rất mịn
Kích cỡ hạt	- 80	80 - 120	120 - 400	400 -
Hình ảnh				

Đĩa nhám xấp



Ứng dụng
Tốt nhất



Tốt hơn



Hạng 2 sao



Loại đệm	Hình đệm	Đường kính (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Hạt	Mã số
Sợi thủy tinh	Góc	100	16	A36	D-26973(EN) (Số lượng có hạn)

Hạng 1 sao



Sợi thủy tinh	Góc	100	16	A40	D-63395(EN)
					D-63395-10(EN)
			16	A60	D-63404(EN)
					D-63404-10(EN)
		100	16	A80	D-63410(EN)
					D-63410-10(EN)
			16	A120	D-63426(EN)
					D-63426-10(EN)
		125	22.23	A40	D-63476(EN)
					D-63476-10(EN)
			22.23	A60	D-63482(EN)
					D-63482-10(EN)
			22.23	A80	D-63498(EN)
					D-63498-10(EN)
			22.23	A120	D-63507(EN)
					D-63507-10(EN)
		180	22.23	A40	D-63513(EN)
					D-63513-10(EN)
			22.23	A60	D-63529(EN)
					D-63529-10(EN)
			22.23	A80	D-63535(EN)
					D-63535-10(EN)
			22.23	A120	D-63541(EN)
					D-63541-10(EN)

Đĩa nhám xấp Zirconia



Ứng dụng
Tốt nhất



Tốt hơn



1 sao



Loại đệm	Hình đệm	Đường kính (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Hạt	Mã số
Sợi thủy tinh	Góc	100	16	Z40	D-63703(EN)
					D-63703-10(EN)
			16	Z60	D-63719(EN)
					D-63719-10(EN)

Loại đệm	Hình đệm	Đường kính (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Hạt	Mã số
Sợi thủy tinh	Góc	100	16	Z80	D-63725(EN)
					D-63725-10(EN)
			16	Z120	D-63731(EN)
					D-63731-10(EN)
		125	22.23	Z40	D-63781(EN)
					D-63781-10(EN)
			22.23	Z60	D-63797(EN)
					D-63797-10(EN)
			22.23	Z80	D-63806(EN)
					D-63806-10(EN)
			22.23	Z120	D-63812(EN)
					D-63812-10(EN)
		180	22.23	Z40	D-63828(EN)
					D-63828-10(EN)
			22.23	Z60	D-63834(EN)
					D-63834-10(EN)
			22.23	Z80	D-63840(EN)
					D-63840-10(EN)
			22.23	Z120	D-63856(EN)
					D-63856-10(EN)

Đĩa nhám xấp mềm cho nhôm



Tính linh hoạt cao



Thích hợp để mài trên bề mặt CONG / CẠNH / GÓC



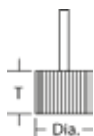
Ứng dụng
Tốt nhất



Loại đệm	Hình đệm	Đường kính (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Hạt	Mã số
Đệm mỏng	Phẳng	100	16	A40	D-62686(EN)
			16	A60	D-62692(EN)
			16	A80	D-62701(EN)
			16	A120	D-62717(EN)

Bánh nhám xếp

Ứng dụng



Có thể sử dụng cho nhiều hình dạng khác nhau



Ống

Góc 90°

Bề mặt cong

Có thể sử dụng cho các vật liệu khác nhau



Gỗ

PVC

Kim loại

Đường kính (mm)	T (mm)	Chuôi (mm)	Hạt	Mã số
25.4	25.4	6	40	B-36762
			60	B-36778
			80	B-36784
			100	B-36790
			120	B-36809
38.1	25.4	6	40	B-36815
			60	B-36821
			80	B-36837
			100	B-36843
50.8	25.4	6	120	B-36859
			40	B-36865(EN)
			60	B-36871(EN)
			80	B-36887(EN)
50.8	38.1	6	100	B-36893(EN)
			120	B-36902(EN)
			40	B-36918(EN)
			60	B-36924(EN)
50.8	50.8	6	80	B-36930(EN)
			100	B-36946(EN)
			120	B-36952(EN)
			40	B-36968(EN)
63.5	25.4	6	60	B-36974(EN)
			80	B-36980(EN)
			100	B-36996(EN)
			120	B-37007(EN)
63.5	25.4	6	40	B-37013(EN)
			60	B-37029(EN)
			80	B-37035(EN)
			100	B-37041(EN)
			120	B-37057(EN)

Đường kính(mm)	T (mm)	Chuôi (mm)	Hạt	Mã số
76	25.4	6	40	B-37063(EN)
			60	B-37079(EN)
			80	B-37085(EN)
			100	B-37091(EN)
			120	B-37100(EN)
76	50.8	6	40	B-37116(EN)
			60	B-37122(EN)
			80	B-37138(EN)
			100	B-37144(EN)
			120	B-37150(EN)

Đĩa nhám

Sử dụng với tấm đế



**Chỉ dành cho Model: GV6010

Đường kính(mm)	Hạt	Đường kính lỗ (mm)	Cái/hộp	Mã số
100	C24	22	10	794065-9
	C30	22	10	794066-7
	C50	22	10	794067-5
	C80	22	10	794068-3
	C100	22	10	794227-9
	C120	22	10	794069-1
115	C24	22	10	794104-5 (Số lượng có hạn)
	C30	22	10	794105-3 (Số lượng có hạn)
	C50	22	10	794106-1 (Số lượng có hạn)
	C80	22	10	794107-9 (Số lượng có hạn)
	C120	22	10	794108-7 (Số lượng có hạn)
125	A50	12.7	5	794319-4
	A80	12.7	5	794320-9
	A120	12.7	5	794321-7
125	C24	22	10	794096-8
	C30	22	10	794097-6
	C50	22	10	794098-4
	C80	22	10	794099-2
	C120	22	10	794100-3
150	**C50	12.7	10	794086-1
	**C80	12.7	10	794088-7
	**C120	12.7	10	794090-0
150	C24	22	10	794070-6
	C30	22	10	794071-4
	C50	22	10	794072-2
	C80	22	10	794073-0
	C100	22	10	794219-8
	C120	22	10	794074-8
	A80	22	25	B-66765-25(EN)

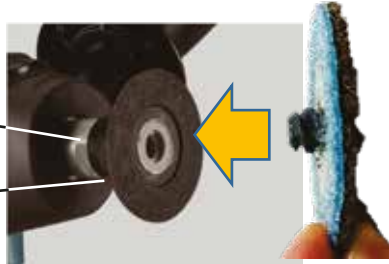
Đường kính (mm)	Hạt	Đường kính lỗ (mm)	Cái/hộp	Mã số
180	C16	22	10	794091-8
	C20	22	10	794092-6
	C24	22	10	794093-4
	C30	22	10	794218-0
	C50	22	10	794094-2
		22	25	B-66771-25(EN)
	C80	22	10	794095-0
		22	25	B-66787-25(EN)
	C100	22	10	794220-3
	C120	22	10	794221-1

Phụ kiện cho Máy đánh bóng 75mm

Cách sử dụng

1. Sử dụng với bộ chuyển đổi (743126-2)

2. Sử dụng với tấm đế (743124-6)



Đĩa điều hòa bề mặt

Dùng cho vật liệu: kim loại / inox, nhôm

Đường kính (mm)	Loại	Ứng dụng	Cái/hộp	Mã số	
50		• Đánh bóng bề mặt • Tẩy sơn / rỉ sét	Thô	25	E-07462
			Vừa	25	E-07478
			Mịn	25	E-07484
		• Đánh bóng bề mặt	Vừa	25	E-07490
			Mịn	25	E-07509
			Rất mịn	25	E-07515

Đĩa chà nhám sợi

Dùng cho vật liệu: Kim loại / inox, nhôm

Đường kính (mm)	Loại	Ứng dụng	Cái/hộp	Mã số
50	A60	Mài	25	E-07412
	A80	- Đánh bóng cạnh - Loại bỏ rỉ sét	25	E-07428
	A120	Đánh bóng bề mặt	25	E-07434
	Z60	Mài	25	E-07440
	Z80	- Đánh bóng cạnh - Loại bỏ rỉ sét	25	E-07456

Đĩa nhám

(Loại gai và xù)



Đường kính (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
-----------------	-----	---------	-------

Lỗ trước (8 lỗ) dùng cho gỗ

Dùng cho máy: DBO180, BO5041

Hạng 2 sao



125	A40	10	D-54134
		50	D-54673
	A60	10	D-54140
		50	D-54689

Đường kính (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
125	A80	10	D-54156
		50	D-54695
	A100	10	D-54162
		50	D-54704
	A120	10	D-54178
		50	D-54710
	A150	10	D-54184
		50	D-54726
	A180	10	D-54190
		50	D-54732
	A240	10	D-54209
		50	D-54748
	A320	10	D-54215
		50	D-54754

Lỗ trước (8 lỗ) dùng cho sơn

Dùng cho máy: DBO180, BO5041

*Thêm lớp phủ: Ngăn ngừa tắc nghẽn

Hạng 3 sao



125	*WA60	10	794542-1
	*WA80	10	794543-9
	*WA120	10	794544-7
	*WA180	10	794545-5
	*WA240	10	794546-3

Hạng 2 sao



125	*A40	10	D-65816
	*A60	10	D-65822
	*A80	10	D-65838
	*A100	10	D-65844
	*A120	10	D-65850
	*A150	10	D-65866
	*A180	10	D-65872
	*A240	10	D-65888
	*A320	10	D-65894
	*A400	10	D-65903

Lỗ trước (9 lỗ) dùng cho sơn

Dùng cho máy: BO6030

*Thêm lớp phủ: Ngăn ngừa tắc nghẽn

Hạng 3 sao



150	*WA40	10	794607-9
	*WA60	10	794608-7
	*WA80	10	794609-5
	*WA120	10	794610-0
	*WA180	10	794611-8
	*WA240	10	794612-6
	*WA400	10	794613-4

Lỗ trước (15 lỗ) dùng cho gỗ

Dùng cho máy: BO6030

Hạng 3 sao



150	A40	10	B-51415
	A60	10	B-51421
	A80	10	B-51437
	A100	10	B-51443
	A120	10	B-51459
	A180	10	B-51465
	A240	10	B-51471
	A320	10	B-51487
	A400	10	B-51493

Đường kính (mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Hạng 2 sao			
★★			
150	A40	10	D-54586
		50	D-54760
	A60	10	D-54592
		50	D-54776
	A80	10	D-54601
		50	D-54782
	A100	10	D-54617
		50	D-54798
	A120	10	D-54623
		50	D-54807
	A150	10	D-54639
		50	D-54813
	A180	10	D-54645
		50	D-54829
	A240	10	D-54651
		50	D-54835
	A320	10	D-54667
		50	D-54841

Lỗ trước (15 lỗ) dùng cho sơn
Dùng cho máy: BO6030
*Thêm lớp phủ: Ngăn ngừa tắc nghẽn
Hạng 3 sao

★★★★			
150	*A40	10	B-51502
	*A60	10	B-51518
	*A80	10	B-51524
	*A100	10	B-51530
	*A120	10	B-51546
	*A180	10	B-51552
	*A240	10	B-51568
	*A320	10	B-51574
	*A400	10	B-51580

Lỗ trước (9 lỗ) cho tường thạch cao
Dùng cho máy: DSL800
*Thêm lớp phủ: Ngăn ngừa tắc nghẽn
Hạng 3 sao

★★★★			
225	*A40	25	B-68389
	*A80	25	B-68395
	*A120	25	B-68404
	*A150	25	E-02375
	*A180	25	B-68410
	*A220	25	E-02381
	*A320	25	B-68426

Nhám bằng



Kích thước băng(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Dùng cho máy: 9032, DBS180 Phụ kiện chà nhám Dùng cho máy: 9032 6mm: 125157-7, 9mm: 125158-5, 13mm: 125159-3 Hạng 3 sao			
★★★★			
6 x 533	A40	10	A-34512
	A60	10	A-34528
	A80	10	A-34534
	A100	10	A-34540
	A120	10	A-34556
	A150	10	A-34827
	A240	10	A-34833

Kích thước băng(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
9 x 533	A40	10	A-34447
	A60	10	A-34453
	A80	10	A-34469
	A100	10	A-34475
	A120	10	A-34481
	A150	10	A-34849
	A240	10	A-34855
13 x 533	A40	10	A-34562
	A60	10	A-34578
	A80	10	A-34584
	A100	10	A-34590
	A120	10	A-34609
	A240	10	A-34877

Dùng cho máy: 9910
Hạng 2 sao

★★			
76 x 457	A40	3	D-59184
	A60	3	D-59190
	A80	3	D-59209
	A100	3	D-59215
	A120	3	D-59221
	A150	3	D-59237
	A180	3	D-59243
	A240	3	D-59259

Hạng 2 sao

★★			
76 x 610	A40	3	D-67147
	A60	3	D-67153
	A80	3	D-67169
	A100	3	D-67175
	A120	3	D-67181
	A150	3	D-67197
	A180	3	D-67206
	A240	3	D-67212

Dùng cho máy: 9403
Hạng 2 sao

★★			
100 x 610	A40	3	D-59346
	A60	3	D-59352
	A80	3	D-59368
	A100	3	D-59374
	A120	3	D-59380
	A150	3	D-59396
	A180	3	D-59405
	A240	3	D-59411

Giấy nhám



*Thêm lớp phủ: Ngăn ngừa tắc nghẽn

Kích thước giấy(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Đục lỗ trước Dùng cho máy: BO3711, BO3710, DBO380, DBO381 Hạng 3 sao			
★★★★			
93 x 228	*WA60	10	A-31245
	*WA80	10	A-31251
	*WA120	10	A-31267
	*WA180	10	A-31273
	*WA240	10	A-31289



Kích thước giấy(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
Hạng 2 sao ★★			
93 x 228	A80	10	D-65252
	A100	10	D-65268
	A120	10	D-65274
	A180	10	D-65280
	A240	10	D-65296
	A320	10	D-65305

Gai và xù đục lỗ trước
Dùng cho máy: BO4555, BO4565, DBO480, DBO481
Hạng 2 sao

★★			
114 x 102	A40	10	D-58665
	A60	10	D-58671
	A80	10	D-58687
	A100	10	D-58693
	A120	10	D-58702
	A150	10	D-58718
	A180	10	D-58724
	A240	10	D-58730
	A320	10	D-58746

Đục lỗ trước
Dùng cho máy: BO4510H, BO4558, BO4556, BO4555,BO4557
Hạng 2 sao

★★			
114 x 140	A80	10	D-65311
	A100	10	D-65327
	A120	10	D-65333
	A180	10	D-65349
	A240	10	D-65355
	A320	10	D-65361

Gai và xù đục lỗ trước
Dùng cho máy: BO4901
Hạng 3 sao

★★★			
115 x 232	*WA60	5	A-14130
	*WA80	5	A-14146
	*WA100	5	A-14152
	*WA120	5	A-14168
	*WA150	5	A-14174
	*WA180	5	A-14180
	*WA240	5	A-14196

Đục lỗ trước
Dùng cho máy: BO4901
Hạng 3 sao

★★★			
115 x 280	*WA60	10	A-14065
	*WA80	10	A-14071
	*WA100	10	A-14087
	*WA120	10	A-14093
	*WA150	10	A-14102
	*WA180	10	A-14118
	*WA240	10	A-14124



Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4901 *Có thêm lớp phủ ngoài			
114 x 280	*WA60	10	794210-6 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: 9035H, BO3710, BO3711			
93 x 228	*WA60	10	794156-6 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	*WA80	10	794471-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	*WA100	10	794157-4 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	*WA150	10	794158-2 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO3710, BO3711			
93 x 228	40	10	P-36136 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	80	10	P-36142 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	100	10	P-32954 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	120	10	P-36158 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	150	10	P-32960 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	180	10	P-36164 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	10	P-36170 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	150	50	P-36239 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	180	50	P-36245 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	50	P-36251 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4565			
94	80	10	P-33277 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	10	P-33320 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	60	50	P-42606 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Bấm lỗ trước. Dùng cho kiểu máy: BO4565			
94	80	10	P-42709 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	180	10	P-42743 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	10	P-42759 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	100	50	P-42802 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	50	P-42846 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4510H, BO4540, BO4556, BO4555, BO4557, BO4558			
114 x 140	*WA150	10	794214-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Không bấm lỗ Dùng cho kiểu máy: BO4540			
114 x 140	40	10	P-36398 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	60	10	P-32904 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	60	50	P-36441 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	120	50	P-36479 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	150	50	P-36485 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	50	P-36500 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Bấm lỗ trước
Dùng cho kiểu máy:
BO3711, BO3710

93 x 185	80	10	P-31893 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	100	10	P-31902 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	120	10	P-35891 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	150	50	P-35988 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	180	50	P-35994 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	240	50	P-36005 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/ hộp	Mã số
Bấm lỗ trước Dùng cho kiểu máy: BO3711, BO3710			
93 x 228	80	10	794562-5 (Số lượng có hạn)
	120	10	794563-3 (Số lượng có hạn)
	180	10	794564-1 (Số lượng có hạn)

Bấm lỗ trước Dùng cho kiểu máy: BO4555			
114 x 102	80	10	P-33102 (Số lượng có hạn)
	180	10	P-33146 (Số lượng có hạn)
	80	50	P-42438 (Số lượng có hạn)
	240	50	P-42488 (Số lượng có hạn)

Giấy nhám 230 x 280mm

Hướng dẫn sử dụng



BO4901 v.v



BO3710 v.v



BO4555 v.v

Nhiều ứng dụng
Dùng cho máy:
tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám

Hạng 2 sao



Kích thước giấy(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
230 x 280	80	100	D-60698
	100	100	D-60707
	120	100	D-60713
	150	100	D-60729
	180	100	D-60735
	220	100	D-60741
	240	100	D-60757
	280	100	D-60763
	320	100	D-60779
	360	100	D-60785
	400	100	D-60791
	500	100	D-60800
	600	100	D-60816
	800	100	D-60822
	80	10	D-66086
	100	10	D-66092
	120	10	D-66101
	150	10	D-66117
	180	10	D-66123
	220	10	D-66139
	240	10	D-66145

Dùng cho gỗ

Dùng cho máy:
tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám
Hạng 1 sao



Kích thước giấy(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
230 x 280	40	50	D-51683
	60	50	D-51699
	80	50	D-51708
	100	50	D-51714
	120	50	D-51720
	150	50	D-51736
	180	50	D-51742
	240	50	D-51758
	320	50	D-56873
	400	50	D-56889
	40	10	D-66313
	60	10	D-66329
	80	10	D-66335
	100	10	D-66341
	120	10	D-66357
	150	10	D-66363
	180	10	D-66379
	240	10	D-66385
	320	10	D-66391
	400	10	D-66400

dùng cho vữa

Dùng cho máy:
tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám
Hạng 1 sao



230 x 280	60	50	D-56530
	80	50	D-56546
	100	50	D-56552
	120	50	D-56568
	150	50	D-56574
	180	50	D-56580
	240	50	D-56596
	60	10	D-66416
	80	10	D-66422
	100	10	D-66438
	120	10	D-66444
	150	10	D-66450
	180	10	D-66466
	240	10	D-66472

dùng cho kim loại

Dùng cho máy:
tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám
Hạng 1 sao



230 x 280	36	50	D-56677
	40	50	D-56683
	60	50	D-56699
	80	50	D-56708
	100	50	D-56714
	120	50	D-56720
	150	50	D-56736
	180	50	D-56742
	240	50	D-56758
	36	10	D-66488
	40	10	D-66494



Kích thước giấy(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
230 x 280	60	10	D-66503
	80	10	D-66519
	100	10	D-66525
	120	10	D-66531
	150	10	D-66547
	180	10	D-66553
	240	10	D-66569

Giấy chà nhám không thấm nước 230 x 280mm



Dùng cho máy:
tất cả máy chà nhám rung, máy chà nhám
Trong trường hợp các item này được sử dụng với máy điện, chỉ sử dụng khô.
Hạng 1 sao

Kích thước giấy(mm)	Hạt	Cái/hộp	Mã số
230 x 280	60	50	D-58936
	80	50	D-58942
	100	50	D-58958
	120	50	D-58964
	150	50	D-58970
	180	50	D-58986
	220	50	D-58992
	280	50	D-59003
	320	50	D-59019
	400	50	D-59025
	600	50	D-59031
	800	50	D-59047
	1000	50	D-59053
	1200	50	D-56867
	1500	50	D-59069
	2000	50	D-59075
	60	10	D-66151
	80	10	D-66167
	100	10	D-66173
	120	10	D-66189
	150	10	D-66195
	180	10	D-66204
	220	10	D-66210
	280	10	D-66226
	320	10	D-66232
	400	10	D-66248
	600	10	D-66254
	800	10	D-66260
	1000	10	D-66276
	1200	10	D-66282
	1500	10	D-66298
	2000	10	D-66307

Tấm đánh bóng kim cương 100mm

(Loại gai và xù)



Dùng cho máy:
PW5000C, PW5001C

Màu	Hạt	Mã số
Vàng	100	D-15590 <i>(Số lượng có hạn)</i>
Cam	200	D-15609 <i>(Số lượng có hạn)</i>
Đỏ	400	D-15615 <i>(Số lượng có hạn)</i>
Xanh nhạt	1500	D-15637 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Đệm lông cừu

(Loại gai và xù)
(Dùng để đánh bóng bề mặt)



* Khi sử dụng đệm lông cừu kích thước 100mm, hãy sử dụng tấm đỡ thích hợp cho PO5000C

Máy	Đường kính (mm)	Mã số
PV300D, PV301D	80	191N92-5
PO5000C, DPO500	100	D-67000 <i>(Số lượng có hạn)</i>
PO5000C	125	197920-8
BO5041 PO5000C,DPO500	125	D-70867
BO6030	150	794619-2 <i>(Số lượng có hạn)</i> 199424-6
BO6030	150	D-65735
DBO180,BO5041	140	794560-9

(Sử dụng với tấm đỡ và mạng sòng18)

9237C, PV7001/C	180	192629-7
-----------------	-----	----------

Đế lông cừu dạng chụp



Máy	Kích thước (mm)	Mã số
PV7001C, 9207SPB, 9237C	180	794176-0

Đế lông cừu 2 mặt



Máy	Kích thước (mm)	Loại	Mã số
PV7001C, 9237C	230	Đánh bóng thô	D-70873
PV7001C, 9237C	230	Đánh bóng hoàn thiện	D-70889
PV7001C, 9237C	230	Đánh bóng hoàn thiện	D-57146 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Bộ chuyển đổi cho đế lông cừu 2 mặt



Máy	Chuôi	Mã số
PV7001C, 9237C	M14	D-56960
9237C	M16	D-57043

Phụ kiện
chà nhám

Đế nỉ

(Loại gai và xù)
(Loại bỏ sáp)

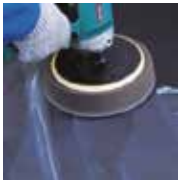


* Khi sử dụng đế nỉ kích thước 100mm, hãy sử dụng tấm đỡ thích hợp cho PO5000C

Máy	Đường kính (mm)	Mã số
DBO180, BO5041 DPO500, PO5000C	125	196152-4
BO6030, DPO500, PO6000C	150	193288-0

Tấm bọt biển

(Loại gai & xù)



* Khi sử dụng tấm bọt biển kích thước 100mm, hãy sử dụng tấm đỡ thích hợp cho PO5000C

Máy	Kích thước (mm)	Mã số
PV300D, PV301D	80	191N90-9
PV300D, PV301D	80	191N91-7
DBO180, BO5041, DPO500, PO5000C	125	794558-6
BO6030	150	197914-3

(Sử dụng với tấm đỡ)

9237C, PV7001/C	190	193470-1
-----------------	-----	----------

Bọt biển

Phẳng

Tính năng: Bề mặt tiếp xúc đầy đủ
Sử dụng: thích hợp cho tấm lớn, phẳng



Gợn sóng

Tính năng: lưu thông không khí giữa các miếng đệm và sơn
Sử dụng: thích hợp cho tấm đệm làm bằng nhựa



Tấm đế bọt biển (Lực đẩy cao)

(Loại gai & xù)



Màu và ứng dụng

Thô

Màu: cam
Sử dụng: thích hợp để thực hiện các vết trầy xước nhỏ



Vừa

Màu: xanh
Sử dụng: thích hợp để hoàn thiện



Mềm

Màu: đen
Sử dụng: thích hợp cho lớp phủ sáp



Dùng cho máy:
DPO500, PO5000C

* Khi sử dụng tấm bọt biển kích thước 100mm, hãy sử dụng tấm đỡ thích hợp cho PO5000C

Loại	Kích thước	Ứng dụng	Mã số
Phẳng	125mm	Thô (màu cam)	D-62511
		Vừa (màu xanh)	D-62549
		Mềm (màu đen)	D-62577
Gợn sóng	125mm	Thô (màu cam)	D-62608
		Vừa (màu xanh)	D-62636
		Mềm (màu đen)	D-62664

Miếng đệm bọt biển (Lực đẩy thấp)

(Loại gai & xù)

Màu và ứng dụng

Thô

Màu: vàng
Sử dụng: Thích hợp để chà nhám xử lý các vết xước mờ



Vừa

Màu: trắng
Sử dụng: thích hợp cho hoàn thiện

Loại	Kích thước	Ứng dụng	Mã số
Phẳng	190mm	Thô (màu vàng)	D-70786
		Vừa (màu trắng)	D-70792

Đế cao su

Sử dụng với tấm nhám có đục lỗ



Máy	Kích thước	Loại	Mã số
BO6030	150mm	Mềm	196684-1
	150mm	Rất mềm	196686-7
	150mm	Cứng	196685-9
BO6050	150mm	Mềm(cho chà nhám)	197314-7 (Số lượng có hạn)
BO5041	123mm	-	743081-8
DPO500, PO5000C	125mm		197923-2
	150mm		197929-0 (Số lượng có hạn)

Tấm đỡ

(Loại gai & xù)
Sử dụng với đế lông cừu và măng-sông 18 hoặc đệm cao su xốp



Máy	Vòng xuyên	Mã số
PV7001/C	M14 x 2 (DIN)	743053-3
	M16	743054-1

Phụ kiện cho máy đa năng

STARLOCK

Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:

✓ = Thích hợp

Trống = Không có xếp hạng

Mã màu dùng cho
các vật liệu tương ứng

Gỗ & kim loại



Gỗ



Kim loại



Nhiều vật liệu



Vữa

	Chiều rộng (mm)	Răng mỗi inch	Vật liệu lưỡi	Răng cong
TMA045	85	18	BiM	
TMA046	100	15	BiM	
TMA047	32	20	BiM	●
TMA048	65	20	BiM	●
TMA057	10	20	BiM	
TMA058	20	20	BiM	
TMA049	85	18	HCS	
TMA050	24	18	HCS	
TMA051	32	18	HCS	●
TMA052	65	20	HCS	●
TMA053	32	14	BiM	●
TMA054	32	14	HCS	●
TMA055	65	14	BiM	●
TMA056	65	14	HCS	●
TMA059	32	20	BiM	
TMA060	20	23	TC	
TMA061	32	23	TC	
TMA079	45	23	TC	
TMA063	100	-	BiM	
TMA064	85	18	BiM	
TMA065	52	-	HCS	
TMA066	52	-	HCS	
TMA067	28	-	HCS	
TMA068	11	-	HCS	
TMA080	32	20	TC	●
TMA081	53	14	BiM	●
TMA082	12	-	Inox	
TMA069	85	-	TC #30	
TMA070	85	-	Kim cương	
TMA071	70	-	TC #50	
TMA072	85	-	TC #40	
TMA073	78	-	TC #20	
TMA074	70	-	TC #40	
TMA075	32	-	TC #50	
TMA076	32	-	TC #40	
TMA077	32	-	TC #100	
TMA083	90	-	TC #20	
TMA084	90	-	TC #40	
TMA085	90	-	TC #60	
TMA086	90	-	TC #100	

Gỗ & kim loại

Gỗ					Kim loại			
Gỗ	Ván ép	Giấy bìa cứng	Laminate	Tấm thạch cao	Kim loại màu	Tấm kim loại	Inox	Đinh mềm
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓			✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓					
✓	✓	✓	✓					
✓	✓	✓	✓					
✓	✓	✓	✓	✓				
✓	✓							
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
✓		✓		✓				
				✓				
				✓				
				✓				
✓								
				✓				
✓				✓				
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓	✓						
✓	✓	✓						
✓								
✓								



Nhiều vật liệu						Vữa		
Epoxy	Sợi thủy tinh	Thảm Linoleum	Chất kết dính thảm	Vật liệu cách nhiệt	Vật liệu nối mềm	Bê tông khí gạch mềm	Gạch ốp tường mềm	Keo dán gạch vữa
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
✓								
✓								
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
✓	✓							
		✓	✓	✓				
✓	✓							
			✓					
			✓					
					✓			
		✓	✓	✓				
✓	✓							
✓								
					✓			
✓	✓					✓	✓	✓
✓	✓					✓	✓	✓
✓	✓					✓	✓	✓
✓	✓					✓	✓	✓
✓								✓
✓	✓					✓		✓
✓	✓					✓	✓	✓
	✓							✓
	✓							✓
								✓
								✓

Răng cong	Vật liệu lưỡi	Răng mỗi inch	Chiều rộng (mm)
--------------	------------------	---------------------	-----------------------

	BiM	18	85	TMA045
	BiM	15	100	TMA046
●	BiM	20	32	TMA047
●	BiM	20	65	TMA048
	BiM	20	10	TMA057
	BiM	20	20	TMA058
	HCS	18	85	TMA049
	HCS	18	24	TMA050
●	HCS	18	32	TMA051
●	HCS	20	65	TMA052
●	BiM	14	32	TMA053
●	HCS	14	32	TMA054
●	BiM	14	65	TMA055
●	HCS	14	65	TMA056
	BiM	20	32	TMA059
	TC	23	20	TMA060
	TC	23	32	TMA061
	TC	23	45	TMA079
	BiM	-	100	TMA063
	BiM	18	85	TMA064
	HCS	-	52	TMA065
	HCS	-	52	TMA066
	HCS	-	28	TMA067
	HCS	-	11	TMA068
●	TC	20	32	TMA080
●	BiM	14	53	TMA081
	Inox	-	12	TMA082
	TC #30	-	85	TMA069
	Kim cương	-	85	TMA070
	TC #50	-	70	TMA071
	TC #40	-	85	TMA072
	TC #20	-	78	TMA073
	TC #40	-	70	TMA074
	TC #50	-	32	TMA075
	TC #40	-	32	TMA076
	TC #100	-	32	TMA077
	TC #20	-	90	TMA083
	TC #40	-	90	TMA084
	TC #60	-	90	TMA085
	TC #100	-	90	TMA086



Gỗ & kim loại



Gỗ



Kim loai



Nhiều vật liệu



Vũ

Phụ kiện cho máy đa năng

STARLOCK PLUS STARLOCK MAX

Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:

✓ = Thích hợp

Trống = Không có xếp hạng

Mã màu dùng cho các vật liệu tương ứng

Chiều rộng (mm)	Răng mỗi inch	Vật liệu lưỡi	Răng cong
-----------------	---------------	---------------	-----------



Gỗ & kim loại

Gỗ					Kim loại			
Gỗ	Ván ép	Giấy bìa cứng	Laminate	Tấm thạch cao	Kim loại màu	Tấm kim loại	Inox	Đinh mềm

STARLOCK PLUS



Gỗ & kim loại

MAP001	32	20	BiM	●
MAP002	65	20	BiM	●

✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓



Gỗ

MAP003	32	18	HCS	●
--------	----	----	-----	---

✓	✓	✓	✓					
---	---	---	---	--	--	--	--	--



Kim loại

MAP004	32	23	TC	
MAP005	45	23	TC	

✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓



Nhiều vật liệu

MAP006	32	20	TC	●
MAP007	52	20	TC	●

✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓



Vữa

MAP008	53	-	TC #40	
--------	----	---	--------	--

✓		✓		✓	✓			✓
---	--	---	--	---	---	--	--	---

STARLOCK MAX



Gỗ & kim loại

MAM001	32	20	BiM	●
MAM002	52	18	BiM	●
MAM003	100	15	BiM	

✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
✓	✓	✓	✓		✓			✓



Gỗ

MAM004	32	18	HCS	●
--------	----	----	-----	---

✓	✓	✓	✓					
---	---	---	---	--	--	--	--	--



Kim loại

MAM005	32	23	TC	
--------	----	----	----	--

✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
---	---	---	---	---	---	---	---	---



Nhiều vật liệu

MAM006	32	20	TC	●
MAM007	32	-	HCS	
MAM008	32	-	HCS	

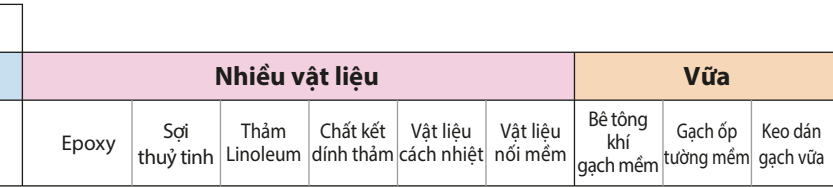
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓



Vữa

MAM009	68	-	TC #50	
MAM010	68	-	TC #30	
MAM011	68	-	Kim cương	
MAM012	68	-	Kim cương	
MAM013	68	-	TC #40	
MAM014	100	-	TC #40	
MAM015	116	-	TC #20	
MAM016	116	-	TC #40	
MAM017	116	-	TC #60	
MAM018	116	-	TC #100	

				✓				
				✓				
				✓				
				✓				
				✓				
✓	✓			✓	✓			✓
✓	✓	✓						
✓	✓	✓						
✓	✓	✓						

[illegible]

	TC #50	-	68	MAM009
	TC #30	-	68	MAM010
	Kim cương	-	68	MAM011
	Kim cương	-	68	MAM012
	TC #40	-	68	MAM013
	TC #40	-	100	MAM014
	TC #20	-	116	MAM015
	TC #40	-	116	MAM016
	TC #60	-	116	MAM017
	TC #100	-	116	MAM018



STARLOCK

Compatibility with models		Blade Shank		
		STARLOCK	STARLOCK PLUS	STARLOCK MAX
Tool Shank				
	OIS Compatible Tools 		-	-
	STARLOCK MAX 			

Đặc biệt thích hợp cho gỗ và kim loại



Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA045



Tính năng: Thích hợp cho cắt phẳng
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	BiM, Gỗ & kim loại	1	B-64799

Lưỡi cưa phân đoạn 100

TMA046



Tính năng: Thích hợp để cắt sâu
Another material : Epoxy, Fiberglass

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
100	BiM, Gỗ & kim loại	1	B-64808

Lưỡi cắt sâu 32

TMA047



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	BiM, Gỗ & kim loại	1	B-64814
32 x 50	BiM, Gỗ & kim loại	5	B-64814-5
32 x 50	BiM, Gỗ & kim loại	20	B-64814-20

Lưỡi cắt sâu 65

TMA048



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	BiM, Gỗ & kim loại	1	B-64820
65 x 40	BiM, Gỗ & kim loại	5	B-64820-5

Lưỡi cắt sâu 10

TMA057

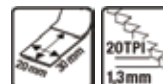


Tính năng: Thích hợp để cắt phẳng đỉnh hoặc tấm thạch cao
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
10 x 30	BiM, Gỗ & kim loại	1	B-64917

Lưỡi cắt sâu 20

TMA058



Tính năng: Thích hợp để cắt xả trong đỉnh hoặc ống đồng
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
20 x 30	BiM, Gỗ & kim loại	1	B-64923
20 x 30	BiM, Gỗ & kim loại	5	B-64923-5

Đặc biệt thích hợp cho gỗ



Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA049



Tính năng: Thích hợp cho cắt phẳng
Vật liệu khác: Epoxy

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	HCS, gỗ	1	B-64836

Lưỡi cắt sâu 24

TMA050



Tính năng: Thích hợp cho cắt sâu
Vật liệu khác: Epoxy

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
24 x 50	HCS, gỗ	1	B-64842

Lưỡi cắt sâu 32

TMA051



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	HCS, gỗ	1	B-64858
32 x 50	HCS, gỗ	5	B-64858-5
32 x 50	HCS, gỗ	20	B-64858-20

Lưỡi cắt sâu 65

TMA052



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Epoxy



Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	HCS, gỗ	1	B-64864
65 x 40	HCS, gỗ	5	B-64864-5

Lưỡi cắt sâu 32

TMA053



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh



Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	BiM, gỗ	1	B-64870
32 x 50	BiM, gỗ	20	B-64870-20

Lưỡi cắt sâu 32

TMA054



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Không có



Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	HCS, gỗ	1	B-64886
32 x 50	HCS, gỗ	5	B-64886-5

Lưỡi cắt sâu 65

TMA055



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh



Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	BiM, gỗ	1	B-64892
65 x 40	BiM, gỗ	5	B-64892-5

Lưỡi cắt sâu 65

TMA056



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Không có



Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
65 x 40	HCS, gỗ	1	B-64901
65 x 40	HCS, gỗ	5	B-64901-5

Đặc biệt thích hợp cho kim loại



Lưỡi cắt sâu 32

TMA059



Tính năng: Thích hợp để cắt đinh hoặc ống đồng
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	BiM, kim loại	1	B-64939
32 x 50	BiM, kim loại	5	B-64939-5

Lưỡi cưa cho máy đa năng 20

TMA060



Tính năng: Thích hợp để cắt trực vít và đinh cứng
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
20 x 40	TC/HM, kim loại	1	B-64945
20 x 40	TC/HM, kim loại	5	B-64945-5

Lưỡi cưa cho máy đa năng 32

TMA061



Tính năng: Thích hợp để cắt trực vít và đinh cứng
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 40	TC/HM, kim loại	1	B-64951
32 x 40	TC/HM, kim loại	5	B-64951-5

Lưỡi cưa cho máy đa năng 45

TMA079



Tính năng: Thích hợp để cắt trực vít và đinh cứng
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
45 x 40	TC/HM, Metal	1	B-69755

Đặc biệt thích hợp cho nhiều vật liệu



Lưỡi cưa phân đoạn 100

TMA063



Tính năng: Thích hợp cho vật liệu cách nhiệt
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
100	BiM, nhiều vật liệu	1	B-64967

Lưỡi cưa phân đoạn 85

TMA064



Tính năng: Thích hợp cho cắt Plunge trong tấm thạch cao
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, Kim loại màu, Kim loại tấm, đinh mềm

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	BiM-TiN, nhiều vật liệu	1	B-64973

Lưỡi lóc 52

TMA065



Tính năng: Thích hợp để loại bỏ vữa hoặc keo dán gạch
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
52 x 26	HCS, nhiều vật liệu	1	B-64989

Lưỡi lóc mềm 52

TMA066



Tính năng: Thích hợp để loại bỏ các chất kết dính thâm mềm hoặc các khớp silicone
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
52 x 40	HCS, nhiều vật liệu	1	B-64995

Lưỡi cắt khớp nổi

TMA067



Tính năng: Thích hợp để cắt vật liệu khớp mềm
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
28 x 40	HCS, nhiều vật liệu	1	B-65006
28 x 40	HCS, nhiều vật liệu	5	B-65006-5

Lưỡi cắt đa năng

TMA068



Tính năng: Thích hợp cho vật liệu cách nhiệt cắt
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
11 x 24	HCS, nhiều vật liệu	1	B-65012

Lưỡi cắt sâu 32

TMA080



Tính năng: Thích hợp cho cắt chìm chính xác
Vật liệu khác: Vật liệu bằng gỗ, Kim loại màu, Kim loại tấm, inox, đinh mềm

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 40	TC/HM, nhiều vật liệu	1	B-69761

Lưỡi cắt sâu 53

TMA081



Tính năng: Thích hợp cho việc cắt chìm chính xác và nhanh chóng trên tấm thạch cao
Vật liệu khác: gỗ, vữa
1 lưỡi có thể thực hiện 2 công việc (cắt thẳng và nghiêng)

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
53 x 40	BiM, nhiều vật liệu	1	B-69777

Lưỡi cắt đa năng

TMA082



Tính năng: Thích hợp để cắt trong vật liệu taeksealant, vật liệu chống thấm
Vật liệu khác: Không có

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
12 x 29	Inox, nhiều chất liệu	1	B-69783

Đặc biệt thích hợp cho vữa**Lưỡi cưa phân đoạn TC 85**

TMA069



Tính năng: Thích hợp cho cắt chỉ đường chỉ trên tường và gạch lát nền
Vật liệu khác: Epoxy, sợi thủy tinh, tấm thạch cao

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	TC/HM hạt #30	1	B-65028

Lưỡi cắt kim cương phân đoạn 85

TMA070



Tính năng: Thích hợp để cắt chỉ gạch ốp tường
Vật liệu khác: Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	Hạt kim cương #40	1	B-65034

Lưỡi cưa phân đoạn TC 70

TMA071

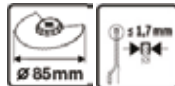


Tính năng: Thích hợp để cắt chỉ trên gạch ốp tường
Vật liệu khác: Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
70	TC/HM hạt #50	1	B-65040

Lưỡi cưa phân đoạn TC 85

TMA072



Tính năng: Thích hợp cho các mối nối định tuyến trên gạch ốp tường
Vật liệu khác: Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh

Đường kính (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
85	TC/HM hạt #40	1	B-65056

Tấm nhám TC 78

TMA073



Tính năng: Thích hợp cạo vữa và chất kết dính gạch
Vật liệu khác: Gỗ, Epoxy



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
78	TC/HM hạt #20	1	B-65062

Lưới loại bỏ TC

TMA074



Tính năng: Thích hợp cạo chỉ trên tường và gạch lát nền
Vật liệu khác: Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
70	TC/HM hạt #40	1	B-65078

Lưới cắt sâu TC 32

TMA075



Tính năng: Thích hợp để loại bỏ vữa trong góc hẹp
Vật liệu khác: Gỗ, Tấm thạch cao, Epoxy, Sợi thủy tinh



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 30	TC/HM hạt #50	1	B-65084

Lưới chà nhám TC 32

TMA076



Tính năng: Thích hợp cho sơn nhám trong khe hở hẹp
Vật liệu khác: Gỗ



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	TC/HM hạt #40	1	B-65090

Lưới chà nhám TC 32

TMA077



Tính năng: Thích hợp cho sơn nhám trong khe hở hẹp
Vật liệu khác: Gỗ



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
32 x 50	TC/HM hạt #100	1	B-65109

Đế nhám

TMA078



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
93	Gai & xù	1	B-65115

Tấm chà nhám TC 90

TMA083



Tính năng: Thích hợp cho đường chỉ gạch, keo dán gạch, sơn trên sợi thủy tinh
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, sợi thủy tinh



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	TC/HM grit #20	1	B-69799

Tấm chà nhám TC 90

TMA084



Tính năng: Thích hợp để chà nhám gỗ với sơn, sơn sợi thủy tinh
Vật liệu khác: Vật liệu gỗ, sợi thủy tinh



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	TC/HM hạt #40	1	B-69808

Tấm chà nhám TC 90

TMA085



Tính năng: Thích hợp cho gỗ chà nhám
Vật liệu khác: Gỗ



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	TC/HM hạt #60	1	B-69814

Tấm chà nhám TC 90

TMA086



Tính năng: Thích hợp cho gỗ chà nhám
Vật liệu khác: Gỗ



Kích thước (mm)	Loại	Cái/hộp	Mã số
90	TC/HM hạt #100	1	B-69820

Bộ lưới Starlock (có hộp đựng cụ)

Các thành phần của mỗi bộ được đóng gói trong hộp hoàn chỉnh.
Hộp đựng cụ có thể lắp vào hộp nhựa của TM3010C, DTM51 và DTM41.



Bao gồm	Mã số
TMA045, TMA047, TMA053, TMA058, TMA078	199542-0

Bộ lưỡi đa năng Starlock**Bộ cho gạch**

TMA058 lưỡi cắt sâu 20
TMA065 lưỡi lóc cứng 52
TMA069 lưỡi cửa phân đoạn HM 85
TMA073 tấm chà nhám HM 78

**Mã số**

B-67496

Bộ cho sàn

TMA045 lưỡi cửa phân đoạn 85
TMA048 lưỡi cắt sâu 65
TMA051 lưỡi cắt sâu 32
TMA066 lưỡi lóc mềm 52

**Mã số**

B-67505

Bộ lưỡi cắt sâu

TMA045 lưỡi cửa phân đoạn 85
TMA047 lưỡi cắt sâu 32
TMA053 lưỡi cắt sâu 32
TMA058 lưỡi cắt sâu 20

**Mã số**

B-67480

Bộ mộc

TMA045 lưỡi cửa phân đoạn 85
TMA047 lưỡi cắt sâu 32
TMA053 lưỡi cắt sâu 32
Để chà nhám x 2pcs

**Mã số**

B-67511

Giấy chà nhám delta

Sử dụng với tấm đế (B-65115)
(Loại gai & xù)

Gò/tuổi thọ cao

Thích hợp để chà nhám gỗ, gỗ cứng, ván dăm, ván xây dựng và kim loại

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	60	10	B-21565
94	80	10	B-21571
94	100	10	B-21587
94	120	10	B-21593
94	180	10	B-21602
94	240	10	B-22931
94	60,80,100, 120,180	10 (2 cái/mỗi loại)	B-21559

Gỗ

Thích hợp để chà nhám gỗ và các vật liệu bằng gỗ

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	60	10	B-21624
94	80	10	B-21630
94	100	10	B-22947
94	120	10	B-21646
94	150	10	B-22953
94	180	10	B-21652
94	240	10	B-21668
94	60,80,120, 180,240	10 (2 cái/mỗi loại)	B-21618

Gỗ/loại kinh tế

Thích hợp để chà nhám gỗ, vật liệu bằng gỗ và kim loại

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	40	10	D-58578
94	60	10	D-58584
94	80	10	D-58590
94	100	10	D-58609
94	120	10	D-58615
94	150	10	D-58621
94	180	10	D-58637
94	240	10	D-58643
94	320	10	D-58659

Sơn

Thích hợp cho sơn nhám, sơn bóng hoặc đá nhám

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	60	10	B-21680
94	80	10	B-21696
94	100	10	B-21705
94	120	10	B-22969
94	240	10	B-21711
94	320	10	B-21727
94	60,80,100, 240,320	10 (2 cái/mỗi loại)	B-21674

Đá

Thích hợp để chà nhám từ thô đến bóng trên các vật liệu cực kỳ cứng như đá hoặc thủy tinh

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	120	10	B-21749
94	240	10	B-21755
94	400	10	B-21761
94	600	10	B-21777
94	1200	10	B-21783
94	120,240,400, 600,1200	10 (2 cái/mỗi loại)	B-21733

Nhám lông cừu

Thích hợp để loại bỏ rỉ sét của kim loại và bụi bẩn của gỗ

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	Thô / 100	1	B-21808
94	Vừa / 280	1	B-21799
94	Không có hạt	1	B-21814

Nhám đánh bóng

Kích thước (mm)	Hạt	Cái/bộ	Mã số
94	Cứng	1	B-21820

Ứng dụng của giấy nhám

Đánh giá sự phù hợp cho ứng dụng:
AA = Đặc biệt phù hợp
A = Phù hợp
n.r = Không xếp hạng



Ứng dụng và xếp hạng trên từng vật liệu		Hạt	Sơn	Vec-ni	Chất làm đầy	Vữa nhám	Gỗ / vật liệu như gỗ	Gỗ mềm	Gỗ cứng	Ván ép	Cạc tông/MDF	Kim loại	Thép (Thép mềm / thép cacbon)	Đá	Cần thạch	Granit	Kính	Kính pectech	Corian®	Nhựa được gia cố thủy tinh
Gỗ / tuổi thọ cao	Thô	60	n.r	n.r	n.r	n.r	AA	AA	AA	AA	AA	AA	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	180																		
		240																		
Gỗ	Thô	60	n.r	n.r	n.r	n.r	AA	A	AA	AA	AA	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	150																		
		180																		
Sơn	Thô	60	AA	AA	AA	AA	n.r	n.r	A	n.r	n.r	A	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	
	Vừa	80																		
		100																		
		120																		
	Hoàn thiện	240																		
		320																		
Đá	Vừa	120	A	AA	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	A	A	A	A	A	A	A	
	Hoàn thiện	240																		
	400																			
	600																			
	1200																			
Loại kinh tế																				
Gỗ	Thô	40	A	A	n.r	n.r	AA	AA	AA	AA	A	A	A	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r	n.r
		60																		
		80																		
	Vừa	100																		
		120																		
		150																		
		180																		
	Hoàn thiện	240																		
		320																		

Lưỡi cưa

Dùng cho kiểu máy

DTM51, DTM50, DTM41, DTM40, TM3010C, TM3000C

Kích thước: W= chiều rộng (mm), L= chiều dài (mm)

**Lưỡi cưa phân đoạn 85**

TMA001



Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Kim loại màu, FRP, PVC, phù hợp cho góc

Cắt thạch cao, xi măng sợi

Cắt những khung nhỏ, dài

Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong hốc



Đường kính (mm)	Loại	Mã số
85	BiIM-TiN, đa vật liệu, phẳng	B-21272 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi cưa phân đoạn 65

TMA002



Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Kim loại màu, FRP, PVC, phù hợp cho góc

Cắt epoxy, nhựa tổng hợp trong hốc

Cắt tấm kim loại 1mm

Lấy đi bột trám cửa hoặc mattit trên cửa sổ cũ



Đường kính (mm)	Loại	Mã số
65	BiIM-TiN, đa vật liệu, phẳng	B-21288 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi cắt sâu**Lưỡi cắt sâu 32**

TMA012



Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Gỗ/ Gỗ mềm

Cắt các phần gỗ bị khuất

Cắt các vật liệu làm bằng gỗ dài



Đường kính (mm)	Loại	Mã số
32 x 40	HCS, gỗ	B-21381 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi cắt sâu 10

TMA017



Ứng dụng/khuyến cáo sử dụng

Kim loại/ phù hợp cho việc cắt ngang đinh và thạch cao

Công việc điều chỉnh trên kim loại màu

Cắt chỉnh tấm thạch cao

Đường kính (mm)	Loại	Mã số
10 x 20	BiIM, kim loại	B-21434 <i>Số lượng có hạn</i>

Cắt đường chỉ và mài**Lưỡi cưa phân đoạn 85**

TMA023



Ứng dụng/ khuyến cáo sử dụng

Cắt các đường chỉ trên tường và sàn gạch

Cắt nhỏ hơn đối với gạch tường mềm

Cắt các rãnh bê tông, dùng đặt ống và dây cáp



Đường kính (mm)	Loại	Mã số
85	Hạt HM 30	B-21490 <i>Số lượng có hạn</i>

Bộ lưỡi đa năng**Bộ lưỡi dùng cho gạch 1**

Lưỡi 20 TMA016

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA023

Đế chà nhám 78 TMA025



Mã số

B-30586
Số lượng có hạn

Bộ lưỡi dùng cho sàn 1

Lưỡi cưa phân đoạn 100 TMA005

Lưỡi cưa phân đoạn 85 TMA006

Lưỡi cưa 52 mềm TMA019



Mã số

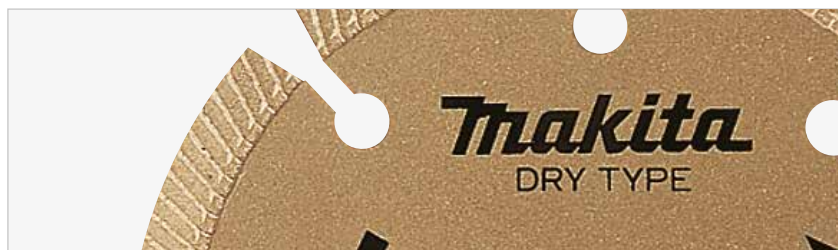
B-30601
Số lượng có hạn

Lưỡi cắt kim cương



Kiểu phân đoạn

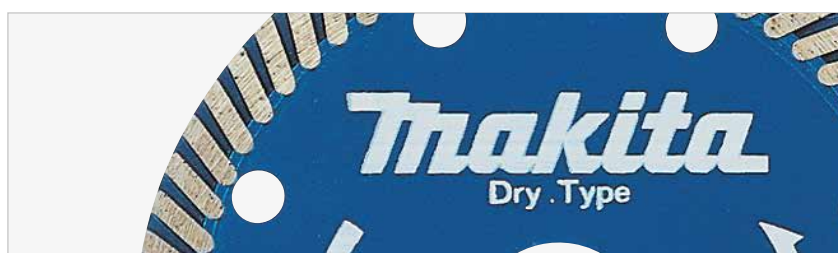
Được sử dụng phổ biến nhất.
Lưỡi có các đường rạch và lớp kim cương ở các mép.
Cắt nhanh hơn kiểu mép liên tục và cho bề mặt cắt đều.



Kiểu sóng được phân đoạn

Đá cắt này có các khe hở giống như loại phân đoạn.
Mỗi đoạn có nhiều rãnh, những rãnh này đảm bảo:

- Cắt nhanh ít ma sát.
- Tẩy nhẵn bụi mịn.
- Giảm tải trên đá cắt.



Kiểu dợn sóng

Đá cắt này có rãnh xung quanh mép. Đặc điểm này kết hợp giữa kiểu phân đoạn và liên tục.
Cắt nhanh như phân đoạn và đồng thời cắt bề mặt sạch như loại liên tục và không làm gãy cạnh.



Kiểu mép liên tục

Có lớp kim cương với độ dày đồng nhất xung quanh toàn bộ mép cắt.
Có thể làm cho bề mặt sạch trên vật liệu gạch.
Cắt chính xác nhưng không nhanh như đá cắt loại phân đoạn.

Chuyên dụng



Loại được mạ

Kim cương được mạ và có độ phơi sáng hơn kiểu liên kết.
Cắt nhanh và hiệu quả hơn.



Loại hàn chân không

Kim cương được hàn chân không và có độ phơi sáng cao hơn loại ngoại quan.
Có thể cắt vật liệu cứng hơn.
Có tuổi thọ cao hơn loại điện cực vì kim cương được giữ chặt.



Lưỡi cắt có rãnh :

Lưỡi dày hơn lưỡi dao thông thường.
Được thiết kế để sửa chữa tường dễ dàng.

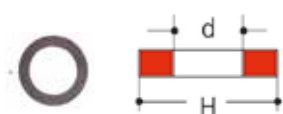
Lưỡi cắt kim cương



(EN) : EN13236

AA: Phù hợp đặc biệt, A: Phù hợp

Vòng

10 cái/bộ
(mm)

Mô tả	Đường kính ngoài	Đường kính lỗ	Mã số phụ tùng
Vòng 20	22.23	20	A-85248
Vòng 16	20	16	A-86860



Vật liệu

Vật liệu số 1						
Bê tông cứng	Đá Gra-nit	Đá phiến ma	Gạch mịn	Đá phiến than	Đá phiến lát	Khối kiến trúc
Vật liệu số 2					Vật liệu số 3	
Bê tông	Gạch block	Rãnh hình chữ U	Gạch lát đường	Ngói	Đá cẩm thạch	Ngói không tráng men
Vật liệu số 4			Vật liệu số 5	Vật liệu số 6	Vật liệu số 7	
Gạch	Khối cốt liệu	Gạch pháp	Nhựa đường	Gạch lát	Thủy tinh	

Lưỡi cắt kim cương 100mm

	Kiểu cắt ướt		Kiểu cắt khô	
Loại		Vật liệu		Loại
MÉP LIÊN TỤC	D-45231  D-05212 	Đa năng 	D-42581  B-03028  D-44373 	SÓNG PHÂN ĐOẠN HÀN LAZE PHÂN ĐOẠN
	D-44351  D-44367 	Bê tông 	D-42531  D-05197  D-42612  B-39198  D-42606  D-42640  D-42628  A-84193  D-05206 	PHÂN ĐOẠN DỌN SÓNG
MÉP LIÊN TỤC	D-44258 	Đá Granite/ Đá cẩm thạch 	D-42553  A-84040 	DỌN SÓNG
		Gạch lát/ Gạch xây nhà 		

Lưỡi cắt kim cương dành cho bê tông



X-LOCK

4 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khò>



Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	100	1.6	7	X-LOCK	-	Xanh	AA	AA	AA	A				Máy mài X-LOCK 100mm	E-02054(EN)
	125	1.6	7	X-LOCK	-	Xanh	AA	AA	AA	A				Máy mài X-LOCK 125mm	E-02076(EN)

Phân đoạn

4 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khò>

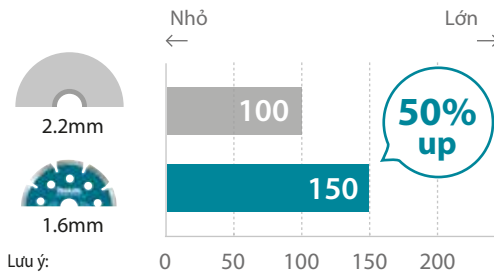


Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	230	2.4	15	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A				Máy cắt bê tông dùng pin 230mm	E-02967(EN)



1. Lý tưởng cho máy dùng pin

Khoảng cách cắt cho 1 lần sạc pin



2. Lưỡi mỏng & Trọng lượng nhẹ



Lưỡi được thiết kế 1.6mm (loại tiêu chuẩn là 1.1mm). Vì vậy có thể cắt mỏng và mịn.

Trọng lượng nhẹ nhờ thân được đục lỗ. Giúp giảm tốc độ tải của pin và tăng số lần trên 1 lần sạc pin.

<Lý tưởng cho bê tông, đá granit / khô>

	125	1.6	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A				Máy mài 125mm	B-53796(EN)
--	-----	-----	---	-------	---	------	----	----	----	---	--	--	--	---------------	-------------

3 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khò>

	105	1.8	7	20	16	Vàng	AA	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-88842
	105	1.8	7.5	20	16	Vàng	AA	AA	A					Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-87149
	110	1.8	6	20	-	Vàng	AA	AA	A	A				Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	A-05022
	125	2	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 125mm	A-02808 <i>Số lượng có hạn</i>
	125	2	7	22.23	5/8"	Xanh	AA	AA	A	A				5005BA, máy mài 125mm	A-07331 <i>Số lượng có hạn</i>
	105	2	10	20	16	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài 100mm, máy cắt 110mm	B-39198 <i>Số lượng có hạn</i>
	180	2	7	22.23	-	Tím	AA							Máy mài 180mm	D-58899
	180	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 180mm	A-02814 <i>Số lượng có hạn</i>
	180	2	6.5	25.4	22	Vàng	AA	AA	A					Máy mài 180mm, máy cắt 180mm	A-87155
	230	2	7	22.23	-	Tím	AA							Máy mài 230mm	D-58908
	230	2.2	7.5	22.23	-	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài 230mm	A-02820
	230	2.2	7.5	22.23	-	Vàng	AA	AA	A					Máy mài 230mm	A-86826

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		

<Lý tưởng cho bê tông/khô>
Hàn laze

	105	2	7	20	16	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-44373(EN) <i>Số lượng có hạn</i> D-74083
	150	2.1	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 150mm	B-06432(EN)

2 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khô>

	105	1.8	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	A-84187(EN) <i>Số lượng có hạn</i>
	105	2	7	20	16	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42531
	115	1.8	7	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài góc 125mm	D-44270 <i>Số lượng có hạn</i>
	180	2.2	7	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài góc 180mm	D-44286
	230	2.4	7	22.23	-	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài góc 230mm	D-44292

<Lý tưởng cho bê tông/khô>

Tuổi thọ cao

	105	2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-05197 <i>Số lượng có hạn</i>
	125	2.2	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 125mm	D-37568
	180	2.4	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 180mm	D-37574 <i>Số lượng có hạn</i>
	230	2.6	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 230mm	D-37580 <i>Số lượng có hạn</i>

1 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khô>

	105	2	10	20	16	Vàng	A	AA	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42634 <i>Số lượng có hạn</i>
	105	2	10	20	16	Xanh	A	AA	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42612 <i>Số lượng có hạn</i>

<Lý tưởng cho bê tông/khô>

	105	2.2	9	20	16	Vàng		AA						Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-71009
	115	2.2	9	22.23	-	Vàng		AA						Máy mài góc 125mm, máy cắt 110mm	D-71015 <i>Số lượng có hạn</i>
	125	2.2	9	22.23	20	Vàng		AA						Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	D-71021

Gọn sóng

3 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khô>

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	2	10	20	16	Vàng	AA	AA	A	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 100mm	B-39207
	125	2	7	22.23	20	Bạc		AA	AA	AA	A			Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	B-02973
	180	2	7	22.23	-	Bạc		AA	AA	AA	A			Máy mài góc 180mm	B-02989
	230	2.3	7	22.23	-	Bạc		AA	AA	AA	A			Máy mài góc 230mm	B-01806

<Lý tưởng cho bê tông/khô>

	105	2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 100mm	A-84193(EN)
	125	2.1	7	22.23	20	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	A-84159(EN)
	180	2.3	7	25.4	22.23	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 180mm, máy cắt 180mm	A-84165(EN)
	230	2.6	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 230mm	A-84171(EN)

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
<Lý tưởng cho bê tông/khò> Tuổi thọ cao															
	105	2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-05206
	125	2.5	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 125mm	D-37605
	180	2.9	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 180mm	D-37611
	230	3.1	7	22.23	-	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 230mm	D-37627

1 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khò>

	110	2.2	7	20	16	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42606
	110	2.2	10	20	16	Vàng		AA	AA	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42640
	110	2	10	20	16	Xanh	A	AA	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42628

Sóng phân đoạn

3 sao



<Lý tưởng cho bê tông/khò>

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.8	7.5	20	16	Vàng		AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	B-03028
	125	2	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm	A-80438(EN)
	180	2.2	7	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			Máy mài góc 180mm	A-83842
	230	2.5	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A				Máy mài góc 230mm	A-80173(EN)

<Bê tông & Đá hoa cương / Khò>

	125	2	7.5	22.23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm	B-02054
	180	2.2	8	22.23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 180mm	B-02060
	230	2.5	7.5	22.23	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 230mm	B-02004

1 sao



<Lý tưởng cho bê tông, đá granit / khô>

	105	2.2	7	20	16	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42581
	180	2.6	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài góc 180mm	D-44339
	230	2.8	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	A	A				Máy mài góc 230mm	D-44345

Mép liên tục

3 sao



Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
<Lý tưởng cho Bê tông & Gạch / Ướt>															
	110	1.6	5	20	-	Vàng		AA	AA	A		A		Máy cắt 110mm	D-05212
	110	1.5	4	20	-	Vàng	A	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 110mm	A-07185
	125	1.9	5.5	20	-	Bạc	A	AA	A	AA		A		Máy cắt 125mm	B-21951(EN)
	180	1.85	4	25	-	Vàng	A	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 180mm	A-80117

<Ướt>

	110	1.5	4	20	-	Xanh	AA	AA	AA	AA		AA		Máy cắt 110mm	A-01292
	180	1.85	4	25	-	Vàng	AA	AA	AA	AA	A	AA		Máy cắt 180mm	792191-8

Lưỡi cắt kim cương dành cho đá



Đã phân đoạn

3 sao



<Lý tưởng cho đá Granite / khô>

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	1.9	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	AA	AA				Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	A-01236
	125	2	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	A-07381

2 sao



<Lý tưởng cho đá Granite / khô>

	105	1.8	7	20	16	Bạc	AA	AA	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 100mm	D-42656
	105	1.7	7	20	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 100mm	A-84090
	125	2	7	22.23	20	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	A-84012
	180	2	6	25.4	22.23	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 180mm, máy cắt 180mm	A-84028
	230	2.2	6.5	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 230mm	A-84408

1 sao



<Uớt>

*D-63688<Khô/ướt>

	105	1.8	10	20	16	Silver	AA	A	A	A				Máy cắt 110mm	D-44351
	105	1.8	10	20	16	Green	A	A	AA	A				Máy cắt 110mm	D-44367
	105	2	8	20	16	Silver	AA	A	AA	A				Máy Mài Góc 110mm, Máy Cắt 110mm	D-63688

Dạng sóng

3 sao



<Lý tưởng cho đá Granite / khô>

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	125	2	7	22.23	20	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	A-02761
	180	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài 180mm	A-02777 <i>(Số lượng có hạn)</i>

<Lý tưởng cho đá Granite / khô>

	125	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm	A-80690
	180	2	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 180mm	A-80709
	230	2.3	7	22.23	-	Xanh	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 230mm	A-80715

<Uớt>

	110	1.6	5	20	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 110mm	B-02836
	110	2	5	20	-	Vàng	AA	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 110mm	B-22034(EN)
	125	2.6	7	20	-	Trắng	AA	AA	A	A	A	A		Máy cắt 125mm	B-16748(EN)

Hạng 2 sao



	110	2.5	7	20	-	Gold		A	AA	A				Máy cắt 110mm	D-36968
--	-----	-----	---	----	---	------	--	---	----	---	--	--	--	---------------	---------

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		

<Lý tưởng cho đá Granite / khô>

	105	2	7	20	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	A-84040(EN)
	110	2	7	20	16	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42662
	125	2.1	7	22.23	20	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 125mm, máy cắt 125mm	A-84062(EN)
	180	2.3	7	25.4	22.23	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 180mm, máy cắt 180mm	A-84078(EN)
	230	2.6	7	22.23	-	Bạc	AA	AA	AA	A	A			Máy mài góc 230mm	A-84084(EN)

1 sao



<Lý tưởng cho đá Granite, đá cẩm thạch / khô>

	105	2.2	7	20	16	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-42553
	115	2	7	22.23	-	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài góc 125mm, máy cắt 110mm	D-44301 <i>Số lượng có hạn</i>
	180	2.6	7	22.23	-	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài góc 180mm	D-44317
	230	3	7	22.23	-	Bạc	AA	A	AA	A				Máy mài góc 230mm	D-44323

Đá cắt kim cương dành cho gạch

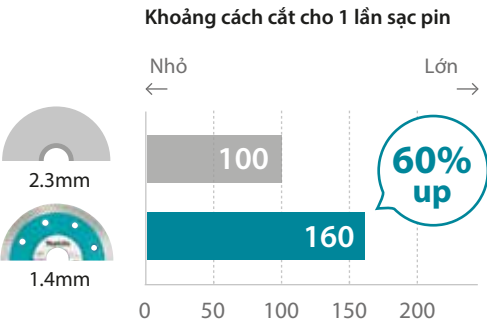


Gọn sóng

Hạng 4 sao



1. Lý tưởng cho máy dùng pin

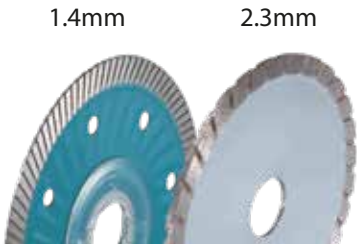


Lưu ý:

Kết quả thử nghiệm phụ thuộc rất nhiều vào độ dày của vật liệu,...
Giá trị trong biểu đồ là giá trị tương đối khi khả năng của đá cắt hiện tại (độ dày: 2.3mm) ở mức 100.

2. Lưỡi mỏng hơn

Với độ dày có thể có đủ độ bền, có thể cắt mịn và nhẹ.



<Lý tưởng cho Ngói sứ / Khô>
Loại mỏng

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	105	1.4	10	22.23	16	Xanh		A	A	AA		AA		Máy mài góc 100mm	B-49030(EN)
	125	1.4	10	22.23	-	Xanh		A	A	AA		AA		Máy mài góc 125mm	B-46333(EN)

Hạng 3 sao



<Lý tưởng cho Ngói sứ / Khô>
Loại mỏng

	110	1.3	8	20	16	Tím		A	A	A		AA		Máy mài góc 100mm	D-51057
	180	1.6	8	22.23	-	Tím		A	A	A		AA		Máy mài góc 180mm	D-50902

Lưỡi cắt kim cương dùng cho gạch



Mép liên tục

3 sao



<Uớt>

Hình dạng	D	T	X	H	đ	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.5	4	20	-	Xanh	AA	AA	AA	AA		AA		Máy cắt 110mm	A-01292
	180	1.85	4	25	-	Vàng	AA	AA	AA	AA	A	AA		Máy cắt 180mm	792191-8

<Uớt>

	110	1.5	4	20	-	Bạc	AA	AA	AA			AA		Máy cắt 110mm	A-85210
	110	1.5	4	20	-	Vàng	A	AA	AA	A	A	AA		Máy cắt 110mm	A-81131

<Lý tưởng cho Marmoglass / Uớt>

	110	1.7	8	20	-	Tím						AA		Máy Cắt 110mm, 4100NH2	D-37770
--	-----	-----	---	----	---	-----	--	--	--	--	--	----	--	------------------------	---------

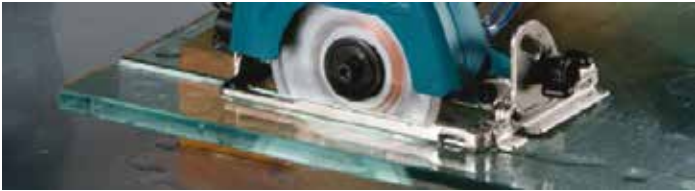
1 sao



<Lý tưởng cho gạch men / Uớt>

	110	1.8	5	20	16	Tím		AA	A	A		AA		Máy cắt 110mm	D-44258
	180	2.2	5	25.4	-	Tím		AA	A	A		AA		Máy cắt 180mm	D-44264

Đá cắt kim cương dành cho thủy tinh



Gợn sóng

Hạng 3 sao



<Lý tưởng cho Kính chống Đạn / Uớt>

Hình dạng	D	T	X	H	đ	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.2	6	20	-	Xanh			AA	A	A	AA	AA	Máy cắt 110mm	B-00795
	110	1.9	6	20	-	Xanh			AA	A	A	AA	AA	Máy cắt 110mm	B-22028(EN)

Mép liên tục

3 sao



<Lý tưởng cho Kính chống Đạn / Uớt>

Hình dạng	D	T	X	H	đ	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	1.2	5	20	-	Tím							AA	Máy cắt 110mm, 4100NH2	D-40705

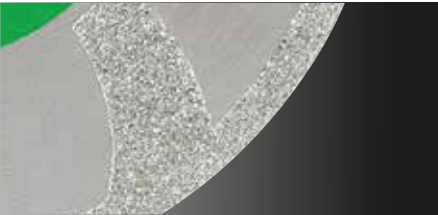
Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/được mạ điện

Dùng cho đá cẩm thạch



Bề mặt mịn

Bề mặt cắt là rất đẹp nhờ các hạt kim cương được thêm trên mặt lưỡi cắt.



Cắt khô và cắt mịn

Nhờ có kim cương chất lượng cao, nó có thể được sử dụng để cắt khô mặc dù loại có mép. Vì vậy, đá cẩm thạch cắt mịn và đẹp.

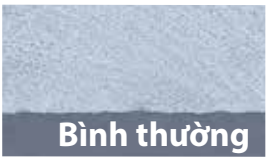
< So sánh bề mặt cắt >

Loại mạ điện



Đẹp

Loại thường



Bình thường

*D-45004: ướt

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	2	4.5	20	-	Xanh lá			AA					Máy cắt 110mm	D-45004(EN)
	180	2.2	5	22.23	-	Xanh lá			AA					Máy mài góc 180mm	D-51091(EN)
	230	2.4	5	22.23	-	Xanh lá			AA					Máy mài góc 230mm	D-51100(EN)

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/hàn chân không



Cắt đa năng
(Khô)



1. Cắt các vật liệu khác nhau

Thép Inox Kim loại màu PVC Bê tông



Hạt mài kim cương được dính trực tiếp trên bề mặt đá cắt, khác với đá cắt thông thường có chứa hạt mài kim cương được để trên các lớp.

2. Ít tia lửa

Đá cắt kim cương Đá cắt thông thường



Chủ công trình không thích tia lửa tại nơi làm việc, vì vậy bạn có thể giới thiệu lưỡi cắt này cho những nơi làm việc này.

Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	110	2	5.0	20	16	Tím	A	A	A	A				Máy mài góc 100mm, máy cắt 110mm	D-44426
	230	3.2	5.0	22,23	-	Vàng	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài góc 230mm	A-89894
	305	3.3	8.0	20	-	Vàng	A	A	A	A	A	A	A	Máy cắt bê tông 305mm	A-88808
	100	2.8	4.0	16	-	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài góc 100mm	B-66933(EN)
	125	2.8	4.0	22.23	-	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài góc 125mm	B-55310(EN)
	180	3.1		22.23		Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài góc 180mm	B-66949(EN)
	230	3.1	4.0	22.23	-	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy mài góc 230mm	B-55326(EN)
	300	3.4	4.0	25.4	20	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy cắt bê tông 305mm	B-55332(EN)
	350	3.4	4.0	25.4	20	Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy cắt bê tông 355mm	B-55348(EN)
	405	3.6		25.4		Đỏ	A	A	A	A	A	A	A	Máy cắt bê tông 405mm	B-66955(EN)

Dùng cho kim loại



Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
	100	1.3	1.5	16	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài góc 100mm	B-53671(EN)
	125	1.3	1.5	22.23	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài góc 125mm	B-53693(EN)
	180	1.3	1.5	22.23	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài góc 180mm	B-53702(EN)
	230	1.3	1.5	22.23	-	Tím	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài góc 230mm	B-53718(EN)

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/lưỡi cắt hạt TC



Hình dạng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
PVC, ván thạch cao, ván nhám, vật liệu sợi	125	2	-	22.23	-	Xanh	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài góc 125mm	B-57722

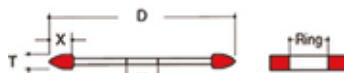
Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/dùng cho vữa

Khớp nối



D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
125	4.5	8	22.23	-	Bạc	-	-	-	-	-	-	-	Máy mài góc 125mm	A-02705(EN)

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/cắt rãnh



D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
105	9.5	12.5	22.23	16	Vàng	AA	AA	A	A				Máy mài góc 100mm	D-16427
125	9.5	12.5	22.23	-	Vàng	AA	AA	A	A				Máy mài góc 125mm	D-16477

Lưỡi cắt kim cương chuyên dùng cho gạch

Kiểu phân đoạn/ khô



D	T	X	H	D	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
						1	2	3	4	5	6	7		
125	2	7.5	22.23	20	Đen				AA	A			Máy mài 125mm, máy cắt 125mm	A-02200
230	2.5	6.5	22.23	-	Đen				AA				Máy mài 230mm	A-02216

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/máy dùng pin



Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Tiêu chuẩn / Vành liên tục / Thủy tinh / Ướt	85	0.9	4	15	-	Bạc						AA	AA	CC300D	B-21082
	85	1.8	5	15	-	Bạc						AA	AA	CC300D, CC301D	B-21098(EN)

Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Tiêu chuẩn / Gợn sóng / Thủy tinh / Khô	85	0.9	5	15	-	Vàng			AA	A	A	AA	AA	CC300D, CC301D	B-02995
Tiêu chuẩn / Gợn sóng / Chung / Khô & Ướt	85	1.1	5	15	-	Xanh		AA	AA	A	A	AA	AA	CC300D, CC301D	A-07353
Tiêu chuẩn / Electrodeposited / Thủy tinh & Đồ sứ / Ướt	85	0.8	2.2	15	-	Bạc			AA			AA	AA	CC300D, CC301D	A-07179
	85	0.8	2.2	15	-	Bạc			AA			AA	AA	CC300D, CC301D	A-07163

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/máy cắt bê tông chạy xăng

Hàn laze

Hạng 3 sao



Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	
							1	2	3	4	5	6	7		
Tiêu chuẩn / Phân đoạn / Chung	350	3.2	5	25.4	20	Bạc	A	AA	AA	AA				Máy cắt bê tông 355mm	A-87317

Hạng 2 sao



Tiêu chuẩn / Phân đoạn / Chung	350	2.8	7	25.4	20	Vàng	A	AA	AA	AA				Máy cắt bê tông 355mm	D-56998
Tiêu chuẩn / phân đoạn / chung	400	3	7.5	25.4	20	Vàng	A	AA	A	AA				Máy cắt chạy xăng 405mm	D-57009

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/máy cắt bê tông, máy cắt 305mm chạy xăng



Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Tiêu chuẩn / Phân đoạn / Bê tông / Khô	305	3	7.5	30	20, 22.23, 25.4	Vàng		AA	AA	A	A			Máy cắt 305mm, máy cắt bê tông	A-02478
Tiêu chuẩn / Phân đoạn / Nhựa đường / Khô	305	3	7.5	30		Bạc					A			Máy cắt 305mm, máy cắt bê tông	A-02484
Tiêu chuẩn / Phân đoạn / Bê tông & Nhựa đường / Khô	305	3	7.5	30		Xanh		AA	AA	AA	A			Máy cắt 305mm, máy cắt bê tông	A-02490

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/máy cắt sắt 355mm



Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Hàn chân không / kim loại	355	3.3	4	25.4	-	Tím								Máy cắt sắt 355mm	D-41414
Hàn chân không / Loại kim loại / Tốc độ	355	3.3	4	25.4	-	Tím								Máy cắt sắt 355mm	B-29511

Lưỡi cắt kim cương chuyên dụng/máy cắt tường



Ứng dụng	D	T	X	H	d	Màu	Vật liệu							Dùng cho máy	Mã số
							1	2	3	4	5	6	7		
Phân đoạn / Khô	125	2	7.5	22.23	-	Xanh		AA	AA	A	A			SG1251	A-80438

LƯỚI BẢO BÊ TÔNG

Loại đơn



Công việc thô

Hiệu quả hơn với loại lưới bảo này.
Công việc nhanh hơn so với loại bảo tiêu chuẩn.

Loại đôi



Loại phân đoạn



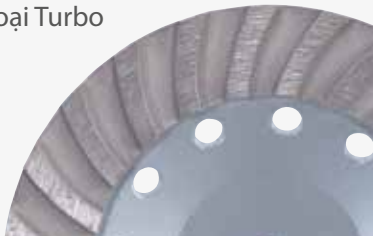
Loại cánh quạt



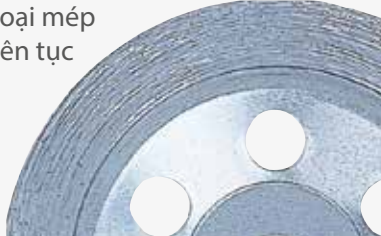
Công việc tiêu chuẩn

Loại lưới này có đặc điểm của lưới bảo cho công việc thô và công việc hoàn thiện.

Loại Turbo



Loại mép liên tục



Công việc hoàn thiện

Lưới bảo này phù hợp để dọn dẹp, hoàn thiện công việc, và công việc vát cạnh

Chuyên dụng

PCD



Loại bỏ sơn

Lưới bảo bê tông có thể loại bỏ nhựa tổng hợp, keo, sơn, epoxy và sơn acrylic.
PCD là tên viết tắt của "Kim cương đa tinh thể". Nó là một loại kim cương nhân tạo và vượt trội về độ cứng và độ bền.

Lưới bảo kim cương



Đối với vật liệu cứng

Lưới cắt này phù hợp cho vật liệu cứng.
Kim cương được giữ chặt.

Lưới kim cương giảm rung



Độ rung thấp

Lực rung không truyền đến tay của người dùng và có thể chịu được tải trọng lớn!!

Đục lỗ ít

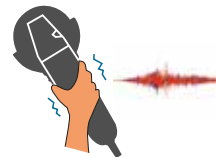
Bám chặt vào bề mặt vật liệu và có thể cắt trơn tru, nhanh và hiệu quả hơn.

Loại giảm rung

Loại thường



Loại giảm rung





Độ ồn thấp

Lưỡi bào bê tông kim cương



AA: Đặc biệt phù hợp, A: Thích hợp
(EN) : EN13236

D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		

Công việc thô sơ

Loại đơn



125	8	5.5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	B-48533(EN)
180	8	5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48599(EN)

Công việc tiêu chuẩn

Loại đôi

- Công việc ổn định



125	8	5.5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	B-48549(EN)
180	8	5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48608(EN)

Loại phân đoạn

- Hoàn thiện bề mặt sạch hơn



125	8	5.5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	B-38560(EN)
-----	---	-----	-----	---	----	----	----	---	---	-------------------	-------------

Loại quạt

- Loại bỏ bụi tốt và hiệu quả cao



125	7	5.5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	B-48555(EN)
180	7	5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48614(EN)

Công việc hoàn thiện

Loại Turbo

- Loại bỏ bụi tốt và hiệu quả cao
- Làm việc ổn định và dễ dàng mài các góc



125	15	4.5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	B-49993(EN)
180	20	5	M14	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48620(EN)

Lưỡi bào bê tông kim cương

AA: Đặc biệt phù hợp, A: Thích hợp
(EN) : EN13236

D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		

Công việc thô sơ

Loại đơn

Hạng 3 sao



125	8	5.5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-48561(EN)
180	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48636(EN)

Hạng 1 sao



100	8	5	22.23	16	A	AA	A	A	A	Máy mài góc 100mm	D-62284
125	8	5	22.23	-	A	AA	A	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	D-60682
180	8	5	22.23	-	A	AA	A	A	A	Máy mài góc 180mm	D-62290

Công việc tiêu chuẩn

Loại đôi

- Công việc ổn định

Hạng 3 sao



D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		
125	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-12295(EN)
125	8	5.5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-48577(EN)
180	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48642(EN)

Hạng 2 sao



125	7	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, 5001C	D-41458(EN)
-----	---	---	-------	---	----	----	----	---	---	---------------	-------------

Hạng 1 sao



100	8	5	22.23	16	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 100mm	D-62309
125	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	D-66715
180	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	D-62321

Loại phân đoạn

- Hoàn thiện bề mặt sạch hơn

Hạng 3 sao



D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		
100	8	5	22.23	16	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 100mm	A-87105

D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		
Loại quạt											
• Loại bỏ bụi tốt và hiệu quả cao											
3 sao											
★★★★											
125	7	5.5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-48583(EN)
180	7	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48658(EN)



Công việc hoàn thiện

Loại Turbo

- Loại bỏ bụi tốt và hiệu quả cao
- Làm việc ổn định và dễ dàng mài các góc

3 sao

★★★★

D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		
125	15	4.5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-50005(EN)
180	20	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	B-48664(EN)



1 sao											
★											
100	8	5	22.23	16	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 100mm	D-62337
115	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	D-62343 (Số lượng có hạn)
125	20	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 125mm	D-66721
180	8	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	Máy mài góc 180mm	D-62359

Loại mép liên tục											
• Hoàn thiện bề mặt sạch hơn											
• Làm việc ổn định và dễ dàng mài các góc											
3 sao											
★★★★											



125	13.5	4	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-12289(EN)
1 sao											
★											
125	13	5	22.23	-	AA	AA	AA	A	A	PC5000	D-41464(EN)

Lưỡi bào bê tông chuyên dụng/PCD

Lưỡi bào bê tông này có thể được sử dụng để loại bỏ các lớp phủ polyurethane, chất kết dính, sơn, epoxy và acrylic.



<Điểm khác biệt với lưỡi bào bê tông thông thường>



Nó chỉ làm xước bề mặt và không thể loại bỏ màng sơn.

Chuyên dụng

D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		
125	-	-	22.23	-	-	-	-	-	-	PC5000, Máy mài góc 125mm	B-53160
180	-	-	22.23	-	-	-	-	-	-	PC5000, Máy mài góc 180mm	B-53176

Lưỡi bào kim cương

Công việc tiêu chuẩn
3 sao

★★★★

D	T	X	H	d	Vật liệu					Dùng cho máy	Mã số
					1	2	3	4	5		

Loại góc



115	27.5	-	22.23	-	AA	A	A			Máy mài góc 125mm	A-87834(EN) (Số lượng có hạn)
-----	------	---	-------	---	----	---	---	--	--	----------------------	----------------------------------

Loại phẳng



115	27.5	-	22.23	-	AA	A	A			Máy mài góc 125mm	A-87884(EN) (Số lượng có hạn)
-----	------	---	-------	---	----	---	---	--	--	----------------------	----------------------------------

Mũi khoan lõi kim cương SDS-PLUS (Loại khô)

Khí khoan với lõi kim cương luôn luôn sử dụng "chỉ chế độ xoay".
Bộ chuyển đổi SDS-Plus (với mũi khoan tâm) A-87563



Dùng cho máy:
Dùng cho máy khoan động lực SDS-PLUS
Trục chính M18

Khả năng (đường kính x độ sâu)	Mã số
38 x 175mm	A-87535
54 x 175mm	A-87541
65 x 175mm	A-87557

Mũi khoan lõi kim cương (Loại khô)

Khí khoan với lõi kim cương luôn luôn sử dụng "chỉ chế độ xoay"
Mũi khoan tâm (A-80503), chuỗi mũi khoan tâm (A-80519)
Dùng cho máy:
8406, 8406C



Trục chính M18
Chuỗi thẳng 13mm (three flat)

Khả năng (đường kính x độ sâu)	Mã số	Khả năng (đường kính x độ sâu)	Mã số
32 x 165mm	A-85036 (Số lượng có hạn)	90 x 165mm	A-85086 (Số lượng có hạn)
38 x 165mm	A-85042 (Số lượng có hạn)	105 x 165mm	A-80488 (Số lượng có hạn)
65 x 165mm	A-85064 (Số lượng có hạn)	120 x 165mm	A-80494 (Số lượng có hạn)
70 x 165mm	A-85070 (Số lượng có hạn)	127 x 165mm	A-85606 (Số lượng có hạn)
80 x 165mm	A-80472 (Số lượng có hạn)	152 x 165mm	A-85597 (Số lượng có hạn)
		162 x 165mm	A-85612 (Số lượng có hạn)

Mũi khoan lõi kim cương dùng cho máy mài

	Mũi khoan lõi kim cương	Mũi khoan lõi kim cương mạ điện
Fix	Liên kết hóa học đặc biệt	Mạ niken
Cường độ cố định của kim cương	Cao	Thấp
Vật liệu cắt	Đá cẩm thạch, đá granit, ngói sứ	Đá hoa
Độ cắt chính xác	Trung bình	Cao

Mũi khoan lõi kim cương mạ điện

Dùng cho: máy mài góc 115mm, 125mm, 150mm, 180mm, 230mm
Vật liệu: Đá cẩm thạch

Kích thước	Ren trục	Mã số
25mm	M14 x 2	D-35025
30mm	M14 x 2	D-35019
35mm	M14 x 2	D-35003
40mm	M14 x 2	D-37007
45mm	M14 x 2	D-37013

Mũi khoan lõi kim cương

Dùng cho máy mài góc 115mm, 125mm, 150mm, 180mm, 230mm
Chất liệu: Đá hoa cương / Đá cẩm thạch / Ngói sứ

Kích thước	Ren trục	Mã số
5 mm	M14 x 2	D-61064
6mm	M14 x 2	D-61070
8mm	M14 x 2	D-61086
10mm	M14 x 2	D-61092
12mm	M14 x 2	D-61101
14mm	M14 x 2	D-44432
16mm	M14 x 2	D-44448
20mm	M14 x 2	D-44454
22mm	M14 x 2	D-44460
25mm	M14 x 2	D-44476
27mm	M14 x 2	D-44482
30mm	M14 x 2	D-44498
32mm	M14 x 2	D-44507
35mm	M14 x 2	D-44513
38mm	M14 x 2	D-44529
40mm	M14 x 2	D-44535
45mm	M14 x 2	D-44541
51mm	M14 x 2	D-44557
55mm	M14 x 2	D-44563
57mm	M14 x 2	D-44579
60mm	M14 x 2	D-44585
65mm	M14 x 2	D-44591
67mm	M14 x 2	D-44600
68mm	M14 x 2	D-44616
70mm	M14 x 2	D-44622
75mm	M14 x 2	D-44638
80mm	M14 x 2	D-44644
83mm	M14 x 2	D-44650

Ren trục M10

Dùng cho máy mài góc 100mm

32mm	M10 x 1.5	D-63351 (Số lượng có hạn)
------	-----------	------------------------------

Mũi khoan lõi kim cương

Dùng cho máy khoan vận vít: 13mm
Chất liệu: Đá hoa cương / Đá cẩm thạch / Ngói sứ

Kích thước	Ren trục	Mã số
6mm	6mm x 12.5mm	B-51823
8mm	8mm x 12.5mm	B-51839
10mm	10mm x 12.5mm	B-51845

Lưỡi bào (2 cái/bộ)

HSS (Thép tốc độ cao): Bề mặt cắt mịn
TC: Độ bền cao hơn. Thích hợp cho gỗ cứng.



*5 bộ

Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Vật liệu	Hạng	Mã số
1600	80	HSS	3 sao	A-07397 <i>Số lượng có hạn</i>
N1900B, KP0800, DKP180, DKP181	82	HSS	2 sao	D-16346
		HSS	1 sao	D-67228
		HSS	1 sao	D-67234*
		TC	1 sao	D-72207
		TC	2 sao	D-07967
1911B	110	HSS	2 sao	D-71211
		HSS	3 sao	793008-8 <i>Số lượng có hạn</i>
		TC	---	793009-6
		TC	2 sao	D-08822
1804N	136	HSS		A-07428 <i>Số lượng có hạn</i>
		HSS	---	793011-9 <i>Số lượng có hạn</i>
		HSS	2 sao	D-71227
1805N	155	HSS	2 sao	D-70910
		HSS	---	793014-3 <i>Số lượng có hạn</i>
		TC	---	793015-1
2012NB	306	HSS	3 sao	199911-5 793350-7 <i>Số lượng có hạn</i>
2040	400	HSS	---	793019-3 <i>Số lượng có hạn</i>

Lưỡi bào nhỏ

(2 lưỡi/hộp)

Lưỡi có bước răng dài hơn cho tuổi thọ lâu hơn.

HSS: bề mặt cắt đẹp

TC: độ bền cao



Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Vật liệu	Loại	Mã số
N1900B, KP0800, DKP180, DKP181	82	TC	-	D-07945 A-82921 <i>Số lượng có hạn</i>
	82	TC	w/ Set plate	D-07951
	82	TC	5 bộ	D-35302
	82	TC		D-70823
	82	TC	5 bộ	D-70839
2012NB	306	HSS	-	793346-8

Lưỡi cắt

Lưỡi ghép mỏng CT



Dùng cho máy:
3901, PJ7000, DPJ180, DPJ140

Đường kính lưỡi (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Độ dày mũi (mm)	Mã số
100	22	4	B-20644

Mũi khoét thạch cao



Dùng cho máy	Kích thước	Loại	Cái/hộp	Mã số
DC0181	3.00mm	-	1	193450-7

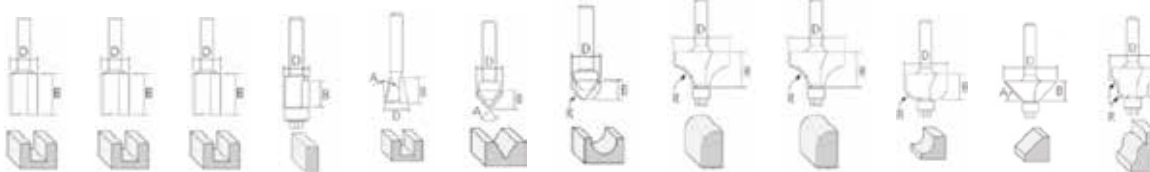
Bộ mũi phay

(12 cái/bộ)



(mm)

Kích thước	#1	#2	#3	#4	#5	#6	#7	#8	#9	#10	#11	#12	Mã số
8	D:12.7	D:16.0	D:6.0	D:28.6	D:12.7	D:25.0	D:22.2	D:22.0	D:12.7	D:32.0	D:12.7	D:12.0	A-88054 (Số lượng có hạn)
6	R:6.35	B:20.0	B:20.0	R:9.5	B:9.1	R:4.0	R:6.3	R:6.3	B:12.7	B:12.2	B:13.0	B:20.0	A-87921 (Số lượng có hạn)
1/4"	L:29.0	L:28.0	L:25.0	L:25.5	L:29.0	L:26.5	L:25.0	L:26.5	L:29.0	L:30.0	L:29.0	L:28.0	A-91051

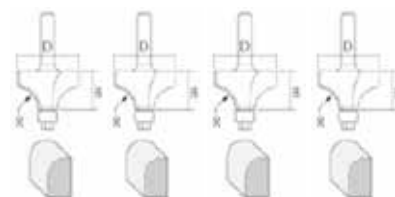


(mm)

Kích thước	#1	#2	#3	#4	#5	#6	#7	#8	#9	#10	#11	#12	Mã số
1/4"	D:1/4"	D:1/2"	D:5/8"	D:1/2"	D:1/2"	D:1/2"	D:1/2"	D:1"	D:1-1/4"	D:1-1/4"	D:1-1/4"	D:1-1/8"	D-53584
	B:5/8"	B:3/4"	B:3/4"	B:1/2"	B:1/2"	B:1/2"	R:1/4"	R:1/4"	R:3/8"	R:3/8"	B:17/32"	R:5/32"	
					A:14°	A:90°	B:3/8"	B:17/32"	B:21/32"	B:17/32"	A:45°	B:1/2"	

(4 cái/bộ)

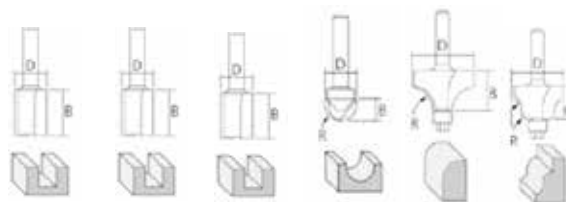
(mm)



Kích thước	#1	#2	#3	#4	Mã số
1/4"	D:3/4"	D:1"	D:1-1/4"	D:1-1/2"	D-53562
	R:1/8"	R:1/4"	R:3/8"	R:1/2"	
	B:3/8"	B:17/32"	B:21/32"	B:3/4"	

(6 cái/bộ)

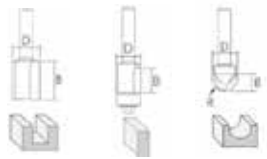
(mm)



Kích thước	#1	#2	#3	#4	#5	#6	Mã số
1/4"	D:1/4"	D:3/8"	D:1/2"	D:1/2"	D:1-1/4"	D:1-1/8"	D-53578
	B:5/8"	B:3/4"	B:3/4"	R:1/4"	R:3/8"	R:5/32"	
				B:3/8"	B:21/32"	B:1/2"	

Bộ mũi phay

(3 cái/bộ)



(mm)

Kích thước	#1	#2	#3	Mã số
1/4"	D:1/4" B:3/4"	D:1/2" B:1/2"	D:1/2" B:3/8" R:1/4"	D-70465

Mũi thẳng

3 sao



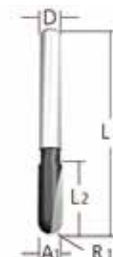
(mm)

D	A1	L1	L2	Mã số
6	20	50	15	D-09313 <i>Số lượng có hạn</i>
6	6	50	18	D-09167 <i>Số lượng có hạn</i>
6	8	50	18	D-09260 <i>Số lượng có hạn</i>
12	10	60	25	D-10182 <i>Số lượng có hạn</i>
12	12	60	30	D-07892 <i>Số lượng có hạn</i>

(inch)

1/4"	8	50	18	D-15388 <i>Số lượng có hạn</i>
1/2"	12	60	30	D-07901 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi đục rãnh chữ 'U'



(mm)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
6	6	50	18	3	D-09329 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi đục rãnh chữ 'V'

B: góc



(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	20	50	15	90	D-15453 <i>Số lượng có hạn</i>

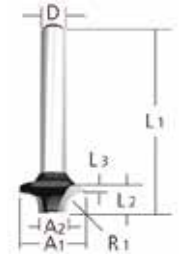
Mũi tia mép 2 đầu



(mm)

D	A1	L1	L2	L3	L4	Mã số
6	6	70	40	12	14	D-09341 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi phay góc tròn



(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	20	8	45	10	4	4	D-09357 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi vát góc

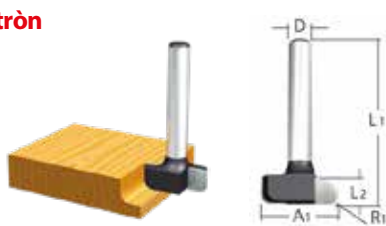
B: góc



(mm)

D	A1	L1	L2	L3	B	Mã số
6	23	46	11	6	30	D-09379 <i>Số lượng có hạn</i>
6	20	50	13	5	45	D-09385 <i>Số lượng có hạn</i>
6	20	49	14	2	60	D-09391 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi gấp mép rãnh tròn



(mm)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
6	20	43	8	4	D-09400 <i>Số lượng có hạn</i>

Đầu tủa mép ổ bi



(mm)

D	A1	L1	L2	Mã số
6	10	50	20	D-09472 <i>Số lượng có hạn</i>

(inch)

1/4"	10	50	20	D-04313 <i>Số lượng có hạn</i>
------	----	----	----	-----------------------------------

Mũi gấp mép ổ bi



(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	20	12	40	10	5.5	4	D-09525 <i>Số lượng có hạn</i>
6	26	12	42	12	4.5	7	D-09547 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi phay tròn góc bi



(mm)

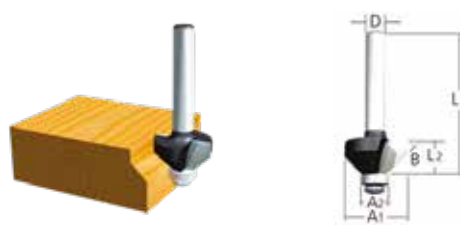
D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	15	8	37	7	3.5	3	D-09422 <i>Số lượng có hạn</i>
6	21	8	40	10	3.5	6	D-09444 <i>Số lượng có hạn</i>

(inch)

1/4"	21	8	40	10	3.5	6	D-15475 <i>Số lượng có hạn</i>
------	----	---	----	----	-----	---	-----------------------------------

Mũi vát cạnh ổ bi

B: góc



(mm)

D	A1	A2	L1	L2	B	Mã số
6	26	8	42	12	45	D-09488 <i>Số lượng có hạn</i>
6	20	8	41	11	60	D-09494 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi gấp mép ổ bi rãnh tròn



(mm)

D	A1	A2	L1	L2	L3	R1	Mã số
6	20	18	40	10	5.5	3	D-09553 <i>Số lượng có hạn</i>
6	26	22	42	12	5	5	D-09569 <i>Số lượng có hạn</i>

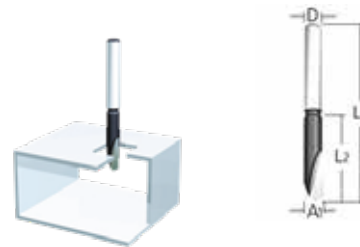
Mũi hình chữ S ổ bi roman



(mm)

D	A1	A2	L1	L2	R1	R2	Mã số
6	20	8	40	10	2.5	4.5	D-09575 <i>Số lượng có hạn</i>
6	26	8	42	12	3	6	D-09581 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi khoét rãnh

Dùng cho máy:
4402

(mm)

D	A1	L1	L2	Mã số
6	6	65	18	D-16988 <i>Số lượng có hạn</i>

Mũi phay loại tiết kiệm

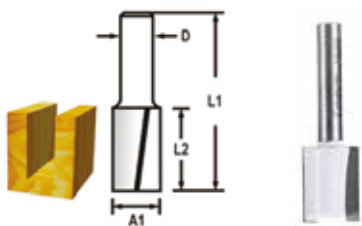


Mũi phay thẳng 2 đầu

2 sao

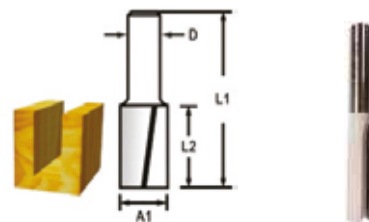


(mm)
Hộp nhựa
* Vĩ nhựa + bìa cứng
(inch)



D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/4"	2-1/4"	1"	*D-68921
1/4"	5/16"	2-1/4"	1"	*D-68937
1/4"	3/8"	2-1/4"	1"	*D-68943
1/4"	1/2"	2-1/2"	1-1/4"	*D-68959
1/4"	1/4"	1-7/8"	5/8"	*D-68965
1/4"	1/4"	2"	3/4"	*D-68971
1/4"	5/16"	2"	3/4"	*D-68987
1/4"	3/8"	2"	3/4"	*D-68993
1/4"	1/2"	2"	3/4"	*D-69004
1/4"	9/16"	2"	3/4"	*D-69010
1/4"	5/8"	2"	3/4"	*D-69026
1/4"	23/32"	2"	3/4"	*D-69032
1/4"	3/4"	2"	3/4"	*D-69048
1/2"	1/4"	2-1/2"	3/4"	*D-69054
1/2"	5/16"	2-3/4"	1"	*D-69060
1/2"	3/8"	2-7/8"	1"	*D-69076
1/2"	1/2"	2-5/8"	1"	*D-69082
1/2"	1/2"	2-7/8"	1-1/4"	*D-69098
1/2"	1/2"	3"	1-1/2"	*D-69107
1/2"	1/2"	4-1/2"	2-1/2"	*D-69191
1/2"	9/16"	2-7/8"	1-1/4"	*D-69113
1/2"	5/8"	2-7/8"	1-1/4"	*D-69129
1/2"	3/4"	2-5/8"	1"	*D-69135
1/2"	3/4"	2-7/8"	1-1/4"	*D-69141
1/2"	3/4"	3"	1-1/2"	*D-69157
1/2"	7/8"	2-5/8"	1"	*D-69163
1/2"	7/8"	2-7/8"	1-1/4"	*D-69179
1/2"	1"	2-7/8"	1-1/4"	*D-69185

Mũi phay thẳng



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/2"	1/2"	4"	2"	*D-69200

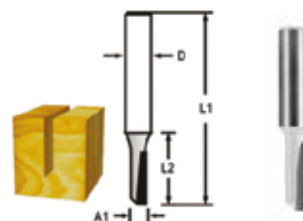
Mũi phay mẫu thẳng



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/2"	3/4"	2-13/16"	1"	*D-69216

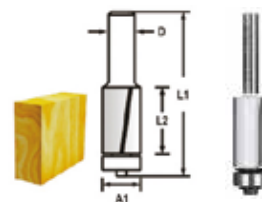
Mũi phay thẳng 1 rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/8"	2"	1/2"	*D-68862
1/4"	5/32"	2"	1/2"	*D-68878
1/4"	3/16"	1-7/8"	1/2"	*D-68884
1/4"	1/4"	2"	3/4"	*D-68890
1/2"	1/4"	2-1/2"	3/4"	*D-68909
1/2"	3/8"	2-1/2"	1"	*D-68915

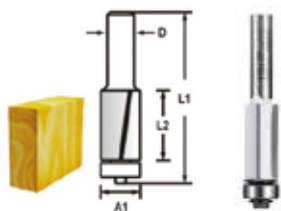
Mũi phay thẳng 2 rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/4"	2-1/8"	1/2"	*D-69266
1/4"	3/8"	2-5/8"	1"	*D-69238
1/4"	3/8"	2-1/8"	1/2"	*D-69272
1/4"	1/2"	2-3/16"	1/2"	*D-69244
1/4"	1/2"	2-11/16"	1"	*D-69250
1/2"	1/2"	3"	1"	*D-69288
1/2"	1/2"	3-19/32"	1-1/2"	*D-69294
1/2"	1/2"	4-1/64"	2"	*D-69303
1/2"	3/4"	3"	1"	*D-69319
1/2"	3/4"	3-5/16"	1-1/4"	*D-69325

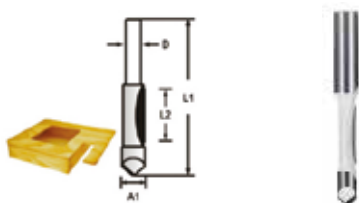
Mũi phay thẳng 3 rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/2"	2-11/16"	1"	*D-69331
1/2"	1/2"	3-19/32"	1-1/2"	*D-69347

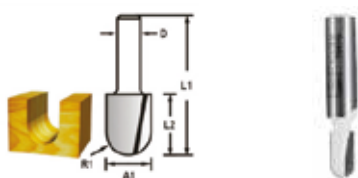
Mũi phay bằng



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/4"	2-9/16"	3/4"	*D-69375
1/2"	3/8"	3"	1"	*D-69381

Mũi phay tròn

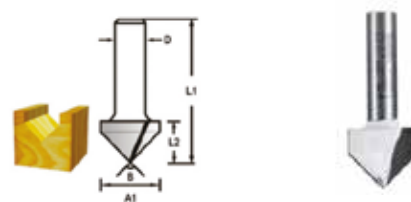


(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1/2"	2"	3/4"	1/4"	*D-69397
1/4"	1/4"	1-3/4"	1/2"	1/8"	*D-69406
1/4"	3/8"	1-3/4"	1/2"	3/16"	*D-69412
1/2"	3/8"	2-1/4"	1/2"	3/16"	*D-69428
1/2"	1/2"	2-3/8"	3/4"	1/4"	*D-69434
1/2"	3/4"	2-5/8"	1"	3/8"	*D-69440

Mũi phay chữ V

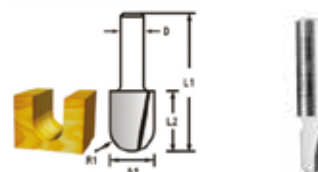
B: góc



(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	1/2"	1-7/8"	5/8"	60dg	*D-69456
1/4"	3/4"	1-7/8"	5/8"	90dg	*D-69462
1/4"	1/2"	1-3/4"	1/2"	90dg	*D-69478
1/4"	5/8"	1-3/4"	1/2"	90dg	*D-69484
1/2"	1/2"	2-1/8"	1/2"	90dg	*D-69490
1/2"	5/8"	2"	1/2"	90dg	*D-69509
1/2"	7/8"	2-1/4"	5/8"	90dg	*D-69515
1/2"	3/4"	2-1/4"	5/8"	90dg	*D-69521
1/2"	1-1/8"	2-3/8"	7/8"	90dg	*D-69537

Mũi phay lõi hộp

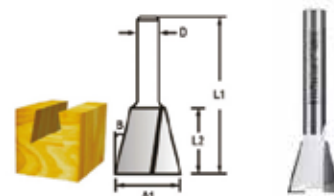


(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1/4"	1-1/2"	1/4"	1/8"	*D-69543
1/4"	5/16"	1-37/64"	5/16"	5/32"	*D-69559
1/4"	3/8"	1-5/8"	3/8"	3/16"	*D-69565
1/4"	1/2"	1-5/8"	3/8"	1/4"	*D-69571
1/4"	5/8"	1-3/4"	1/2"	5/16"	*D-69587
1/2"	3/4"	2"	1/2"	3/8"	*D-69593
1/2"	1"	2-1/4"	5/8"	1/2"	*D-69602
1/2"	1-1/4"	2-3/8"	3/4"	5/8"	*D-69618

Mũi phay đuôi én

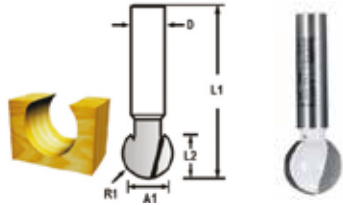
B: góc



(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	1/4"	2-1/2"	5/16"	7.5 dg	*D-69624
1/4"	3/8"	1-9/16"	3/8"	9 dg	*D-69630
1/4"	1/2"	1-3/4"	1/2"	14 dg	*D-69646
1/2"	3/8"	2-1/8"	3/8"	9dg	*D-69652

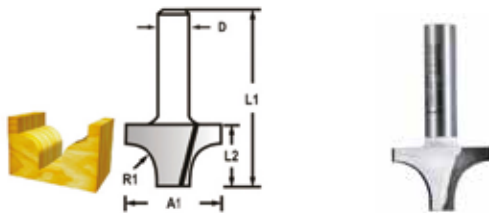
Mũi phay tròn



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1/2"	1-3/4"	29/64"	1/4"	*D-69668

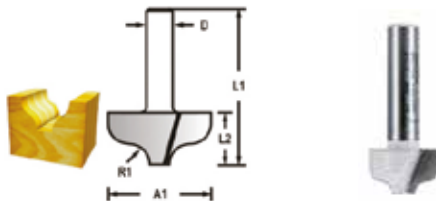
Mũi phay rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	3/4"	1-3/4"	1/2"	1/4"	*D-69674
1/4"	1"	1-7/8"	5/8"	3/8"	*D-69680

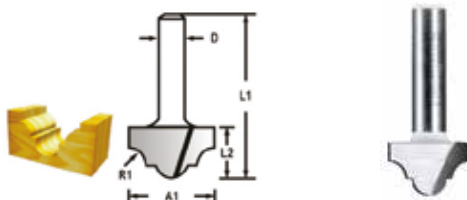
Mũi phay rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	3/4"	1-11/16"	7/16"	1/8"	*D-69696

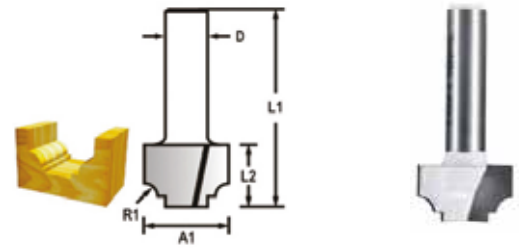
Mũi phay rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1/2"	1-21/32"	3/8"	3/32"	*D-69705
1/2"	1"	2-1/8"	5/8"	7/32"	*D-69711

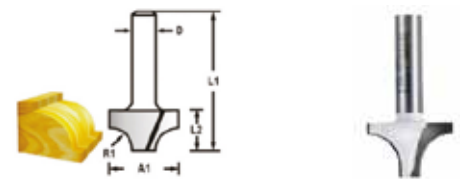
Mũi phay rãnh



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	3/4"	1-11/16"	7/16"	1/8"	*D-69727

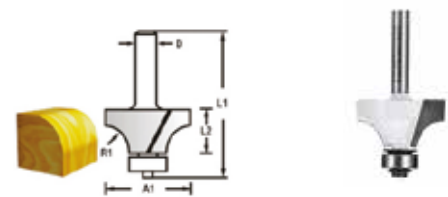
Mũi phay tròn



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	3/4"	1-11/16"	3/8"	1/8"	*D-69733

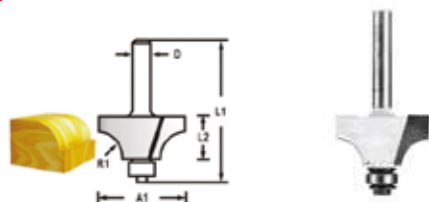
Mũi phay tròn góc ổ bi



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	3/4"	2-1/8"	3/8"	1/8"	*D-69749
1/4"	7/8"	2-5/32"	1/2"	3/16"	*D-69755
1/4"	1"	2-1/4"	17/32"	1/4"	*D-69761
1/4"	1-1/8"	2-1/4"	9/16"	5/16"	*D-69777
1/4"	1-1/4"	2-5/16"	21/32"	3/8"	*D-69783
1/4"	1-1/2"	2-7/16"	3/4"	1/2"	*D-69799
1/2"	1-1/2"	2-11/16"	3/4"	1/2"	*D-69808
1/2"	2"	2-15/16"	1"	3/4"	*D-69814

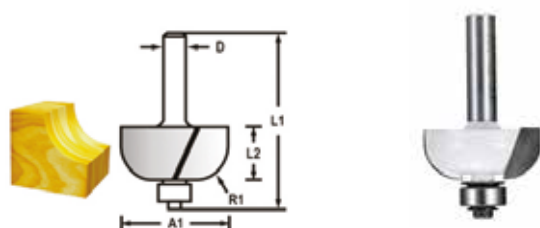
Mũi vát mép cong ổ bi



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	3/4"	2-1/32"	3/8"	1/8"	*D-69820
1/4"	7/8"	2-1/8"	1/2"	3/16"	*D-69836
1/4"	1"	2-5/32"	17/32"	1/4"	*D-69842
1/4"	1-1/4"	2-9/32"	21/32"	3/8"	*D-69858
1/4"	1-1/2"	2-3/8"	3/4"	1/2"	*D-69864

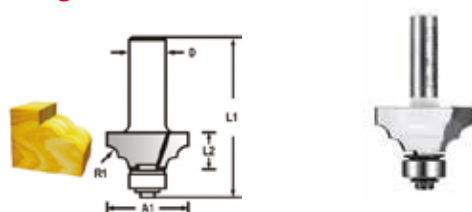
Mũi vát rãnh cong ổ bi



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	5/8"	1-15/16"	1/4"	1/16"	*D-69886
1/4"	3/4"	1-13/16"	3/8"	1/8"	*D-69892
1/4"	7/8"	2-3/16"	1/2"	3/16"	*D-69901
1/4"	1-1/8"	2-3/16"	1/2"	5/16"	*D-69917
1/4"	1-1/4"	2-13/64"	17/32"	3/8"	*D-69923
1/4"	1-1/2"	2-5/16"	5/8"	1/2"	*D-69939

Mũi phay tròn 2 góc ổ bi

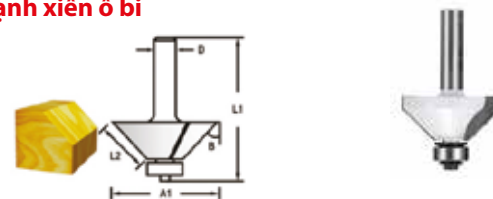


(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-1/8"	2"	1/2"	5/32"	*D-69870

Mũi vát cạnh xiên ổ bi

B: góc



(inch)

D	A1	L1	L2	B	Mã số
1/4"	1"	2"	3/8"	45dg	*D-69945
1/4"	7/8"	2-3/16"	1/2"	25dg	*D-69951
1/4"	1-3/16"	2-1/8"	1/2"	45dg	*D-69967
1/4"	1-1/4"	2-11/64"	17/32"	45dg	*D-69973
1/4"	1-5/8"	2-5/16"	13/16"	45dg	*D-69989

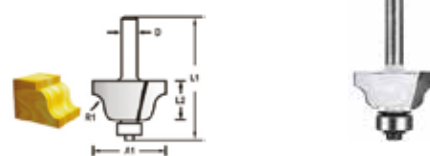
Mũi ghép ổ bi



(inch)

D	A1	A2	L1	L2	Mã số
1/4"	1-1/4"	3/8"	2-1/8"	1/2"	*D-69995
1/2"	1-1/4"	3/8"	2-3/16"	1/2"	*D-70007

Mũi hình chữ S ổ bi



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-1/8"	2-11/64"	1/2"	5/32"	*D-70013
1/4"	1-1/2"	2-3/8"	11/16"	1/4"	*D-70029

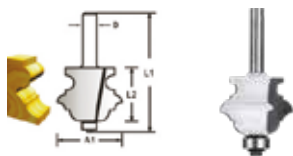
Mũi hình chữ S ổ bi



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/4"	1-1/2"	2-5/16"	5/8"	1/4"	*D-70035

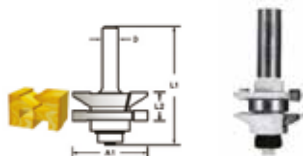
Mũi phay đa cạnh



(inch)

D	A1	A2	L1	L2	Mã số
1/2"	2-1/4"	—	4"	1-7/8"	*D-70041

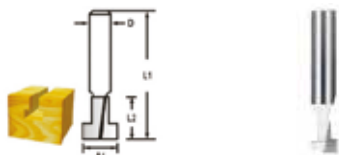
Mũi phay ghép mộng



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/2"	1-5/8"	3-3/32"	29/32"	*D-70057

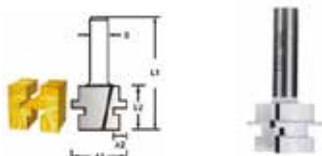
Mũi phay chìa khóa



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	3/8"	1-7/8"	13/32"	*D-70063

Mũi phay ghép mộng



(inch)

D	A1	A2	L1	L2	Mã số
1/2"	1-5/8"	5/16"	3"	1"	*D-70079

Mũi phay ghép mộng



(inch)

D	A1	A2	L1	L2	Mã số
1/2"	1-39/64"	11/32"	2-51/64"	3/4"	*D-70085

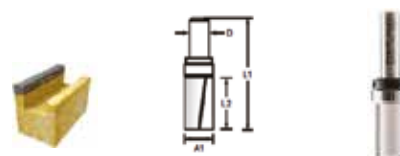
Mũi phay rãnh 3 cạnh



(inch)

D	A1	A2	L1	L2	Mã số
1/4"	1-7/8"	1/2"	2-5/16"	5/64"	*D-70091
1/4"	1-7/8"	1/2"	2-5/16"	3/32"	*D-70100
1/4"	1-7/8"	1/2"	2-5/16"	1/8"	*D-70116
1/4"	1-7/8"	1/2"	2-5/16"	5/32"	*D-70122
1/4"	1-7/8"	1/2"	2-5/16"	3/16"	*D-70138
1/4"	1-7/8"	1/2"	2-5/16"	7/32"	*D-70144

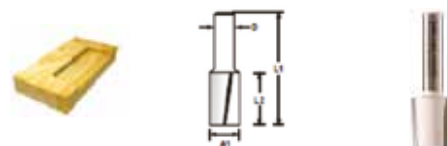
Mũi phay thẳng



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/2"	1-7/8"	1/4"	*D-69353
1/4"	1/2"	2-5/8"	1"	*D-69369

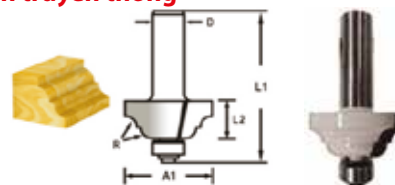
Mũi phay bản lề



(inch)

D	A1	L1	L2	Mã số
1/4"	1/2"	2-1/64"	3/4"	*D-69222

Mũi phay cạnh truyền thống



(inch)

D	A1	L1	L2	R1	Mã số
1/2"	1-3/8"	2-9/16"	5/8"	3/16"	*D-70150

Mũi phay thẳng



D	Mã số
1/4"	733238-9

Đai ốc, nắp chụp, bộ kẹp đệm, tấm chắn cỏ và mặt bích trong

** với lưới đục (Kích thước lỗ 20mm)



Máy cắt cỏ chạy xăng

Model	Kích thước ren trục	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Nắp chụp		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
EM2500U	M8x1.25LH	25.4	-	DA00000162	-	-	46.5	DA00000170	Đai ốc: DA00000172 vòng đệm: DA00000171
RBC411U, RBC413U	M10x1.25LH	25.4	71	326823-1	49	346355-2	68	168526-9	264025-0
EM3400U	M10x1.25LH	25.4	-	KC00000013		KC00000004	68	168526-9	KC00000016 264025-0

Máy cắt cỏ đa năng

Model	Kích thước ren trục	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Nắp chụp		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
EM400MP	M10x1.25LH	25.4	60	326821-5	50	346084-7	68	168526-9	264025-0
EM403MP	M10x1.25LH	25.4	64.5	144312-2	43	347105-8	68	457290-0	252236-9
EM408MP	M10x1.25LH	25.4	64.5	140N88-3	-	-	-	413201-5	252236-9
EM409MP	M10x1.25LH	-	64.5	140N88-3	-	-	-	-	252236-9

Máy cắt cỏ dùng pin

*** Mặt bích trong với tấm chắn cỏ

Model	Kích thước ren trục	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Nắp chụp		Đai ốc
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số
DUR190U/L, DUR191U/L	M10x1.25LH	25.4	---	***140T23-7	50	347668-4	68	168526-9	264025-0
DUR365U, DUR366L	M10x1.25LH	25.4	42 ---	**326518-6 ***140L84-9	50	346084-7	68	168526-9	264025-0
DUR368A, UR002G	M10x1.25LH	25.4	---	***140L84-9	50	346084-7	68	168526-9	264025-0
DUR369A, UR101C	M10x1.25LH	25.4	64.5	144312-2	43	347104-0	68	457274-8	252236-9

Máy cắt cỏ chạy xăng

Model	Kích thước ren trục	Mặt bích trong			Bộ kẹp đệm		Đai ốc	
		Kích thước trục (mm)	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Mã số	Mã số
EE2650H, EE400MP	M10x1.25LH	25.4	54	326734-0	47	326381-7	264025-0	

Máy cắt cỏ dùng pin

Model	Kích thước ren trục	Mặt bích trong		Tấm chắn cỏ cho mặt bích trong
		Kích thước (mm)	Mã số	
DUR187U	M8x1.25LH	36.5	144512-4	346857-8
DUR189	M8x1.25RH	36.5	144512-4	346857-8
DUR192L	M10x1.25LH	71	140W47-1	--

Hướng dẫn lựa chọn lưỡi

	Dùng cho cỏ thấp	Dùng cho cỏ cao	Dùng cho bụi cây
		2 răng, 3 răng, 4 răng, 8 răng và lưỡi cắt mịn * Để cắt cỏ dày * Thích hợp để cắt ở không gian rộng	
		80-răng và lưỡi cắt * Để cắt tỉa bụi cây, cỏ dày và vv	
		TCT * Áp dụng TCT. * Đối với cỏ dày	

Lưỡi cắt cỏ

Đường kính lỗ: 25.4mm

* Đóng gói kiểu Nhật

Động cơ kiểu Nhật

Hình dạng	Ứng dụng	Đường kính lưỡi/Số răng	Độ dày	Model	Mã số
Lưỡi 2 răng					
	cho cỏ cao và cây bụi	230mm / 2	2.0mm	EM2500U, EM400MP, EM403MP, DUR369A, UR101C	197997-3 <i>Số lượng có hạn</i> D-66058
		255mm / 2	2.0mm	DUR369A, UR101C	D-66064
		305mm / 2	2.0mm	RBC411U, RBC413U	195624-6
Lưỡi 4 răng					
	cho cỏ cao và cây bụi	230mm / 4	1.8mm	EM400MP, EM403MP DUR365U, DUR368A, DUR369A, UR101C, DUR190U/L, DUR191U/L	195150-5 <i>Số lượng có hạn</i> D-66008
		255mm / 4	2.0mm	EBH340U, RBC411U, RBC413U DUR369A, EM3400U, UR101C	D-66014
Lưỡi 8 răng					
	cho cỏ dày và cây bụi	230mm / 8	1.8mm	EM2500U EM400MP, EM403MP	B-14130
		255mm / 8	2.0mm	EBH340U, EM3400U, RBC411U, RBC413U	B-14146
Lưỡi 3 răng					
	đối với cỏ cao, dày, bụi rậm	230mm / 3	3.0mm	DUR368A, DUR369A, EM2500U UR101C, EM400MP, EM403MP, DUR190U/L, DUR191U/L	D-66020
		255mm / 3	3.0mm	EBH340U RBC411U, RBC413U, UR101C, DUR369A	D-66036
		305mm / 3	3.0mm	RBC411U, RBC413U	195300-2 <i>Số lượng có hạn</i> D-66042
Lưỡi cắt mịn					
	cho cỏ dày, cây bụi và dây leo	270mm / 2	3.9mm	UR012G	199874-5

Hình dạng	Ứng dụng	Đường kính lưỡi/số răng	Độ dày	Model	Mã số
Lưỡi 80 răng 	Đối với bụi cây và thân cây mỏng Không sử dụng ở một số quốc gia do quy định của địa phương	230mm / 80	1.8mm	EM2500U, EM400MP, EM403MP	B-14152 <i>Số lượng có hạn</i> D-73879
		255mm / 80	2.0mm	EBH340U, EM3400U, RBC411U, RBC413U	B-14168 <i>Số lượng có hạn</i> D-73885
Lưỡi cắt 	Đối với bụi cây và thân cây mỏng và cây phát triển mới. Không khả dụng ở một số quốc gia do quy định của địa phương	225mm / 24 Đường kính lỗ: 25.4mm	1.8mm	UR012G	199872-9
Lưỡi TCT  	Đối với bụi cây và thân cây mỏng Không sử dụng ở một số quốc gia do quy định của địa phương	230mm / 36	1.25mm	EBH340U/R, EM2500U DUR369A, UR101C, DUR190U/L, DUR191U/L	D-65981
		230mm / 32	1.25mm	DUR369A, UR101C, DUR190U/L, DUR191U/L	199248-0 <i>Số lượng có hạn</i> A-67315
		250mm / 40	1.25mm	EBH340U, EM3400U, RBC411U, RBC413U, DUR369A, UR101C	D-65997
		250mm / 36	1.25mm	DUR369A, UR101C	199652-3 <i>Số lượng có hạn</i> A-67321

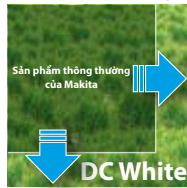
* Mặt gờ đặc biệt (Đường kính: 20mm) • • • Mã số 332051-8 (Bao gồm bộ bảo vệ lưỡi 196480-7, 196481-5)

Lưỡi cắt TCT A-67315 A-67321 (Màu trắng)

Diện tích làm việc mỗi lần sạc ※1

Tăng
Khoảng **25%**

(So với các sản phẩm thông thường)



※1 Khi sử dụng Ø230 mm A-67315. Khối lượng công việc và thời gian thay đổi tùy thuộc vào trạng thái của pin và loại cỏ.

Tăng đáng kể hiệu suất cho mỗi lần sạc
Thích hợp nhất cho máy cắt cỏ dùng pin!

Khi sử dụng DC White
Khoảng **400 m²**

Khi sử dụng sản phẩm thông thường của Makita
Khoảng **320 m²**



Một kỹ thuật mới hiện thực hóa "độ rung thấp và tiết kiệm năng lượng"!

Đánh bóng bề mặt phẳng của kim loại cơ bản
Cân bằng trọng lượng tốt và độ rung thấp!

Hình dạng lỗ đột "dạng D"
Giảm sức cản của không khí, tiết kiệm năng lượng và tiếng ồn!

"Dạng C" Độ sắc bén tuyệt vời, lưỡi mỏng và siêu cứng!

Lưỡi cắt cỏ



230mm

EM407MP

A: SY00146013

B: SY00146014

A+B: 191M75-9

Lưỡi cắt tia



Đường kính lưỡi/số răng

203mm / 2

Độ dày

2.5mm

Model

EE2650H, EE400MP

Mã số

196745-7

Lưỡi cắt cỏ dạng cước

(cho cỏ, cỏ dại nhẹ) * với bộ chuyển đổi (Túi poly có đầu)

Thay bát cước nhanh (UN-74L, UN-72L, 96-M8L/R, 96-M10L, 121-M10L)

Có thể thay dây cước mà không cần mở bát cước



UN-74L



UN-72L



96-M10L



121-M10L

0

85(giây)

Loại tháo rời					
	1. Tháo rời đầu cước	2. Quấn dây cước vào cuộn cước	3. Chính lại cuộn cước	4. Gắn đầu cước vào	5. Hoàn thành

0

35(giây)

Loại nút vận (e.g. 96-M10L)				
	1. Điều chỉnh hình tam giác trên đầu và thân trùng nhau	2. Luồn dây cước	3. Vận nút bát cước	4. Hoàn thành

Thời gian
thay dây ít hơn
Lên đến **58%**

Hình dạng	Ref.	Kích thước	Kích thước ren trục	Model	Cước/ Dây	Đóng gói	Mã số
	UN-74L	4.4"	M10x1.25LH	DUR190L, DUR368A, DUR369A, UR002G, UR101C, EM400MP, EM401MP	2.4mm x 3.6m	-	196324-1
	UN-72L	5"	M10x1.25LH	DUR369A, UR101C	2.4mm x 6m	Túi poly có đầu	198266-5
	96-M8R		M8x1.25RH	DUR187U, DUR189	2.0mm x 4m	Thùng carton	191D92-5
	96-M10L	4"	M10x1.25LH	DUR190L, DUR190U, DUR191L, DUR191U, DUR192L, DUR365, DUR368A, DUR369A, EM408MP, EM409MP, UR002G, UR101C	2.0mm x 4m	Thùng carton	191D89-4
				DUR369A, EM400MP, EM401MP, EM403MP, UR101C	2.4mm x 3m	Thùng carton	191D90-9
	76-M8R	3"	M8x1.25RH	UR100D	1.65mm x 8m	Túi poly có tiêu đề	198853-0 (Số lượng có hạn) EU:198854-8
	95-M8R	4"	M8x1.25RH	DUR189	2.0mm x 3m	Túi poly có tiêu đề	198971-4
	95-M8L	4"	M8x1.25LH	DUR187U, EM2500U	2.0mm x 3m	Túi poly có tiêu đề	EU:198385-7
	95-M10L	4"	M10x1.25LH	DUR190L, DUR190U, DUR191L, DUR191U, DUR192L, DUR368A, DUR369A, UR002G, UR101C, EM400MP, EM403MP, EM408MP, EM409MP	2.0mm x 3m	Túi poly có tiêu đề	EU:198893-8
					2.4mm x 3m	Túi poly có tiêu đề	EU:197993-1
	B & F ECO 4R	4" Low profile	M8x1.25RH	DUR189	2.0mm x 3m	Túi poly có tiêu đề	197297-1
	B & F ECO 4L	4" Low profile	M10x1.25LH	DUR192L, DUR368A, DUR369A, UR002G, UR101C, EM408MP, EM409MP	2.0mm x 3m	Túi poly có tiêu đề	197296-3
	B & F Z5L	5"	M10x1.25LH	EM3400U, RBC411U, RBC413U, EM400MP, EM403MP	2.4mm x 3m	Dạng gói	B-05131
	Ultra Auto 4L	4"	M10x1.25LH	EM400MP, EM403MP	2.4mm x 3m	Dạng gói	B-05125
	Ultra Auto 6L	6"	M10x1.25LH	RBC411U, RBC413U	3.0mm x 2m	Dạng gói	*A-81658
	UN-74L		M10x1.25LH	BBC300L			195149-0 (Số lượng có hạn)
Lỗ xâu 2 cái/bộ dùng cho Bắt cước 4L/4R/Z5L, tự động cao 4R/4L/6L Mã số A-15992							
	—	5"	—	EM3400U, RBC411U, RBC413U, EM400MP, EM403MP	2.4mm x 0.75m x 2	Thùng carton	B-02951

Đặc điểm dây cưa

Hình dạng	Độ sắc nét	Tiết kiệm năng lượng	Sự yên tĩnh
Tròn		A	A
Vuông	AA		
4 cạnh	A	AA	AA

Biểu đồ theo màu

Đường kính	Màu sắc / hình dạng	Tải nhẹ		Tải cao	
		Cổ ngắn		Cổ cao	
		Mật độ thấp	Mật độ cao	Mật độ thấp	Mật độ cao
1.3mm		↔			
1.6mm - 1.65mm		↔			
2.0mm			↔		
2.4mm			↔		
2.7mm				↔	
3.0mm				↔	

Cước tiêu chuẩn

Màu sắc / hình dạng	Lớp	Đường kính (mm)	Chiều dài(m)	Mã số
	Đơn	1.3	15	E-02727
	Đơn	1.6	15	E-02733
	Đơn	2	15	E-02705
	Đơn	2	126	E-02711
	Đơn	2.4	15	E-02749
	Đơn	2.4	87	E-02761
	Đơn	2.4	262	E-02783
	Đơn	2.4	15	E-02808
	Đơn	2.4	69	E-02814
	Đơn	2.4	206	E-02820

Cước 2 lớp

Tăng độ bền lên đến 130% * nhờ lõi linh hoạt được phủ lớp da chống va đập và mài mòn

* so với dây nylon tiêu chuẩn



Màu sắc / hình dạng	Lớp	Đường kính (mm)	Chiều dài(m)	Mã số
	Đơn	3	15	E-02836
	Đơn	3	56	E-02842
	Đơn	3	168	E-02858
	Đơn	3	15	E-02870
	Đơn	3	44	E-02886
	Đơn	3	132	E-02892

Cuộn cước (tròn, xám)

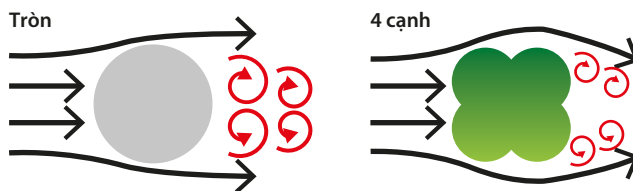


Kích thước	Mã số
1.65mmx15m	DA00000003
2.4mmx5m	B-01971 (Số lượng có hạn)
3.0mmx4m	B-07375 (Số lượng có hạn)

Dây cắt dạng xoắn 4 cạnh



Độ ồn thấp và tiết kiệm năng lượng



Hình dạng bốn chiếc lá tạo ra luồng xoáy nhỏ và tạo ra tiếng ồn thấp và tính năng tiết kiệm năng lượng nhờ ít lực cản không khí hơn.

Lượng cắt trên 1 lần sạc đầy pin

Tròn	100
4 cạnh	120

lên đến 20%

Độ ồn

Tròn	97dB
4 cạnh	90.5dB

thấp hơn 6.5dB

Màu sắc / hình dạng	Lớp	Đường kính (mm)	Chiều dài(m)	Mã số
	Đơn	1.65	15	E-01731
	Đơn	1.65	30	E-01747
	Đơn	1.65	445	E-01753
	Đơn	2	15	E-01769
	Đơn	2	30	E-01775
	Đơn	2	310	E-01781
	Đơn	2.4	15	E-01797
	Đơn	2.4	30	E-01806
	Đơn	2.4	225	E-01812
	Đơn	2.7	15	E-01828
	Đơn	2.7	30	E-01834
	Đơn	2.7	180	E-01840

Bảo vệ lưới				
Hình dạng	Loại	Model	Mô tả	Mã số
 	Phổ thông	DUR369A , UR101C	Với nắp bảo vệ mở rộng	191B54-1
		EM2500U	Không có nắp bảo vệ mở rộng	DA00000525
		EM400MP	Không có nắp bảo vệ mở rộng	452260-4
		EM403MP,UR101C, DUR369A,	Với nắp bảo vệ mở rộng	198889-9(EU)
		EM403MP, UR101C, DUR369A	Không có nắp bảo vệ mở rộng	457271-4
		EM408MP	Không có nắp bảo vệ mở rộng	412969-0
		EBH340U, EM3400U, RBC411U	Không có nắp bảo vệ mở rộng	451878-8
		RBC411U, RBC413U	Với vòng nẹp bảo vệ Không có nắp bảo vệ mở rộng	196052-8
		RBC411U, RBC413U	Không có nắp bảo vệ mở rộng	452259-9
	Phổ thông	RBC411U, RBC413U, EM400MP	Dùng pin/với cước/dây cắt	135398-7
		EM403MP, UR101C, DUR369A	Dùng pin/với cước/dây cắt	144316-4
		EM408MP	Dùng pin/với cước/dây cắt	140X35-4
		EBH340U, EM3400U, RBC411U	Dùng pin/với cước/dây cắt	140424-9
		EM2500U	Không có cước/dây cắt	DA00000526
	Riêng biệt	RBC411U, RBC413U	Với vòng nẹp bảo vệ	196051-0
		RBC411U, RBC413U		453874-2
		EBH340R		XNR0000302 170043110N (Số lượng cố hạn)
 	Riêng biệt	UR100D	Với cước/dây cắt	135950-1
		DUR189	Không có cước/dây cắt	456651-1
		DUR187U	Không có cước/dây cắt	457324-9
		DUR192L	Không có cước/dây cắt	412580-8
		DUR190L, DUR190U, DUR191L, DUR191U	Không có cước/dây cắt	412392-9
		UR002G	Với vòng nẹp bảo vệ	197295-5
		DUR369A, UR101C	Loại hẹp	191B55-9
		ER400MP		195803-6
		UR101C, UR201C, DUR369A,	Loại hẹp Không có cước/dây cắt	457273-0
		EM409MP	Loại hẹp Không có cước/dây cắt	412968-2
		RBC411U, RBC413U		197756-5
		DUR365U, DUR368A		197294-7
Bộ chuyển đổi cho lưới cắt (Bộ bảo vệ cho lưới cắt, bộ kẹp Bộ bảo vệ lưới và vòng đệm & đai ốc kẹp lưới.)				
	Lưới cắt cỏ	EM407MP	Với vòng nẹp bảo vệ	412999-1

Bộ lưới cắt cỏ

	Model	Bộ lưới nhựa			Bộ lưới thay thế	
		Kích thước trục	Độ rộng cắt	Mã số	Cái/bộ	Mã số
  X5	UR100D	M8x1.25RH	230mm	198848-3 198847-5 (Số lượng có hạn)	5	198850-6 (Số lượng có hạn) EU:198851-4
 x12	DUR187U, DUR190L, DUR190U, DUR191L, DUR191U, DUR189, DUR368A, DUR369A, UR001G, UR003G, UR101C, EM403MP	M8x1.25RH M8x1.25LH M10x1.25LH	255mm	198383-1	12	198426-9
	DUR369A, UR101C, UR202C	M10x1.25LH	305mm	199868-0	12	199870-3

Dây đeo vai

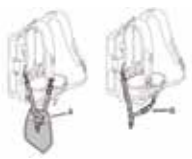
Tiện lợi: mã số 122906-3

Đơn: mã số 125516-5

** Túi poly có tiêu đề

Loại	Model	Mã số
Đơn  	DUR192L, DUX18, UR002G, UX01G	127508-0
	DUN500W, DUR189, DUR190L, DUR191L, DUR368A, UR100D, EY2650H, EX2650LH, RBC411U	125516-5
	DUR187U, DUR190L, DUR190U, DUR191U, DUR368A	125520-4
	RBC411U	123633-5
	UR101C	123422-8
	RBC411U, EM3400U	125802-4
Đôi		
Tiện lợi  	RBC411U, UR002G	122906-3
	DUR369A	*199378-7

Dây đeo vai dùng cho PDC01 & PDC1200



item	Mã số
A	191E43-4
B	197243-4

Phụ kiện cho máy cắt cỏ tay cầm vòng

Không sử dụng các phụ kiện sau với UR201C

Hình dạng	Model	Mã số
Lưỡi cưa Chiều dài lam: 25cm (10") Xích: 91VXL-39 mắc xích 	BBC300L, BL300LD	196315-2 <i>(Số lượng có hạn)</i>
Ống dùng cho máy thu hoạch cà phê 	EBH340R	195252-7
Tia hàng rào 	RBC2510, DBC260L, BBC300L	A-89523 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Phụ kiện cho máy cắt cỏ đeo vai

Phụ kiện hái cà phê 	EBH340R	B-80226
Phụ kiện hái cà phê 	EBH340R	197163-2

Phụ kiện máy đa năng

	Model	Mã số
Cắt cỏ Độ rộng lưỡi cắt: 420mm Kích cỡ trục: M10 x 1.25LH 	EX2650LH	EM400MP (195658-9) <i>(Số lượng có hạn)</i>
Lưỡi cắt dạng cưa Độ rộng lưỡi cắt: 410mm Kích cỡ trục: M8 x 1.25RH 	EX2650LH	ER400MP (196073-0) <i>(Số lượng có hạn)</i> (197946-0)
Cắt cỏ Độ rộng lưỡi cắt: 450mm Kích cỡ trục: M10 x 1.25LH 	DUX60, EX2650LH, UX01G	EM403MP (198760-7) <i>(Số lượng có hạn)</i>
Cắt cỏ Độ rộng lưỡi cắt: 230mm 	DUX60, UX01G, DUX18, EX2650LH	EM407MP (191M57-1)
Cắt cỏ Độ rộng lưỡi cắt: 300mm Kích cỡ trục: M10 x 1.25LH 	DUX18, DUX60, EX2650LH, UX01G	EM408MP (191N34-9)
Cắt cỏ Độ rộng lưỡi cắt: 300mm Kích cỡ trục: M10 x 1.25LH 	DUX18, DUX60, EX2650LH, UX01G	EM409MP (191N46-2)

Phụ kiện thổi

* Trừ thị trường Châu Âu, Úc, New Zealand, Trung Quốc & Hàn Quốc.



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

UB400MP
(191F68-4)

Ống thổi

DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

UB401MP
(191P75-7)

Phụ kiện cửa cảnh

Chiều dài lam: 25cm (10")

Xích: 91VXL-39links

Động cơ gắn kết: A218



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EY401MP
(199925-4)
(Số lượng có hạn)

Cửa cảnh

Chiều dài lam: 25cm (10")

Xích: 90PX-46links or

91PX-46links

Động cơ gắn kết: A041



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EY403MP
(191T41-8)

Phụ kiện tia hàng rào**Hình dạng****Model****Mã số**

Có thể điều chỉnh góc



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EN401MP
(196303-9)

Thẳng

DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EN410MP
(197742-6)

Tia sắt đất

DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EN420MP
(198061-3)

Xới đất

Bộ lưới xới đất: 160mm



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

KR400MP
(195716-1)
(195707-2)
(Số lượng có hạn)

Hình dạng**Model****Mã số****Xới đất**

Chiều rộng cánh tác: 220mm

* Bộ rôto LR :

P/N : 199204-0



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

KR401MP
(199185-8)

Chổi quét

* Chổi (1pc)

P/N : XNR0000548



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

BR400MP
(199323-2)
(199332-1)
(Số lượng có hạn)

Chổi quét nước

* chổi quét (1pc) :

P/N : XNR0000549



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

SW400MP
(199344-4)

Phụ kiện thu hoạch cà phê

DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EJ400MP
(195726-8)

Cắt cảnh

DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

EE400MP
(196751-2)

Thanh nối kéo dài

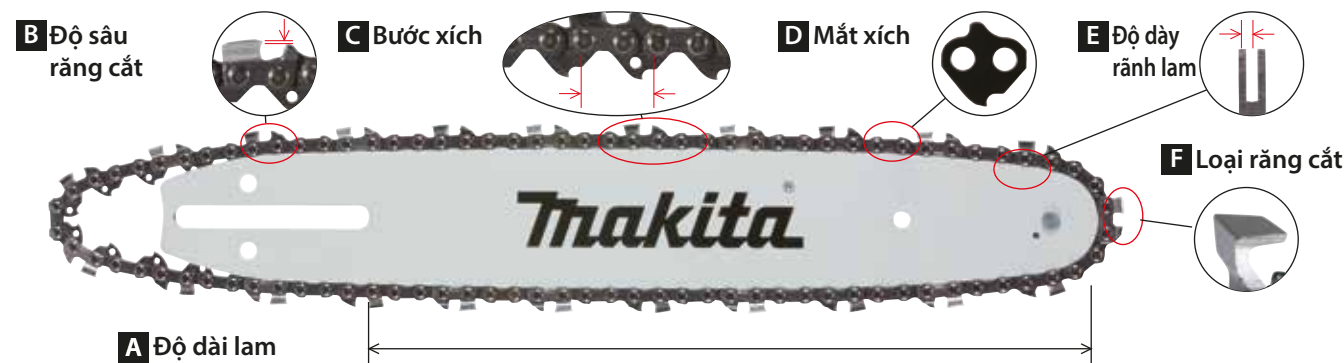
Đổi với máy cửa cảnh, máy tia hàng rào và máy hái cà phê



DUX18, DUX60,
EX2650LH, UX01G

LE400MP
(191E23-0)





A Độ dài lam

Chiều dài của lam được thể hiện bằng chiều dài cắt, khác với tổng chiều dài của nó.



B Độ sâu răng cắt

Độ sâu răng cắt nghĩa là khoảng cách giữa đỉnh của độ sâu răng cắt và đỉnh của máy cưa và xác định độ sâu của răng cắt vào gỗ.



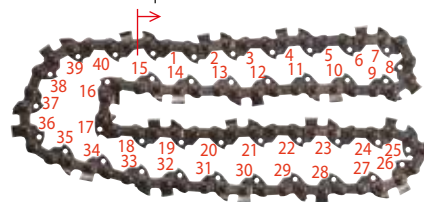
C Bước xích

Bước xích là kích thước của xích và được định nghĩa là khoảng cách giữa ba đỉnh liên tiếp chia cho hai. Bước xích rất quan trọng vì mắt xích phải có cùng độ cao với xích.



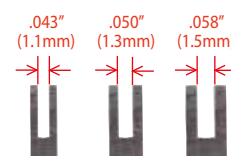
D Mắt xích

Độ dài của xích được xác định bằng cách đếm số lượng mắt xích trong chuỗi xích.



E Độ dày rãnh lam

Độ dày rãnh lam là độ dày của mắt xích, nơi nó khớp với rãnh của lam, khớp với độ dày rãnh lam. Độ dày của xích và độ dày của lam phải khớp.



F Loại răng cắt

	NHỎ	BÁN PHẦN	VÁT GÓC	TOÀN PHẦN
Viết tắt	MC	SC	CC	FC
Hình chiếu cạnh				

Loại lam

Lam bánh xe

Lam bánh xe có một bánh xích quay được gắn ở lam. Khi xích di chuyển dọc theo lam, răng bánh xích mang xích xung quanh đỉnh một cách trơn tru ít ma sát.



Lam mũi cứng

Hợp kim chịu mài mòn cao được hàn vào đầu. Các mũi lam cứng được tạo ra cho công việc khó khăn, bao gồm các khu rừng bị cháy, sa mạc hoặc môi trường cắt.



Lam điều khắc

Lam trượt được làm bằng thép chất lượng cao và kính bảo vệ chống mài mòn cao được hàn trên đỉnh. Bán kính mũi nhỏ được thiết kế để cắt chính xác. Lam trượt được làm cho đặc biệt cắt tia và chạm khắc.



Bảo dưỡng xích

Sức căng xích

Theo thời gian căng xích của trước khi sử dụng. Xích của có thể bị lỏng sau nhiều giờ sử dụng.



Dũa lam

Dũa lam với một giữa phẳng để giữ 90° mỗi tuần một lần.



Vệ sinh lam

Làm sạch mặt giữa và mặt của mỗi khi mài hoặc thay thế xích của



Tra mỡ cho lam

Bôi trơn toàn bộ bánh xích thường xuyên để đảm bảo rằng của xích có thể xoay với ít ma sát hơn.

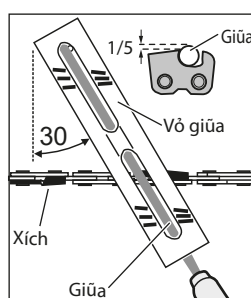


Dũa xích

Dũa tròn và vỏ dũa



Giũa có thể được dẫn dễ dàng hơn nếu sử dụng vỏ giữa. Vỏ giữa có các đầu cho góc nhọn chính xác là 30° (căn chỉnh các đầu song song với xích) và giới hạn độ sâu thâm nhập (đến 4/5 đường kính giữa).

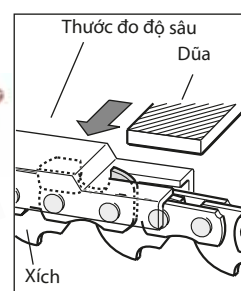


Bộ đo độ sâu

Sau khi mài xích, kiểm tra chiều cao của thước đo độ sâu bằng công cụ đo xích.



Dũa phẳng

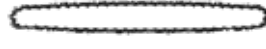


Xích

Lam/ Xích/ Vỏ lam/Nhông xích

Kiểu dao cắt: CC: vát góc, SC: bán phần, MC : nhỏ, FC: toàn phần

* phụ kiện của cưa (196315-2)



Model	Lam					Xích					Mã số (Carton)	Mã số	Nhông xích	
	Chiều dài lam	Động cơ gắn kết	Loại	Răng dẫn động	Mã số	Số mắt xích	Độ dày rãnh lam	Bước	Loại OREGON	Kiểu dao cắt			Loại	Mã số

Máy cưa cành

EY2650H 196315-2, (Số lượng có hạn) EY401MP,	25cm/10"	A218	Lam bánh xe	7	191G11-9 165695-7 (Số lượng có hạn)	39	1.3mm/ .050"	3/8"LP	91VXL	SC	191H20-4 196142-7 (Số lượng có hạn)	452093-7 458501-6	Nhông 3/8"LP	XTM0000014	
DUA300, DUA301	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G14-3 161846-0 (Số lượng có hạn)	40	1.1mm/ .043"	3/8"LP	90PX	CC	191H00-0 199075-5 (Số lượng có hạn)	458501-6	Nhông 3/8"LP	226992-7	
	30cm/12"	A041		7	191G15-1 165245-8 (Số lượng có hạn)	46					191H01-8 196740-7/ 531291646 (Số lượng có hạn)	419288-5			
	25cm/10"	A041		7	191G22-4 168408-5 (Số lượng có hạn)	40	1.3mm/ .050"		91PX	CC	191H08-4 196205-9 (Số lượng có hạn)	458501-6			
	30cm/12"	A041		7	191G23-2 165200-0 (Số lượng có hạn)	46					191H10-7 196211-4/ 531492646 (Số lượng có hạn)	419288-5			

Máy cưa xích chạy xăng

EA3201S, EA3503S	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1 165245-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	46	1.1mm/ .043"	3/8"LP	90PX	CC	191H01-8 196740-7/531291646 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419559-0	Nhông chuông 3/8"LP	140484-1
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 165246-6 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52					191H02-6 196741-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7 165247-4 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H03-4 196742-3/531291656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2 165200-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>	46	1.3mm/ .050"	3/8"LP	91PX	CC	191H10-7 196211-4/531492646 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419559-0		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0 165201-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52					191H11-5 196207-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/44204066 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H12-3 196208-3/531492656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
EA3601F	35cm/14"	A041	Lam bánh xe	7	191G24-0 165201-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52	1.3mm/ .050"	3/8"LP	91PX	CC	191H11-5 196207-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419559-0	Nhông chuông 3/8"LP	165725-4
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/44204066 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H12-3 196208-3/531492656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
EA4301F	35cm/14"	A041	Lam bánh xe	7	191G24-0 165201-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52	1.3mm/ .050"	3/8"LP	91PX	CC	191H11-5 196207-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5	Nhông chuông 3/8"LP	143339-9
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/44204066 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H12-3 196208-3/531492656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
	45cm/16"	A041		7	191G26-6 165390-9/44204566 <i>(Số lượng có hạn)</i>	62					191H13-1 196497-0/531492662 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419560-5		
	33cm/13"	K041	Lam bánh xe loại rời	10	191G38-9	56	1.3mm/ .050"	.325"	95VPX Loại rời	MC	191H22-0	419559-0	Nhông chuông .325"	158927-9
	38cm/15"	K041		10	191G39-7	64					191H23-8	419560-5		
	45cm/18"	K041		10	191G40-2	72					191H24-6	419560-5		
EA5600F	38cm/15"	A095	Lam bánh xe độ bền cao	10	191G45-2	64	1.5mm/ .058"	.325"	21BPX	MC	191H29-6	419560-5	Nhông xích .325" SM7-7	181224040
	45cm/18"	K095		10	191G46-0 445045631 <i>(Số lượng có hạn)</i>	72					191H30-1	952020650		
	38cm/15"	A095		10	191G45-2	64	1.5mm/ .058"	.325"	21LPX	FC	191H35-1	419560-5		
	45cm/18"	K095		10	191G46-0 445045631 <i>(Số lượng có hạn)</i>	72					191H36-9 534686072 <i>(Số lượng có hạn)</i>	952020650		
	45cm/18"	K095		11	191G49-4	64	1.3mm/ .050"	3/8"	-	-	-	952020640		
	38cm/15"	K095	Lam bánh xe độ bền cao	11	191G50-9	56	1.5mm/ .058"	3/8"	73DPX	SC	191H42-4	419560-5	Nhông xích 3/8" SM7-7	026224010
	45cm/18"	K095		11	191G51-7	64					191H43-2	952020640		
	50cm/20"	K095		11	191G52-5	72					191H44-0 523093672 <i>(Số lượng có hạn)</i>	952020650		
	38cm/15"	K095	Lam bánh xe độ bền cao	11	191G50-9	56	1.5mm/ .058"	3/8"	73LPX	FC	191H48-2	419560-5		
	45cm/18"	K095		11	191G51-7	64					191H50-5	952020640		
	50cm/20"	K095		11	191G52-5	72					191H52-1 528099672 <i>(Số lượng có hạn)</i>	952020650		

Model	Lam					Xích					Vỏ lam	Không xích	
	Chiều dài lam	Động cơ gắn kết	Loại	Ràng dẫn động	Mã số	Số mắt xích	Độ dày rãnh lam	Bước	Loại OREGON / DOLMAR	Kiểu dao cắt	Mã số (Carton)	Mã số	Loại

Máy cưa xích dùng pin

DUC254ZNR	25cm/10"	—	Lam bánh xe	---	162547-3	60	1.1mm/ 0.043"	1/4"	---	---	191D60-8	458501-6	Không 1/4"	198259-2
DUC254HZR	25cm/10"	—	Lam điều khắc	---	162669-9	60	1.1mm/ 0.043"	1/4"	---	---	191D60-8	458501-6	Không 1/4"	198259-2
DUC254	25cm/10"	—	Lam trượt	---	191G61-4	60	1.3mm/.050"	1/4"	25AP / 466	MC	191G96-5 194098-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	452093-7	Không 1/4"	198259-2
	20cm/8"	A041	Lam bánh xe	7	191G13-5	33	1.1mm/.043"	3/8"	90PX / 291	CC	191G99-9	458503-2	Không 3/8"LP	199063-2
	25cm/10"	A041		7	191G14-3 161846-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>	40		191H00-0 199075-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>			452093-7			
DUC406	25cm/10"	—	Lam trượt	---	191G61-4	60	1.3mm/.050"	1/4"	25AP / 466	MC	191G96-5 194098-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	452093-7	Không 1/4"	198259-2
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G14-3 161846-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>	40	1.1mm/.043"	3/8"	90PX / 291	CC	191H00-0 199075-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	452093-7	Không 3/8"LP	199063-2
	30cm/12"	A041		7	191G15-1 165245-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	46					191H01-8 196740-7/531291646 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419288-5		
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 165246-6 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52					191H02-6 196741-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7 165247-4 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H03-4 196742-3/531291656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419242-9		
	25cm/10"	A041	Lam bánh xe	7	191G22-4 168408-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	40	1.3mm/.050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H08-4 196205-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	452093-7		
	30cm/12"	A041		7	191G23-2 165200-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>	46					191H10-7 196211-4/531492646 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419228-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0 165201-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52					191H11-5 196207-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/442040661 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H12-3 196208-3/531492656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419242-9		
DUC353	25cm/10"	—	Lam trượt	---	191G61-4	60	1.3mm/.050"	1/4"	25AP / 466	MC	191G96-5 194098-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	452093-7	Không 1/4"	198259-2
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1 165245-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	46	1.1mm/.043"	3/8"	90PX / 291	CC	191H01-8 196740-7/531291646 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419288-5	Không 3/8"LP	199063-2
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 165246-6 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52					191H02-6 196741-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7 165247-4 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H03-4 196742-3/531291656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419242-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2 165200-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>	46	1.3mm/.050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H10-7 196211-4/531492646 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419228-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0 165201-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	52					191H11-5 196207-5 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/442040661 <i>(Số lượng có hạn)</i>	56					191H12-3 196208-3/531492656 <i>(Số lượng có hạn)</i>	419242-9		

Máy cưa xích dùng điện

UC3041A, UC4041A	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G15-1 165245-8 (Số lượng có hạn)	46	1.1mm/ .043"	3/8"	90PX / 291	CC	191H01-8 196740-7/531291646 (Số lượng có hạn)	419288-5	Không 3/8"LP	221526-1
	35cm/14"	A041		7	191G16-9 165246-6 (Số lượng có hạn)	52					191H02-6 196741-5 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G17-7 165247-4 (Số lượng có hạn)	56					191H03-4 196742-3/531291656 (Số lượng có hạn)	419242-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2 165200-0 (Số lượng có hạn)	46	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H10-7 196211-4/531492646 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	35cm/14"	A041		7	191G24-0 165201-8 (Số lượng có hạn)	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/442040661 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3 196208-3/531492656 (Số lượng có hạn)	419242-9		
UC4051A, UC4551A	30cm/12"	A041	Lam bánh xe	7	191G23-2 165200-0 (Số lượng có hạn)	46	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H10-7 196211-4/531492646 (Số lượng có hạn)	419288-5	Không 3/8"LP	221521-1
	35cm/14"	A041		7	191G24-0 165201-8 (Số lượng có hạn)	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	40cm/16"	A041		7	191G25-8 165202-6/442040661 (Số lượng có hạn)	56					191H12-3 196208-3/531492656 (Số lượng có hạn)	419242-9		
	45cm/18"	A041		7	191G26-6 165390-9/442045661 (Số lượng có hạn)	62					191H13-1 196497-0/531492662 (Số lượng có hạn)	419242-9		
	30cm/12"	A041	Lam bánh xe độ bền cao	9	191G32-1	46					191H10-7 196211-4/531492646 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	35cm/14"	A041		9	191G33-9	52					191H11-5 196207-5 (Số lượng có hạn)	419288-5		
	40cm/16"	A041		9	191G34-7	56					191H12-3 196208-3/531492656 (Số lượng có hạn)	419242-9		
5012B	30cm/12"	---	Lam bánh xe độ bền cao	9	191G63-0 164533-0 (Số lượng có hạn)	45	1.3mm/ .050"	3/8"	91PX / 492	CC	191H09-2 196519-6 (Số lượng có hạn)	410054-3	Không 3/8"LP	221514-8

Mắc xích & đinh tán

Loại xích	Bước	Độ dày rãnh lam	Mắc xích (1 cái)	Đinh tán (1 cái)
			Mã số	Mã số
25AP	1/4"	1.3mm/.050"	558466000	558466010
90PX	3/8"LP	1.1mm/.043"	510090030	510090010
91PX, 91VXL 492, 196	3/8"LP	1.3mm/.050"	558092000	558092010
73LPX, 73DPX 093, 099	3/8"	1.5mm/.058"	558093000	558093010

Đai ốc



* Phụ kiện của cưa (196315-2)

Model	Kích thước ren	Kích thước cờ lê	Mã số
EY2650H, EY401MP*	M6	10	XTM0000023

Vỏ của xích (thép)



Model	Mã số
EA3201S, EA3503S, EA3601F, EA4301F, EA5600F	821672-6

Dũa xích và vỏ dũa

Dùng cho
máy cưa xích
*có tay cầm

Loại xích	Kích thước	Dũa xích		Dũa xích và vỏ dũa
		Mã số	Số lượng	Mã số
25AP, 91PX, 91VXL	4mm	*744003-1	1	-
		D-67359	2	D-70948
		D-67365	12	
90PX	4.5mm	D-67371	2	D-70954
		D-67387	12	
95VPX, 95TXL, 20BPX, 21BPX, 22BPX, 20LPX, 21LPX, 22LPX	4.8mm	-	2	D-70960
		-	12	
72DPX, 73DPX, 75DPX, 72LPX, 73LPX, 75LPX	5.2mm	-	2	D-70976
		-	12	
72V, 73V, 75V, 72APX, 72DPX, 73DPX, 75DPX, 72EXL, 73EXL, 75EXL, 72EXJ, 73EXJ, 75EXJ, 72LGX, 73LGX, 75LGX, 72JGX, 73JGX, 75JGX, 72JPX, 73JPX, 75JPX, 72LPX, 73LPX, 75LPX, 72RD, 73RD, 75RD	5.5mm	-	1	D-70982
		-	2	
		-	12	

Dũa phẳng & thước canh độ

Dùng cho tất cả các máy cưa xích



Dũa phẳng		Thước canh độ sâu	Dũa xích, vỏ dũa & thước canh độ sâu
Mã số	Số lượng	Mã số	Mã số
D-67452	1	D-67452	D-70998
D-67468	12		

Bộ dũa kèm túi đựng

Dùng cho tất cả các máy cưa xích



Mô tả	Mã số
φ4.0mm dũa tròn(3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm(2pcs) / thước đo độ sâu	D-72154
φ4.5mm dũa tròn(3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng / tay cầm(2pcs) / thước đo độ sâu	D-72160
φ4.8mm dũa tròn(3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm(2pcs) / thước đo độ sâu	D-72176 (Số lượng có hạn)
φ5.2mm dũa tròn(3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm(2pcs) / thước đo độ sâu	D-72182
φ5.5mm dũa tròn(3pcs) / vỏ dũa / dũa thẳng /tay cầm(2pcs) / thước đo độ sâu	D-72198

Phụ kiện dũa xích



Êtô dũa xích	Tay cầm dũa	
Mã số	Số lượng	Mã số
D-67480	1	D-67496

Đồ bảo hộ



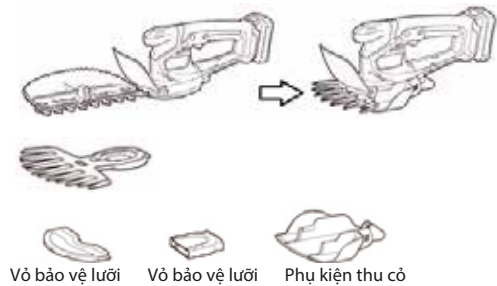
Loại	Mô tả	Mã số
A	Bộ găng tay	194679-8
B	Bộ giữ dây	194677-2
C	Móc	158024-1

Lưới tia cỏ và bảo vệ lưới



Model	Độ rộng cắt	Lưới tia cỏ	Bảo vệ lưới	Phụ kiện thu cỏ
DUM604, UM600D	160mm	195267-4	452055-5	457426-1
DUM111	110mm	191N23-4	413885-9	454880-0

Chuyển đổi từ máy tỉa hàng rào sang máy tỉa cỏ



Dùng cho máy	Độ rộng cắt	Lưỡi tỉa cỏ	Bảo vệ lưỡi, Phụ kiện thu cỏ & Bảo vệ lưỡi	Vỏ bảo vệ lưỡi
UH201D	160mm	195267-4	198412-0	452198-3
	110mm	191N23-4	191N25-0	

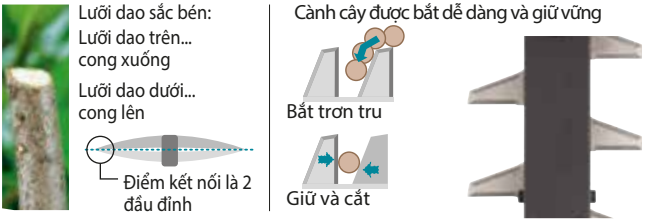


Lưỡi cắt và vỏ bảo vệ lưỡi

Loại lưỡi

A: Lưỡi cong

Hình dạng lưỡi tối ưu để cắt ngọt



B: Lưỡi dao cao cấp

Lưỡi trên / dưới với 3 cạnh được mài sắc để cắt sạch. Lưỡi trên / dưới có 3 lưỡi.



Răng lưỡi cắt với 3 cạnh được mài sắc cắt sạch sẽ ít tổn thương nhánh nhất.



C: Lưỡi không mạ

Mạ niken không điện phân Lớp phủ bề mặt được phủ đều và mạnh mẽ có bề mặt chống mài mòn cao cho lớp phủ bền lâu.



Nhựa cây trên lưỡi (sau 10 giờ cắt tỉa gỗ hoàng dương)



Model	Lưỡi cắt		Bảo vệ lưỡi
	Loại lưỡi	Mã số	Mã số

Máy tỉa hàng rào
* cho Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Đài Loan và Việt Nam.
** cho Canada và Mexico

UH201D	C	EU:198408-1	451816-0 (Số lượng có hạn) 458342-0
UH200D		195272-1 (Số lượng có hạn)	451816-0 (Số lượng có hạn)
MUH355G		A-49915 196879-6 (Số lượng có hạn)	418257-3
UH353D			458359-3
DUH551		196687-5 (Số lượng có hạn)	450489-6 (Số lượng có hạn)
DUH651		196688-3 (Số lượng có hạn) 194673-0 (Số lượng có hạn)	450490-1 (Số lượng có hạn)
DUH523U	C	195769-0	452685-2
DUH501	A	199098-3 195272-1 (Số lượng có hạn)	458413-3
DUH601	A	199099-1	458414-1 (Số lượng có hạn) *459121-9
DUH751	A	199100-2	458415-9 (Số lượng có hạn) *459122-7
DUH604S	A	191D38-1	412769-8
DUH754S	A	191D39-9	412770-3
DUH502	B	199598-3	459120-1
DUH602	B	199599-1	459121-9
DUH752	B	199600-2	459122-7
UH004G	A	191R53-9	412911-1
UH005G	A	191R54-7	412912-9
UH006G	A	191R55-5	412911-1
UH007G	A	191R56-3	412912-9
UH008G	B	191R57-1	459121-9
UH009G	B	191R58-9	459122-7

Máy tỉa hàng rào (dùng pin, chạy xăng, phụ kiện máy đa năng)

DUN500W	A	191C14-9	458413-3
DUN600L	A	191C13-1	458414-1
EN420MP	B	198195-2	458345-4
EN401MP, EN410MP	B	EU:197768-8	454279-9

Máy tỉa hàng rào
*Dùng cho lưỡi không có vỏ bảo vệ ngoài
**Dùng cho lưỡi có vỏ bảo vệ ngoài

EH6000W	B	196797-8	*452327-8 ** 454278-1
EH7500S	B	196801-3	451868-1
HTR5600		Lưỡi trên: 6018505400 Lưỡi dưới: 6018505500	0028002039 (Số lượng có hạn)
HTR7610		Lưỡi trên: 6018505200 Lưỡi dưới: 6018505301	0028109009 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện chứa cỏ

Giữ mảnh vụn hình lá hoặc nhánh khỏi rơi xung quanh
Gắn vào 2 bên của lưỡi cắt



Dùng cho máy	Mô tả	Mã số
*DUM111, *DUM604, UH201D, *UM110D, *UM600D	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	198401-5
DUH523	Với vít M5X12 x 5 cái	195050-9
DUH501, DUH502, DUH601, DUH602, DUH751, DUH752	Lắp vào/ tháo ra bằng một chạm	199151-5
DUH604S		191D33-1
DUH754S		191D34-9
UH004G, UH006G, UH008G		191R51-3
UH005G, UH007G, UH009G		191R52-1
DUN500W, DUN600L		191M40-8
HTR7610		0301140000 (Số lượng có hạn)
UH200D		451880-1 (Số lượng có hạn)

Cạnh hình răng

được thiết kế giống hình răng cưa có thể thu và ngăn lá và cành cây rơi xuống hộp chứa.

Gờ chống trượt

tấm dưới cùng ngăn cho lá và cành cây không rơi ra khỏi hộp chứa



Model	Mô tả		Mã số
EH7500S	Không có bảo vệ lưỡi		451866-5
EH7500S	Có bảo vệ lưỡi		452166-6
EH7500S	Không có bảo vệ lưỡi	Với vít M5X12 x5cái	196777-4
EH7500S	Có bảo vệ lưỡi	Với vít M5 x 12 x 5cái	195321-4

Chuyển đổi từ máy cắt cỏ sang tỉa hàng rào

*với bảo vệ lưỡi

Model	Lưỡi cắt cỏ	Bảo vệ lưỡi	Khay chứa cỏ
	Mã số	Mã số	Mã số
DUM604, UM600D	198408-1	451816-0	198401-5
	198409-9	(Số lượng có hạn) 458342-0	
	(Số lượng có hạn)	*195274-7	
DUM111, UM110D	191N24-2	458342-0	198401-5
		*195274-7	

Bộ vỏ ngoài và bảo vệ lưỡi

Model	Mã số
EN401MP, EN410MP	196264-3
EH6000W	196262-7

Bảo vệ lưỡi

Model	Mã số
Máy tỉa hàng rào chạy xăng	
EH6000W	454672-7
EH7500S	346731-0
Máy tỉa hàng rào dùng pin	
DUH501, DUH502, DUH601, DUH602, DUH751, DUH752	458408-6

Khay chứa cỏ

*với lưỡi cắt cỏ

Model	Mã số
DUM604, UM600D, *UH201D	457426-1

Phụ kiện tay cầm nối dài (Bộ tay cầm mở rộng)

Hình ảnh:198486-1



*với lưỡi cắt cỏ

Dùng cho máy	Mã số
DUM604, UM110D, DUM111, UM600D, *UH201D	EU:198486-1

Khung sườn

Dùng cho máy	Mã số
UH200D	325896-1 (Số lượng có hạn)

Lưỡi cắt cành

Lưỡi cắt (U)



Không sử dụng lại phe gài E-4 khi lắp đặt lại.

Lưỡi cắt (L)

Không sử dụng lại phe gài E-4 khi lắp đặt lại.
Phe gài E-4



*Với phe gài E-4 (P/N:961011-9)

**Socket lục giác M3x6 P/N:266183-8 & Bu lông M8P/N:251573-8 cùng cần thiết.

Dùng cho máy	LOẠI	*Lưỡi cắt (U)	Lưỡi cắt(L)
		Mã số	Mã số
DUP361 DUP362	Tiêu chuẩn	EU: 197588-0*	EU:197367-6
	Dùng cho cành cứng	199168-8	199169-6
	Dùng cho cành nhỏ	199314-3**	199171-9**

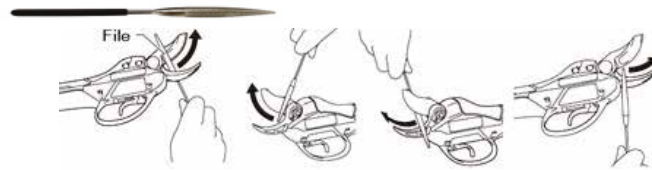
Bộ chốt gài cắt cành cứng

*với lưỡi cắt cành nhỏ



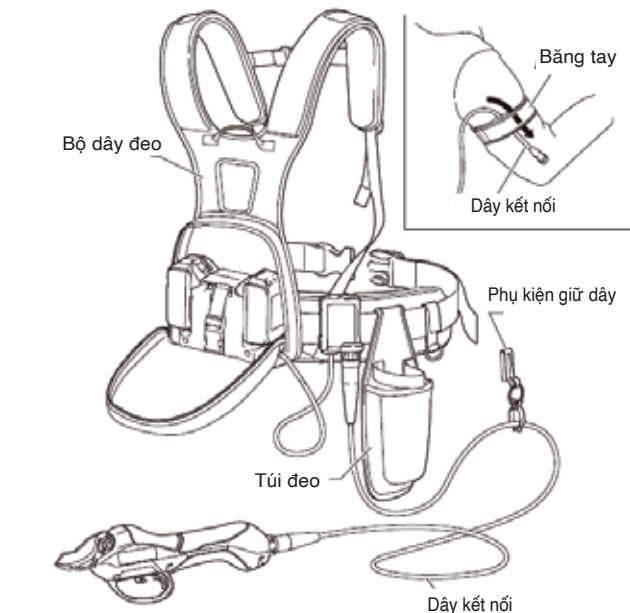
Dùng cho máy	Mã số
*DUP361, *DUP362	199311-9

Giũa kim cương cho lưỡi cắt cành



Dùng cho máy	Mã số
DUP361, DUP362	794530-8

Bộ phụ kiện dành cho máy cắt cành



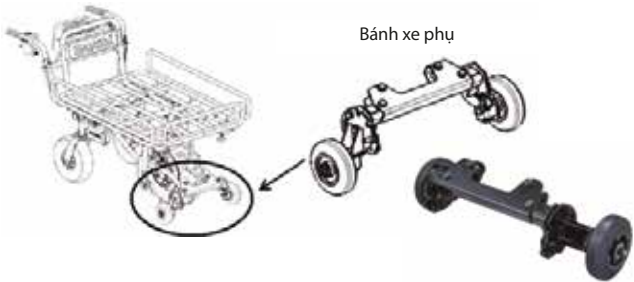
Dùng cho máy	Item	Mã số
DUP361 DUP362	Bộ dây đeo	161377-9
	Túi đựng dụng cụ	161603-6
	Túi đeo	161379-5
	Bảng tay	166062-9
	Phụ kiện giữ dây	154511-8
	Dây kết nối	661445-3

Phụ kiện cho xe vận chuyển hàng hoá

Dạng khung



Dạng thùng



Dùng cho máy	LOẠI	Mã số
DCU180	Dạng khung	199116-7 (Số lượng có hạn) EU:199009-8
	Dạng thùng	198494-2 (Số lượng có hạn) EU:199008-0
	Bánh xe phụ	191A01-6

Lưỡi cắt cỏ



Dùng cho máy	Kích thước(mm)	Mã số
Xe cắt cỏ đẩy dùng pin		
DLM382	380	191D41-2
DLM432	430	191D43-8
DLM460	460	199367-2
DLM462	460	191D51-9
DLM530, DLM532, DLM533, DLM535, LM001C	530	191D52-7
Xe cắt cỏ đẩy dùng điện		
ELM4120	410	YA00000747
Xe cắt cỏ đẩy chạy xăng		
PLM4631N2	460	DA00001274

Bộ lưỡi cắt 4 cạnh

Dùng cho máy	Bộ lưỡi cắt 4 cạnh		Bộ lưỡi thay thế	
	Kích thước(mm)	Mã số	Cái/gói	Mã số
DLM462	460	191D49-6	4	191D47-0
DLM530, DLM532, DLM533, LM001C	530	191D50-1	4	191D48-8

Bộ nghiền cỏ

Model	Mã số
DLM382 DLM432	191D46-2

Bộ xe đẩy



Model No.	Mã số
EK7651H	DT4000

Bộ ống và túi chứa bụi



Model	Mô tả	Mã số
DUB363	Bộ ống và túi chứa bụi	191E19-1
BHX2500	Bộ ống	EU:197235-3

Ống, vòi phun, ống dẹp & phụ kiện khác

*Bộ chuyển đổi ống 71 là cần thiết.

**Bộ chuyển đổi ống 80-72 là cần thiết.

***Bộ chuyển đổi ống 85-72 là cần thiết.

****Bộ chuyển đổi ống MG là cần thiết.

Model	Items	Mã số
DUB184	Bộ ống trước	459701-1 (Số lượng có hạn) 183P96-3
DUB362	Bộ ống dài	455915-0 (Số lượng có hạn) 183R02-0
DUB363	Bộ ống thổi 72	459798-0 (Số lượng có hạn) 183R01-2
DUB363	Bộ ống 90-72	183R06-2
UB001C UB001G	Bộ ống thổi 80	191P97-7
DUB184** DUB362 DUB363	Ống mở rộng	197888-8
UB001C*** UB001G*** UB400MP**** UB401MP****	Ống thổi dẹp	197889-6
DUB184** DUB362* DUB363 UB001C*** UB001G*** UB400MP**** UB401MP****	Bộ phụ kiện thổi trên cao (2.9m) • Ống mở rộng 72 (0.9m P/N:459816-4) x3 • Ống thổi (P/N:162790-4) x1 • Kẹp ống 75-90 (P/N:281030-2) x2 • Kẹp ống 85-100 (P/N:281031-0) x1	191B03-8
DUB362	Bộ chuyển đổi ống 71	191J13-3
DUB184	Đầu chuyển đổi ống 80-72	191L13-5
UB001C UB001G	Đầu chuyển đổi ống 85-72	191L96-5

Model	Items	Mã số
UB400MP UB401MP	Bộ chuyển đổi ống MG	191C15-7
UB001C	Bộ dây đeo	191J48-4
UB001G DUB184 DUB362	Dây đeo vai	166094-6

Ống thổi



Ống thổi



Ống thổi dẹp



Đai hông



Dây đeo trước ngực



Model	Items	Mã số
EB5300TH, EB7660TH	Bộ ống dài 90	- 197723-0
	Ống thổi 90-62	- 198034-6
	Ống thổi 90-68	- 197722-2
	Ống thổi dẹp	- 196911-6
	Dây đeo trước ngực	- 196733-4 (Số lượng có hạn)
EB7660TH	Đai hông	Dành cho ULV (âm lượng cực thấp) 196956-4
PM7650H	Ống thổi 0.5	- 326378-6
	Ống thổi 0.8	Dành cho ULV (âm lượng cực thấp) 326214-6
	Ống thổi 0.7	Dành cho ULV (âm lượng cực thấp) 326212-0
	Ống cong 630	- 453507-9
	Ống thẳng 630	- 453699-4
	Ống thẳng 380	- 453700-5
	Ống thổi 200	- 455631-4
	Ống thổi 450	- 455632-2
	Ống thổi dẹp	- 455634-8
	Đầu chuyển đổi	- 453986-1
	Tấm chắn	- 198248-7
	Vòng chữ O	- 197070-9
	Đai hông	- 199240-6(EU)
	Dây đeo trước ngực	- 196733-4 (Số lượng có hạn) 199237-5(EU)
BHX2500	Ống	- 451752-0
	Ống thổi (Ống thổi dẹp)	- 451753-8

Ống thổi

A: phụ kiện kèm theo



Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Loại	Mã số
DUB182	220	A	132025-7
	430	-	134182-7 (Số lượng có hạn)
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186	220	A	123245-4
	430	-	123246-2

Đầu hút khe

A: phụ kiện kèm theo



Dùng cho máy	Màu sắc	Mã số
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186	Màu xám	198558-2 (Số lượng có hạn) 192236-6

Ống thổi dài

* ống dài



Dùng cho máy	Mã số
DUB183	TP00000199 (Số lượng có hạn)
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186	191G09-6

Túi chứa bụi



Dùng cho máy	Mã số
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186	123241-2

Bộ ống mềm

(Tổng chiều dài: 95cm)



Dùng cho máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D, UB101D	196643-5

Phụ kiện dùng cho máy phun thuốc EVH2000

Hình dạng	Model	Đặc điểm/hướng dẫn sử dụng	Mã số
Vòi phun thuốc trừ cỏ góc rộng	EVH2000	Cho xịt thuốc diệt cỏ, cũng thích hợp để tưới cây hay xịt chất điều hòa đất	6908031000
Vòi phun thuốc diệt cỏ		Khó trở thành sương mù ngăn cản sự khuếch tán của thuốc.	6958011000
Ống đôi hình Y		Cho các công việc thuốc trừ sâu chung dùng thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm...	6958025000
Vòi dài hai đầu		Xịt phạm vi rộng	6949001000
Vòi phun đôi hình chữ U		Xịt phạm vi rộng	6958018000
Vòi phun đồng tâm		Phun theo dạng tròn	6909500100
Vòi phun đồng tâm gấp 4 lần	EVH2000	Phun theo dạng tròn	6919500000
Đầu phun nhỏ gọn		Thuận tiện cho việc phun thuốc nhà kính bằng vòi phun nhỏ gọn	6939025000
Vòi phun 2		Có thể phun khuếch tán hoặc thẳng	6939024000
Vòi phun siêu tốc		Có thể phun khuếch tán hoặc thẳng	6939028000

Phụ kiện xịt rửa cho máy DHW080, HW1200 & HW1300

Hình dạng	Model	Mã số
Đầu xịt thẳng, diệt	DHW080 HW1200 HW1300	197822-8
Đầu xịt rửa	DHW080 HW1200 HW1300	197876-5
Đầu xịt dạng xoay	DHW080 HW1200 HW1300	197824-4
Bàn chải	DHW080 HW1200 HW1300	197864-2
Đầu xịt cong	DHW080 HW1200* HW1300* (*dùng cho 110-127V)	197859-5
	HW1200** HW1300** (**dùng cho 220V-240V)	198909-9
Bộ ống nối dài (0.9m / 1.3m / 1.7m)	DHW080 HW1200 HW1300	197870-7
Súng xịt	DHW080 HW1200 HW1300	197842-2

Hình dạng	Model	Mã số	
Bàn chải xoay 	DHW080 HW1200 HW1300	197831-7	
Đầu xịt dạng bàn chải 	DHW080 HW1200 HW1300	197828-6	
Bình đựng chất tẩy rửa 	DHW080 HW1200 HW1300	197886-2	
Dây dẫn  	DHW080 HW1200 HW1300	10m	197837-5
		15m	197840-6
Dây áp suất cao 	DHW080 HW1200 HW1300	5m	197845-6
		8m	197847-2
		10m	197850-3
Đầu nối chống xoắn 	DHW080 HW1200 HW1300	197867-6	
Ống hút nước 	DHW080 HW1200 HW1300	197873-1	
Đầu nối 	DHW080 HW1200 HW1300	197853-7	
Đầu nối 	DHW080 HW1200 HW1300	197881-2	
Đầu nối nhanh 	DHW080 HW1200 HW1300	197883-8	
Phụ kiện vệ sinh 	DHW080 HW1200 HW1300	197879-9	
Dây đeo vai 	DHW080	199486-4	



Phụ kiện xịt rửa cho máy HW102, HW111

Hình dạng	Model	Mã số	
Đầu xịt dạng xoay 	HW102 HW111	3320120	
Đầu xịt thẳng, dẹt 	HW102	3640640	
Bình đựng chất tẩy rửa 	HW102	3640090	
Vòi xịt chất tẩy rửa 	HW111	3640670	
Bình đựng chất tẩy rửa 	HW111	3640380	
Bàn chải 	HW111	3640950	
Bàn chải rửa sàn 	HW102 HW111	A-53176 (Số tượng có hạn)	
Ống xịt mở rộng 	HW102 HW111	3320130	
Súng xịt 	HW102 HW111	3320152	
Dây dẫn 	HW102	5m	3640630
	HW111	5.5m	3641590
Đầu nối 	HW102 HW101 HW111	3082130	
Đầu nối nhanh 	HW102 HW101 HW111	3082661	

Phụ kiện xịt rửa cho máy HW101

Hình dạng	Model	Mã số
Đầu xịt rửa 	HW101	50955
Bình đựng chất tẩy rửa 	HW101	50954
Súng xịt 	HW101	50956
Dây dẫn 	HW101	3082290

Bộ lọc xăng, bugi và bộ lọc gió

Bộ lọc trước (Bọt)
***D010114020: bộ lọc sửa chữa



Model	Bộ lọc xăng	Bugi		Bộ lọc gió	
	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số
BHX2500	163447-0	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	443141-3
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443140-5
EA3201S, EA3503S	163447-0	NGK CMR6A	168401-9		423414-0
EA3601F	163518-3	NGK BPMR8Y	649500-1	Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	126370-0
EA4301F	163447-0	NGK CMR7A-5	168599-2	Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	123452-9
				Bộ lọc không khí (Giấy)	123453-7
EA5600F	D010114200	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	131173010
EB5300TH	163532-9	NGK CMR6H	168652-4	Bộ lọc không khí (Giấy)	EU:198292-4
EB7660TH	163532-9	NGK CMR6H	168652-4	Bộ lọc không khí (Vải lông cừu)	424809-0
EBH340R	163447-0	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	443141-3
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443140-5
EE2650H, EM2550UH	163518-3	NGK CMR4A	168534-0	Bộ lọc trước (Bọt)	443171-4
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443169-1
EH6000W, EH7500S	163518-3	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	443157-8
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443158-6
EK6101	163499-1	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	424789-0
				Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	424790-5
				Bộ lọc trước (Bọt)	424700-2
EK8100	163499-1	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	424701-0
				Bộ lọc không khí (Lưới nylon)	424705-2
EK7651H	163447-0	NGK CMR6H	168652-4	Bộ làm sạch không khí (với túi bụi 166106-5, bộ lọc trước 198172-4 x5, bộ lọc không khí 442165-6)	195599-9
EM2500U	DA00000119	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	A00000105
EM2550UH	163447-0	NGK CMR4A	168534-0	Bộ lọc trước (Bọt)	443141-3
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443140-5
EM3400U	163447-0	NGK BPMR7A	168648-5	Bộ lọc không khí (Giấy)	443194-2
EX2650LH, EY2650H	163518-3	NGK CMR4A	168534-0	Bộ lọc trước (Bọt)	443171-4
				Bộ lọc không khí (Vải không dệt)	443169-1
EVB2000	163447-0	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc trước (Bọt)	5923503200
PM7650H	163532-9	NGK CMR6A	168401-9	Bộ lọc không khí (Giấy)	-
RBC411U	161446-6	NGK BPMR7A / NGK BPM7A	168648-5 / 168588-7	Bộ lọc trước (Bọt) vuông	443162-5
				Bộ lọc trước (Bọt) vòng	443161-7
RBC413U	163447-0	NGK BPMR7A / NGK BPM7A	168648-5 / 168588-7	Bộ lọc trước (Bọt)	443180-3

Bug



Loại	Kích thước cỡ lê (mm)	Mã số
NGK CMR4A	16	168534-0
NGK CMR6A	16	168401-9
NGK CMR6H	16	168652-4
NGK CMR7A-5	16	168599-2
NGK BPMR7A	19	168648-5
NGK BPM7A	19	168588-7
NGK BPMR8Y	19	649500-1
NGK BMR7A	19	168662-1

Mỡ bôi trơn



Mô tả	Kích thước	Mã số
Máy tia hàng rào và phụ kiện cho máy đa năng (xới đất, chổi quét và chổi quét nước)(MỠ NO.0)	80ml	197439-7
Dùng cho máy cắt cỏ dạng cước, máy cắt cỏ và máy tia hàng rào (MỠ NO.2)	80ml	199450-5

Bình trộn nhiên liệu



Kích thước	Mã số
1L	456236-3

Kính bảo hộ

Đạt tiêu chuẩn ANSI Z87.1, EN166



Mã số
195246-2 (Không có dây đeo) 192219-6 (Có dây đeo)

Găng tay làm việc

Sản phẩm sử dụng khi dùng máy cưa
Đạt tiêu chuẩn an toàn EN381-7:1999 cấp bảo vệ 0 (với tốc độ xích 16m/s)
Phạm vi được bảo vệ trên mu bàn tay

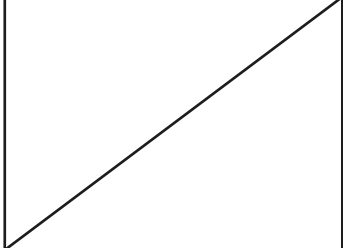


Kích thước	Mã số
M	A-68666
L	A-68672

Phụ kiện

Cờ lê



CỜ LÊ				Ngàm cờ lê rộng hơn, cho phép sử dụng nhanh hơn ở các ứng dụng khác nhau.
Cờ lê	Cờ lê vòng miệng			Mở dạng chữ U mở 2 đầu đối diện của bu lông và đai ốc. Do dạng mở, nên dễ dàng sử dụng khi tháo mở ốc hoặc đai ốc.
	Cờ lê mở đai ốc loe			Lỗ hẹp đủ rộng để qua ống. Bề mặt tiếp xúc lớn với dây buộc làm giảm độ trượt của ống tròn. Thích hợp cho đồ đặc hình lục giác bằng nhôm, đồng và đồng thau trên ống dầu.
	Cờ lê 2 đầu vòng			Tay nắm mở kèm theo vừa khít với mặt của bu lông và đai ốc. Có thể dùng lực cho bu lông hoặc đai ốc với khả năng hạn chế hư hỏng.
Cờ lê 2 đầu				Cơ chế cần siết 2 chiều có bánh răng cho phép siết chặt hoặc nới lỏng mà không cần tháo rời dụng cụ. Giúp công việc nhanh hơn.
Bộ lục giác đầu bi				Được sử dụng để siết chặt hoặc nới lỏng vít đầu đa giác và bu lông đầu hình lục giác. Một đầu tròn cho phép dụng cụ được sử dụng ở góc ngoài trực để vặn và bắt vít. Có nghĩa là nó được sử dụng tại khu vực cần siết chặt.



Thước dây



Đặc điểm

- 1. Lớp phủ
 - * " Phủ DURA" bền hơn gấp 5 lần
 - * " Phủ SILICA" dễ dàng ghi chú



- 2. Móc độ bền cao
 - * Bộ giảm chấn giúp hấp thụ sốc
 - * Lớp bảo vệ móc giúp giảm sốc cho móc
 - * Móc được cố định chắc chắn nhờ "4 đinh tán và lớp bảo vệ"



Thước dây Makita có độ bền cao và tiện lợi. Tuổi thọ của thước kết thúc khi các vạch trên thước bị mờ hoặc móc bị rơi. Thước được phủ lớp phủ đặc biệt và móc bảo vệ để giảm sốc giúp thước có độ bền cao.



- 3. Thuận tiện
 - * In 2 mặt
 - * Móc có nam châm
 - * "Bề mặt in mờ" dễ dàng đọc số đo trên thước
 - * Giữ đứng



Đơn vị đo



 			
Kích thước	Dài	Rộng	Mã số
cm	2m	13mm	E-03078 (Số lượng có hạn)

			
Kích thước	Dài	Rộng	Mã số
cm	3.5m	16mm	B-57130 (Số lượng có hạn)

*North America package

Kích thước	Dài	Rộng	Mã số
cm	5.5m	25mm	B-57146 (Số lượng có hạn)
	7.5m	25mm	B-57152 (Số lượng có hạn)

*North America package

 DURA COAT	 2-Sided	 Shock absorb	
 Matte Finish	 4 Rivets Protector	 Hook protector	
 2.2m			
Kích thước	Chiều dài	Chiều rộng	Mã số
cm	10m	25mm	B-57168 (Số lượng có hạn)

Thước kéo đeo hông chống rơi

			
Kích thước	Chiều dài	Chiều rộng	Mã số
cm	7.5m	25mm	B-57174 (Số lượng có hạn)

Tua vít



Kích thước	Chiều dài (mm)	Mã số
	PH1	B-65903 (Số lượng có hạn)
	PH2	B-65919 (Số lượng có hạn)
	PH3	B-65931 (Số lượng có hạn)
	PZ1	B-65947 (Số lượng có hạn)
	PZ2	B-65953 (Số lượng có hạn)
	PZ3	B-65969 (Số lượng có hạn)
	T10	B-65975 (Số lượng có hạn)
	T15	B-65981 (Số lượng có hạn)
	T20	B-65997 (Số lượng có hạn)
	T25	B-66008 (Số lượng có hạn)
	T30	B-66014 (Số lượng có hạn)
	SL4.0	B-66020 (Số lượng có hạn)
	SL5.5	B-66036 (Số lượng có hạn)
	SL6.5	B-66042 (Số lượng có hạn)
	SL8	B-66058 (Số lượng có hạn)

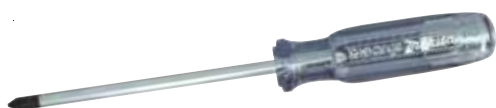
Tua vít đóng



Kích thước	Chiều dài (mm)	Mã số
	PH1	B-66064 (Số lượng có hạn)
	PH2	B-66070 (Số lượng có hạn)
	PH3	B-66086 (Số lượng có hạn)
	PZ1	B-66092 (Số lượng có hạn)
	PZ2	B-66101 (Số lượng có hạn)
	PZ3	B-66117 (Số lượng có hạn)
	SL5.5	E-04933 (Số lượng có hạn)
	SL6.5	E-04949 (Số lượng có hạn)
	SL8	E-04955 (Số lượng có hạn)

Tua vít đóng

Tua vít Makita là một dụng cụ hữu ích có thể sử dụng như 1 tua vít cầm tay bình thường và máy vận vít khi người dùng thao tác trên loại ốc bị trơn rỗng.



Tua vít cầm tay này có thể tháo những con ốc bị ép và trơn rỗng mà những dụng cụ điện cầm tay không thể thao tác được. Bằng cách đập vào tay cầm, sinh ra lực xoay chuyển động theo hướng xoắn, cho nên vít có thể được tháo rời ra.



Tua vít đóng



Kích thước	Chiều dài (mm)	Mã số
	PH1	B-66123 (Số lượng có hạn)
	PH2	B-66139 (Số lượng có hạn)
	PH3	B-66145 (Số lượng có hạn)
	PZ1	B-66151 (Số lượng có hạn)
	PZ2	B-66167 (Số lượng có hạn)
	PZ3	B-66173 (Số lượng có hạn)
	T10	B-66189 (Số lượng có hạn)
	T15	B-66195 (Số lượng có hạn)
	T20	B-66204 (Số lượng có hạn)
	T25	B-66210 (Số lượng có hạn)
	T30	B-66226 (Số lượng có hạn)

Tua vít đa năng

Mũi vít 25mm (PH2)x1 pcs.



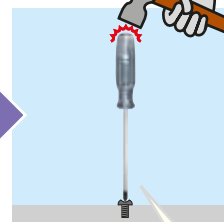
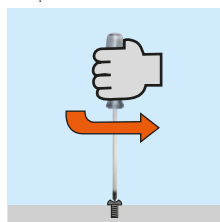
Mã số

D-58833
(Số lượng có hạn)

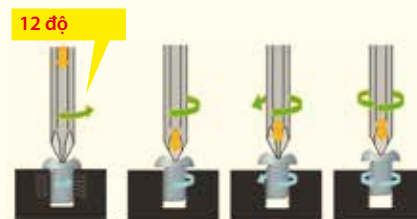
Làm thế nào để tháo ra

1. Trong khi sử dụng lực đập để làm vít chuyển động nhanh theo một hướng, giữ cán cẩn thận.

2. Dùng búa tác động mạnh một lực



*Lực tác động lên tay cầm sinh ra lực xoay 12 độ theo hướng làm lỏng vít và đồng thời vận tháo ốc ra.



Kích thước	Chiều dài (mm)	Mã số
	PH2	B-42438 (Số lượng có hạn)
	PH3	B-42444 (Số lượng có hạn)
	PZ2	B-42450 (Số lượng có hạn)
	PZ3	B-42466 (Số lượng có hạn)

Bộ taro 40 cái

Cờ lê T nhỏ/ trung bình , đầu chuyển Taro nhỏ, đầu chuyển Taro trung bình
Đầu chuyển bàn ren lục giác trung bình, tua vít, dưỡng đo bước ren,
NC Hex die: 3mmx0.50, 3mmx0.60, 4mmx0.70, 4mmx0.75, 5mmx0.80, 5mmx0.90, 6mmx1.00, 7mmx1.00, 8mmx1.25, 9mmx1.25, 10mmx1.50, 11mmx1.50, 12mmx1.75
NC Plug Tap: 8mmx1.25, 9mmx1.25, 10mmx1.50, 11mmx1.50, 12mmx1.25
NC Taper Tap: 3mmx0.50, 3mmx0.60, 4mmx0.70, 4mmx0.75, 5mmx0.80, 5mmx0.90, 6mmx1.00, 7mmx1.00
NF Hex Die: 9mmx1.00, 10mmx1.5, 12mmx1.50
NF Plug Tap: 9mmx1.00, 10mmx1.25, 12mmx1.50
BSP Hex Die: 1/8-28, BSP Tap 1/8-28



Mã số
B-65838 (Số lượng có hạn)

Tay quay taro tự động



Mã số
B-65866 (Số lượng có hạn)

Đầu chuyển taro



Mã số
B-65872 (Số lượng có hạn)

Đầu chuyển bàn ren



Mã số
B-65888 (Số lượng có hạn)

Bộ cần siết tự động & đầu tuýp



Chuôi	Bao gồm	Cái/bộ	Mã số
1/4" SQ	Cần siết 84T, bộ chuyển đổi, tay siết chữ T, Đầu tuýp: 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, đầu tuýp dài cốt: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, T10, T15, T20, T25, T27, T30, T40x25mm12, 13mm, khớp nối dùng siết bu lông: 3", 6", mũi vặn vít T: T8, T10, T15, T20, T25, T27, T30, T40x25mm	34	B-65567 (Số lượng có hạn)
3/8" SQ	Cần siết 84T, bộ chuyển đổi 1/2" SQ, Đầu tuýp: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20mm, đầu tuýp: 8, 10, 13, 16, 17, 19mm, khớp nối dùng siết bu lông: 3", 6"	23	B-65573 (Số lượng có hạn)
1/2" SQ	Cần siết 84T, bộ chuyển đổi 3/8" SQ, khớp nối đa năng, Đầu tuýp: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 30, 32mm, khớp nối dùng siết bu lông: 5", 10"	23	B-65589 (Số lượng có hạn)

Bộ đầu tuýp và cần siết xuyên tâm



Bao gồm	Cái/bộ	Mã số
Đầu tuýp xuyên tâm: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19mm, chuyển đổi đầu tuýp 1/4", 3/8", đầu nối tuýp xuyên tâm: 75mm, tay cầm cần siết(cần siết xuyên tâm)	14	B-65595 (Số lượng có hạn)
Cần siết xuyên tâm: 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 3/8", 7/16", 1/2", 9/16", 5/8", 11/16", 3/4", chuyển đổi đầu tuýp: 1/4", 3/8", đầu nối tuýp xuyên tâm: 75mm, tay cầm cần siết(cần siết xuyên tâm)	21	B-65604 (Số lượng có hạn)

Đầu nối tuýp xuyên tâm



Mã số
B-65632 (Số lượng có hạn)

Đầu chuyển đổi



Kích thước	Mã số
1/4"	B-65844 (Số lượng có hạn)
3/8"	B-65850 (Số lượng có hạn)

Cần siết xuyên tâm loại đầu xoay có khóa



Mã số
B-65626 (Số lượng có hạn)

Cần siết xuyên tâm



Mã số
B-65610 (Số lượng có hạn)

Đầu tuýp xuyên tâm



Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
10mm	B-65648 (Số lượng có hạn)	15mm	B-65698 (Số lượng có hạn)
11mm	B-65654 (Số lượng có hạn)	16mm	B-65707 (Số lượng có hạn)
12mm	B-65660 (Số lượng có hạn)	17mm	B-65713 (Số lượng có hạn)
13mm	B-65676 (Số lượng có hạn)	18mm	B-65729 (Số lượng có hạn)
14mm	B-65682 (Số lượng có hạn)	19mm	B-65735 (Số lượng có hạn)

Dao rọc



Mã số
B-65785 (Số lượng có hạn)

Dao rọc gấp thay lưỡi nhanh



Mã số
B-65501 (Số lượng có hạn)

Bộ lưỡi dao rọc

Mã số
B-65517 (Số lượng có hạn)

Dao rọc giấy



Mã số
D-58855 (Số lượng có hạn)



Mã số
D-65713 (Số lượng có hạn)

Bộ cờ lê vòng miệng 9 cái



Kích thước	Mã số
8, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18mm	B-65539 (Số lượng có hạn)

Bộ cờ lê hai đầu vòng 5 cái



Kích thước	Mã số
8x9, 10x11, 12x13, 14x15, 18x19mm	B-65551 (Số lượng có hạn)

Bộ cờ lê mở đai ốc loe 5 cái



Kích thước	Mã số
9x11, 10x12, 13x14, 15x17, 16x18mm	B-65545 (Số lượng có hạn)

Bộ cờ lê vòng miệng tự động 8 cái



Kích thước	Mã số
8, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 19mm	B-65523 (Số lượng có hạn)

Bộ lục giác đầu bi 9 cái



Kích thước	Mã số
1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10mm	B-65894 (Số lượng có hạn)

Kiểm mở quạ



Tổng chiều dài	Độ mở tối đa	Mã số
7"(180mm)	37mm	B-65741 (Số lượng có hạn)
9.5"(240mm)	49mm	B-65757 (Số lượng có hạn)
12"(300mm)	68mm	B-65763 (Số lượng có hạn)

Kiểm mở quạ



Tổng chiều dài	Độ mở tối đa	Mã số
10"(250mm)	51mm	B-65486 (Số lượng có hạn)
12"(300mm)	76mm	B-65492 (Số lượng có hạn)

Búa nhỏ đinh 20 oz



Tổng chiều dài	Kích thước	Mã số
250mm	20 OZ.(0.57kg)	B-65779 (Số lượng có hạn)

Kéo cắt tôn



Mô tả	Khả năng cắt		Mã số
	Thép cán nguội	Inox	
Mũi cắt thẳng	18ga (1.22mm)	23ga (0.61mm)	B-65791 (Số lượng có hạn)
Mũi cắt bên trái			B-65800 (Số lượng có hạn)
Mũi cắt bên phải			B-65816 (Số lượng có hạn)
Mũi bulldog			B-65822 (Số lượng có hạn)

Cờ lê



Chiều dài	Khả năng	Mã số
6"(150mm)	29mm	B-65414 (Số lượng có hạn)
8"(200mm)	36mm	B-65420 (Số lượng có hạn)
10"(250mm)	38mm	B-65436 (Số lượng có hạn)
12"(300mm)	43mm	B-65442 (Số lượng có hạn)

Bộ cờ lê xuyên tâm 11 cái



Mô tả	Kích thước	Mã số
Cờ lê	200mm	B-65458 (Số lượng có hạn)
Socket 3/8"	3/8"(10mm), 7/16"(11mm), 15/32"(12mm), 1/2"(13mm), 9/16"(14mm), 19/32"(15mm), 5/8"(16mm), 11/16"(17mm), 23/32"(18mm), 3/4"(19mm)	

Cờ lê khóa ngàm



Kích thước	Độ mở tối đa	Mã số
10"(250mm)	35mm	B-65470 (Số lượng có hạn)

Đèn LED mini (không có pin)

Loại pin: AA



Mã số
D-58752

Hệ thống quai đeo

Hệ thống QUAI ĐEO

Hoàn toàn mới trên thị trường - Hệ thống QUAI ĐEO độc đáo với khóa có chốt tháo nhanh ở hai đầu đa năng. Dây đeo trang bị thêm miếng đệm vai cao su mềm tạo cảm giác mang vác thoải mái. Phù hợp với mọi túi, hộp đựng dụng cụ và bao đựng Makita.



Hệ thống ĐAI LƯNG đeo túi

Có thể dễ dàng tháo ĐAI LƯNG ra khỏi mọi túi đựng dụng cụ hoặc Hộp đựng dụng cụ và đeo ở thắt lưng như một đai công cụ nhẹ. Đai lưng có thể được điều chỉnh, phù hợp với nhu cầu của bạn.





Hơn 40 sản phẩm trong một hệ thống

E-05418
Hộp đựng dụng cụ có thể điều chỉnh

E-05424
Hộp đựng dụng cụ được gia cố có thể điều chỉnh

E-05430
Túi tote đựng dụng cụ hở

E-05446
Túi tote đựng dụng cụ có nắp

E-05474
Túi tote đựng dụng cụ 3 cách sử dụng thông dụng

E-05480
Túi tote đựng dụng cụ 4 cách sử dụng

E-05549
Túi lớn đựng của xích

E-05664
Túi bảo vệ thanh ray dẫn hướng 1.4M / 1.5M

E-05670
Túi bảo vệ thanh ray dẫn hướng 1M

E-05468
Túi đựng dụng cụ nắp khung rộng

E-05577
Túi trống nắp cuộn chịu thời tiết

E-05561
Túi ống nắp cuộn chịu thời tiết

E-05505
Túi đựng laptop và dụng cụ kỹ thuật

E-05496
Túi đựng dụng cụ nửa cứng

E-05620
Túi cốp có quai đeo

E-05583
Túi đựng smart phone

E-05256
Túi quai kẹp

E-05212
Túi đựng đồ nghề thợ điện 4 cách sử dụng

E-05309
Đĩa dây - bộ 3
E-05315
Đĩa dây - bộ 6

E-05153
Túi đựng đồ nghề lắp mái và dụng cụ chung

E-05228
Túi đựng dụng cụ và giữ búa 3 cách sử dụng

E-05278
Túi đựng thuốc cuộn

E-05234
Túi giữ búa và dụng cụ đục cạnh

E-05240
Túi giữ riệu và búa

E-05599
Túi đựng bình giữ nhiệt

E-05262
Túi đựng dao/kéo tĩa

E-05608
Túi đựng cốc giữ nhiệt

E-05131
Túi bên hông 2 ngăn cố định

E-05147
Túi bên hông 3 ngăn cố định

E-05125
Túi và bao đựng khoan cho người thuận tay phải/ tay trái

E-05103
Túi đựng máy mài dạng bút chì cho người thuận tay phải/ trái

E-05206
Túi nắp khóa đựng / cố định Ấc quy kẹp

E-05284
Túi đựng đục & dụng cụ

E-05197
Túi đựng dụng cụ sửa chữa và giữ búa

E-05256
Túi quai kẹp

E-05212
Túi đựng đồ nghề thợ điện 4 cách sử dụng

E-05228
Túi đựng dụng cụ và giữ búa 3 cách sử dụng

E-05278
Túi đựng thuốc cuộn

E-05234
Túi giữ búa và dụng cụ đục cạnh

E-05240
Túi giữ riệu và búa

E-05599
Túi đựng bình giữ nhiệt

E-05262
Túi đựng dao/kéo tĩa

E-05608
Túi đựng cốc giữ nhiệt

E-05131
Túi bên hông 2 ngăn cố định

E-05147
Túi bên hông 3 ngăn cố định

E-05125
Túi và bao đựng khoan cho người thuận tay phải/ tay trái

E-05103
Túi đựng máy mài dạng bút chì cho người thuận tay phải/ trái

E-05206
Túi nắp khóa đựng / cố định Ấc quy kẹp

E-05284
Túi đựng đục & dụng cụ

E-05197
Túi đựng dụng cụ sửa chữa và giữ búa

Túi đựng dụng cụ thể hệ thứ 3 giải pháp cho công việc kỹ thuật

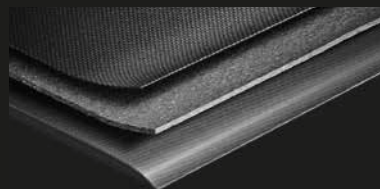
STRAP/BELT SYSTEM

Hệ thống quai đeo có chốt tháo nhanh ở hai đầu có thể dễ dàng tháo ra khỏi túi đồ nghề và đeo ở thắt lưng như một đai công cụ nhẹ. Phù hợp với mọi túi đựng, bao và quai giữ cũng như Các công cụ sắp xếp.



3 LAYERS

Công nghệ 3L là cấu trúc 3 lớp độc đáo của polyesters và bọt tạo lớp đệm đặc biệt. Thiết kế bền bỉ và chịu thời tiết, những tấm polypropylen cực nhẹ này được tạo thành từ ba lớp hợp chất nối kết chắc chắn để tạo kết cấu mong đợi. Tính năng sáng tạo của các tấm cấu trúc này là chúng có thể biến thành bất cứ hình dạng nào.



WATERPROOF BOTTOM

Đáy chống thấm là một giải pháp chất lượng cao dành cho túi đựng cụ-cứng, chống mài mòn và chống thấm, giúp dụng cụ luôn khô ráo và bảo vệ dụng cụ khỏi bề mặt ẩm ướt. Đế nhựa gia cố cũng giúp bạn giữ túi đựng cụ sạch sẽ.



REAL LEATHER

Da thật là lớp da mịn phủ bên ngoài, lớp da lộn trải bên trong bền bỉ và dẻo dai nhưng vẫn mềm mại đem lại sự thoải mái dài lâu. Khả năng chống mài mòn tăng thêm sức mạnh tuyệt vời. Các sản phẩm yêu cầu lớp phủ dày hơn đã được thay lớp da dày từ 1,8 đến 2,0 mm - đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng đầu.



DURABLE RIVETING

Đinh tán bền bỉ đem lại nguồn sức mạnh thực sự không thể phá vỡ, đinh tán đơn đột lỗ kèm vòng đệm được sử dụng tại mọi khu vực có sức căng lớn. Vòng đệm gia cố tại các địa điểm chủ chốt ở một hoặc cả hai bên, phía trên và phía dưới



ANTI SLIP

Giải pháp chống trượt giảm thiểu hoặc tránh các nguy cơ trơn trượt hay ngã. Dải polypropylen chất lượng cao với bề mặt cao su giúp cố định và bảo vệ các dụng cụ tại chỗ, góp phần tăng tuổi thọ của sản phẩm.



ELASTIC LOOPS

Giải pháp chống trượt giảm thiểu hoặc tránh các nguy cơ trơn trượt hay ngã. Dải polypropylen chất lượng cao với bề mặt cao su giúp cố định và bảo vệ các dụng cụ tại chỗ, góp phần tăng tuổi thọ của sản phẩm.



SIDE-GATE SOLUTION

Giải pháp quai kẹp ấn cho phép bạn đặt công cụ dễ dàng mà không cần nhìn vào túi. Bổ sung tính năng xoay đũa bảo dụng cụ được cố định ở một góc thoải mái. Vật liệu thép không gỉ kéo dài tuổi thọ sản phẩm, bốn đinh tán cố định tăng thêm sức mạnh.



Túi & quai giữ dụng cụ

Hình ảnh	Mô tả	Kích thước (mm)											Mã số
		H	L	W									
	Túi đựng máy khoan cho người thuận tay trái/ phải	290	170	85	O	O		O	O	O	O		E-05094
	Túi đựng máy khoan và mũi vít	235	155	75	O	O		O	O	O	O		E-05119
	Túi đựng dụng cụ và khoan cho người thuận tay trái/ phải	270	260	145	O	O		O	O	O	O		E-05125
	Túi bên hông 2 ngăn cố định	270	260	145	O	O		O	O	O	O		E-05131 P-71750 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi bên hông 3 ngăn cố định	270	320	145	O	O		O	O	O	O		E-05147 P-71766 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi đựng đồ nghề lợp mái và dụng cụ chung	270	290	145	O	O		O	O	O	O	O	P-71744 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi đựng đồ nghề thợ điện	310	250	125	O	O		O	O	O	O		E-05181 P-71738 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi đựng dụng cụ và giữ búa	185	180	105	O	O		O	O	O	O		E-05197
	Túi nắp khóa đựng Ac quy kếp hoặc đồ sửa chữa	185	175	105	O	O			O		O		E-05206 P-71956 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi đựng dụng cụ và giữ búa 3 cách sử dụng	205	185	85	O			O	O		O		E-05228 P-71934 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi giữ búa và dụng cụ đục cạnh	165	110	70	O	O			O		O	O	P-71875 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi giữ riêu và búa	165	110	65	O	O			O		O		P-71869 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi đựng thước dây	165	110	80	O	O			O	O	O		E-05278

Đai lưng& quai đeo

Hình ảnh	Mô tả	Kích thước (mm)											Mã số
		H	L	W									
	Đai lưng, quai đeo vai có chốt tháo nhanh	38	1300	-	O								E-05290
	Đĩa dây - bộ 6 cái	129	41	-	O								E-05315
	Đai lưng tháo nhanh có đệm và đĩa dây	100	880	30				O	O				E-05321 P-71819 <i>Số lượng có hạn</i>
	Đai lưng tháo nhanh có đĩa dây	50	1550	-									E-05337

Hình ảnh	Mô tả	Kích thước (mm)			STRAP/BELT SYSTEM	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION	Mã số
		H	L	W									
	Thắt lưng màu đen M	38	1130	-				O					E-05359
	Thắt lưng màu đen L	38	1330	-				O					E-05365
	Thắt lưng màu nâu M	38	1130					O					E-05371
	Thắt lưng màu nâu L	38	1330	-				O					E-05387

Túi lớn & hộp

Hình ảnh	Mô tả	Kích thước (mm)			STRAP/BELT SYSTEM	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION	Mã số
		H	L	W									
	Túi đựng máy, pin sạc và dụng cụ	310	510	300	O		O		O		O		E-05418
	Túi đựng máy, pin sạc và dụng cụ	265	505	295	O				O		O		E-05424
	Túi đựng máy và dụng cụ có nắp đậy	360	490	310	O		O		O		O		E-05446
	Túi xách có khung	280	510	295	O		O				O		E-05452
	Túi xách có khung	250	440	240	O						O		E-05468 P-71990 <i>Số lượng có hạn</i>
	Túi đựng đa năng	270	520	250	O	O				O	O		E-05496

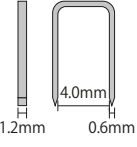
Thiết bị & phụ kiện

Hình ảnh	Mô tả	Kích thước (mm)			STRAP/BELT SYSTEM	3 LAYERS	WATERPROOF BOTTOM	REAL LEATHER	DURABLE RIVETING	ANTI SLIP	ELASTIC LOOPS	SIDE-GATE SOLUTION	Mã số
		H	L	W									
	Túi đựng điện thoại	165	90	40	O	O					O		E-05583
	Bình giữ nhiệt	200	90	85	O	O				O	O		E-05599
	Ly giữ nhiệt	170	125	100	O	O				O	O		E-05608
	Áo gile công trình	640	510	-							O		E-05636
	Túi bảo vệ thanh dẫn hướng 1,4M/1,5M	220	1565	45	O	O							E-05664
	Túi bảo vệ thanh dẫn hướng 1M	220	1070	45	O	O							E-05670

Dùng cho máy	Loại	Mã số	Chiều dài	Cái/hộp
Đinh Chi				
				
AF201Z, AF353, DPT353, PT354D	Đinh chỉ 23 Ga	F-31825	18mm	10,000
		F-31838	25mm	10,000
		F-31841	30mm	10,000
		F-31854	35mm	10,000
AF353, DPT353, PT354D	Đinh chỉ không gỉ 23 Ga	F-32142	18mm	10,000
		F-32155	25mm	10,000
		F-32168	30mm	10,000
		F-32171	35mm	10,000

Đinh Chi

FN001G, DFN350, AF504Z, AF301Z	Đinh chỉ 18 Ga	F-31867	15mm	5,000	
		F-31870	20mm	5,000	
		F-31883	25mm	5,000	
		F-31896	30mm	5,000	
FN001G,DFN350,AF504Z		F-31915	35mm	5,000	
FN001G, AF504Z		F-31931	40mm	5,000	
AF504Z		F-31944	45mm	5,000	
		F-31957	50mm	5,000	

Dùng cho máy	Loại	Mã số	Chiều dài	Cái/hộp
Đinh Chữ U				
				
*AT422AZ **DST421 ***AT1022AZ ****DST121				

AT422AZ, DST421	Chiều rộng 4mm 20 Ga	*B-04400	10mm	5,000
		B-04416	13mm	5,000
		B-04422	16mm	5,000
		B-04438	19mm	5,000
		B-04444	22mm	5,000
AT1022AZ, DST121	Chiều rộng 10mm 18 Ga	**B-04450	25mm	5,000
		***B-04466	10mm	5,000
		B-04472	13mm	5,000
		B-04488	16mm	5,000
		B-04494	19mm	5,000
		B-04503	22mm	5,000
		****B-04519	25mm	5,000

Đinh vít cuộn

50 vít/dây, 1000 vít/hộp

Vít tường thạch cao



Ứng dụng	L (mm)	Đường kính chuỗi (mm)	Loại	Đường chỉ	Hoàn thiện	Vít /Dây	Vít /Hộp								Bộ phụ kiện tự động nạp	Mã số
								DFR540	DFR550	DFR750	6842	6843	6844	6845		
								25-55mm	25-55mm	45-75mm	25-55mm	25-55mm	45-75mm	25-41mm		
Vách thạch cao đến tấm kim loại	25	3.9	PH2	Đẹp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-30913
(Tấm thạch cao đến tấm kim loại)	35	3.9	PH2	Đẹp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31153
	45	3.9	PH2	Đẹp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes		Yes	Yes	Yes			Yes	F-30939
Vách thạch cao đến gỗ	35	3.9	PH2	Thô	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31179
(Tấm thạch cao đến gỗ)	41	3.9	PH2	Thô	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31182
	55	3.9	PH2	Thô	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes			Yes	Yes	Yes		Yes	F-31140
Vách thạch cao đến gỗ (Tấm thạch cao đến gỗ cứng)	30	3.9	PH2	Cao-thấp	Kẽm vàng (5 micron)	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-32245
Vít Fermacell (Tấm thạch cao đến gỗ cứng)	30	3.9	PH2	Cao-thấp	Phốt pho	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31748
Vít ván sàn (Gỗ đến gỗ)	55	4.2	PH2	Thô, một phần chỉ	Inox Thép	50pcs	1000pcs	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes		Yes	F-32483
Vít gỗ (Ván ép sang gỗ cứng)	40	4.2	PH2	Cao-thấp	Kẽm vàng	50pcs	1000pcs	Yes	Yes		Yes	Yes		Yes	Yes	F-31201
Vít gỗ (Gỗ đến gỗ)	50	4.2	SQ2	Thô	Kẽm vàng	50pcs	800pcs	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes			F-33218

Bộ phụ kiện buộc thép chuỗi lục giác 1/4"




Mã số
194731-2

Khoá lục giác



Model	Kích thước	Mã số
JN1601, 2012NB	2.5mm	783208-8
4326, 4327, 4328, JV0600	3mm	783201-2
4350CT, DJV180, 1911B	4mm	783202-0

Tay nắm bên / tấm chắn trước

Model	Item	Mã số
DUT130 DUT131		458814-5
		140G50-6
UT1305, UT2204		152892-4

Đầu nối

Model	Item	Mô tả	Mã số
DUT130 DUT131		Đầu nối 1/2-M12	458814-5
		Đầu nối 1/2-M14	140G50-6
DUT130 DUT131		1+2 Chấu kẹp 13mm + Bộ chấu kẹp Khả năng: 1.5-13mm Kích thước trục: 1/2-20 UNF	196008-1
		1 Chấu kẹp 13mm + Khả năng: 1.5-13mm Kích thước trục: 1/2-20 UNF	766016-2
		2 Khoá mũi khoan S13	763448-4
UT1305		Đầu nối 1/2-M12	323962-8
UT2204		Đầu nối 5/8-M12	324265-3



Lưới trộn sơn



*với bu lông & đai ốc M8

	Lưới trộn sơn			Bu lông		Cần trộn sơn			Máy
	Kích thước	Vật liệu	Mã số	Kích thước bu lông	Mã số	Kích thước trục máy trộn sơn	Kích thước	Mã số	
	130mm	INOX	A-43670	M8 x 18	265220-5	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305
	135mm	NHÔM	A-43723	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	DUT130 UT1305 UT2204
	150mm	INOX	*A-43686	---	---	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305 UT2204
	165mm	INOX	A-43692	M8 x 18	265220-5	M12	L=584mm D=12mm	168349-5	DUT130 UT1305
	175mm	NHÔM	A-43701	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT1305 UT2204
	183mm	NHÔM	A-43739	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT1305 UT2204
	190mm	THÉP	A-33065	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204
	201mm	THÉP	A-33071	W5/16 x 16	265475-2	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204
	220mm	NHÔM	A-43717	M8 x 16	265440-1	M12	L=584mm D=12mm	A-43773	UT2204

181	Đầu chuyển vận vít	Lưỡi cắt sắt ren	Bộ ống đỡ	Bảo vệ pin	Bộ dây buộc bằng kim loại mềm		
Máy dùng pin*							
		Lưỡi cắt sắt ren					
191	Đầu khoan	Phụ kiện vận góc	Màng sông	Cử	Đầu bắn vít tự động nạp		
Khoan / Vận vít**							
191	Ly chứa bụi	Bộ tháo mũi khoan SDS-MAX	Xe đẩy	Hệ thống lọc bụi	Mỡ bôi trơn	Ly chứa bụi	
Khoan vận vít/Đục**							
195	Ống dẫn	Ống dẫn nước	Thước dẫn	Đế			
Cắt (Kim loại mới / Gạch)**							
195	Chân đế máy cưa vòng	Chụp bảo vệ	Sáp cắt	Bộ lưỡi cắt tôn	Khuôn dập, mũi đột		
Cắt (Kim loại)**							
196	Mặt bit trong & mặt bit ngoài	Chụp bảo vệ	Đế cao su	Cờ lê hãm đai ốc	Côn & đai ốc	Đế đột giấy nhám	
Mài / Chà nhám**							
204	Thanh kẹp vật liệu	Thước dẫn	Chân đế	Thanh ray	Bộ chuyển đổi thanh dẫn hướng		
Cửa**							
208	Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng	Côn & tán giữ mũi	Khuôn dẫn	Đế máy soi	Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng		
Bào / Phay**							
212	Sơ đồ hệ thống máy hút bụi	Vòng bit trước & khớp nối Ống mềm	Sơ đồ hệ thống máy hút bụi	Sơ đồ hệ thống máy hút bụi dùng pin	Bộ lọc bụi	Vòng bit trước & khớp nối	Túi lọc và túi bụi
Bộ phận thu bụi**							
228	Phụ kiện thổi nóng	Mũi vít dẹt	Phụ kiện cho máy laser tia xanh	Chổi than			
Loại khác**							

Đầu siết thẳng, đầu siết góc, đầu siết bu lông góc, đầu siết 2 chiều

Đầu siết thẳng



Đầu siết góc



Đầu siết bu lông góc



Đầu chuyển siết bu lông

Dùng cho máy:

DTL060, DTL061, DTL063, TL064D, TL065D

Mô tả	Loại	Mã số
Đầu siết thẳng	NZ	192440-7
	Dùng cho form E MZ	192486-3
Đầu siết góc	-	135183-8
	Dùng cho form C	135200-4
	Dùng cho form E	135125-2
Đầu siết bu lông góc	9.5mm (3/8")SQ	135201-2
Đầu chuyển siết bu lông	Lục giác Kích thước 21mm	192439-2

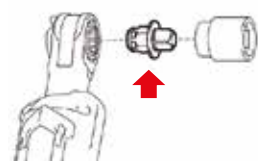
Đầu chuyển siết bu lông (socket, bộ chuyển đổi socket)

Sử dụng với đầu chuyển siết bu lông
Socket



Dùng cho máy	Loại	Kích thước	Mã số
DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	Socket lục giác	17 x 31 (A x L)	134743-3
		19 x 33 (A x L)	134744-1

Đầu chuyển đổi socket



Dùng cho máy	Loại	Kích thước	Mã số
DTL061, DTL063, TL064D, TL065D	Bộ chuyển đổi Socket	9.5mm (3/8")	134745-9
		12.7mm (1/2")	134746-7
DWR180, WR100D	Bộ chuyển đổi Socket	6.35mm (1/4")	191A51-1
		9.5mm (3/8")	191A50-3

Phụ kiện cho máy cắt sắt ren



Dùng cho máy:

DSC102 SC103D

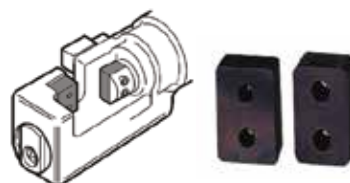
Loại trục	Kích thước trục	Mã số
ISO Mét	M6	199087-8 199084-8 (Số lượng có hạn)
	M8	199085-2 199084-4 (Số lượng có hạn)
	M10	199083-6
ISO Inch / BSW (Whitworth tiêu chuẩn Anh)	5/16"-18 UNC / W5/16	199443-2 (Số lượng có hạn)

Dây đeo vai



Dùng cho máy	Mã số
DSC102 SC103D	199069-0

Lưỡi cắt(2 cái/bộ)



Dùng cho máy	Mã số
DSC163	SC09002470
DSC191	SC09002030

Bộ đầu giữ

A: Kích thước 300ml



B: Kích thước 600ml



C: Kích thước 800ml



D: Kích thước 400ml



Dùng cho máy	Loại	Kích thước	Mã số
CG100D, DCG180	A	300ml	196351-8
	B	600ml	196352-6
	C	800ml	197195-9
	D	400ml	191P89-6

Dùng cho DPP200

Sự kết hợp giữa mũi đột và khuôn đột

· Đục lỗ qua tấm kim loại mỏng có thể gây biến dạng tấm và gờ trên các lỗ.

· Nếu bạn cần đục dập chính xác, hãy xem các bảng dưới đây để chọn sự kết hợp tối ưu giữa mũi đột và khuôn dập.

● Đục lỗ tròn

○ Đục lỗ vuông

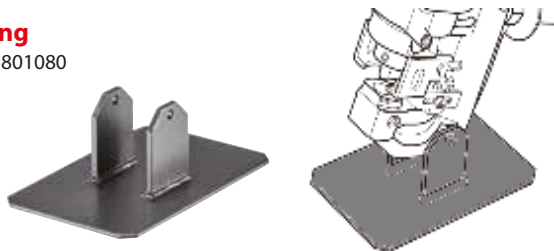


● Đục lỗ tròn						
Mũi đột		Khuôn đột		Vật liệu cắt		
				Lực kéo	Sắt vuông	Lực kéo
				Thép mềm (65,000 psi)		Inox (89,000 psi)
Đường kính lỗ (mm)	Mã số	Đường kính lỗ (mm)	Mã số	Độ dày		
6	SC05340040	SB6	SC00000203	t2-t4		t3-t4
6.5	SC05340050	SB6.5	SC00000205	t2-t6		t3-t4
8	SC05340060	SB8	SC00000207	t2-t6		t3-t4
8.5	SC05340070	SB8.5	SC00000209	t2-t6		t3-t4
10	SC05340080	SB10	SC00000211	t2-t6	t7.5	t3-t4
11	SC05340090	SB11	SC00000213	t2-t8	t7.5	t3-t6
12	SC05340100	SB12	SC00000215	t2-t8	t7.5	t3-t6
13	SC05340110	SB13	SC00000217	t2-t8	t7.5	t3-t6
14	SC05340120	SB14	SC00000219	t2-t8	t7.5	t3-t6
15	SC05340130	SB15	SC00000221	t2-t8	t7.5	t3-t6
16	SC05340140	SB16	SC05332710	t2-t8	t7.5	t3-t6
18	SC05340150	SB18	SC00000223	t2-t8	t7.5	t3-t6
19	SC05340170	SB19	SC05332740	t2-t8	t7.5	t3-t6
20	SC05340160	SB20	SC05352510	t2-t8	t7.5	t3-t6

○ Đục lỗ vuông						
Mũi đột		Khuôn đột		Vật liệu cắt		
				Lực kéo	Sắt vuông	Lực kéo
				Mild Steel (65,000 psi)		Inox (89,000 psi)
Đường kính lỗ (mm)	Mã số	Đường kính lỗ (mm)	Mã số	Độ dày		
6.5 x 10	SC05340200	6.5 x 10B	SC00000244	t2-t6		t3-t4
6.5 x 13	SC05340210	6.5 x 13B	SC00000246	t2-t6		t3-t4
8.5 x 13	SC05340220	8.5 x 13B	SC00000248	t2-t6		t3-t4
8.5 x 17	SC05340230	8.5 x 17B	SC00000250	t2-t6		t3-t4
9 x 13.5	SC05340240	9 x 13.5B	SC00000252	t2-t6		t3-t4
9 x 18	SC05340250	9 x 18B	SC00000254	t2-t6		t3-t4
10 x 15	SC05340260	10 x 15B	SC00000256	t2-t8	t7.5	t3-t6
10 x 20	SC05340270	10 x 20B	SC00000258	t2-t8	t7.5	t3-t6
11 x 16.5	SC05340280	11 x 16.5B	SC00000260	t2-t8	t7.5	t3-t6
12 x 18	SC05340290	12 x 18B	SC00000262	t2-t8	t7.5	t3-t6
13 x 19.5	SC05340300	13 x 19.5B	SC00000264	t2-t8	t7.5	t3-t6
14 x 21	SC05340310	14 x 21B	SC00000266	t2-t8	t7.5	t3-t6

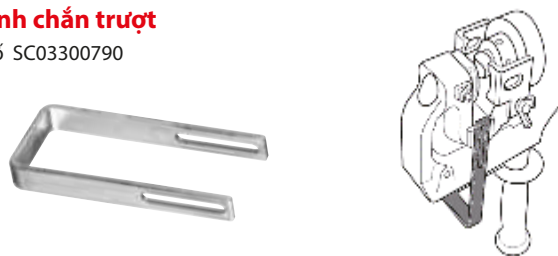
Chân đứng

Mã số SC03801080



Thanh chắn trượt

Mã số SC03300790



Dầu thủy lực

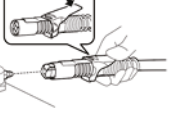
DPP200, DSC121, DSC163

Mã số SC00000106

35mL



Đầu bơm cho DGP180

Item	Mã số
 	191A76-5
 	191A77-3
 	162622-3 (Số lượng có hạn) 191W61-0
 	191A78-1 (Số lượng có hạn) 191W60-2

Ống mềm cho DGP180

Item	Chiều dài	Mã số
Ống mềm 600	0.6m	191A80-4 (Số lượng có hạn) 191W59-7
Ống mềm 1200	1.2m	191A79-9 (Số lượng có hạn) 191W58-9

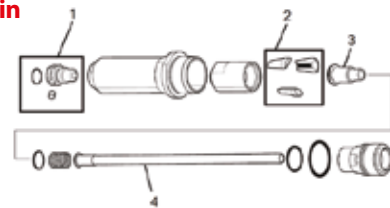
Thùng chứa cho DGP180

Item	Kích thước	Mã số
Bộ thùng loại A	Với 400g hộp chứa mỡ	191B12-7
Bộ thùng loại B	Với 450g hộp chứa mỡ	191A81B2
Bộ thùng loại C	Với 500g hộp chứa mỡ	191F23B6
Hộp mỡ thùng loại A	Với 400g hộp chứa mỡ	191F24-4
Hộp mỡ thùng loại B	Với 450g hộp chứa mỡ	191F25-2
Hộp mỡ thùng loại C	Với 500g hộp chứa mỡ	191F27-8

Dây đeo vai cho DGP180

Item	Mã số
 	166094-6

Máy tán đinh dùng pin



Dùng cho DRV150

Items	1	2		3		4	
	Đầu lắp mũi	Đầu rút (3 cái/bộ)		Thanh đẩy đinh		Ống dẫn	
Kích thước đinh tán	Mã số	Kích thước đầu rút	Mã số	Màu sắc	Mã số	Màu sắc	Mã số
ø2.4 mm (3/32")	127230-9	4.8	199731-7	Xám 1.9	127478-3	Bạc 2.2	162747-5
ø3.2 mm (1/8")	127229-4			Đen 2.5	127477-5	Đen 2.6	162746-7
ø4.0 mm (5/32")	127228-6			Xám 3.1	127476-7	Ống không cần thiết cho hoạt động.	
ø4.8 mm (3/16")	127225-2			Đen 3.6	127475-9		

Bộ phụ kiện

Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
Dùng cho 2.4	199729-4	Bộ B dùng cho 4.0	191C04-2
Dùng cho 3.2	199728-6	Bộ B dùng cho 4.8	191C03-4

Dùng cho DRV250

Items	1	2		3		4	
	Đầu lắp mũi	Đầu rút (3 cái/bộ)		Thanh đẩy đinh		Ống dẫn	
Kích thước đinh tán	Mã số	Kích thước đầu rút	Mã số	Màu sắc	Mã số	Màu sắc	Mã số
ø2.4 mm (3/32")	127230-9	4.8	199731-7	Xám 1.9	127478-3	Bạc 2.2	162747-5
ø3.2 mm (1/8")	127229-4			Đen 2.5	127477-5	Đen 2.6	162746-7
ø4.0 mm (5/32")	127228-6			Xám 3.1	127476-7	Bạc 3.4	162745-9
ø4.8 mm (3/16")	127225-2	4.8 / 6.4	199731-7 / 199730-9	Đen 3.6	127475-9	Đen 4.1	162744-1
ø6.0 mm (7/32")	127224-4	6.4	199730-9	Xám 4.0	127474-1		
ø6.4 mm (1/4")	127223-6	6.4		Đen 4.5	127473-3		

Bộ phụ kiện

Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
Dùng cho 2.4	199729-4	Bộ B dùng cho 4.8	191C03-4
Dùng cho 3.2	199728-6	Dùng cho 6.0	199725-2
Bộ A dùng cho 4.0	191F80-4	Dùng cho 6.4	191F78-1
Bộ A dùng cho 4.8	191F79-9		

Mỡ bảo trì (Vỏ mỡ cật & mỡ cật)



Mô tả	Kích thước	Mã số
Mỡ molipđen (II) sunfua	5g	191D57-7

Lưỡi cắt cho máy chấn sắt



Máy	Mã số
DSC251	SC09002890 (Số lượng có hạn) SC09003260 (Số lượng có hạn) E-11097 (Efficut)

Phụ kiện máy dùng pin



Phụ kiện cho máy bơm hơi dùng pin

Dùng cho máy:
DMP180, MP100D

Item	Mã số
Van bơm kiểu Pháp	TE00000334
Van bơm dụng cụ bôi	TE00000333
Van bơm bóng	TE00000335
Van bơm kiểu Anh	TE00000346

Bọt biển và phụ kiện đánh bóng dùng cho máy khoan

Đế cao su



Kích thước côn	Kích thước đế	Tốc độ không tải tối đa	Mã số
6mm	98mm	3,000	123001-2

Đệm lông cừu



Kích thước	Mã số
100mm	794173-6

Bọt biển đánh bóng



Kích thước đế	Mã số
125mm	794159-0

Dây đeo vai cho hộp đựng đồ



Mã số
199486-4

Sạc pin

(Chỉ AC)



Dùng cho máy	Thời gian sạc (phút) (khoảng)	Loại sạc
CL104D, CL111D	180	DC1001 (196829-1) (Số lượng có hạn)
CL114FD	120	DC1002 (191L80-0)

Dùng cho máy DRC200

Băng keo cầm ứng (cuộn 15m)

Chổi biên

Chổi chính

Nắp đậy

Bộ lọc



Mô tả	Mã số
Băng keo cầm ứng (cuộn 15m)	SH00000231(EU) SH00000240 (USA, AU) (Số lượng có hạn)
Chổi biên	SH00000065
Chổi biên (mềm)	SH00000321
Chổi chính	SH00000063 (Số lượng có hạn) SH00000313
Chổi chính (kết hợp)	SH00000319
Chổi chính (mềm)	SH00000320
Nắp đậy	SH00000064 (Số lượng có hạn) SH00000314
Bộ lọc	SH00000213

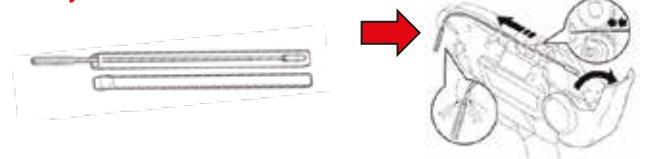
Bộ dây buộc bằng kim loại mềm

Ø0.8mm
50 sợi/bộ



Dùng cho máy	Loại	Chiều dài dây / cuộn dây	Mã số
DTR180	Tiêu chuẩn	Khoảng 100m	199137-9
	Mạ kẽm	Khoảng 100m	191A57-9
	Phủ Poly		191J59-9

Chổi Nylon



Dùng cho máy	Mã số
DTR180	162755-6

Tay cầm mở rộng DTR180



Dùng cho máy	Mã số
DTR180	191M27-0

Giá 3 chân

GM00001381



GM00002073

Dùng cho máy	Chiều cao	Mô tả	Bộ vít	Mã số
DML805	992-1,750mm	Có thể liên kết 2 đèn DML805	M8	GM00001381 (Số lượng có hạn) GM00002283
DML809 DML811	1,300-2,000mm	Có thể liên kết 2 đèn	Bu lông M10 & đai ốc	GM00002073

Kẹp



Dùng cho máy	Mô tả	Bộ vít	Mã số
DML805	Sử dụng để gắn DML805 lên ống giàn giáo,..	M8	GM00001396

Phim chống chói



Dùng cho máy	Mã số
DML805	A-58154

Dây treo



Dùng cho máy	Mã số
DML812	GM00002239
ML104	GM00001028

Nam châm



Dùng cho máy	Mã số
ML105 / ML104	GM00001683(EU) GM00001714 (Số lượng có hạn)

Bảo vệ pin

Dùng cho pin BL1430B, BL1440, BL1450, BL1460B, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B



Dùng cho máy	Mã số
DDA340, DDA350, DDA351, DDF343, DDF451, DDF453, DHP343, DHP451, DHP453, DHR202, DTD134, DTD137, DTD146, DTD148, DTD152, DTD153, DTD154, DTD155, DTD170, DTD171, DTL060, DTL061, DTL062, DTL063, DTS130, DTS131, DTS141, DTW250, DTW251, DTW253, DTW450	194649-7

Bảo vệ pin

Được thiết kế để bảo vệ hộp pin khỏi bụi và nước nhỏ giọt trong các công việc ngoài trời hoặc môi trường khắc nghiệt.



Dùng cho máy	Dùng cho pin	Mã số
DDF458, DHP458, DTD146	BL1815N, BL1820, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B	195798-3 (Số lượng có hạn)

Bộ giữ máy (có dây đeo vai)



Dùng cho máy	Mã số
DTD134, DTD137, DTD138, DTD148, DTD149, DTD152, DTD170, DTS130, DTS131, DTS141, DTW152, DTW190, DTW250, DTW251, DTW253, DTW284, DTW285, DTW300, DTW301	197941-0 197940-2

Bộ móc (có đai đeo vai)



Dùng cho máy	Mã số
DTD157, DTW300, DTW301, TW004G, TW005G	191K57-9

Bộ móc treo

Cho phép móc máy nhanh chóng vào móc của thắt lưng.



Dùng cho máy	Mã số
DTD157, DTW300, DTW301, TW004G, TW005G	191K57-9
DTD134, DTD137, DTD146, DTD148, DTD153, DTD154, DTD155, DTD170, DTS130, DTS131, DTS141, DTW152	197043-2
DDF470, DDF483, DDF484, DDF485, DHP470, DHP483, DHP484, DHP485, DTP131, DTP141, DTW284, DTW285	199428-8
DHR182	199593-3
TW004G, TW005G, DTW300, DTW301	191K57-9
TD001G	191F58-7

Bộ móc

Để treo máy tạm thời.



Dùng cho máy	Mã số
DCS551, DHR171, DHR182, DSD180, HR166D, SD100D	197224-8

Phụ kiện máy dùng pin



Bộ chuyển đổi AC



Dùng cho máy	Mã số
DF001D	ADP07 630A38-3 (Số lượng có hạn) 198363-7

Phụ kiện cho pin và bộ chuyển đổi pin

PDC01/PDC02

BAP182

BCV01

BCV03

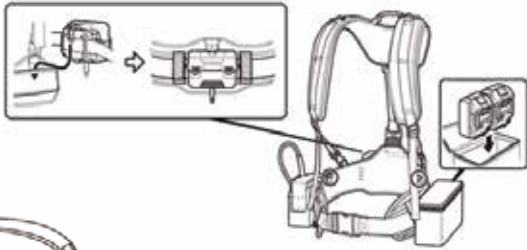


* Không kèm theo adapter
** Kèm theo adapter 18Vx2
*** Kèm theo adapter 18V & adapter 18Vx2

Loại	Loại pin	Dùng cho máy
*PDC01(191M44-0) **PDC01(191A67-6)/ ***PDC02(191A62-6)	Pin LXT 18V x4	Máy LXT 18V hoặc máy LXT 18Vx2 hoặc kết nối trực tiếp máy 36V
BAP182 (197581-4)	Pin LXT 18V x2	Máy LXT 18Vx2
BCV03 (196809-4)		Máy 36V cũ
BAP18 (197581-4)	Pin LXT 18V	LXT 18V

Dây đeo dùng cho BAP182/ BCV01

Dây đeo

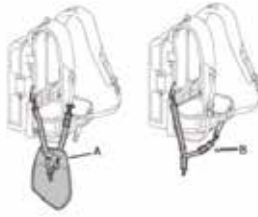


Dây đeo vai



Loại	Mã số
Dây đeo	196818-6
Dây đeo vai	162523-7 (Số lượng có hạn) 199486-4

Dây đeo vai dùng cho PDC01/ PDC1200



Item	Mã số
A	191E43-4
B	197243-4

Bộ chuyển đổi cho PDC01 & LXT 18V



Item	Mã số
A	191A53-7 (Số lượng có hạn) 191T50-7
B	191A52-9 (Số lượng có hạn) 191J51-5

Bộ chuyển đổi cho PDC01/ PDC1200 & XGT 40VMax



Item	Mã số
C	191N62-4

Bộ chuyển đổi cho PDC1200 & LXT 18Vx2

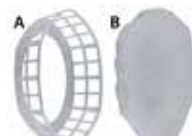


Item	Mã số
B	191A52-9

Bộ lọc gió

Gắn bộ lọc vào bộ phận quạt sẽ ngăn chặn được bụi xâm nhập vào áo khoác trong môi trường làm việc có bụi bay.

Dùng cho máy:
DFJ206, DFJ207, DFJ210, DFJ211, DFJ212, DFJ213, DFJ214
DFJ304, DFJ305, DFJ310, DFJ311
DFJ405, DFJ407, DFJ410, DFJ411
DFV210



457429-5



Mô tả	Mã số
Bộ A: khung 2 cái. Bộ B: bộ lọc 20 cái (vải không dệt)	198642-3 (Số lượng có hạn) 198641-5
Bộ B: bộ lọc 20 cái (vải không dệt)	198644-9 (Số lượng có hạn) 198643-1(EU)

Bộ hẹn giờ cho pin

Bộ chuyển đổi cài đặt bộ hẹn giờ cho pin (sau đây gọi là “adapter” trong tài liệu này) cung cấp giải pháp antitheft cho vỏ pin thương hiệu Makita bằng cách sử dụng các thiết bị di động hoặc PC (có cài đặt ứng dụng chuyên dụng) để cài đặt hẹn giờ.

Ứng dụng pin lithium-ion

- BL1430B, BL1460B
- BL1820B, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B



Mã số
BPS01
(198170-8)

Phụ kiện máy pha cà phê

Dùng cho máy:
DCM501

Item	Mã số
Nắp ly 	KF00000069
Ly đựng cà phê 	KF00000020
Lọc cà phê 	KF00000066
Muỗng 	KF00000068

Phụ kiện chống phản lực



Dùng cho máy	Loại	Mã số
DFT022F, DFT044F, DFT085F,DFT127F	NZ	195232-3

Bộ chống phản lực



Dùng cho máy	Mã số
DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL201F, DFL202F	195621-2
DFL301F, DFL400F, DFL402F	195620-4
DFL651F	197045-8
DFL083, DFL125, DFL204F	199065-8
DFL302, DFL403F	199066-6

Bộ điều chỉnh lực



Dùng cho máy	Mã số
DFL020F, DFL061F, DFL063F, DFL082F, DFL083F, DFL122F, DFL123F, DFL125,DFL201F, DFL201R, DFL202F, DFL204F, DFL300F, DFL301F, DFL301R, DFL302F, DFL400F, DFL402F, DFL402R, DFL403F, DFL651F, DFT022F, DFT023F, DFT024F, DFT025F, DFT041R, DFT043F, DFT044F, DFT045F, DFT046F, DFT060F, DFT082F, DFT082R, DFT083F, DFT084F, DFT085F, DFT086F, DFT124F, DFT124R, DFT125F, DFT126F, DFT127F, DFT128F	765027-4

Móc treo



Dùng cho máy	Mã số
DFL083F, DFL125F, DFL204F, DFL302F, DFL403F, DFL651F, DFT023F, DFT024F, DFT025F, DFT045F, DFT046F, DFT060F, DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F, DTDA040, DTDA070, TDA100D, TDA140D, DTWA070, TWA100D, TWA140D, TWA190D	281012-4
DRV150 DRV250	281012-4

Vòng 25



Dùng cho máy	Màu	Mã số
DFT085F, DFT127F	Đen	424977-9
	Vàng	424974-5
	Xanh	424975-3
	Đỏ	424976-1

Khóa đai ốc M28



Dùng cho máy	Màu	Mã số
DFT023F, DFT024F, DFT025F, DFT045F, DFT046F, DFT060F,	Đen	457530-6
	Vàng	457533-0
	Xanh	457532-3
	Đỏ	457531-4

Vỏ bảo vệ



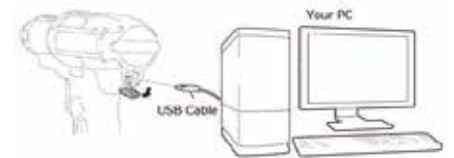
*với phụ kiện chống phản lực

Dùng cho máy	Màu	Mã số
BTD125, BTD143, BTW110, BTW130	Trắng	451548-9
	Xanh	451549-7
DTDA040, DTDA070, DTWA070	Trong suốt	459408-9
	Vàng	459406-3
	Xanh	459405-5
	Đỏ	459404-7
	Xanh lá	459407-1
	Xanh lá	459997-4
DTDA100, DTDA140,DTWA100, DTWA140, DTWA190	Trong suốt	459413-6
	Vàng	459411-0
	Xanh	459410-2
	Đỏ	459409-7
	Xanh lá	459412-8
	Xanh lá	459998-2
BFH040/F, BFH090/F, BFH120F DFT022, DFT041F, DFT041R, DFT043F, DFT044F, DFT045F, DFT046F, DFT082F, DFT082R, DFT083F, DFT084F, DFT124F, DFT124R, DFT125F, DFT126F	Trong suốt	450331-1
	Vàng	418423-2
	Xanh	418424-0
	Đỏ	418425-8
DFT023F, DFT024F, DFT025F, DFT045F, DFT046F, DFT060F,	Trong suốt	424984-2
	Vàng	424987-6
	Xanh	424986-8
	Đỏ	424985-0

Dùng cho máy	Màu	Mã số
DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F	Trong suốt	424969-8
	Vàng	424966-4
	Xanh	424967-2
	Đỏ	424968-0
	Xanh lá	422379-3
	Trong suốt	*424973-7
	Vàng	*424970-3
	Xanh	*424971-1
	Đỏ	*424972-9
DFL020F, DFL063F	Trong suốt	422510-1
	Vàng	422514-3
	Xanh	422511-9
	Đỏ	422512-7
DFL020F, DFL063F	Xanh lá	422513-5
	Trong suốt	422515-1
	Vàng	422519-3
	Xanh	422516-9
	Đỏ	422517-7
DFL083, DFL125, DFL204F	Xanh lá	422518-5
	Trong suốt	422282-8
	Vàng	422281-0
	Xanh	422280-2
DFL302, DFL403F	Đỏ	422279-7
	Trong suốt	422287-8
	Vàng	422286-0
	Xanh	422285-2
DFL061F, DFL082F, DFL084F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL201R, DFL202F	Đỏ	422284-4
	Trong suốt	418066-0
	Vàng	418032-7
	Xanh	418064-4
Dùng cho vỏ ly hợp (A)	Đỏ	418065-2
	Trong suốt	418745-0
	Vàng	418691-7
	Xanh	418743-4
Dùng cho đầu dạng góc (B)	Đỏ	418744-2
	Trong suốt	418748-4
	Vàng	418692-5
	Xanh	418746-8
Dùng cho đầu dạng góc (C)	Đỏ	418747-6
	Trong suốt	418751-5
	Vàng	418693-3
	Xanh	418749-2
Dùng cho đầu chống phản lực (D)	Đỏ	418750-7
	Trong suốt	453094-8
	Vàng	453093-0
	Xanh	453091-4
Vỏ bảo vệ (E)	Đỏ	453092-2
	Trong suốt	455848-9
	Vàng	455847-1
	Xanh	455846-3
Vỏ bảo vệ (G)	Đỏ	488845-5
	Đen	455771-8
	Trong suốt	455852-8
	Vàng	455851-0
DFL083, DFL125, DFL204F, DFL302, DFL403F, DFL651F	Xanh	455850-2
	Đỏ	455849-7
	Đen	455773-4

Dùng cho máy	Màu	Mã số
Vỏ bảo vệ (H)		
DFL651F	Trong suốt	455894-2
	Vàng	455893-4
	Xanh	455892-6
	Đỏ	455891-8
	Đen	455890-0
Dùng cho máy tán đinh dùng pin		
DRV150 DRV250	Trong suốt	422571-1
DRV150 DRV250	Trong suốt	422572-9
Bảo vệ pin BL1415NA		
	Trong suốt	454407-6
Bảo vệ pin BL1415N		
LXT 14.4V	Trong suốt	459711-8
Bảo vệ pin BL1815N BL1820B		
LXT 18V	Trong suốt	459937-2
Bảo vệ pin BL1830B BL1840B BL1850B BL1860B		
LXT 18V	Trong suốt	459938-0

Cáp USB



Dùng cho máy	Mô tả	Mã số
DFL020F, DFL063F, DFL083F, DFL125F, DFL204F, DFL302F, DFL403F, DFL651F, DFT023F, DFT024F, DFT025F, DFT045F, DFT046F, DFT60F, DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F, DTDA040, DTDA070, DTDA100, DTDA140, DTWA070, DTWA100, DTWA140, DTWA190	Cáp USB (Loại A - Loại Micro B L=1.8m)	661432-2

Phụ kiện giám sát lực siết



Dùng cho máy:
BFT041R, BFT082R, BFT124R, BFL201R, BFL301R, BFL402R

Mô tả	Mã số
Đầu thu RCV02 (có CD-ROM)	A-55924
Cáp RS-232C	638386-8
Bộ chuyển đổi nối tiếp USB	194089-9

Bộ cỡ điều chỉnh với mũi khoan

**Không có mũi khoan

Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	
DTD152, DTD153, DTD155, DTD170, DTD171, DTP140, TD001G, TD111D	**194280-9
Máy AC	
TD0100, TD0101, TD0101F	**194280-9



Đầu khoan không khoá



Dùng cho máy	Khả năng	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
DA331D	0.8-10mm	3/8-24 UNF	196308-9	---
DA333D, DF330D, DF331D	0.8-10mm	3/8-24 UNF	191A86-2	763228-8 (Số lượng có hạn)
DF332D, DF333D, HP332D, HP333D	0.8-10mm	3/8-24 UNF	---	763238-5
DDF343	0.8-10mm	1/2-20 UNF	196309-7	763243-2 (Số lượng có hạn)
DHP343, HP330D, HP331D, HP347D	0.8-10mm	1/2-20 UNF	191A87-0	763229-6 (Số lượng có hạn)
DF0300, HP0300	1.0-10mm	1/2-20 UNF	---	766012-0
DF001G, DDF481, DDF486, HP001G, DHP481, DHP486	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763248-2 (Số lượng có hạn) 763252-1
HP488D/DF488D	1.0-10mm	1/2-20 UNF	---	763260-2
DDF453, DF457D, DF488D, DHP453, HP457D, HP488D	1.5-13mm	1/2-20 UNF	196306-3	766004-9 (Số lượng có hạn)
DDF446, DDF453, DDF456, DDF459, DDF470, DDF482, DDF484, DDF485, DF457D, DF488D, DHP446, DHP453, DHP456, DHP459, DHP470, DHP482, DHP484, DHP485, HP457D, HP488D	1.5-13mm	1/2-20 UNF	199154-9	766027-7
DDF487, DF002G, DHP482, DHP487, HP002G	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763256-3
DDF483, DHP483	1.5-13mm	1/2-20 UNF	---	763241-6

Máy AC

Dùng cho máy	Khả năng	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
6413	0.8-10mm	3/8-24 UNF	---	763242-4
DF0300, HP0300	1.0-10mm	1/2-20 UNF	---	766012-0
HP2051	1.5-13mm	1/2-20 UNF	194254-0	---

Đầu khoan



*với khoá đầu khoan

**không có khoá đầu khoan

***không có khoá đầu khoan với bu lông socket lục giác M6X25 & long đến 6

Máy DC

Dùng cho máy	Đầu khoan				Khoá đầu khoan
	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói	
			Mã số	Mã số	
DAA350	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DAA450Z	2.0-13	1/2-20 UNF	*193822-6	763183-4 (Số lượng có hạn)	763259-7 (763430-3)
DA001G, DAA460, DG001G, DGA460D	2.0-13	---	---	763250-5	763251-3
UT131D	1.5-13	1/2-20 UNF	*196008-1	766016-2 (Số lượng có hạn)	763448-4

AC Models

Dùng cho máy	Đầu khoan				Khoá đầu khoan
	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói	
			Mã số	Mã số	Mã số
6501, DP2010	6.5	3/8-24 UNF	**192887-5	763077-3 (Số lượng có hạn)	763418-3
	6.5	3/8-24 UNF	**192888-3		
6411, 6412	1.5-13	3/8-24 UNF	198913-8	763244-0	763447-6
HP1630	1.5-13	1/2-20 UNF	*195081-8 *195430-9	763161-4 (Số lượng có hạn)	763441-8
HP2070	2.0-13	1/2-20 UNF	*193822-6	763183-4 (Số lượng có hạn)	763430-3 (763259-7)
DS4011	2.0-13	1/2-20 UNF	**192877-8	---	763432-9 798341-3
DA3010	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DP4010, HP2050	2.0-13	1/2-20 UNF	*193067-6	---	763430-3
DS5000	4.5-16	1/2-20 UNF	---	763066-8	763432-9

Đầu khoan rời cho máy vận vít



* Đối với Bắc Mỹ

Loại		Mã số
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	Không khoá	192121-3
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	---	192173-4
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	---	191880-6

Tay cầm bên dùng cho máy khoan

Dùng cho máy	Item		Mã số
Máy DC			
DDF481	Không có đinh vít 	---	126412-0
DDF484, DF002G		---	191E41-8
DDF486	Không có đinh vít 	---	122C02-5
DF001G	Không có đinh vít 	Ngắn Dài	127579-7 127552-7
DAA460		Kích thước ren: M12	122A18-8
DA001G		Kích thước ren: M12	191R81-4

Phụ kiện góc

(Để khoan trong các khu vực gần, góc, giữa dầm mái và đỉnh trần.)



Dùng cho máy	Tốc độ không tải	Mã số
DS4011	Cao: 800rpm Thấp: 350rpm	STEX122177

Phụ kiện máy dùng pin



Tay cầm

Dùng cho máy	Mã số
DS4011	152896-4

Chân khoan loại 43

Đối với các mẫu có đường kính cổ 43mm



Dùng cho máy	Mã số
6307, DP2010, DP4010, HP1300, HP1630 HP2050, HP2051, HP2070, HP2071, M8100 M8101, MT80A, MT80B, MT814	A-36712

Bộ kẹp



Tay cầm phụ
273466-9

134279-2

Dùng cho máy	Mã số
DP4010, DS4011	134279-2
Tay cầm phụ dùng cho 134279-2	273466-9

Tay cầm phụ

* Gói Nhật Bản



Dùng cho máy	Mã số
6906	122464-9
TW1000	122727-3



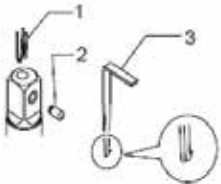
Dùng cho máy	Mã số
TW001G DTW1001	*198758A4
TW007G DTW700	*191G07-0

Tay cầm mở rộng



Dùng cho máy	Mã số
DTW700, DTW701, DTW800, DTW1001, DTW1002, TW001G, TW007G	191G67-2

Bộ sửa chữa cho chốt đê



Dùng cho máy	Item	Mã số
DTW251, DTW300	Bộ 1-3	194485-1

Bảng tham khảo kích thước Măng-sông

Dùng cho máy
6922NB, DWT310



* Loại F (dành cho HEXA TECH (GFD Pháp))
** cho thị trường Trung Quốc

Kích thước bu-lông	Măng-sông ngoài			Măng-sông trong	
	Kích thước lục giác	L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M16	27	35	764362-7	36	764416-0
M16		81	764367-7	82	764356-2
M16		100	764406-3	100	764400-5
M20	32	37	764361-9	38	764417-8
M20		83	764363-5	84	764357-0
M20		100	764408-9	100	764402-1
M22	36	39	153909-6	39	764418-6
M22		85	764364-3	85	764352-0
M22		100	764410-2	100	764404-7
M22		170	764365-1	170	764354-6
M22		200	764411-0	200	764405-5
3/4"	1-1/4"	37	764361-9	38	764419-4 <i>Số lượng có hạn</i>
3/4"		83	764363-5	84	764353-8 <i>Số lượng có hạn</i>

5/8"
Dùng cho máy
6924N

Kích thước bu-lông	Măng-sông ngoài			Măng-sông trong	
	Kích thước lục giác	L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M22	36	49	194033-6	48	194310-6
M24	41	49	194034-4	49	194311-4
7/8"	1-7/16"	49	194092-0 <i>Số lượng có hạn</i>	48	194310-6
1"	1-5/8"	49	194034-4	49	194312-2 <i>Số lượng có hạn</i>

Đầu bắn vít tự động nạp/FS6300

Kích thước mũi vít 4 cạnh : 25-55mm



Dùng cho máy	Thị trường	Phụ kiện kèm theo	Mã số
DFS452, FS4000, FS6300	---	Phillips Số 2, vuông số 2	199078-9 <i>Số lượng có hạn</i> 191L23-2

Bộ mũi vít dùng cho đầu vít tự động nạp

Dùng cho bộ phụ kiện 199078-9 (*Số lượng có hạn*), 191L23-2



Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
DFS452, FS4000, FS6300	Phillips Số 2 (5 cái/hộp)	199155-7

Đầu giữ mũi có nam châm & cỡ

Loại MZ

(Dùng cho mũi khoan kiểu lắp vào
25mm(C-Form))



Dùng cho máy	Cỡ		Đầu giữ mũi có nam châm	
	Loại	Mã số	Kích thước	Mã số
FS4000, FS6300	Ngắn	197025-4	6.35-60	784811-8
	Dài	197024-6	6.35-76	784801-1
DFS451, DFS452	Ngắn	197025-4	6.35-60	784813-4
	Dài	197024-6	6.35-76	784812-6

Đầu tuýp có nam châm

1 cái/hộp

*Đầu tuýp không có nam châm

Kích thước bu lông	A (mm)	L (mm)	Loại	Mã số
1/4"	3/8"	65	MZ	784802-9



Cỡ	
Kích thước	Mã số
3/8"	197027-0



Phụ kiện máy khoan vặn vít, máy đục

Ly chứa bụi

(Bộ phận thu bụi)
(Bảo vệ máy khỏi bụi và mảnh vỡ)



Đường kính mũi (mm)	Mã số
6-14.5	421342-3
12-16	421664-1

Mũi đóng cọc

(Dùng cho việc đóng cọc)



Dùng cho máy	Loại chuôi	Mã số
HR3530, HR4030C, HM0810/T	Lục giác 17mm	A-47276

Đầu khoan thay đổi nhanh (13mm)



*Đầu khoan không khoá với thiết bị khoá (Rohm SUPER SK)

	Dùng cho máy	Mã số
Máy AC	HR2630T, HR2651T, HR2653T	194079-2

Bộ giữ máy



	Dùng cho máy	Mã số
Máy AC	HR2630T, HR2651T, HR2653T	194080-7

Đầu khoan tháo lắp (13mm)

(Gắn phụ kiện đầu khoan và đầu khoan)



*Khóa mũi

Dùng cho máy	Loại	Mã số
SDS-PLUS	Có khóa	122574-2
SDS-PLUS	Có khóa	*194041-7
SDS-PLUS	Không khóa	122823-7
SDS-MAX	Không khóa	122829-5

Trục nối (1/2"-UNC)

Với mũi vít M6 x 22



Mã số
D-14093

Đầu khoan & khóa đầu khoan

(Sử dụng cho bộ nối đầu kẹp)



Mô tả	Mã số
Đầu khoan (13mm)	192877-8
Khóa đầu khoan	763432-9

Bộ tháo gỡ mũi khoan SDS-MAX

Sử dụng với máy siết bu lông để tháo mũi SDS-MAX bị kẹt trong bê tông cốt thép.)



Mã số
195870-1

Xe vận chuyển máy đục

Dùng cho máy:
HM1812, HM1810



Mã số
D-54972

Vỏ chống thấm cho mũi khoét lõi kim cương ướt

Khi sử dụng loại mũi khoét lõi kim cương ướt, luôn lắp đặt nắp chống nước này trên máy để bảo vệ triệt để máy khỏi nước và bụi.



	Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	DHR202, DHR263	421755-8
Máy AC	HR2300 HR2470 HR2601, HR2630, HR2630T	421755-8

Phụ kiện thu bụi

Chỉ dùng cho máy đục

Ống mềm ø28mm có thể được kết nối trực tiếp.



Dùng cho máy		Mã số
DHR400, HM001G, HM002G, HR005G, HR006G, HM0870C, HM0871C, HM1201, HM1203C, HM1213C, HM1214C, HR3530, HR4002, HR4013C, HR4030C, HR4511C, HR5212C	Với bộ ống mềm	199144-2
	Không có bộ ống mềm	199143-4



Dùng cho máy		Mã số
HM1306, HM1307C, HM1317C, HM1812	Với bộ ống mềm	197148-8
	Không có bộ ống mềm	197168-2



Dùng cho máy		Mã số
HM1511	Với bộ ống mềm	191M20-4
	Không có bộ ống mềm	191M21-2

Phụ kiện thu bụi

Phụ kiện dành cho máy SDS-max 40/45mm

Chế độ khoan

Chế độ búa



Dùng cho máy	Mã số
DHR400, HR005G, HR4013C	199142-6
HR4013C	199013-7 196536-6
HR006G	191N81-0
HR4002, HR4511C	196074-8 195866-2 (Số lượng có hạn)
HR5212C	196858-4

Hệ thống lọc bụi

Hệ thống này được thiết kế để thu gom bụi hiệu quả với hoạt động bật-tắt của công tắc kích hoạt bật-tắt của máy được gắn với hệ thống này.



Dùng cho máy	Mã số
DHR182	DX05 (199658-1)
DHR242	DX06 (199561-6) DX01 (195896-3) (Số lượng có hạn)
DHR280, DHR282	DX08 (199579-7)
HR3011F	DX10 (191F95-1)
HR001G, HR003G	DX12 (191E53-1)

Phụ kiện chứa bụi

Với bộ lọc



Hệ thống lọc bụi	Thị trường	Mã số
DX05	---	199595-9
DX06, DX08, DX12	---	199555-1
DX10	---	191F49-8
HR2652, HR2653, HR2653T	---	199586-0 198981-1 (Số lượng có hạn) 198982-9 (Số lượng có hạn)

Bộ lọc bụi

Bộ lọc HEPA



Hệ thống lọc bụi	Mã số
DX06, DX08, DX10, DX12, HR2652, HR2653, HR2653T	199557-7
DX05	199596-7

Nắp đậy

Dùng cho hệ thống lọc bụi



Hệ thống lọc bụi	Mã số
DX05, DX06, DX08, DX12, HR2652, HR2653, HR2653T	424474-5
DX10	459206-1

Dầu & mỡ bôi trơn



Dùng cho máy	Loại	Thể tích	Mã số
Máy đục (cho mũi)		Mỡ 100ml	198993-4

Mỡ bôi trơn



Dùng cho máy	Loại		Khối lượng	Mã số
Máy đục	R No.00		Mỡ 30g	181490-7
Máy đục 18-24mm	RA No.1		Mỡ 30g	183477-5
Máy đục	No. 2		Mỡ 30g	197793-9

Tay cầm dùng cho máy khoan

Dùng cho máy (Gốc)	Item		Mã số
Máy DC			
DHP481	Vít vặn tay		126413-8
DHP486	Vít vặn tay		122C01-7
HP001G	Vít vặn tay		127551-9
DHP484, HP002G			191E41-8

Thước canh độ sâu dùng cho máy khoan động lực

(Thước hãm)

	Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	DHP481 DHP486, HP001G	122576-8
Máy AC	HP1630, HP2050, HP2051, HP2070	324219-0

Tay cầm bên loại tiêu chuẩn

*Tay cầm bên và thước hãm

Dùng cho máy	Tay cầm bên loại tiêu chuẩn	Thước canh độ sâu
	Mã số	Mã số
HR3530	135253-3	321248-4
HR4002, HR4511C	135209-6*	321248-4
HR4030C	135252-5	321248-4
DHR400, HR005G, HR4013C	123138-5	331955-1
HR006G HR5212C	135629-4	331955-1

Ly chứa bụi



Dùng cho máy	Mã số
DHR165, DHR171, DHR182, HR140D, HR166D, HR1840, HR1841F, HR2810, HR2470, DHR202	198362-9
DHR242, HR2651, HR2652, HR2653	195173-3
HR2651T, HR2653T, HR2630T	195179-1

Bộ đế kẹp



Mã số	Item	Mã số
194581-5	Vòng đệm 18	122810-6
	Đế kẹp 15	450120-4
	Bu lông lục giác M8X110	921919-9
194583-1	Vòng đệm 29	122807-5
	Đế kẹp 20	419975-6
	Bu lông lục giác M8X110	921919-9
194582-3	Vòng đệm 20	122809-1
	Đế kẹp 20	419975-6
	Bu lông lục giác M8X110	921919-9

Tay cầm bên

Máy đục



Dùng cho máy	Mã số
HR4002, HR4511C	134890-0
DHR400, HR005G, HR4013C	123259-3
HR006G, HR5212C	135283-4
HM001G, HM0870C, HM0871C	135332-7
HM001G, HM0870C, HM0871C	136362-1
HM002G, HM1203C, HM1213C	135269-8
HM1214C	135283-4

Bộ phụ tùng máy khoan

A: với hệ thống ngâm trượt
B: với hệ thống ngâm xoay

**Không cần chốt than

Dùng cho máy	Loại	Mã số
DC models		
DHR165	-	195208-0
HR166D, DHR171, HR140D	-	198564-7
DHR182	-	199544-6
DHR202, DHR241	-	195193-7
DHR242	-	195833-7
DHR280, DHR282, HR001G, HR003G	-	199233-3
DHR263	-	195189-8
DHR400	-	**197298-9
HM001G	-	191N57-7
HM002G	-	191N77-1
HR005G		191N29-2
HR006G		191N79-7
Máy AC		
HM0810, HM0810T	-	193242-4

Dùng cho máy	Loại	Mã số
HM0870C, HM0871C	-	195113-1
HM1203C, HM1213C, HM1214C	-	195114-9
HM1306	-	195212-9
HM1307C, HM1317C	-	195103-4
HM1511	-	191M24-6
HM1810	-	195205-6
HM1812	-	197127-6
HR1830F	-	195198-7
HR1840, HR1841F	-	198628-7
HR2300, HR2600	-	195105-0
HR2630T	-	195106-8
HR2601	-	195107-6
HR2651T, HR2653T	-	195108-4
HR2810	-	195206-4
HR2460, HR2470	-	195263-2
HR2630, HR2652	-	196968-7
HR2651T, HR2653T	-	195108-4
HR2653	-	196967-9
HR2630T	-	195106-8
HR3200C, HR3210C	-	195199-5
HR3530	-	195211-1
HR4002	-	195195-3
HR4013C	-	197298-9
HR4030C	-	195207-2
HR4511C	-	195210-3 198480-3

Dùng cho máy	Thị trường	Số seri	Mã số
HR5212C	—	51044-	191K75-7
		-51043	196865-7

Kính bảo hộ

Đạt tiêu chuẩn ANSI Z87.1, EN166



Mã số
195246-2 (Không có dây đeo)
192219-6 (Có dây đeo)

Phụ kiện máy cắt (Vật liệu mới/ gạch)

Ống



Dùng cho máy	Mã số
4100NB, 4100NH	164405-9
4107R	164350-8

Ống nhựa vinyl



Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Mã số
4100NH	5x7x5,000	412088-2
4107R	5x9x5,000	412028-0

Thanh dẫn (Thanh cữ)

*Sử dụng với bu lông M5 x 10 (P/N 924206-5)

**Sử dụng với bu lông M6 x 14 (P/N 265701-9)



Dùng cho máy	Mã số
4100KB*, 4100NB*, 4100NH*, 4131**	164095-8
CA5000	165447-6

Bộ chân đế

(Dùng để điều chỉnh độ sâu cắt)



Dùng cho máy	Mã số
4110C	122263-9 (Số lượng có hạn)
4112HS	122683-7
4114S	165431-1

Bộ đế nghiêng

Dùng cho máy: 4100NH2

Mô tả	Mã số
Bộ đế nghiêng A · Có đá · Với bộ cấp nước · Mét	199494-5
Bộ đế nghiêng E · Có đá · Với bộ cấp nước · Inch	199714-7
Bộ đế nghiêng B · Không đá · Với bộ cấp nước · Mét	199495-3
Bộ đế nghiêng D · Không đá · Với bộ cấp nước · Inch	199713-9
Bộ đế nghiêng C · Có đá · Với bộ cấp nước · Mét	199496-1

Giá đỡ máy cưa vòng, vỏ & chân đế, bộ vỏ

(Đối với các việc cắt vuông chính xác)



Dùng cho máy	Mô tả	Mã số
DPB182	Vỏ	197975-3
2107F	Vỏ	196325-9
2107F	Đế cưa vòng di động	194026-3
2107F	Bộ đế cưa vòng di động và vỏ	196326-7

Móc treo



Dùng cho máy	Mô tả	Mã số
DPB182	Bộ móc	196586-1
DPB183, DPB184	Bộ móc	191G64-8

Tay cầm bên

(Cầm tay)



Dùng cho máy	Kích thước trục	Mô tả	Mã số
DPB183	M8	Tay cầm cao su	158237-4

Sáp cắt cho máy cưa vòng



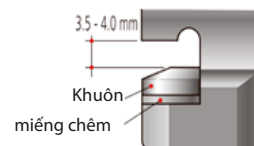
Mã số

191897-9

Phụ kiện máy cắt kim loại

Dùng cho máy	Item	Mô tả	Mã số
DJS100, DJS101, JS1000	1	2 cái/bộ	792536-0 (Số lượng có hạn)
	2	---	792537-8 (Số lượng có hạn)
DJS161	1	2 cái/bộ	792533-6
	2	---	792534-4
		Thước đo độ dày 0.5/1.0/1.5mm	762013-6
JS3201	Bộ 1, 2	---	792287-5
		Thước đo độ dày 1.0/1.5/2.0mm	762007-1

Phụ kiện máy cắt tôn



**Để giữ khoảng trống từ 3.5 đến 4.0mm, hãy sử dụng long đến (miếng chêm) hoặc 2 cái dưới lưới cắt khi lắp đặt khuôn mài

Dùng cho máy	Item	Mô tả	Mã số
DJN161, JN1601	1	Khuôn	A-15051
	2	Mũi đột	A-83951
	---	Cờ lê 32mm	781028-4
JN3201	1	Khuôn	792292-2
	2	Mũi đột	792728-1
	---	Long đến (miếng chêm)**	341796-7**
	3	Cờ lê	781019-5

Bộ đèn huỳnh quang

Dùng cho máy: 2107FK



Mã số

193730-1



Mặt bích trong & đai ốc

(Đá mài tâm trung, đá kim cương và đá cắt)

* Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6

* Không sử dụng Ezynut với mặt bích Super Flange hoặc máy mài góc Makita có chữ chữ "F" ở cuối số model. Bởi vì nó không tương thích với toàn bộ ren ở trục chính của máy

Dùng cho:máy mài góc Makita 180mm/230mm.

Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trung (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc hãm	Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong		Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong	Mặt bích ngoài	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong				
					Mã số	Mã số						Mã số			
100mm	Không có hệ thống phanh	-	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	224559-5	-
		9500N	M10 x 1.25	30	16	224270-9	30	16	224270-9	-	30	16/20	224270-9	224578-1	-
		-	M10x1.5	29	16	224491-3	29	16	224491-3	-	29	16/20	224491-3	224493-9	-
125mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	42	22.23 (7/8")	224415-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	-	42	22.23 (7/8")	224415-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	224554-5	*195354-9
		GA5030R	M14 x 2 (DIN)	45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224554-5	-
150mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9	42	22.23 (7/8")	224415-9	-	42	22.23 (7/8")	224415-9	224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224543-0	-
180mm/230mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9	42	22.23 (7/8")	224415-9	-	42	22.23 (7/8")	224415-9	224543-0	*195354-9
		-	M14 x 2 (DIN)	45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	224543-0	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224543-0	-
		Bộ phận thu bụi (Super Flange)	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224485-8	-

Máy dùng pin

* Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6

* Không sử dụng Ezynut với Makita Super Flange Những mặt bích này quá dày đến nỗi toàn bộ ren không thể được giữ lại bởi trục chính.

Sử dụng cho máy:

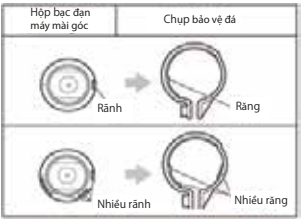
Máy mài góc Makita 180mm/230mm, DGA506, DGA508, DGA514, DGA518



Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trung (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc hãm		Ezynut (đai ốc hãm)	
				Kích thước	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong	Mặt bích ngoài	Kích thước Trục (mm)	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong	Kích thước Trục (mm)		Mã số
						Mã số											
100mm	Không có hệ thống phanh	-	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	10-30	224559-5	-	
		-		29	16	224491-3	29	16	224491-3	-	29	16/20	224491-3	10-29	224610-1	-	
	Có hệ thống phanh	-		30	16	224483-2	30	16	224483-2	-	30	16/20	224483-2	10-30	224559-5	-	
125mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9	42	22.23 (7/8")	224415-9	-	42	22.23 (7/8")	224415-9	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9	
		-		45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9	
		Super Flange		47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	14-45	224485-8 224554-5	-	
	Có hệ thống phanh	-		42B	22.23 (7/8")	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9	
150mm	Có hệ thống phanh	GA035G, GA036G	M14 x 2 (DIN)	45B	22.23 (7/8")	224444-6	45B	22.23 (7/8")	224444-6	-	45B	22.23 (7/8")	224444-6	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9	
180mm/ 230mm	Có hệ thống phanh	DGA700, DGA900, GA037G, GA038G	M14 x 2 (DIN)	42B	-	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	14-45	224485-8 224554-5	*195354-9	
		DGA700, DGA900, GA037G, GA038G + bảo vệ đá thu bụi loại D (Super Flange)	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	45CC	22.23 (7/8")	EU: 198678-2	14-45	224485-8 224554-5	-	

Chụp bảo vệ hút bụi

Loại hộp bạc đạn
A: Ba rãnh
B: Rãnh đơn
C: Rãnh đôi
D: 5 rãnh
*Loại dùng pin
**Lên tới lưới cắt kim cương 180mm
***Mặt bích trong 45CA/42CB/45CC cũng cần thiết.
****Mặt bích trong 47 (P/N:122482-7) cũng cần thiết.
*****Mặt bích trong 47 (P/N:126601-7) cũng cần thiết.
*****Kích thước đá dưới 125mm --->115mm
*****Loại kinh tế



Kích thước đá	Dùng cho máy	Kiểu hộp bạc đạn	Thị trường	Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt (Loại: 42)	Chụp bảo vệ hút bụi cho lưới cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho lưới cắt kim cương
				Loại	Mã số		Loại	Mã số	Mã số
100mm	GA4030, 4030R, 4031, 4032, 4034, 4040, 4040C, 9553NB, 9566HB, 9556HN	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7	---	A	198414-6	---
	9553B, 9556HN, 9566HP	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 100	192626-3	---	C	199294-3	
	9500NB	Rãnh đơn	---	---	---	---	A	198413-8	
	GA4050, GA4050R	5 rãnh	---	Không công cụ mới 100C	162555-4*	---	C	199295-1	
125mm	GA5010, 9565CVR	Rãnh đơn	---	---	---	---	A	198415-4	195250-1
	GA5050, GA5050R	5 rãnh	---	Không công cụ 125C	162557-0 140N45-1 (Số lượng có hạn)		B	192968-5 192972-4	
							C	196846-1	
150mm	GA6010, GA6020	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 150CK	122912-8	---	C	191G06-2	191F81-2 (Số lượng có hạn)
	GA6010, GA6020	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 150BC	143190-7	---			
180mm	GA7020, GA7020R, GA7030, GA7030R, GA7050, GA7060, GA7061R, GA7062	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4	---	D	198514-2	195384-0 (Số lượng có hạn)
230mm	GA9020, GA9020R, GA9030, GA9030R, GA9050, GA9060, GA9061R	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6	---	D	198379-2 (Số lượng có hạn) 198440-5(EU)	195384-0** (Số lượng có hạn)
	9069	Rãnh đơn	---	---	---	---	B	194044-1	---
	GA9020, GA9030	Rãnh đôi	---	---	---	---	B	194044-1	195387-4** 195388-2**

Máy dùng pin
**Lên tới lưới cắt kim cương 180mm
***Mặt bích trong 45CC (P/N:198678-2 (EU)/198675-8) cũng cần thiết.
****Mặt bích trong 45CA (P/N:198676-6) cũng cần thiết.
*****Mặt bích trong 42CB (P/N:224497-4) cũng cần thiết.

Kích thước đá	Dùng cho máy	Kiểu hộp bạc đạn	Thị trường	Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt (Loại: 42)	Chụp bảo vệ hút bụi cho lưới cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho lưới cắt kim cương
				Loại	Mã số		Loại	Mã số	Mã số
100mm	DGA402, DGA404, DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7	---	A (CD)	198414-6	---
							C (K)	199294-3	
	DGA402	Rãnh đơn	Việt Nam	Tiêu chuẩn 100	192626-3	---	A (C)	198413-8	---
							C	199295-1	
	GA003G, GA011G, GA021G, GA027G	5 rãnh	---	Không công cụ mới 100 C	162555-4	---	---	---	---



Kích thước đá	Dùng cho máy	Kiểu hộp bạc đạn	Thị trường	Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt (Loại: 42)	Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
				Loại	Mã số		Loại	Mã số	
125mm	DGA506, DGA508, DGA514, DGA518	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0	199710-5	A (CD)	198416-2	---
				Không công cụ 125CK	122905-5		C (K)	196845-3	
	GA005G, GA013G GA023G, GA029G	5 rãnh	---	Không công cụ mới 125C	162557-0		C	191G06-2	191F81-2 <i>(Số lượng có hạn)</i>
150mm	GA035G, GA036G	5 rãnh	---	Không công cụ mới 150C	140X62-1	---	---	---	---
180mm	DGA700	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4	---	D (K)	198514-2***	195384-0
230mm	DGA900	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6	---	D (K-C) (K)	198379-2*** <i>(Số lượng có hạn)</i> 198440-5(EU)***	195384-0**

Bảo vệ đá dùng cho máy X-LOCK

Kích thước đá	Dùng cho máy	Kiểu hộp bạc đạn	Thị trường	Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Phụ kiện dùng cho đá cắt sắt (Loại: 42)	Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
				Loại	Mã số		Loại	Mã số	
100mm	DGA419	X-LOCK	---	X-LOCK 100C	162706-9		---	---	---
125mm	DGA519	X-LOCK	---	X-LOCK 125C	162708-5	199710-5	C	191G05-4	---

Chụp bảo vệ chống đánh kim loại



Dùng cho máy	Kiểu hộp bạc đạn	Chối đánh kim loại hình chén		Chối đánh kim loại hình nón	
		Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
Máy mài góc 100mm	Rãnh đơn	75mm	192454-6 <i>(Số lượng có hạn)</i>	85mm	192412-2 <i>(Số lượng có hạn)</i>
Máy mài góc 115mm		90mm	193066-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	---	---

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc



Máy mài góc
*với bu lông & cờ lê

Kích thước đá	Dùng cho máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong
100mm	GA4030, GA4030R, GA4031, GA4032, GA4034	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	---
	GA4030, GA4030R, GA4031, GA4034, GA4040, GA4040C, 9553, 9556HP	---	M8	153489-2	158237-4	194514-0	---
	GA4050, GA4050R	---	M8	---	158237-4	194514-0	---
	9500N	---	M8	152490-4	158237-4	194514-0	---
125mm	GA5010, GA5020	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	*194483-5
	GA5030, GA5030R 9558HN	---	M8	153489-2	158237-4	194514-0	---
	9015B	---	M12	152492-0	---	---	---
150mm	GA6010, GA6020	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	*194483-5



**với bu lông, không tay cầm

Kích thước đá	Dùng cho máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cho việc cắt
180mm	GA7050, 9067	---	M14	152539-0	---	194543-3	---
	GA7020, GA7020R	---	M14	152539-0	---	194543-3	*194684-5
	GA7030, GA7030R	---	M14	---	---	194543-3	*194684-5
	GA7060, GA7061R	---	M14	143486-6	---	194543-3	---
230m	GA9050, 9069	---	M14	152539-0	---	194543-3	---
	GA9020, GA9020R	---	M14	152539-0	---	194543-3	*194684-5
	GA9030, GA9030R	---	M14	---	---	194543-3	*194684-5
	GA9060, GA9061R	---	M14	143486-6	---	194543-3	---

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc dùng pin

*Có thể dùng cho: DGA402



Kích thước đá	Dùng cho máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung
100mm	DGA402	---	M8	*153489-2	158237-4	194514-0
	DGA404, DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418, GA003G, GA011G, DGA419, GA003G, GA011G, GA021G, GA027G	---		---	158237-4	194514-0
125mm	DGA506, DGA508, DGA514, DGA518, DGA519, GA005G, GA013G	---	M8	---	158237-4	194514-0
150mm	GA035G, GA036G	---	M8	---	158237-4	194514-0
180mm	DGA700, GA037G	---	M14	143486-6	---	194543-3
230mm	DGA900, GA038G	---		143486-6	---	194543-3

Tay cầm, tay cầm cong



*với bu lông & cờ lê

Đánh bóng / Chà nhám / Bào bê tông / Chà nhám quỹ đạo / Chà nhám băng

	Dùng cho máy	Kích thước sắt ren	Dùng đánh bóng không có tay cầm bảo vệ	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong	Tay cầm trước
Chà nhám đĩa	GV6010, GV7000, GV7000C	M10	---	152491-2	---	---	---	---
Đánh bóng	9237C	M8	---	153489-2	---	---	455292-0	---
	PV7001C	M10	273499-4	152491-2	---	---	---	---
Bào bê tông	PC5000C	M8	---	---	---	---	194483-5* *bu lông & cờ lê	---
Chà nhám quỹ đạo	PO5000C	M8			198043-5 198044-3 198045-1	---		

Máy chà nhám quỹ đạo dùng pin

	Dùng cho máy	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong
Đánh bóng quỹ đạo	PV301D	M8	140X75-2	---	---	---
Chà nhám quỹ đạo	DPO500	M8	---	198043-5 / 198044-3 / 198045-1	---	---

Hãm đai ốc, đế cao su và móc treo & đế vòng cho máy chà nhám và máy đánh bóng



Máy mài góc & máy mài góc dùng pin

Kích thước đá	Thị trường	Kích thước sắt ren	Đế cao su			Đai ốc		Cờ lê hãm đai ốc	
			Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số
100mm	---	M10 x 1.5	76	13,700	743009-6	30	224502-4	20	782401-1/ 782420-7
100mm (9500N)	---	M10 x 1.25	76	13,700	743009-6	30	224501-6	20	782401-1
125mm	---	M14 x 2 (DIN)	115	12,000	743015-1	48	224515-5	28/35	782412-6/ 782407-9 782424-9/ 782423-1
150mm	---	M14 x 2 (DIN)	125	10,950	743016-9	48	224515-5	28/35	782412-6/ 782407-9 782424-9/ 782423-1
180mm/230mm	---	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28/35	782412-6/ 782407-9

Hãm đai ốc, đế cao su và móc treo & đế vòng cho máy chà nhám và máy đánh bóng



Dùng cho máy		Thị trường	Kích thước sắt ren	Đế cao su						Móc treo & đế vòng				
				Đế			Đai ốc		Cờ lê hãm đai ốc		Loại đế	Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải	Mã số
				Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số				
Chà nhám góc / Chà nhám đĩa / Chà nhám đánh bóng / Đánh bóng	GV7000 GV7000C 9207SPB	Việt Nam	M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28 / 35	782412-6 / 782407-9	—	—	—	—
	9237C PV7001C	Việt Nam	M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28 / 35	782412-6 / 782407-9	Móc & vòng	165	4,000	743054-1

Đế nhựa / đế bọt biển dùng cho máy chà nhám đĩa GV6010



Dùng cho máy		Đế nhựa							Đế bọt biển dùng cho PSA (Pressure Sensitive Adhesive)		
		Đế			Vít kẹp		Long đền chìm		Kích thước đế (mm)	Ốc ren	Mã số
		Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số			
Chà nhám đĩa	GV6010	120	5,000	743025-8	M8x20	265812-0	35	253951-8	147	M8	743033-9

Đế nhám cho dạng lắp vào/ tháo ra



Dùng cho máy	1. Đầu chuyển đổi				2. Đế cao su					
	Kích thước sắt ren	Kích thước sắt ren	Kích thước cờ lê	Mã số	Loại đế	Kích thước sắt ren	Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải	Mã số	
DPV300, PV301D	5/8"-24UNF	1/4"-20UNC	13	743126-2	Dạng lắp vào/ tháo ra	1/4"-20UNC	50	16,000	743124-6	

Tấm đế bọt biển đánh bóng cho model DPV300 & PV301D



Dùng cho máy	1. Tấm gai & xù					2. Đế đánh bóng		
	Loại đế	Kích thước sắt ren	Kích thước đế (mm)	Tốc độ không tải	Mã số	Loại đế	Kích thước (mm)	Mã số
DPV300, PV301D	Gai & xù	5/8"-24UNF	75	16,000	743125-4	Tấm đế dùng để đánh sáp màu trắng	80	191N91-7
						Tấm đế dùng để đánh bóng màu vàng	80	191N90-9
						Tấm lông cừu (dùng để đánh bóng có độ bóng cao)	80	191N92-5

Dụng cụ mở và siết ốc

Cờ lê siết ốc

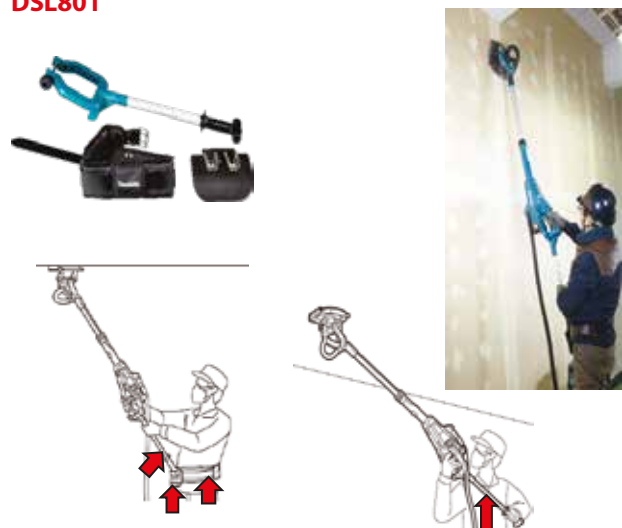
Tuýp mở ốc
(Cốt:12.7mm)

Loại	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
Siết ốc	Tất cả máy 100mm	20	782401-1
	Tất cả máy 100mm	20	782420-7
	115 / 125mm	35	782423-1
	DIN & kiểu cũ	28	782412-6
	180 / 230mm	35	782407-9
	180 / 230mm	35	782034-2 191G10-1
Tuýp mở ốc	180 / 230mm	35	194305-9

Chổi quét dùng cho máy chà nhám tường, máy bào bê tông, vỏ thu bụi

Item	Mô tả	Item	Mã số
125mm(5")	Dùng cho máy PC5000C	1+2	194921-7
		1	443144-7
		2	443145-5
125mm(5") set	Dùng cho máy PC5010C Dùng cho bộ thu bụi 125mm(5") P/N:195236-5, 195237-3, 195238-1, 195239-9, 195250-1, 196575-6, 195774-7, 195775-5, 196587-9 và 191F81-2	1+2	196880-1
		1	743332-9
		2	743333-7
180mm(7")	Dùng cho bộ thu bụi 180mm(7") P/N:195384-0, 195385-8, 197584-8, 195386-6, 195387-4 và 195388-2	1	743334-5
		2	743335-3
Dùng cho máy DSL800		1	140J85-5
		2	140J86-3

Tay cầm mở rộng, giá đỡ, dây đeo cho máy DSL800 & DSL801



Mô tả	Mã số
Tay cầm mở rộng, giá đỡ, dây đeo vai (3 cái/bộ)	199937-7

Túi vải cho máy DSL800 & DSL801



Mã số

195638-5

Dụng cụ siết ốc cho máy bào tông

Dùng cho máy	Thị trường	Trục chính	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong		Hãm đai ốc		Cờ lê hãm đai ốc	
				Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
PC5000C	---	M14 x 2 (DIN)	22.23	---	---	45	224554-5	35	782407-9
PC5010C	—	M14 x 2 (DIN)	22.23	42	224415-9	45	224554-5	35	782407-9

Bộ phụ kiện che bụi



Dùng cho máy		Mã số
DPV300, PV301D	1 cái (2 cái sẽ được dùng)	422613-1
DGA404, DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA518, DGA419, DGA506, DGA508, DGA514, DGA518, DGA519, DSC251	Tấm chắn bụi L Tấm chắn bụi R	455449-3 455450-8
DGA700, DGA900		457620-5
GA003G, GA005G, GA006G, GA011G, GA013G, GA035G, GA036G	1 cái (2 cái sẽ được dùng)	422563-0
GA021G, GA023G, GA027G, GA029G		422610-7
GA037G, GA038G		422656-3
GA4040/C, PC5010C	Bộ 4 cái	198719-4
GA4050, GA4050R, GA4051R, GA5050, GA5050R	Bộ 3 cái	199514-5
9565CVR	Bộ 3 cái	193903-6
GD0800C	Bộ 3 cái	195446-4
GD0801C	Bộ 2 cái	194482-7
GA5010, GA5020, GA6010, GA6020	Bộ 2 cái	193956-5
PC5000C	Bộ 2 cái	194289-1
GA7020/R, GA7030, GA9020, GA9030/R	Bộ 2 cái	195059-1
GA7050, GA9050, GS5000	Bộ 2 cái	197476-1
GA7060, GA7061R, GA9060, GA9061R		



Đế cao su

Sử dụng với giấy nhám có đục lỗ



Dùng cho máy	Kích thước	Loại	Mã số
DPO500, PO5000C	125mm	Để gai & xù	197923-2
	150mm	Để gai & xù	197929-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>
DBO180, BO5041	123mm	Để gai & xù	197468-0
BO6030	150mm	Mềm	196684-1
	150mm	Rất mềm	196686-7
	150mm	Cứng	196685-9
BO6050	150mm	Mềm(cho chà nhám)	197314-7 <i>(Số lượng có hạn)</i>



	Kích thước	Loại			Mã số
DSL800, DSL801	220mm	Mềm	Đen	Để gai & xù (Bộ 1+2)	199938-5
	210mm	Vừa	Xám	Để gai & xù (Bộ 1+2)	199939-3
	210mm	Cứng	Glaz	Để gai & xù (Bộ 1+2)	199940-8

Đế ni

(Loại bỏ sáp)
(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)



Dùng cho máy	Đường kính (mm)	Mã số
DBO180, DPO500, BO5041, PO5000C	125	196152-4
DPO500, BO6030, PO5000C	150	193288-0

Tấm đế bột biển

(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)



Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Mã số
DBO180, DPO500, BO5041, PO5000C	125	794558-6
DPO500, PO5000C	150	197914-3
PV7001C	190	193470-1

Đệm lông cừu

(Dùng để đánh bóng bề mặt)
(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)

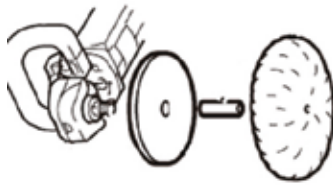


**(Sử dụng với tấm lót và màng sông 18)

Dùng cho máy	Đường kính (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	125	197920-8
BO5041	140	794560-9
BO6030, DPO500, PO5000C	150	199424-6 794619-2 <i>(Số lượng có hạn)</i>
9237C, PV7001C	180	192629-7**

Màng sông 18

(Dùng cho đệm định tâm)
Dùng cho máy:
9237, PV7001C



Mã số
262542-4

Đệm lông cừu dạng chụp



Dùng cho máy	Kích thước (mm)	Mã số
PV7001C, 9207SPB, 9237C	180	794176-0

Vỏ bảo vệ đầu



Dùng cho máy	Mã số
9237C/CB	455291-2

Côn, tán giữ mũi và kích thước cỡ lê



Dùng cho máy	Kích thước	Côn	Tán giữ mũi	Kích thước cỡ lê
		Mã số	Mã số	

Máy DC

DGD800, DGD801	3mm	763669-8	763668-0	13mm 19mm
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		

Máy AC

906, 906H	6mm	763620-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	763664-8	10mm 17mm
GD0600, GD0601	3mm	763627-4		13mm x2
	6mm	763620-8		
GD0603	3mm	763627-4	763236-9	10mm x2
	6mm	763620-8		
GD0602	3mm	763669-8	763668-0	13mm x2
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		
GD0800, GD0810C, GD0801C	3mm	763647-8	763645-2	13mm 19mm
	6mm	763646-0		
	8mm	763649-4		

Bộ côn & tán giữ mũi

GD0800, GD0810C, GD0801C	3mm	193011-3	13mm 19mm
	6mm	193012-1	
	8mm	192988-9	

Tay cầm bên



Dùng cho máy	Mã số
DGD800, DGD801, GD0600, GD0601, GD0602, GD0800C, GD0801C, GD0810C	192985-5

Bộ giữ đai ốc



Dùng cho máy	Mã số
GD0800C, GD0801C, GD0810C	193141-0

Đá mài



Dùng cho máy	Mã số
Máy mài khuôn, máy mài thẳng, máy mài 2 đá	741809-8

Tấm chà nhám



Dùng cho máy	Tấm thép	Tấm cao su	Tấm cacbon
	*Gồm tấm cao su	Dùng để sử dụng với tấm cacbon hoặc tấm thép	
	Mã số	Mã số	Mã số
9401, 9402	342328-3 (Số lượng có hạn)	421093-8 (Số lượng có hạn)	423029-3 (Số lượng có hạn)
9403	*150980-1	421093-8	424057-1
9924DB	341705-6	423035-8	423036-6
9910	345503-0	---	---

Tay cầm bên



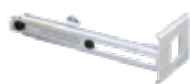
Dùng cho máy	Item	Kích thước trục		Mã số
DBS180	1		Tay cầm cơ sở	140W02-3
	2	M8	Tay cầm 36	144163-3

Thanh trượt



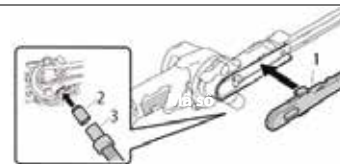
Dùng cho máy	Kích thước dây băng	Item	Mã số
DBS180, 9032	6 x 533	Thanh trượt 6	125157-7
	9 x 533	Thanh trượt 9	125158-5
	13 x 533	Thanh trượt 13	125159-3

Chân đế



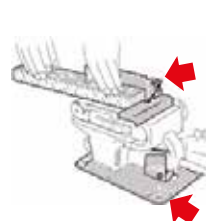
Dùng cho máy	Mã số
DBS180, 9032	193618-5

Bộ phận thu bụi



Dùng cho máy	Item		Mã số
DBS180, 9032	1	Vỏ chắn bụi	191N60-8
	2	Đầu nối hút bụi	122652-8
	3	Ống mềm với vòng bít 24	---

Bộ chà nhám băng đứng



Dùng cho máy	Mã số
9924DB	STEX122299

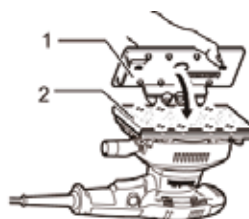
Kẹp tự động



Dùng cho máy	Mã số
9910	192694-6

Tấm đột lỗ

Dùng cho loại giấy nhám thông thường không có đột lỗ



1. Tấm đột lỗ 2. Giấy nhám không đột lỗ

Dùng cho máy	Vật liệu	Mã số
BO3710	Kim loại	192989-7
BO3710, BO3711	Nhựa	194947-9
BO4901	Kim loại	192523-3
BO4555, BO4556, BO4557, BO4558	Nhựa	450066-4

Tấm đỡ



Máy	Mô tả	Mã số
BO3710, BO3711	Dùng với giấy nhám	194929-1
	Dùng với tấm đế cao su	194930-6
BO4901	Dùng với giấy nhám	193523-6
	Dùng với tấm đế cao su	193521-0

Phụ kiện máy mài/máy chà nhám



Phụ kiện hộp bụi, túi bụi giấy và bộ lọc Túi bụi



Dùng cho máy	Mã số
BO3710, BO3711	140115-2
DBO180	
BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	135222-4
BO6030	151517-7

Phụ kiện hộp bụi, túi bụi giấy và bộ lọc

*Không có nhãn hiệu xuất xứ



Dùng cho máy	Item	Mã số
DBO180, BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	Hộp bụi (với 1 túi bụi giấy)	135246-0
	Túi bụi giấy (5 cái/bộ)	194746-9
DBO180, BO3710, BO3711, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	Hộp bụi (với bộ lọc (Vải không dệt))	135327-0
	Bộ lọc (5 cái/bộ) (Vải không dệt)	195134-3

Tấm đỡ túi bụi giấy & túi bụi giấy



Dùng cho máy	Item	Mã số
BO6030	Tấm đỡ túi bụi giấy (Với 1 túi bụi giấy)	193294-5(EU)
	Túi bụi giấy (5 cái/bộ)	193293-7(EU)

Phụ kiện máy cưa

Vòng

(Cho trục 5/8" = 15.88 mm)

*Viên không răng cưa.



Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Độ dày (mm)	Cái/hộp	Mã số
25	15.88	4	1	257022-3 (Số lượng có hạn)
25.4	15.88	4	1	257060-5

Giá đỡ

Dùng cho máy	item	Mã số
DLS111, LS1019L		1 326978-2
		2 265786-5
		3 961015-1
DLS600, LS1030N, LH1040		1 x2 2 x2 set 192621-3
		1 322312-4
		2 265708-5
LS0815FL		1 JM23000127
		2 JM23100013
LS1018L		1 JM23100500
		2 JM23100013
		1 JM23100500
		2 JM00000038
LS1040, LH1040		1 123101-8
		2 911333-7
LS1219L		1 327095-1
		2 265786-5
		3 961015-1

Bộ kẹp thẳng và ngang

Bộ kẹp thẳng



Bộ kẹp ngang



Dùng cho máy	Mã số
Bộ kẹp thẳng	
DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	126617-2
DLS600	122940-3
LS0815FL	JM23510009
LS1018L	JM23100502
LS1030N	192672-6
LS1040, LH1040	192625-5
LS1040, LH1040	122536-0

Bộ kẹp ngang

DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	122470-4
DLS713, DLS714, LS0714, LS0714F, LS0714FL, LS0714L	122567-9 (Số lượng có hạn)
LS1018L	122930-6
LS1030N, LS1040, LH1040	122563-7

Bộ cữ chặn khuôn vòm



Dùng cho máy	Mã số
DLS111, LS1019L, LS1219L	192628-9
LS1030N, LS1040, LH1040	192622-1
LS1221	192669-5

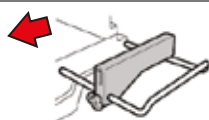
Tấm đỡ



Dùng cho máy	Mã số
LS1040	193471-9
LH1040	122716-8

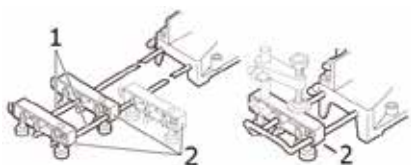
Thanh chặn

(Dùng khi cắt với chiều rộng đồng nhất)



Dùng cho máy	Mã số
DLS600, LS1030N, LS1040, LH1040	122472-0

Thanh chặn 12 (Mục số 1) / tấm đỡ (Mục số 2)



Dùng cho máy	Item		Mã số
LS1030N, LS1040	1	Thanh chặn 12 (L=2.1m 1 cái)	256812-1
LS1030N, LS1040	2	1 bộ	122446-1

Thước dẫn

(Thanh cữ)



Dùng cho máy	Mã số
DCS550, DCS551, DCS553, DHS660, DHS661, DHS680, DHS710, DHS783, HS300D, 5806B, HS6600, HS7010, HS7600	164095-8
DRS780, 5377MG, 5477NB	165153-3 (Số lượng có hạn)
DSP600, DSP601, SP6000	165447-6
HS300D, HS301D	195333-7
N5900B	164367-1
5103N, 5201N	164019-4

Thanh cữ



Dùng cho máy	Mã số
2704	122740-1
2704, 2704N	122739-6
LH1040	122707-9

Gắn thước góc



Dùng cho máy	Mã số
2704	122735-4
2704, 2704N	199376-1

Giá đứng A



Dùng cho máy	Mã số
2704, 2704N	194093-8

Giá đứng B



Dùng cho máy	Mã số
MLT100	JM27000300
Tất cả máy của đa góc trượt, máy của đa góc	198688-9

Giá đứng C

WST06



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy của đa góc trượt, máy của đa góc và máy của bàn	WST07
Tất cả máy của đa góc trượt, máy của đa góc và máy của bàn	WST06
Máy của đa góc trượt, máy của đa góc	194943-4 (Số lượng có hạn) 198687-1
Bộ giá đỡ (dùng cho WST06)	JM23610050 (EU)

Giá đứng D



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy của đa góc trượt, máy của đa góc và máy của bàn đa góc	WST05

Bàn mở rộng phía sau và bàn mở rộng bên trái



Dùng cho máy	Item	Mô tả	Mã số
2704, 2704N	A	Bàn mở rộng phía sau	194087-3
	B	Bàn mở rộng bên trái	194086-5

Thanh dẫn hướng

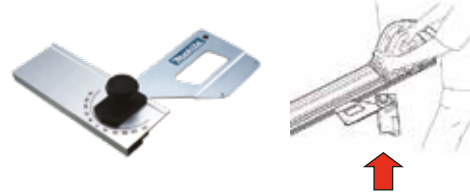


Tổng chiều dài (m)	Mã số
1.0	199140-0
1.4	194368-5
1.5	199141-8
1.9	194925-9
3	194367-7 (Số lượng có hạn)

Bảng keo sửa chữa	Mã số
Bộ 10m (Dùng cho sửa chữa băng nhựa phía trên)	194416-0
Bộ cao su 10m (Dùng cho sửa chữa băng nhựa phía dưới)	194417-8

Bộ dẫn hướng cắt xiên

Góc điều chỉnh của ray dẫn hướng



Mã số
196664-7

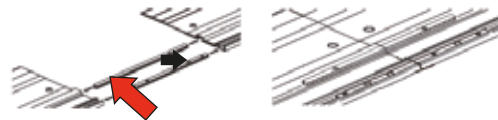
Bộ kẹp

(Dùng với thanh dẫn hướng)



Loại	Mã số
A: tiêu chuẩn	194385-5
B: Nhanh	199826-6

Phụ kiện liên kết thanh dẫn hướng

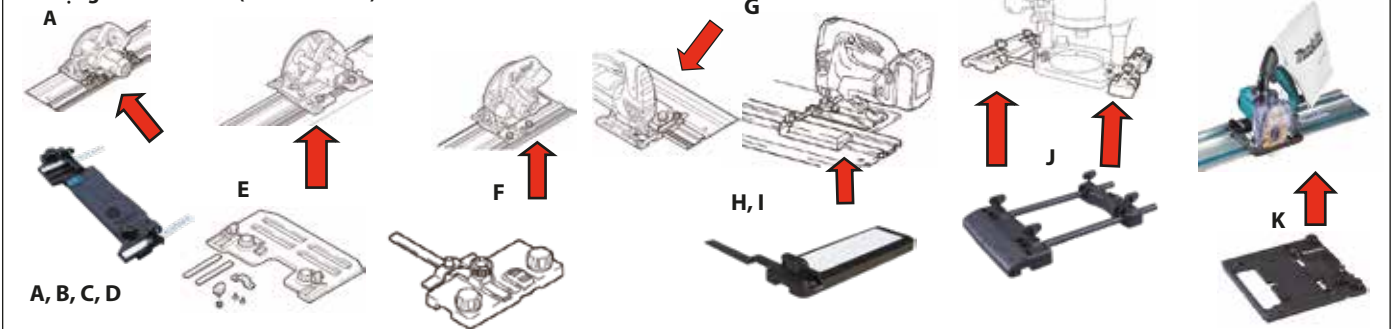


Mã số
198884-9 (Số lượng có hạn)
198885-7 (EU)

Bộ chuyển đổi thanh dẫn hướng

Mục	A	B	C	D (G)	E	F	G (D)	H	I	J	K
	Máy Cưa Đĩa						Máy Cưa Lọng			Máy Phay Đánh Cạnh	Máy Cắt
Mã Máy	DHS710	DHS680	HS6600	DHS710	HS0600	DHS660 DHS661	DJV182 DJV181 DJV180 4350CT	DJV182 DJV181 DJV180 4350CT	JV103D	*DRT50 3612BR RP0900 RP1800 RP1801 RP2301FC *RT0700C	4100KB 4100NH2 DCC500
Bộ Chuyển Đổi	195837-9	196953-0	197462-2	197252-3	198566-3 (Số lượng có hạn) 198570-2	199232-5	197252-3	193517-1	198704-7	194579-2	198673-2
Thanh Chuyển Đổi Cửa Bộ Chuyển Đổi		Mục A/B/C/D + 196954-8	Mục A/B/D + 197463-0	Mục B/C + 195841-8				Mục I + Bolt M5X10 922207-7	Mục H + Bolt M4X8 922107-1		

* Sử dụng với thước dẫn (EU: 196094-2)



Ống bụi

(Đầu hút bụi)

Vui lòng xem biểu đồ hệ thống hút bụi.



Dùng cho máy	Mã số
DJV180, 4350CT	417853-4
DJV181, DJV182	126331-0

Phụ kiện chứa bụi & ống hút bụi

Phụ kiện chứa bụi

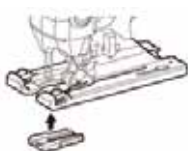
Ống hút bụi



Dùng cho máy	Item	Mã số
JV103D	Phụ kiện chứa bụi	458191-5
	Ống hút bụi	457801-1

Thiết bị chống bắn

(Để cắt sạch hơn)



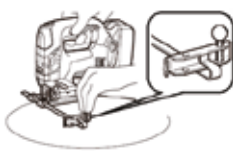
Dùng cho máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, JV100D, JV101D, JV103D, JV183D, 4304, 4326, 4327, 4350CT, JV0600	192557-6
4326, 4327, 4328	416477-3

Tấm bảo vệ



Dùng cho máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, JV100D, JV101D, JV143D, JV183D	417852-6
JV102D, JV103D	457867-1

Bộ thanh dẫn hướng



Dùng cho máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, 4350CT	193516-3
JV100D, JV101D, V103D, 4326, 4327, 4328, JV0600	192732-4

Bộ chuyển đổi kẹp lưới

Kẹp lưới không cần dụng cụ ⇒ Kẹp lưới bu lông

Dùng cho máy	Mã số
JR3070CT	195413-9

Bàn trượt



Dùng cho máy	Mã số
LB1200F	JM21000300

Phụ kiện máy cưa bàn



Dùng cho máy	Mã số
LB1200F	JM21000320

Thanh thép giữ cố định giấy nhám/LB1200F

Sử dụng giấy nhám dài 2240 mm và rộng 20 mm hoặc ít hơn



Dùng cho máy	Mã số
LB1200F	JM21000330

Bộ điều chỉnh lưỡi

* Với túi Poly & tiêu đề



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B, 1911B	123062-2 (Số lượng có hạn) 122695-0 (Số lượng có hạn) *191C19-9
1804N, 1805N	123009-6
2012NB	762016-0

Tuýp siết bu lông 9



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B, 1804N, 1805N, 1911B	782209-3
2012NB	782203-5
M1100B, M1901B	782229-7

Tấm chắn

* 2 cái/bộ



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B	*193540-6 A-86175

Bệ mài lưỡi bào

Bộ phận giữ mài sắc



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B	123004-6 (Số lượng có hạn) 191C17-3
1804N, 1805N	123006-2
1911B	123055-9

Đá mài

Dùng cho lưỡi bào HSS



Kích thước(mm)	Hạt	Mã số
150	WA1200	794061-7
150	GC1200	D-17756
180	WA1200	794060-9
150	1200	741802-2

Thanh góc (thanh dẫn hướng)

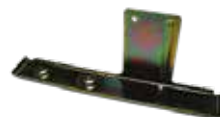
* với vít



Dùng cho máy	Mã số
1804N, 1805N	*191454-3
N1900B, 1911B	*191455-1
N1900B, KP0800, DKP180	*195055-9
1911B	165259-7
DKP181	191C23-8
N1900B, KP0800, DKP180	*123060-6

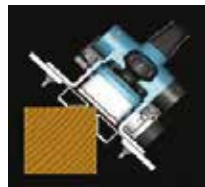


Bộ thanh phụ



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, 1911B, N1900B, KP0800	191725-8

Thước phay



Dùng cho máy	Mã số
DKP181	191C22-0

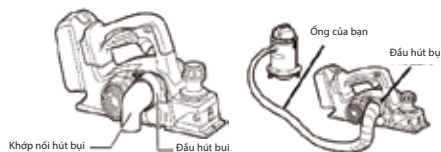
Thước canh độ sâu



Dùng cho máy	Mã số
DKP181	342390-8

Ống hút bụi

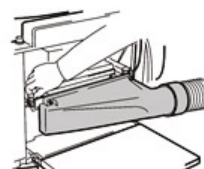
(Không bị tắc nghẽn phôi theo hướng cong khi làm việc)



Dùng cho máy	item	Mã số
DKP180, KP0800	Đầu hút bụi	451329-1
	Khớp nối hút bụi (Sử dụng với đầu hút bụi)	191C20-4 416368-8 (Số lượng có hạn)
DKP181	Khớp nối hút bụi	191C20-4 416368-8 (Số lượng có hạn)
1804N	Đầu hút bụi	STEX122198
1805N	Đầu hút bụi	JPA122197
N1900B	Đầu hút bụi	JPA122194

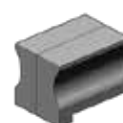
Bộ tấm chắn

Đường kính 76 mm



Dùng cho máy	Mã số
2012NB	193036-7

Giữ lưỡi có từ tính



Dùng cho máy	Mã số
2012NB	762014-4

Lưới cửa



Dùng cho máy	Item	Mã số
DCO181	Lưới cửa	346796-2
	Ốc vít M4X8	266898-7

Nắp túi bụi



Dùng cho máy	Mã số
DCO181	193449-2

Côn & tán giữ mũi

* Với túi Poly & tiêu đề



Dùng cho máy	Kích thước cỡ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
DCO181	17mm	3mm	763679-5	763258-9
		6mm	763678-7	
		1/8"	763677-9 (Số lượng có hạn)	



Model No.	Wrench size	Collet cone		Collet nut
		Size	Part No.	Part No.
3706	17mm	6mm	763607-0 (Số lượng có hạn)	763606-2 (Số lượng có hạn)
		1/4"	763608-8 (Số lượng có hạn)	

Côn chụp / tán giữ mũi

Máy đánh cạnh



Dùng cho máy	Kích thước cỡ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3709	10mm 17mm	6mm	763662-2	763661-4
		1/4"	763663-0	
DRT50, RT0700C	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		8mm	763618-5	
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	

Máy phay



Dùng cho máy	Kích thước cỡ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3600H, 3612BR	13mm 24mm	12mm	763628-2	763629-0
		1/2"	763622-4	
RP0900	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		8mm	763618-5	
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	

Dùng cho máy	Kích thước cỡ lê	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
RP0910, RP1110C	17mm	6mm	*193180-0	763652-5
		8mm	*193178-7 (Số lượng có hạn)	
		1/4"	*193179-5 (Số lượng có hạn)	
RP1800, RP1801	24mm	12mm	763628-2	763674-5
		1/2"	763622-4	

Ống soi kẹp



Dùng cho máy	Kích thước côn	Kích thước mũi	Mã số
RP1800R, RP1801, RP231FC 3600H, 3612BR	1/2"	1/4"	763803-0
	1/2"	3/8"	763805-6
	1/2"	10mm	763806-4
	12mm	6mm	763801-4
	12mm	8mm	763804-8
	12mm	10mm	763807-2
	12mm	1/4"	763808-0

Bộ điều chỉnh mẫu (mét)

*Tạo nhanh các hình dạng phức tạp bằng cách sử dụng mẫu

**DRT50, RT0700C : Sử dụng để nghiêng

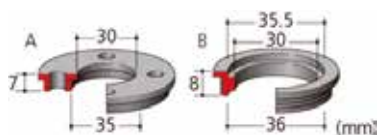
Dùng cho máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
DRT50, 3709, N3701, RT0700C		8	10	9.5	*343577-5
DRT50** 3612BR, RP0900, RP1800, RP1801, RT0700C **RP2301FC		7.7	9.5	11.5	164379-4
		9	11	13	164775-6
		10	12	9	164388-3
		11	12.7	13	164776-4
		14	17	20	165366-6
		14.5	16	13	344364-5
		18	20	13	164393-0
		22	24	13	165364-0
		24	27	13	164470-8
		25	29	15	163080-8
		27	30	13	164471-6
		37	40	13	165046-4
		37	40	13	164472-4

Bộ điều chỉnh mẫu (kích thước mét)

Dùng cho máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
3600H		7.7	9.5	8	323448-2
		9	11	5	323023-4
		11.1	12.7	14.3	321472-9
		10.9	12.7	8	323449-0
		14	16	8	323018-7
		14	16	14.5	321308-2

Bộ điều chỉnh mẫu 30

(Cho B và D, điều chỉnh mẫu 2 chỉ tiết)



Nắp M30
Mã số 252627-4

Phụ kiện điều chỉnh mẫu 30
Loại A hoặc loại B

Điều chỉnh mẫu 25
Mã số 321812-1

Việc lắp ráp bộ chìm (EU: 196094-2) cũng cần thiết.

Dùng cho máy	Loại	Mã số
DRT50**, 3612BR, RP0900, RP1800, RP1801, RP2301FC, RT0700C**	A	321492-3
3600H	B	321493-1

Đế dùng cho máy DRT50 & RT0700C

Có thể ứng dụng cho nhiều công việc khác nhau nhờ Mô tô và các phụ kiện sau

item.	Cái/hộp	Mã số
Đế soi	1	196612-6 (Số lượng có hạn) EU:196613-4

Đế máy đánh cạnh	1	454842-8
------------------	---	----------

Gá kẹp	1	196924-7
--------	---	----------

Đế soi trong suốt	1	EU:199089-4
	4	199090-9 (Số lượng có hạn)

Đế nghiêng Mua thêm thước tinh chỉnh thẳng để có thể sử dụng	1	EU:196094-2
---	---	-------------

Đế nghiêng	1	450819-1
------------	---	----------

Đế nghiêng Khả năng từ -30° đến 45°	1	195561-4 (Số lượng có hạn) EU:196092-6
--	---	--

Đế nghiêng	1	413150-6
------------	---	----------

Đế phay Khoảng cách 18.5mm từ mép đến chân của lưỡi. Có thể phay sát chân tường và góc chặt	1	EU:195562-2
---	---	-------------

item.	Cái/hộp	Mã số
Đế phay	1	413148-3
Đế nghiêng		
Đế phay (P/N:413148-3) và mũi vít M4x10 cũng cần thiết.	1	318685-1

Đế phay

A: Đế trong suốt

B: Phay cạnh

Dùng cho máy	Loại	Mã số
N3701	-	122202-9
	A: Đế trong suốt	122238-8
	B: Phay cạnh	STEX122390
3709	A: Đế trong suốt	194267-1
	C: Điều chỉnh độ sâu tốt	
	A: Đế trong suốt	194268-9
	B: Phay cạnh	194269-7
	C: Điều chỉnh độ sâu tốt	194270-2

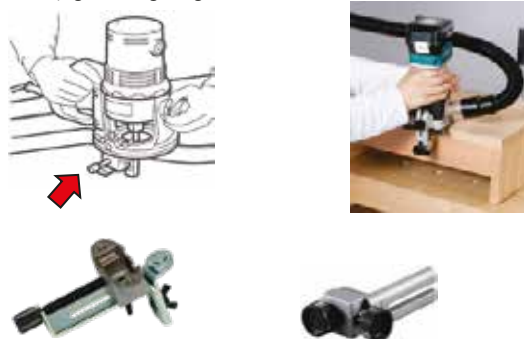
Đế cắt vát cạnh cho máy phay

(Cho phết vát chính xác và các công việc vát cạnh khác)

Dùng cho máy	Mã số
N3701	155263-4

Thanh dẫn cắt mép cho máy phay

* Sử dụng với đế nghiêng

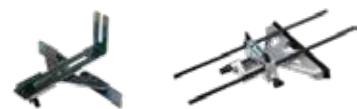


Dùng cho máy	Mã số
3709, N3701, RT0700C	122703-7
3600H	122343-1
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	123022-4
*DRT50, RP0900, *RT0700C	STEX122385

Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng

(Thanh dẫn thẳng)

A: Thanh dẫn thẳng và điều chỉnh nhỏ



* Sử dụng với đế nghiêng (EU:196094-2)

Dùng cho máy	Loại	Vật liệu	Mã số
N3701, RT0700C, DRT50	-		122391-0 122413-6
3709	-		122704-5
3600H	-		123029-0
3705	-		341947-2 (Số lượng có hạn)
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	-		342428-9
RP0900, *RT0700C	-		164834-6
3612BR, RP0900 RP1800, RP1801, RP2301FC, *RT0700C	A	Thép	193312-9
*DRT50, RP1800, RP1801F, RP2301FC, RP0900, *RT0700C	A	Nhôm	195136-9

Thanh dẫn hướng



Dùng cho máy	Mã số
3612BR	122256-6
RP1800, RP1801, RP2301FC	122700-3

Bàn để trượt cho máy đánh cạnh



Dùng cho máy	Mã số
N3701	JPA122201

Tay cầm 55



Dùng cho máy	Mã số
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	158980-5

Thanh dẫn góc



Dùng cho máy	Mã số
DPJ180, PJ7000	123149-0

Tấm chặn thép

To center joiner blade on 12mm stock while using pivoting fence



Dùng cho máy	Mã số
DPJ180, PJ7000	415579-2

Miếng ghép mộng (100 cái/ hộp)

- Chất lượng thượng hạng
- Chọn kích thước cắt
- Độ bền cao
- Cạnh nghiêng mịn
- Gỗ dễ nén



Dùng cho máy	Loại	LxW(mm)	Mã số
DPJ180, PJ7000	#0	47 x 15	A-16922
	#10	53 x 19.5	A-16938
	#20	60 x 23.5	A-16944

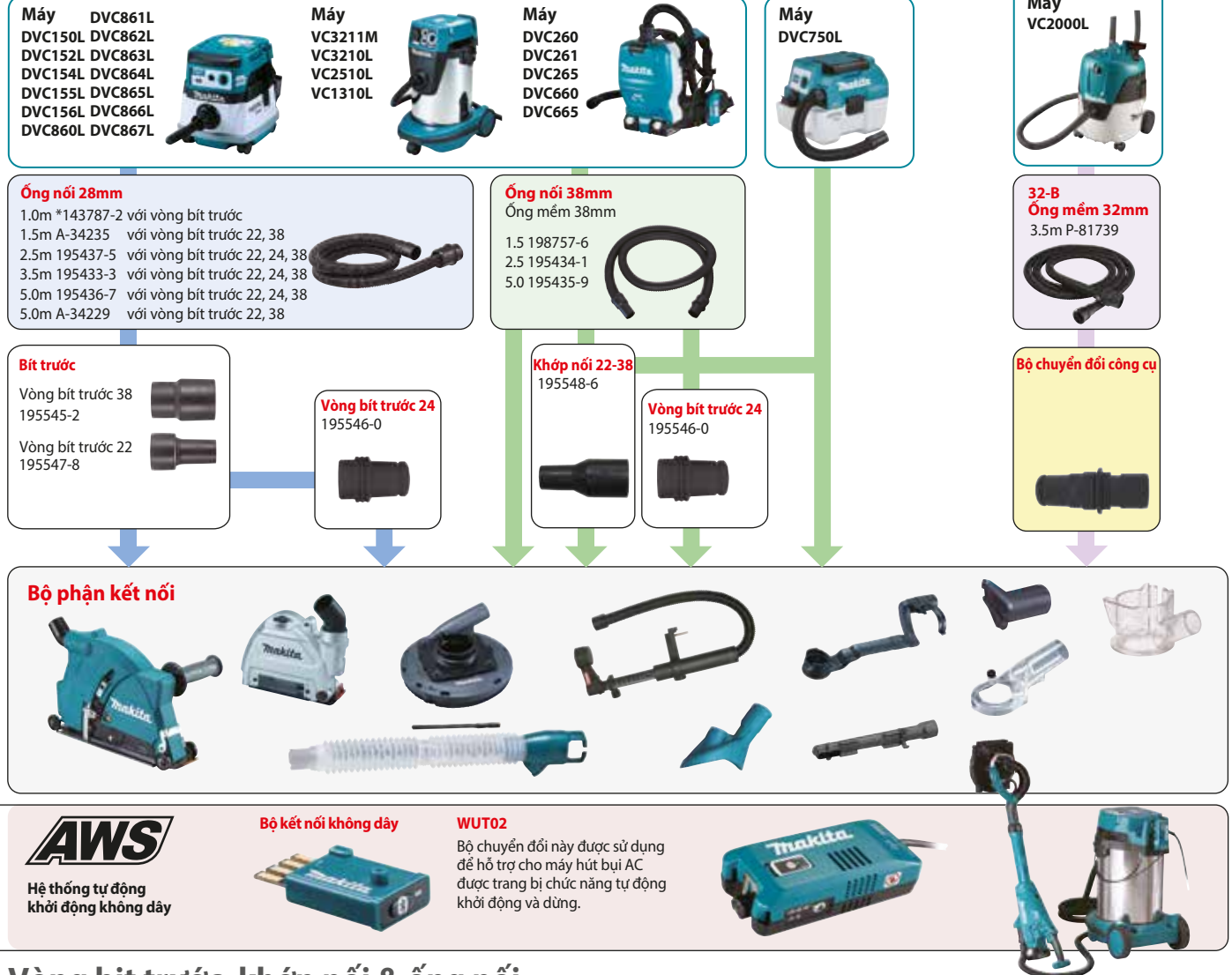
Cờ lê siết ốc



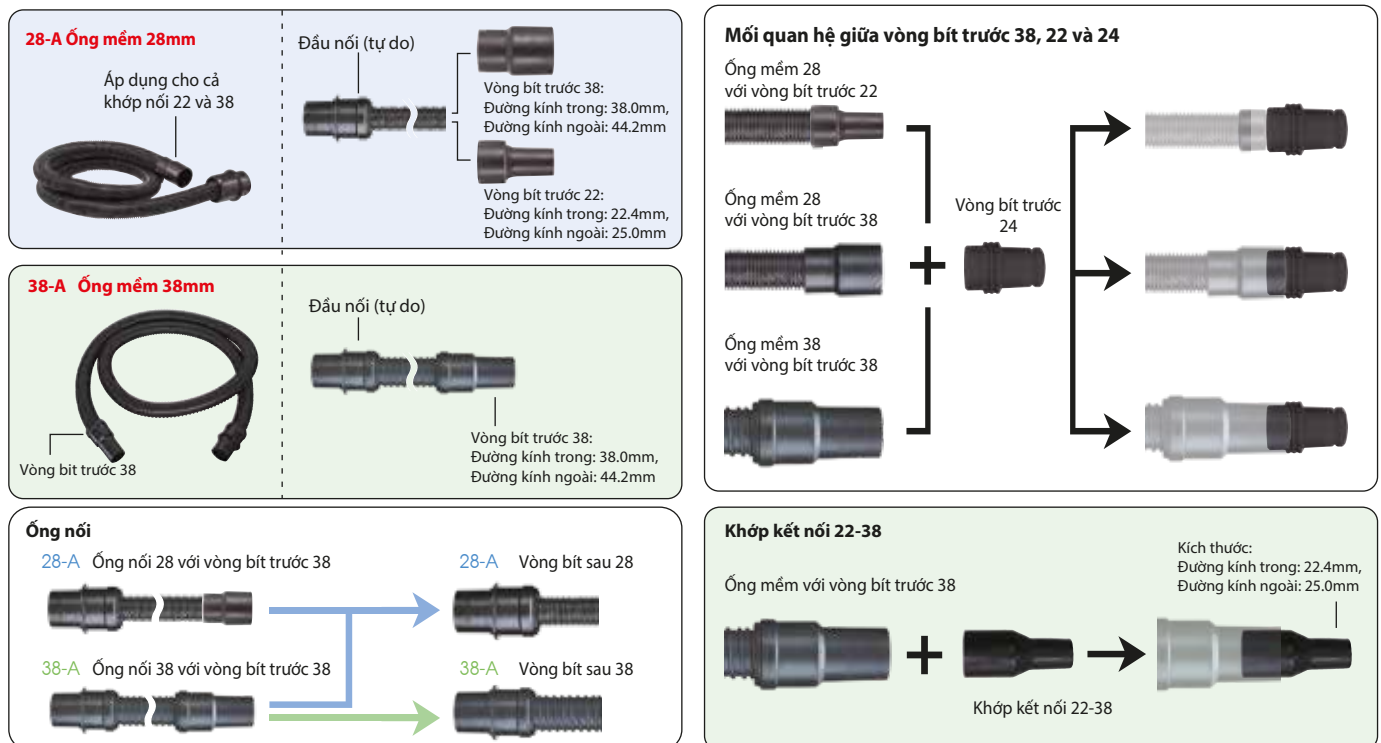
Dùng cho máy	Mã số
DPJ180, PJ7000	782401-1

Cho máy hút bụi

*Chỉ dùng cho máy DVC260, DVC261, DVC265, DVC660, DVC665



Vòng bit trước, khớp nối & ống nối



A

Với ống mềm
Ø 28mm
Máy
VC3211M
VC3210L

Vòng bít trước

38 24 22

B

Với ống mềm
Ø 28mm
Máy
VC2510L DVC155L
VC1310L DVC156L
DVC861L
DVC865L
DVC866L

Vòng bít trước

38 24 22

C

Với ống mềm
Ø 38mm
Máy
DVC860L DVC150L
DVC861L DVC157L
DVC864L
DVC750L

Khớp nối 22-38

D

Với ống mềm
Ø 28mm
Máy
DVC261
DVC265
DVC660
DVC665

Vòng bít trước

38 24 22

E

Với ống mềm
Ø 32mm
Máy
VC2000L

Bộ chuyển đổi công cụ 24

P-81745

Bộ chuyển đổi công cụ 38(Lựa chọn)

P-70421

DÙNG CHO MÁY KHOAN ĐỘNG LỰC, MÁY KHOAN ĐA NĂNG & MÁY ĐỤC

*để kẹp cho ly chứa bụi cũng cần thiết
** Với chip cảm biến

A B C D

Bít trước 22 hoặc 38

E

Bộ chuyển đổi công cụ 24

A B C D

Bít trước 22

E

Bộ chuyển đổi công cụ 24

Máy	Chế độ hoạt động	Bộ phụ kiện hút bụi		Kích thước ống(mm)
		Loại	Mã số	
Máy đục bê tông	---	Không có ống mềm	191M21-2	Ống nối 28 với vòng bít trước
	---	Với ống mềm	191M20-4	Vòng bít trước 24 hoặc 38
Máy đục bê tông	---	Không có ống mềm	197168-2	Ống nối 28 với vòng bít trước
	---	Với ống mềm	197148-8	Vòng bít trước 24 hoặc 38
Máy đục bê tông	---	---	199143-4	Ống nối 28 với vòng bít trước
	---	---	199142-6	Vòng bít trước 24 hoặc 38
Máy khoan đa năng/ Máy khoan động lực	Khoan/ Khoan búa	-	197148-8	Vòng bít trước 22
	---	-	196858-4	Vòng bít trước 22
	---	-	191N81-0	Vòng bít trước 22
	---	-	196074-8	Vòng bít trước 22
	---	---	199144-2	Vòng bít trước 24 hoặc 38
Máy khoan đa năng/ Máy khoan động lực	---	---	199143-4	Ống nối 28 với vòng bít trước

Máy	Chế độ hoạt động	Bộ phụ kiện hút bụi		Kích thước ống
		Loại	Mã số	
Máy khoan đa năng/ Máy khoan động lực	Khoan	Bộ hút bụi	193472-7	Vòng bít trước 22
	Tất cả	Bộ hút bụi	198362-9	Vòng bít trước 22
	Tất cả	Bộ hút bụi	195173-3	Vòng bít trước 22
	Tất cả	Bộ hút bụi	195179-1	Vòng bít trước 22
	Tất cả	Bộ hút bụi	195179-1	Vòng bít trước 22

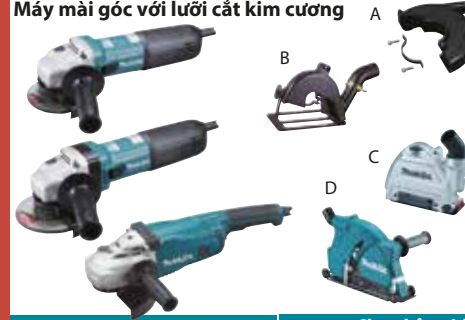
Máy cưa đĩa, máy cưa đĩa cắt sâu & máy cắt rãnh

*Mặt bích trong là phụ kiện có thể cần
**dạng rút gọn



*Không cần khớp nối 24

Máy	Bộ ống hút bụi và bộ khớp nối		Vòng bít
	Mô tả	Mã số	
DHS660, DHS661	Bộ ống hút bụi	199230-9	24
DHS680	Bộ ống hút bụi	196961-1	24
DHS710	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
DHS783	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
DHS900, DSP600, DSP601	---	---	24
RS001G	---	---	24
RS002G	---	---	38
N5900B	Bộ khớp nối	193068-4/ 193823-4	38
HS003G/HS004G	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
HS301D	Bộ ống hút bụi	195334-5	22
HS0600	Bộ ống hút bụi	198263-1 / 198265-7	24
HS6600	Bộ ống hút bụi	196843-7 / 196520-1	24
HS7010	Bộ ống hút bụi	196520-1	24
HS7600	Bộ ống hút bụi	197221-4 / 196520-1	24
HS7010	Bộ ống hút bụi	198933-2	24
SP6000	---	---	24

**Máy mài góc với lưỡi cắt kim cương**

Máy	Chụp bảo vệ hút bụi dùng cho đá kim cương		Vòng bít
	Loại chụp bảo vệ	Mã số	
100mm Ba rãnh	A	198414-6	22
	C	199294-3	38
100mm Rãnh đơn	A	198413-8	22
	C	199295-1	
9500NB N9500N	C + Màng sóng cao su	192212-0 + 192202-3	22
125mm Ba rãnh	A	198416-2	22
	C	196845-3	
125mm Rãnh đơn	A	198415-4	
	B	192968-5 192972-4	
	C	196846-1	
125mm X-Lock models	C	191G05-4	
125mm thay bảo vệ đá không cần dụng cụ (kiểu trượt)	C	191G06-2	
180mm Ba rãnh với máy không phanh và có phanh	D	198514-2(Trục M14)	
180mm Rãnh đôi và rãnh đơn	B	194303-3	
230mm Ba rãnh với máy không phanh và có phanh	D	198379-2(Trục M14) (*số lượng có hạn) 198440-5(EU)	
230mm Rãnh đôi	B	194044-1	
230mm Rãnh đơn	D	198380-7 (Trục M14) (*số lượng có hạn) 198440-5(EV)	
	B	194044-1	

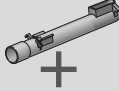
Máy mài góc

Máy	Chụp bảo vệ hút bụi dùng cho đá kim cương		Vòng bít
	Kích thước đá mài	Mã số	
125mm thay bảo vệ đá không cần dụng cụ (kiểu trượt)	125mm	191F81-2 (*số lượng có hạn)	38
125mm Ba rãnh	125mm	195238-1 (*số lượng có hạn)	38
125mm Rãnh đơn	125mm	195250-1	38
230mm Ba rãnh	180mm	195384-0 (*số lượng có hạn)	38
230mm Rãnh đôi	180mm	195387-4 195388-2	38

Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Dùng cho máy	Hệ thống hút bụi và mã số
Máy chà nhám băng 9032 DBS180 	Khớp nối 122652-8 
Máy chà nhám rung BO3710, BO3711, BO4901 BO4555, BO4556, BO4565, BO4566, BO4557, BO4558 	Vòng bít trước 22 
Máy chà nhám quỹ đạo BO5041, BO6030, DBO180 	Vòng bít trước 22 
Máy đa năng TM3000C TM3010C DTM51 	Khớp nối 22-38 195548-6 
Máy chà nhám băng 9910 	Vòng bít trước 24* 
Máy chà nhám tường dùng pin DSL800, DSL801 	Vòng bít trước 24 195546-0 

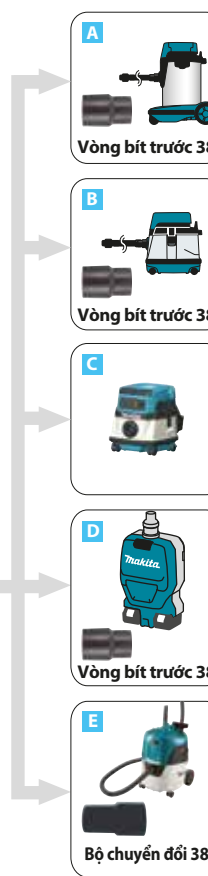
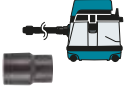
* không cần sử dụng khớp nối 24

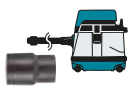
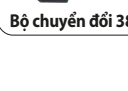
Dùng cho máy	Hệ thống hút bụi và mã số
Máy cưa lọng JV100D, JV143D JV183D 4326, 4327, 4328, JV0600 	Vòng bít trước 22 
Máy cưa lọng DJV180 4350CT M4301B M4302B 	Ống nối 417853-4 
Máy cưa lọng dùng pin DJV181, DJV182 JV103D 	Ống hút bụi 126331-0 457801-1 
Máy cắt kim loại DCS553 	Nắp bụi hoàn chỉnh 

* không cần sử dụng khớp nối 24



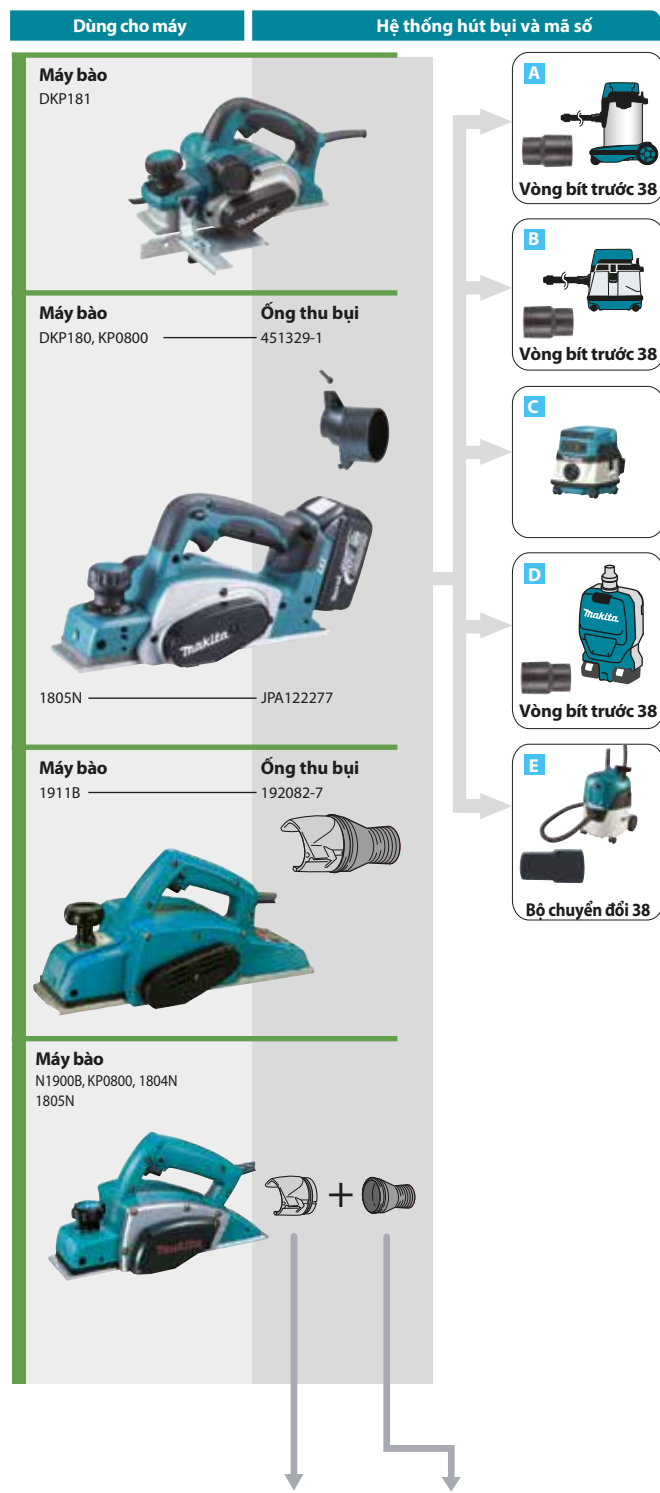
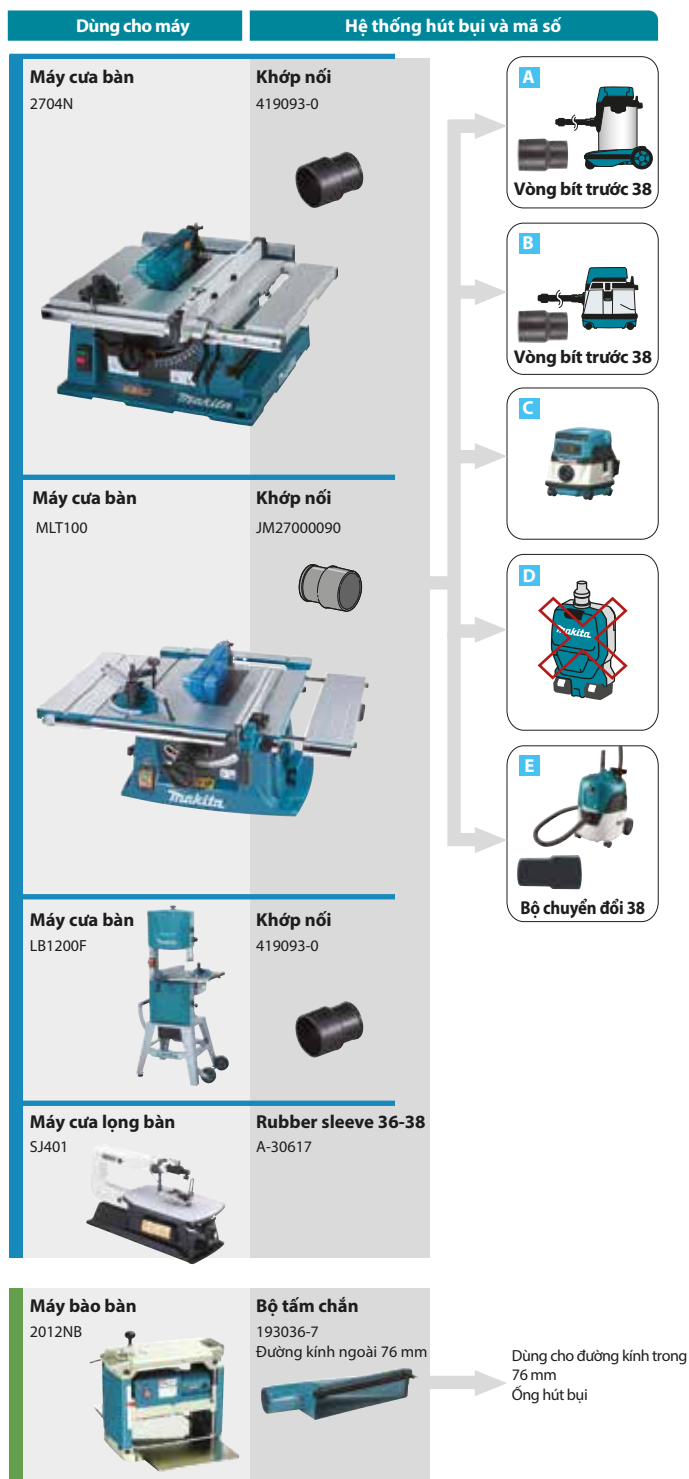
Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số
Máy cắt góc 4112HS 4114S 	Khớp nối cong 32 192613-2  
Máy cắt 4100KB 	Vòng bit trước 38 
Máy cắt tường SG1251 	Vòng bit trước 38 
Máy bào bê tông PC5000C PC5010C 	Vòng bit trước 38 
Máy chà nhám băng 9924DB 	Khớp nối 32 192518-6  Bộ chuyển đổi 38 
Máy chà nhám băng 9403, M9400B 	Khớp nối 32 192349-3 
Máy chà nhám 9741 	Khớp nối 410899-9 

Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi và mã số
Máy cưa đa góc trượt LS0815F/FL LS1016L LS1018/L 	Vòng bit trước 38  Vòng bit trước 38 
Máy cưa đa góc LS1030N 	Vòng bit trước 38 
Máy cưa đa góc LS1040 	Bộ chuyển đổi 38 
Máy cưa đa góc dùng pin DLS600 	Bộ chuyển đổi 38 
Máy cưa bàn đa góc LH1040 	
Máy cưa đa góc LS1019/L, LS1219/L 	Vòng bit trước 24 195546-0 
Máy cưa đa góc trượt DLS111 DLS211 	



Phụ kiện kèm theo và thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo quốc gia và khu vực.



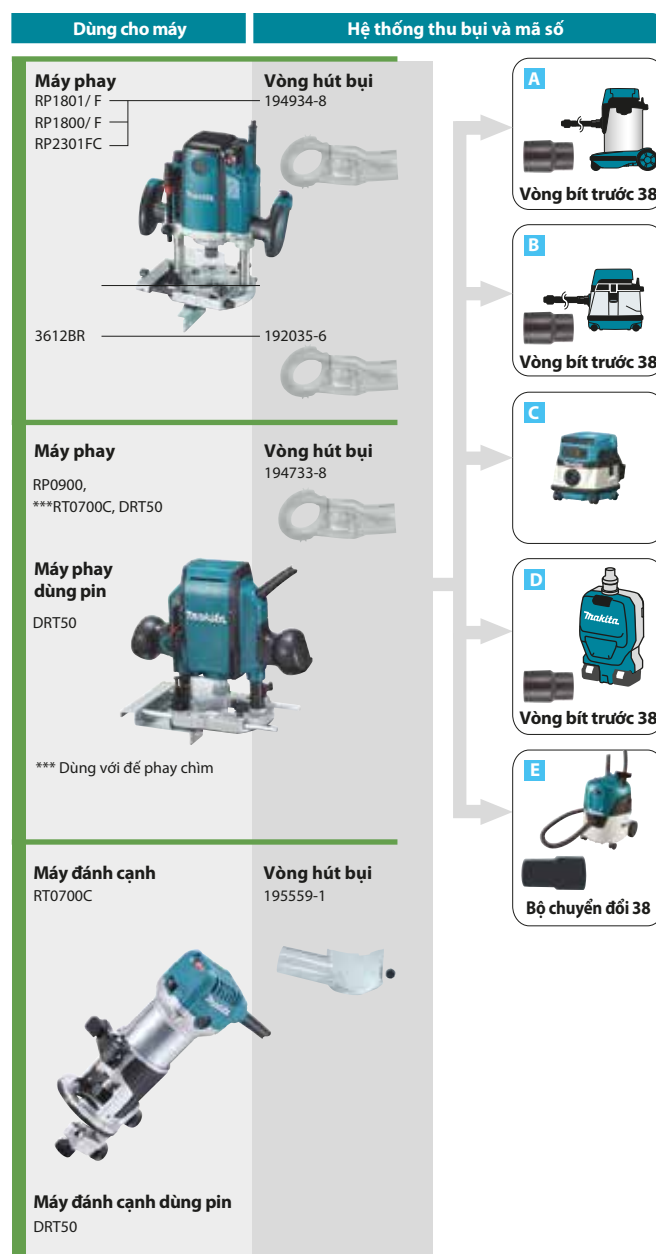
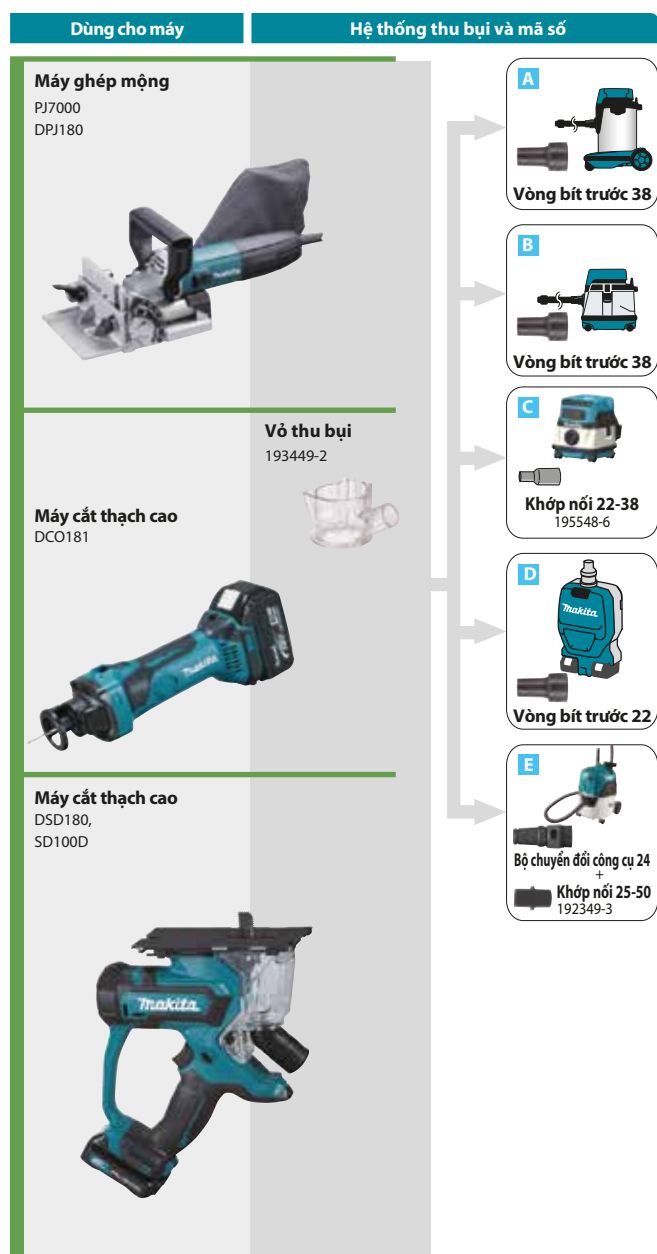
Ống thu bụi



Khớp nối
*cong



Máy	Mã số	Máy	Mã số
N1900B	191569-6	N1900B	192799-2
KP0800, DKP180	451329-1	N1900B	JPA122275 (*số lượng có hạn)
1804N (*số lượng có hạn)	JPA122278	DKP180, DKP181, KP0800	*191C20-4
1805N	JPA122277	1804N, 1805N	181575-9



Makita khuyên bạn nên sử dụng ống mềm 38mm khi sử dụng máy phay



Sơ đồ hệ thống máy hút bụi

Dùng làm sạch

*Chỉ dùng cho DVC260, DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

với khớp nối trước

Ống nối 28

Ống nối 38

Ống nối 32

Máy DVC861L
DVC150L DVC862L
DVC152L DVC863L
DVC154L DVC864L
DVC155L DVC865L
DVC156L DVC866L
DVC157L DVC867L
DVC860L



Máy VC3211M
VC3210L
VC2510L
VC1310L



Máy DVC260
DVC261
DVC265
DVC660
DVC665



Bộ hút bụi
-Ống mềm 38-2.5
-Ống thẳng
-Ống cong
-Đầu hút T
-Đầu hút góc
195439-1



Ống mềm 38mm
với khớp nối trước
1.5m 199388-4



Ống mềm 32mm
với khớp nối trước
1.0m*199453-9 1.7m 199493-7



Ống mềm 28mm
1.0m *143787-2 5.0m A-34229
1.5m 144408-9
1.5m 152992-0
2.5m 195437-5
3.5m 195433-3
5.0m 195436-7



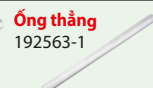
Ống mềm 38mm

1.5m 198757-6
2.5m 195434-1
5m 195435-9



Ống cong

192562-3



Ống thẳng

192563-1

Ống cong có khóa
Không với khớp nối trước



140G26-3

Ống cong có khóa
Với khớp nối



127093-3

Ống cong
Không với khớp nối trước



458184-2

Ống cong
Với khớp nối



126756-8

Khớp nối 22

195547-8



Bộ phụ kiện ly tâm với ống khóa *
○ 191D71-3
● 191073-9



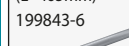
Bộ phụ kiện ly tâm *
○ 199491-1
● 191D75-5



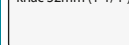
Ống nối bằng nhôm (L=465mm)
199844-4



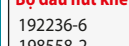
Ống nối bằng nhôm 32 (L=465mm)
199843-6



Dùng cho đầu hút bụi khác 32mm (1-1/4")



Bộ đầu hút khe
192236-6
198558-2
(*số lượng có hạn)



Đầu hút T 38mm

Đầu hút T

Loại phẳng (Khô)

199455-5

Đầu hút T có công tắc

Sàn & thảm (Khô)

198533-8

Đầu chuyển đổi

(Khô/ướt)

195551-7

Loại gợn A (Khô)

195549-4 / 122334-2

(*số lượng có hạn)

Loại gợn B

(Chỉ dùng cho bụi ướt)

195550-9 / 122335-0

(*số lượng có hạn)

Loại rộng

(Chỉ dùng cho bụi ướt)

A-47846

Chổi tròn

191657-9

Đầu hút khe

410306-2

Máy VC2000L



Ống mềm 32mm

3.5m
P-81739



Ống nối

ø35x520mm đen 2 cái
P-72942



Đầu hút T dọn sàn

D36x260
(Khô/ Ướt)
W107402706



Đầu hút T dọn sàn

Loại phổ thông (Ướt)
W000014295

Đầu hút khe

ø35x200
sử dụng với P-81745
W000029541



Đầu hút T 28mm

Đầu hút T

Loại phẳng

199454-7

Đầu hút ghế 28

Dùng cho xe hơi

○ 199038-1

● 199041-2

● 199039-9

Đầu hút ghế 120

Dùng cho xe hơi

140H95-0

Đầu hút khe

A-71205/191M30-1

(*số lượng có hạn)

Đầu hút khe

416041-0

○ 451240-7

○ 451241-5

○ 451244-9

● 456587-4



Bụi
(Dạng bụi nhỏ)

Bụi ướt
& khô

Tương thích với túi nhựa hoặc
bộ lọc giấy, cho phép:

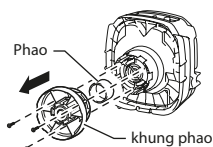


- Hút bụi nhanh và
đổ bụi dễ dàng
- Chi phí thấp hơn
so với túi bụi giấy



		DVC150L DVC155L DVC865L DVC860L  (Khô & ướt)	DVC156L DVC157L, DVC861L DVC866L, DVC867L  (Khô)	VC3211M  (Khô & ướt)	VC3210L  (Khô & ướt)	VC2510L  (Khô & ướt)	VC1310L  (Khô & ướt)
Sử dụng một bộ.	Bộ lọc bụi nhỏ chỉ dùng cho hút bụi khô *màng lọc HEPA	*197166-6 	*197166-6 	*196252-0 	195441-4  *191F82-0	195441-4  *191F82-0	195438-3 
	Bộ giảm rung	195552-5 	195552-5 	196254-6 	195552-5 	195552-5 	195552-5 
	Bộ lọc trước	195553-3 	195553-3 	196253-8 	195612-3 	195554-1 	195553-3 
	Bộ lọc vải Khô & ướt	140248-3 	140248-3 				
Bộ lọc nước chỉ dùng cho hút bụi ướt Nên sử dụng bộ lọc nước khi cần hút lượng nước lớn nhiều lần.	195555-9 			195611-5 	195556-7 	195555-9 	
Bộ lọc trước (5 cái/bộ) dùng cho hút bụi khô ngoại trừ bụi nhỏ	A-48430 	A-48430 				A-48430 	
Bộ lọc giấy 7L (5 cái/bộ) dùng cho hút bụi khô	A-49541 	A-49541 				A-49541 	
Bộ lọc 15L (5 cái/bộ) dùng cho hút bụi khô	195557-5 	195557-5 			195557-5 	195557-5 	
Bộ lọc 25L (5 cái/bộ) dùng cho hút bụi khô			195558-3 	195558-3 			
Bộ túi lọc nhựa (10cái/bộ)	195432-5 	195432-5 	195440-6 	195440-6 	195440-6 	195432-5 	

Để sử dụng bộ lọc bụi nhỏ, tháo phao và
khung phao bằng cách tháo bu lông.

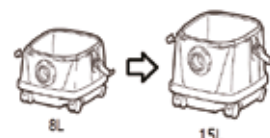


Dung tích bình chứa

DVC860L, DVC861L, DVC862L, DVC863L,
DVC864L, DVC865L, DVC866L, DVC867L

191B56-7, 191B57-5*

* "Màng lọc HEPA" in trên bình chứa



7L

15L

Sơ đồ hệ thống máy hút bụi dùng pin

Màu

Với ống có khóa:

CL001G
DCL280F
DCL281F
DCL282F
CL141FD



Máy:

DCL180
DCL182
CL106D
CL107FD
CL108FD
CL100D



Máy:
DCL184, CL121D



Phụ kiện hút bụi ly tâm
với ống có khóa

191D71-3
191073-9



Ống mềm

191E30-3



Phụ kiện hút bụi
ly tâm

199491-1
191D75-5



Ống mềm

191496-7 / 198544-3
198868-7
198541-9 / 198545-1
198542-7
198543-5 / 198547-7



Đầu thổi
140J64-3



Đầu hút khe mềm
28

197901-2
197900-4



Ống thẳng có khóa

Ống thẳng bằng nhôm 28L
(L=590-942mm) 140G19-0
Chiều dài ống có thể điều chỉnh thay đổi (140G26-3) bộ 191B15-1

Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=590-950mm) Xám 127605-2

Ống thẳng nhựa
28L (L=479mm)

459353-8
459356-2
458942-6

Ống thẳng nhựa
28L (L=340mm)

Dùng cho
bộ phụ kiện ly tâm
191D76-3
191D78-9
191D77-1

Ống thẳng

Ống thẳng bằng nhựa 28
(L=500-850mm)
198559-0
123584-2
198560-5

Ống thẳng nhựa
28 (L=465mm)

451424-7
451241-5
451244-9
456587-4

Ống thẳng nhựa
28 (L=320mm)

Dùng cho
bộ phụ kiện ly tâm
191D79-7
191D81-0
191D80-2



Đầu hút T 28mm

Đầu hút T

Đầu hút T dọn sàn T 28
123283-6 / 123485-4
123486-2
123488-8
123539-7



Đầu hút T có công tắc 28

Sàn & thảm
198183-9 / 198532-0
A-61335
199431-9



Đầu hút T có công tắc 28

Sàn & thảm
191G86-8



Đầu hút khe

416041-0
451240-7
451243-1
456586-6



Chổi tròn

198548-5 / 198552-4
198877-6 / 198878-4
198549-3 / 198553-2
198550-8
198551-6 / 198555-8
Xám 191D67-4



**Bộ đầu hút khe 330
422437-5



*Những đầu hút này không thể gắn trực tiếp
vào việc sử dụng ống cong bằng ống nối
hoặc ống thẳng.

Đầu hút T cho sàn & thảm

Dùng cho đệm & thảm
198150-4 / 198149-9
198525-7 / 198528-1
198523-1 / 198527-3
198524-9 / 198522-3
198526-5 / 198529-9



Đầu hút T

Dùng cho đệm & thảm
122291-4



Đầu hút khe

A-71205 / 191M30-1
198991-8 / 198992-6



Đầu hút khe 330

198918-8 / 198919-6
198989-5 / 198990-0
198991-8 / 198992-6



Chổi dọn kệ

191724-0 / 198537-0
198872-6 / 198873-4
198534-6 / 198538-8
198535-4
198536-2 / 198540-1



Đầu hút ghế 28

Dùng cho xe hơi
199038-1
199041-2
199039-9



Đầu hút ghế 120

Dùng cho xe hơi
140H95-0



Đầu hút T 120

Dùng cho xe hơi
459056-4



Đầu hút khe 415

199439-3



Đầu hút khe 330

140H94-2



GIẤ ĐỖ

Mã số 199971-7

Máy : DDCL280F, DCL281F, DCL282F,
DCL180, DCL180F,
DCL182, DCL182F, CL114FD,
CL107FD, CL001G



Kẹp giữ ống 28

Dùng cho ống thẳng nhựa
Máy : DCL282F, DCL281F, DCL280F,
CL114FD, CL001G

Trắng 459354-6
Xanh 459355-4
Đen 459038-6
Ngà 459036-0



Máy khác
Ngà 416043-6
Trắng 451242-3
Xanh 451245-7
Đen 456585-8

Kiểu con nhộng

Máy: DCL281F, DCL280F, DCL180F, DCL180, CL108FD, CL106FD, CL001G



Giá đỡ (Khung bộ lọc)
458467-0

Bộ lọc
10 cái/gói
198914-6
(*số lượng có hạn)
198915-4(EU)

Bộ lọc trước
198750-0
(*số lượng có hạn)
198751-8(EU)

Tấm bọt biển 57
422268-2

Bộ lọc bụi dễ dàng tháo
199966-0 198752-6

Bộ lọc HEPA + bộ lọc trước
198750-0
(*số lượng có hạn)
198751-8(EU)

Bộ lọc HEPA
199989-8
Ngoại trừ máy: CL183D

Bộ lọc HEPA + Bộ lọc bụi dễ dàng tháo
199966-0

Bộ lọc cao cấp
(Bộ lọc hiệu suất cao)
199966-0 198752-6

Van
424208-6

Kiểu túi

Máy: DCL282F, DCL182, DCL182F, CL114FD, CL107FD, DCL184, CL121D

Máy hút bụi dùng pin

Tấm bọt biển 76-110
(Hốc tường)
424804-0

Miếng đệm gài đầu hút (Nút chặn bụi)
143677-9
DCL184, DCL182, DCL182F,
CL114FD, CL121D, CL107FD

Túi bụi giấy loại kháng khuẩn
(Bộ lọc hiệu suất cao)
10 cái/bộ
194565-3/ 198744-5 (EU)
(*số lượng có hạn)
5 cái/bộ
194566-1/ 198745-3 (EU)
(*số lượng có hạn)

Túi Bụi Vải
198747-9 (EU)

Túi bụi vải cao cấp loại tháo
198748-7 (*số lượng có hạn)
198749-5 (EU)

Tấm bọt biển 90
422440-6

DCL184, CL121D

Túi đựng máy

với dây đeo

Thân máy, pin, sạc và phụ kiện được xếp gọn trong túi.

Ngoại trừ máy: DCL184, CL121D
Mã số: 199901-8
(LxWxH: 600x210x190mm)Máy: DCL184, CL121D
Mã số: 199900-0
(LxWxH: 490x210x230mm)

Khoang chứa kiểu con nhộng màu xanh

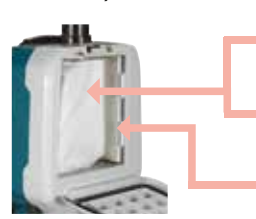
Khoang chứa kiểu con nhộng màu xanh. Bạn có thể thấy được lượng bụi tích tụ bên trong.

Máy: DCL280F, DCL281F
Mã số: 136106-9

Máy Hút Bụi Đeo Vai

Máy: DVC261, DVC265, DVC660, DVC665

DVC660, DVC665

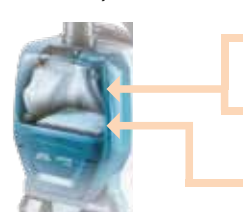


Túi chứa bụi vải
191C30-1

Túi lọc bụi giấy (Túi bụi giấy)
10 cái/bộ
191C26-2

Bộ lọc chính H (Màng lọc HEPA)
191D12-9

DVC261, DVC265



Túi chứa bụi
197898-5 (*số lượng có hạn)
197899-3(EU)

Túi lọc bụi giấy (Túi bụi giấy)
10 cái/bộ
197903-8 / 197902-0 (*số lượng có hạn)

Bộ lọc (Màng lọc HEPA)
127725-2 / 123636-9 (*số lượng có hạn)

Màng lọc và phụ kiện dành cho máy hút bụi đứng dùng pin và máy hút bụi cầm tay dùng pin

Makita

223

Màu ● ● ● ● ● ●

Máy hút bụi đứng dùng pin

Máy: DVC560

Đầu hút T 28mm

Đầu hút khe dài 300

191D65-8
198918-8/198919-6
198990-0/198989-3
198992-6/198991-8



Chổi tròn

191D67-4
198548-5/198552-4
198877-6/198878-4
198579-3/198553-2
198551-6/198555-8



Chổi dọn kệ

191724-0/198537-0
198872-6/198873-4
198534-6/198538-8
198536-2/198540-1



Đầu hút ghế 28

Dùng cho xe hơi
199038-1
199041-2
199039-9



Bộ đầu hút ghế 120

Dùng cho xe hơi
140H95-0



Đầu hút T 120

Dùng cho xe hơi
459056-4



Đầu hút khe

416041-0
451240-7
451243-1
456586-6



Đầu hút khe 415

199439-3



Bộ chổi tròn 360

140H94-2



Bộ túi lọc

10 cái/bộ
191T96-3



Bộ lọc chính H (Màng lọc HEPA)

191E39-5



HEPA filter



Bộ chổi

191D69-0



Máy hút bụi cầm tay dùng pin

Model: DVC750L

Dùng cho việc vệ sinh ống mềm

28-2.0m với
Khớp nối 38
140G04-3



38mm đầu hút T

Đầu hút T

458891-7



Đầu hút khe

458919-1



Chổi tròn

191657-9



Đầu hút khe

410306-2



Khớp nối 22-38

195548-6



Đầu hút khe

198558-2 (*số lượng có hạn)
192236-6



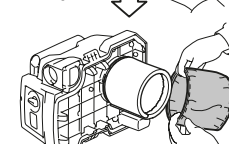
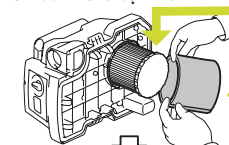
Khớp nối 38

418500-0



28mm đầu hút T

Chỉ dành cho bụi khô



Chỉ dành cho bụi ướt



Bộ Lọc Bụi (Màng lọc HEPA)

Khô
162518-0



Bộ lọc trước và bộ giảm sốc

Chỉ dành cho bụi khô
199827-4

Giảm sốc

422449-8



Bộ lọc trước

162635-6



Dây đeo vai



199486-4



Bộ chuyển đổi thùng MAKPAC



Máy	Mã số
VC1310L, VC2510L, VC3210L VC3211M	198730 - 6(EU)

Ống mềm 28mm



Kích thước (m)	Loại ống	Vòng bít trước	Bao gồm	Mã số
1.0	Ống tĩnh điện	Không vòng bít	---	143787-2
1.5	Ống tĩnh điện	Không vòng bít	---	144408-9
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	---	152992-0
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22	A-34235
2.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 22	Vòng bít trước 38 Vòng bít trước 24	195437-5
3.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24	195433-3
5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22	A-34229
5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24	195436-7

Vòng bít trước cho ống 28mm và khớp nối

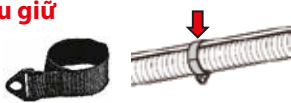
Loại	Loại ống	Loại vòng bít	Mã số
Vòng bít trước 22	Ống 28mm Không có vòng bít	Vòng bít 22	195547-8
Vòng bít trước 38	Ống 28mm Không có vòng bít	Vòng bít 38	195545-2
Vòng bít trước 24	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 38	Vòng bít 24	195546-0
Khớp nối 25	Vòng bít 24	Vòng bít 22	192349-3
Khớp nối cao su 18 - 21	Vòng bít 22	Dùng cho ống 18-21mm	192202-3
Bộ đầu giữ khớp nối Vòng bít trước 22 Vòng bít trước 24, Đầu giữ 10 - 33	Ống 28mm Không có vòng bít	Vòng bít 22 hoặc vòng bít 24	195637-7

Đầu giữ 10-33 cho ống 28mm



Kích thước	Mã số
28	195544-4

Đầu giữ



Kích thước	Mã số
28/32/38	166116-2

Đầu giữ



Mã số
141873-3

Ống mềm 38mm



Kích thước (m)	Loại ống	Vòng bít trước	Bao gồm	Mã số
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 32A	Ống cong	199388-4

Ống cong 28mm



Bộ ống phù hợp / vòng bít phù hợp	Ống phù hợp	Mã số
ống 28mm không có vòng bít	28L	127093-3
Vòng bít trước 32A		140G26-3
ống 28mm không có vòng bít	28	126756-8
Vòng bít trước 32A		458184-2

Ống cong 28mm & Bộ ống thẳng nhôm



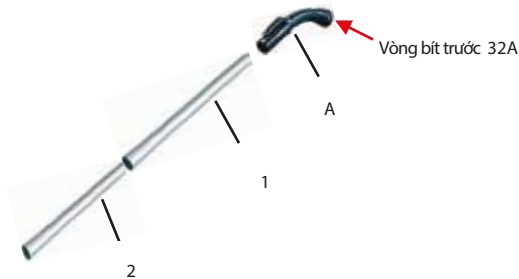
Vòng bít phù hợp	Ống phù hợp	Mã số
Vòng bít trước 32A	28	191B15-1

Ống cong 28mm & Bộ ống thẳng



Vòng bít phù hợp	Ống phù hợp	Mã số
Vòng bít trước 32A	28	191G89-2

Ống nhôm 32



Mục	Mô tả	Vòng bít phù hợp	Chất liệu	Mã số
A	Ống cong 28mm	Vòng bít trước 32A	Nhựa	458184-2
1	Ống nối nhôm 32 (L=465mm)	---	Nhôm	199844-4
2	Ống thẳng nhôm 32 (L=465mm)	---	Nhôm	199843-6

Ống thẳng 28L & 28



Loại	Mã số	Ống nối đầu hút bụi (bên thứ ba)
C38	191M79-1	Ống nối bộ C38
B35	191M78-3	Ống nối bộ B35
A32	191M77-5	Ống nối bộ A32

Giá đứng (dùng cho VC2510)



Mã số

197323-6

Ống mềm 38mm



Kích thước	Loại	Vòng bít trước	Mã số
1.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	198757-6
2.5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	195434-1
5	Ống tĩnh điện	Vòng bít trước 38	195435-9

Khớp nối ống 38mm

Type	Loại ống	Loại vòng bít	Mã số
Vòng bít trước 24	Vòng bít 22 hoặc Vòng bít 38	Vòng bít 24	195546-0
Khớp nối 22-38	Vòng bít 38	Vòng bít 22	195548-6
Khớp nối 38	Vòng bít 38	Ống 28	418500-0
Khớp nối H	Vòng bít 38	Ống 32	424009-2
Đầu khớp nối 38	Vòng bít 38	Vòng bít 38	415021-3
Khớp nối 55	Vòng bít 38	Ống 56 mm	192799-2
Khớp nối 70	Vòng bít 38	Ống 70mm với vòng O	181575-9
Khớp nối 45	Vòng bít 38	Ống 75mm	191852-1

Đầu giữ



Kích thước	Mã số
28/32/38	166116-2

Bộ phụ kiện hút bụi

Mỗi bộ bao gồm:

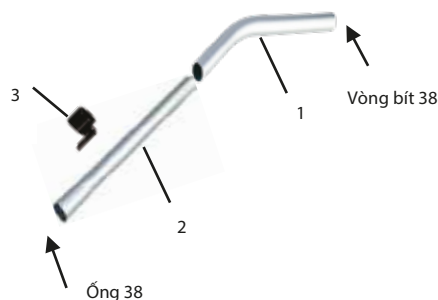
- Ống 38 - 2.5
- Ống thẳng
- Ống cong
- Đầu hút T
- Đầu hút khe



Mã số

195439-1

Ống nhôm 38



Mục	Mô tả		Mã số
1	Ống cong	Nhôm	192562-3
2	Ống thẳng	Nhôm	192563-1
3	Nút chặn + Vít M4x20	---	451350-0 + 911138-5

Ống mềm loại B 32mm



Mã số	Kích thước	Dài (m)	Mã số
VC2000L	32B	3.5	P-81739

Bộ chuyển đổi

Quicksystem ø24 (bộ)



Quicksystem ø38 (bộ)



Bộ chuyển đổi 24



Khớp nối 25 - 50



Bộ chuyển đổi 35/38



Bộ chuyển đổi vòng bít 24



Bộ chuyển đổi vòng bít 38



Máy	Mô tả	Mã số
VC2000L	Tiêu chuẩn	P-81745
VC2000L	Khớp nối 25 - 50	192349-3
VC2000L	Bộ chuyển đổi 35/38	P-70421

Phụ kiện máy hút bụi



Ống nối 32mm



Máy	Mô tả	Mã số
VC2012L, VC2512L, VC3011L	ø35x520mm đen 2 cái	P-72942

Ống 32

Đầu hút T dọn sàn D36x300



Máy	Loại	Khô/Ướt	Mã số
VC2000L	D36x260	Khô/Ướt	W107402706
VC2000L	Loại phổ thông	Khô Ướt	W000014295

Đầu hút khe 32

*Sử dụng với P-81745



Máy	Loại	Mã số
VC2000L	ø35x200	W000029541

Bộ lọc và túi bụi

Máy	Mô tả	Trên bộ	Mã số
VC2000L	Fleece filter bag (Túi bụi giấy)	5	P-72899
	Túi lọc nhựa	5	P-70297
	Nhựa PET	1	P-70219

Bộ ống mềm



Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D, UB101D, UB1103	A-712242 / 191M34-3

Bộ đầu hút và thổi bụi



Máy	Kích thước(mm)	Mã số
DUB182	220	132025-7
	430	134182-7 (*số lượng có hạn)
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186, UB1103	220	123245-4
	430	123246-2

Bộ đầu hút cong dài



Máy	Mã số
UB1103	196729-5
UB100D, UB101D, DUB185, DUB186, UB1103	191G09-6

Đầu hút khe



Đầu hút (P / N: 132025-7) cũng cần thiết

Máy	Màu	Mã số
DVC350, UB100D, UB101D, DUB182, DUB185, DUB186	Xám	198558-2/192236-6 (*số lượng có hạn)

Bộ ống mềm

(Tổng chiều dài: 95cm)



Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D, UB101D, UB1103	196643-5

Túi chứa bụi



Máy	Mã số
DUB182	122321-1 (*số lượng có hạn)
DUB185, DUB186, UB100D, UB101D, UB1103	123241-2

Phụ kiện máy hút bụi



227

Đầu hút T



Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D, UB101D, UB1103	A-71211 / 191M32-7 (*số lượng có hạn)

Đầu hút khe



Máy	Mã số
DUB185, DUB186, UB100D, UB101D, UB1103	A-71203 / 191M30 -1 (*số lượng có hạn)

Dùng cho DCL501



	Loại	Mã số
Ống mềm	-	SH00000034/SH00000323 (*số lượng có hạn)
Ống thẳng	Chiều dài có thể điều chỉnh	SH00000060
Đầu chữ T	Sàn & thảm	SH00000058
Đầu hút khe	-	SH00000042

Miếng đệm thu bụi 38 dùng cho máy DVC861L

Vui lòng sử dụng bằng cách kết nối khớp nối ống 22-38



Mã số
A-62066 (*số lượng có hạn)

Túi chứa bụi



Dùng cho máy điện

	Máy	Mã số
Máy thổi	UB1103	123241-2
Máy cắt	4100KB	126738-0
Máy chà nhám băng	9924DB	122296-4
	9403	122562-9
	9910	122548-3
Máy cửa đĩa cắt sâu	SP6000	122562-9
Máy cửa đa góc trượt, Máy cửa đa góc, Máy cửa bàn đa góc	LH1040,LS1019/L, LS1030N, LS1040 LS1219/L	122852-0
	LS1018L	JM23100501
	LS0815FL	JM23510010
Máy bào	1911B	122402-1
	N1900B	122230-4
	KP0800	122793-0
Máy bào bê tông	PC5000C	122853-8
Máy ghép mộng	PJ7000	123150-5
Máy chà nhám rung/ Máy chà nhám quỹ đạo	BO6030	151517-7
	BO3710, BO3711	140115-2
	BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	135222-4

Dùng cho máy điện dùng pin

Máy thổi	UB100D, UB101D, DUB185, DUB186	123241-2
Máy cửa đa góc trượt, Máy cửa đa góc	DLS600	122884-7
	DLS111, DLS211	122852-0
	LS002G	127512-9
Máy cửa đĩa cắt sâu	DSP600, DSP601	126599-8
Máy bào	DKP180	122793-0
Máy bào	DKP181	191C21-2
Máy ghép mộng	DPJ180	123150-5
Máy chà nhám quỹ đạo	DBO180	135222-4

Dầu 30mL



Mã số

181434-7

Kính bảo hộ

Đạt tiêu chuẩn ANSI Z87.1, EN166



Mã số

195246-2
(Không có dây đeo)
192219-6
(Có dây đeo)

Găng tay làm việc

Sản phẩm sử dụng khi dùng máy cưa
Đạt tiêu chuẩn an toàn EN381-7:1999 cấp bảo vệ 0 (với tốc độ xích 16m/s)
Phạm vi được bảo vệ trên mu bàn tay



Kích thước

Mã số

M

A-68666

L

A-68672

Dụng cụ vận chuyển



Dùng cho máy

Mã số

AC310H

HY00000212
(Số lượng có hạn)

Bộ dụng cụ hỗ trợ

Bao gồm vòng O

Dùng cho máy	Mã số
AN711H, AN911H, AN250HC	194737-0 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện cho máy thổi nóng

Dùng cho máy
HG6031V, HG6030, HG5030

Hình		Mã số
Đầu thổi bảo vệ kính		PR00000028
Đầu thổi rộng		PR00000029
Đầu thổi dạng phản xạ nhiệt		PR00000030
Đầu thổi giảm		PR00000031
Đầu hàn chống mí (dạng hẹp)		PR00000032

Hình		Mã số
Đầu hàn dạng rãnh		PR00000033
Đầu hàn (dạng tròn)		PR00000034
Con lăn ép		PR00000035
Que hàn		ABS PR00000036 HDPE PR00000037 PP PR00000038
Đầu hàn tốc độ cao cho que hàn nhựa		PR00000039
Dao sủi		PR00000040
Bộ dao cạo		PR00000041
Dao cạo		PR00000042

Phụ kiện đàn hồi



Dùng cho máy	L(mm)	Mã số
VR250D, VR251D, BVR340 BVR440, BVR350, BVR450	1200	192954-6 (Số lượng có hạn)
DVR450	1200	126206-3

Phụ kiện cho máy laser tia xanh

Dùng cho máy: SK312GD / SK209GD

*Kích thước trục: W5/8

Hình		Mã số
Chân máy mini *Kích thước trục: W5/8		TK0LM2000F
Chân máy 1800 *Kích thước trục: W5/8		TK0LM4001F
Chân máy 2900 *Kích thước trục: W5/8		TK0LM5030F
Dây cáp		199006-4
Dây đeo		199007-2
Bệ máy		TK000ET03F
Máy thu LDG-3		TK0LDG301F

Hộp đựng lưới cắt kim cương



Kích thước(mm)

Mã số

150x145x130

D-63862



Tên chổi than	Mã chổi than	Dùng cho máy									
CB-51A	B-80232 / 181021-2 (Số lượng có hạn)	N1900B	N3701								
CB-64A	B-80254	4326	4327	4328	6411	6412	6413	906	BO3710	BO3711	BO4540
		BO5041	GD0603	GV6010	JV0600K	MUH355G	UH3501	M0600B	M0601B	M4301B	M6500B
		M9201B	M9203B	MT431	MT60	MT652	MT921				
CB-65A	B-80260 A-81309 / 191628-6 (Số lượng có hạn)	6905B	906H	JS1600							
CB-70A	B-80276 / 191914-5 (Số lượng có hạn)	6501									
CB-85A	B-80282	HP1630	M0800B	M0801B	M6000B	M6001B	M6002B	M6501B	M8100B	M8101B	M8103B
		M8104B	MT401	MT605	MT606	MT607	MT653	MT80A	MT80B	MT814	MT815
		MT817	MT818								
CB-100A	B-80298 / 181030-1 (Số lượng có hạn)	6906	9045B	9207SPB	9741	9924DB					
CB-105A	B-80307 / 181038-5 (Số lượng có hạn)	HM0810	HM0810A	HM0810T	HM0810TA	HR2010	HR3520	M8600B	MT860		
CB-106A	B-80313 A-81290 / 181410-1 (Số lượng có hạn)	1911B	RP0900								
CB-132	194984-3 / 191972-1 (Số lượng có hạn)	UC3041A	UC4041A								
CB-153A	B-80329	1804N	1805N	2704	2704N	2012NB	2416S	3600H	3612BR	4107R	5012B
		5016B	5103N	5201N	HS0600	LS1016	LH1040	LS1030N	LS1040	LS1216	LS1019L
		LS1219L	N5900B	TW1000	UC4051A	UC4551A	M9400B	MT941			
CB-155A	B-80335 / 181048-2 (Số lượng có hạn)	HM1201									
CB-173	195489-6	VC1310LX1	VC2510LX1	VC3210LX1	VC3211M						
CB-175	195845-0	HM1203C	HM1213C	HM1214C	HM1307C	HM1317C	HR4511C	HR5212C			
CB-203A	B-80341 / 191953-5 (Số lượng có hạn)	HW1200	HW1300	LC1230	LW1400	LW1401	RP1800	RP1801	RP2301FC	M0920B	M0921B
		M2400B	M2401B	M2402B	M2403B	M3600B	MT241	MT243	MT362		
CB-204A	B-80357 / 191957-7 (Số lượng có hạn)	4112HS	4114S	9067	9069	GA7020	GA7030	GA7050	GA9020	GA9030	GA9050
		GS5000	HM1306	HM1810	M9000B	M9001B	MT902	MT903			
CB-218	197128-4	GA7060	GA7061R	GA9060	GA9061R	HM1511	HM1812				
CB-251A	B-80363	4100NB	PC5000C	GA5021C							
CB-253	194994-0 / 194547-5 (Số lượng có hạn)	PC5000C	GA5021C								
CB-260	191D85-2	GA4050	GA4051R	GA5050	GA5051R						
CB-303A	B-80379 / 191963-2 (Số lượng có hạn)	2107F	4131	4140	4100KB	4100NH	4100NH2	4100NH3	5806B	6924N	9015B
		9237C	9403	CA5000X	GA5010	GA5020	GA6010	GA6020	GV7000	GV7000C	HS6600
		HS7010	HS7600	JN3201	JR3050T	JR3060T	JR3070CT	JS3201	PV7001C	SP6000	UB1103
		UT1305	UT2204	M0401B	M1100B	M4001B	M4100B	M4101B	M4500B	M5801B	M6201B
		M6200B	M6600XB	M9002B	M9003B	MT111	MT402	MT412	MT413	MT450	MT583
		MT660	MT621	MT904	MT905						
CB-318	194999-0 / 191978-9 (Số lượng có hạn)	2107FK	9565CVR	GA4040C	GA5080R	GD0800C	GD0801C	GD0810C	JR3051TK	JR3061TK	PO5000C
		SG1251J									
CB-325	195001-2	9553B	9553NB	9556HN	9556HP	9556HB	9558HN	9565PZ	GA4040	GD0600	GD0601
		GD0602	HR2230	HR2300	HR2460	HR2460F	HR2470	HR2470F	HR2600	HR2810	HR2601
		HR2630	HR2630T	HR2631F	HR2650	HR2651	HR2651T	HR2652	HR2653	HR2653T	PC5010C
		M9509B	M9511B	M9513B	MT967	MT969	MT971				
CB-350	195004-6	HM0870C	HM0871C	HR3200C	HR3210C	HR3530	HR4002	HR4030C	HR4013C		
CB-353	197206-0	DVC860L	DVC861L	DVC150L	HR3001C	HR3011FC					
CB-411A	B-80391 / 191940-4 (Số lượng có hạn)	3709	6951	6922NB	9032	9500NB	9910	DF0300	DS4011	DS5000	HP0300
		JN1601	KP0800X	N9500N	RT0700C	TD0101	TW0200	TW0350	M1901B	M1902B	M3700B
		M3701B	M3702B	M4302B	M9100B	M9503B	M9504B	MT191	MT192	MT370	MT372
		MT430	MT910	MT912	MT954	MT955	MT961	MT963			
CB-415	B-80400 / 191950-1 (Số lượng có hạn)	6905H	6952	NHP1300S							
CB-419A	B-80422	4304	4350CT	6307	6821	9035H	BO4510H	BO4555	BO4556	BO4557	BO4558
		BO4565	BO4566	BO4901	BO6030	DA3010	DP2010	DP4010	FS2500	FS4000	FS6300
		HP2050	HP2051	HP2070	HR1830	TD0100	M9200B	M9202B	M9204B	MT922	MT924
		MT925									
CB-459	195026-6	GA4030	GA4031	GA4032	GA4034	GA5030R	HR1840	HR1841F	JS1601	JS1602	PJ7000
		TM3000C	TM3010C	M0900B	M0910B	M8700B	M8701B	M9506B	M9508B	M9512B	M9514B
		M9800B	MT870	MT871	MT90	MT91A	MT960	MT964	MT966	MT970	MT980
CB500	JM23500117	LS0815FL									
	JM23000123 / JM23100183 (Số lượng có hạn)	LS1018L	MLT100	M2300B	MT230						
---	YA00000814	ELM4120									
---	3082580	HW101	HW111								
---	3641160	HW102									
---	375009-001	SJ401									
---	UD00EBD002	HB350									
---	191T31-1	GA7070	GA7071	GA9070	GA9071						

DÙNG CHO MÁY PIN

CB-5	198887-3	BTD104	DTD043	DTD044	DTD063	DTD103	DTD104	DTD143	DTD156	DTD250	DTD251
CB-430	195018-5 / 191971-3 (Số lượng có hạn)	BUB360	DCO180	DCS550	DGA402	DGD800	DGD801	DHR165	DJS161	DJN161	DPB180
		DPJ180	UB360D								
CB-434	195020-8	BFL061F	DFL082F	DFL122F	DFL202F	DFT022F	DFT043F	DFT044F	BFT080F	DFT083F	DFT084L
CB440	195021-6	DDA340	DDA350	DDF482	DHP482	DJV180	DTD134	DTW250	DSC191	TD091D	
CB-441	195022-4	DHR202	DHR241	DJR181	DJR186	DKP180	DTW450				
CB-442	195023-2 / 194928-3 (Số lượng có hạn)	BUC250	BUH550	DHR263	DHS710	UC250D	UH650D				
CB-448	196855-0 / 196854-2 (Số lượng có hạn)	DTD149	DTD152	DTW251							

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH DỤNG CỤ ĐIỆN & PIN CẦM TAY MAKITA

QUY ĐỊNH BẢO HÀNH

- Chế độ bảo hành chỉ được áp dụng cho các sản phẩm chính hãng Makita được nhập và phân phối bằng con đường chính thức tại thị trường Việt Nam.
- Tất cả các sản phẩm dụng cụ điện cầm tay Makita đều được bảo hành nếu máy hư hỏng do lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất.
- Chỉ có trung tâm bảo hành ủy nhiệm Makita mới có quyền sửa chữa bảo hành. Máy hư gửi đến trung tâm bảo hành phải còn nguyên vẹn chưa tháo ráp.
- Chế độ bảo hành sẽ được áp dụng cho tất cả các sản phẩm Makita – Maktec – MT đã được cập nhật vào hệ thống quản lý bảo hành Makita, có đầy đủ thông tin và chứng minh được ngày mua sản phẩm đến Makita.
- Thời hạn bảo hành:

• Sản phẩm được bảo hành 6 tháng kể từ ngày mua. Sản phẩm có tính năng ***AVT**, máy hút bụi được bảo hành 12 tháng kể từ ngày mua hàng. Máy thổi hơi nóng AC bảo hành 3 tháng kể từ ngày mua.

• Pin, sạc pin và đèn pin bảo hành 6 tháng kể từ ngày mua.

***AVT có nghĩa là sản phẩm có cơ chế giảm rung động sinh ra trong khi sử dụng. Đối tượng là sản phẩm có ghi logo AVT ở trên catalogue.**

• KHÔNG ÁP DỤNG BẢO HÀNH ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:

• Các bộ phận hao mòn tự nhiên: Bạc đạn, Công tắc, Chổi than, Ổ chổi than, Dây điện, Vỏ máy, Lò xo, Đai ốc, Đế máy, Gioăng cao su, Phe gài, Chấn giố, Vòng đệm, Piston, Thuốc dẫn máy bắn đinh, Đầu khoan, Trục máy, Cần gạt đảo chiều, Vỏ chứa nhôm, Cụm giữ mũi khoan, Bộ kẹp lưới, Hộp chứa bạc đạn, Nút bật công tắc, Ốc vít, Chân nhôm, Dây curoa, Bộ Ốp lưới, Kẹp nhám, Súng xịt rửa, Dây xịt rửa, Nhông bắt xích.

• Các phụ kiện máy hút bụi như: Ống hút bụi, Đầu hút bụi, v.v..

• Trường hợp lạm dụng máy, quá tải (cháy đen cuộn dây hoặc nóng chảy vỏ nhựa), cắm nhầm nguồn điện, máy bị rơi vỡ, va đập, máy bị hư hỏng do các loại vật lạ lọt vào máy, sử dụng trong môi trường nước.

• Tự ý sửa chữa, cải tạo trên máy làm thay đổi thiết kế ban đầu.

• Không thay thế phụ kiện linh kiện chính hãng Makita trong quá trình sử dụng sản phẩm.

• Nứt vỡ do quá trình vận chuyển và sử dụng gây ra.

• Sử dụng sai quy cách, bất cẩn, hư hỏng do thiên tai hoặc bất kỳ tai nạn nào khác.

• Điện thế không ổn định, sử dụng dây dẫn dài và nhỏ.

• Không tuân thủ tài liệu hướng dẫn, sử dụng máy.

• Phụ tùng đã được bảo hành 01 lần trong thời gian bảo hành.

• Khách hàng không điền đầy đủ tên Model, số seri, ngày mua và thông tin liên lạc người sử dụng trên phiếu bảo hành.

• Cố ý thay đổi nội dung của phiếu bảo hành hoặc sao chép mà không có sự chấp thuận của Makita.

• Chú ý:

- Khách hàng chịu chi phí vận chuyển máy được bảo hành (nếu có).

- Nếu mất phiếu bảo hành Makita sẽ không cấp lại.

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH DỤNG CỤ OPE CỦA MAKITA

ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH

• Bảo hành chỉ áp dụng cho các sản phẩm động cơ Makita (OPE) được phân phối chính thức tại thị trường Việt Nam.

• Thời hạn bảo hành sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại động cơ 2 thì hoặc 4 thì. Khi được bảo hành, phải xuất trình phiếu bảo hành...

• Động cơ 2 thì:

- 6 tháng cho IC (Bộ đánh lửa)

- 3 tháng cho các bộ phận cơ khí (piston, xi lanh, trục khuỷu, bộ chế hòa khí).

• Động cơ 4 thì:

- 12 tháng cho IC (Bộ đánh lửa)

- 6 tháng cho các bộ phận cơ khí (piston, xi lanh, trục khuỷu, bộ chế hòa khí).

• Đối tượng ngoài bảo hành:

- Các phụ hao mòn tự nhiên: bugi, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc nhớt, Lam, vỏ xích, nhông xích, xích, bơm dầu, lưới cắt tỉa hàng rào, lưới cắt cỏ, vỏ máy...

BẢO HÀNH KHÔNG ÁP DỤNG CHO:

• Không sử dụng máy theo hướng dẫn sử dụng

• Không tuân thủ theo nội dung hướng dẫn về cách sử dụng hỗn hợp nhiên liệu (tỷ lệ pha trộn xăng với dầu động cơ 2 thì), dầu bôi trơn (loại động cơ 4 thì. Ví dụ: xi lanh, pit-tông bị trầy xước)

• Sử dụng quá nhiều tính năng và công suất của máy như: sử dụng công suất tối đa của máy, vận hành trong môi trường khắc nghiệt: ví dụ: sử dụng lam, xích vượt quá thông số kỹ thuật cho phép...

• Khách hàng không điền đầy đủ thông tin cần thiết đã được in sẵn trên phiếu bảo hành và không chứng minh được ngày mua sản phẩm

• Trường hợp sử dụng nhiên liệu bẩn, nó có thể gây ra hư hỏng cho bộ chế hòa khí và bộ lọc nhiên liệu. Sử dụng môi trường ẩm thấp, nhiều bụi bám vào lọc khí hoặc cánh tản nhiệt mà không thường xuyên làm sạch, chăm sóc làm máy quá nhiệt dẫn đến giảm khả năng bôi trơn cho piston, trầy xước xi lanh.

• Phụ tùng đã được bảo hành một lần trong thời gian bảo hành.

• Hư hỏng do vận chuyển, do va chạm, thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khách quan khác.

• Sản phẩm tự ý cải tạo mà không được Makita công nhận.

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG:

1. Trước khi sử dụng máy phải đọc, hiểu rõ sổ tay hướng dẫn sử dụng và các quy định bảo hành. Đặc biệt là hướng dẫn sử dụng hỗn hợp nhiên liệu và dầu bôi trơn.

2. Khi máy bị hỏng, hãy mang đến trung tâm bảo hành được ủy quyền của Makita Việt Nam để được kiểm tra. Không tự ý sửa chữa, tháo rời các bộ phận của máy trước khi mang đến trung tâm bảo hành.

CÁCH NHẬN DẠNG HÀNG CHÍNH HÃNG VÀ HÀNG GIẢ

1. Truy cập vào website: <http://english.t3315.com>

2. Bóc tem trên thân máy, nhập dãy số chống hàng giả dưới tem (16 chữ số) vào rồi nhấp chuột vào nút "CHECK". Nếu hiển thị kết quả "xxxx xxxx xxxx the result of querring is xxxxxx's products being search are authorized" thì là hàng chính hãng, ngược lại là hàng giả.



Makita - Một thương hiệu toàn cầu

Makita đã thành lập các văn phòng kinh doanh trực tiếp tại khoảng 50 quốc gia trên thế giới và đã nâng cấp mạng lưới bán hàng của chúng tôi tại hơn 170 quốc gia và chế độ dịch vụ hậu mãi tốt để trở thành một trong những công ty hàng đầu tại ngành công nghiệp của chúng tôi. Ngoài ra, Makita đang sản xuất các công cụ điện trong các nhà máy ở Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Brazil, Romania và Thái Lan. Hiện tại, khoảng 90% công việc sản xuất nhóm của chúng tôi về khối lượng sản xuất được thực hiện ở nước ngoài.

Mạng lưới bán hàng và dịch vụ trên toàn thế giới của Makita, cũng như chất lượng sản xuất cao, ổn định được đảm bảo tại các nhà máy của hãng trên toàn thế giới, là hiện thân của thương hiệu Makita.

Số lượng cơ sở bán hàng và dịch vụ

319

Cơ sở

Bắc Mỹ

4 công ty



Makita Hoa Kỳ Inc.



Makita Werkzeug GmbH (Đức)

Châu Âu

27 công ty



Makita Ukraine LLC

Châu Á

10 công ty

Nhật Bản

19 chi nhánh 121 văn phòng kinh doanh



Makita Corporation (in Japan)

Trung Đông và Châu Phi

2 công ty

Trung và Nam Mỹ

6 công ty

Châu Đại Dương

2 công ty

- Văn phòng kinh doanh và dịch vụ
- Nhà máy sản xuất

NHẬT BẢN

Trụ sở chính của tập đoàn Makita



NHẬT BẢN

Nhà máy Okazaki



HOA KỲ

Nhà Máy Makita tại Mỹ



VƯƠNG QUỐC ANH

Nhà máy Makita Vương Quốc Anh



RUMANI

Nhà máy Makita Rumania



ĐỨC

Nhà máy Makita Đức



BRAXIN

Nhà máy Makita Braxin



TRUNG QUỐC

Nhà máy Makita Trung Quốc



TRUNG QUỐC

Nhà máy Makita Trung Quốc tại Kunshan



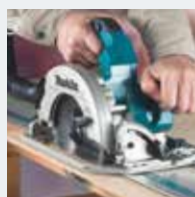
THÁI LAN

Nhà máy Makita Thái Lan



**Makita®****maktec®**
by Makita**maktec®**

Thương hiệu Makita/Maktec đã được đăng ký bản quyền tại Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới theo luật định quốc tế. Nghiêm cấm việc sử dụng trái phép dưới mọi hình thức.



makita.com.vn



MakitaVietNamOfficial



Makita VietNam



MAKITA



CÔNG TY TNHH MAKITA VIỆT NAM

Kho 4-5-6, Block 16, 18L1-2 Đường số 3, KCN VSIP II, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
ĐT: 0274 362 8338 - Fax: 0274 362 8339
Website: www.makita.com.vn

CHI NHÁNH CTY TNHH MAKITA VN TẠI MIỀN BẮC

Kho 5, Số 1, Đường Số 6, KCN - DT - DV VSIP Bắc Ninh, P. Phù Chẩn,
TX. Từ Sơn, T. Bắc Ninh.
ĐT: 0222 376 5942 Fax: 0222 376 5941

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH NHA TRANG

Lô 36-38 đường B6, Khu đô thị Vinh Diễm Trung, Xã Vinh Ngọc,
TP. Nha Trang, T. Khánh Hoà.
ĐT: 0258 220 0039

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH HÀ NỘI

65 Trường Chinh, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
ĐT: 0243 202 2585

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH BUỒN MA THUỘT

68 Lê Đức Thọ, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk.
ĐT: 0262 355 4556 Fax: 0262 355 4557

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Số 01 Lô OH-01, Dự án Hoàng Huy Riverside, P. Thượng Lý,
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
ĐT: 0225 883 1529

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Số 12 Trịnh Văn Cấn, P. Cầu Ông Lãnh, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh.
ĐT: 0283 821 5191

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

102 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
ĐT: 0236 352 5079 / 0236 352 5179 Fax: 0236 352 5479

TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

CHI NHÁNH CẦN THƠ

366 Võ Văn Kiệt, Khu Vực 5, P. An Thới, Q. Bình Thủy,
TP. Cần Thơ.
ĐT: 0292 389 4358 Fax: 0292 389 4359